

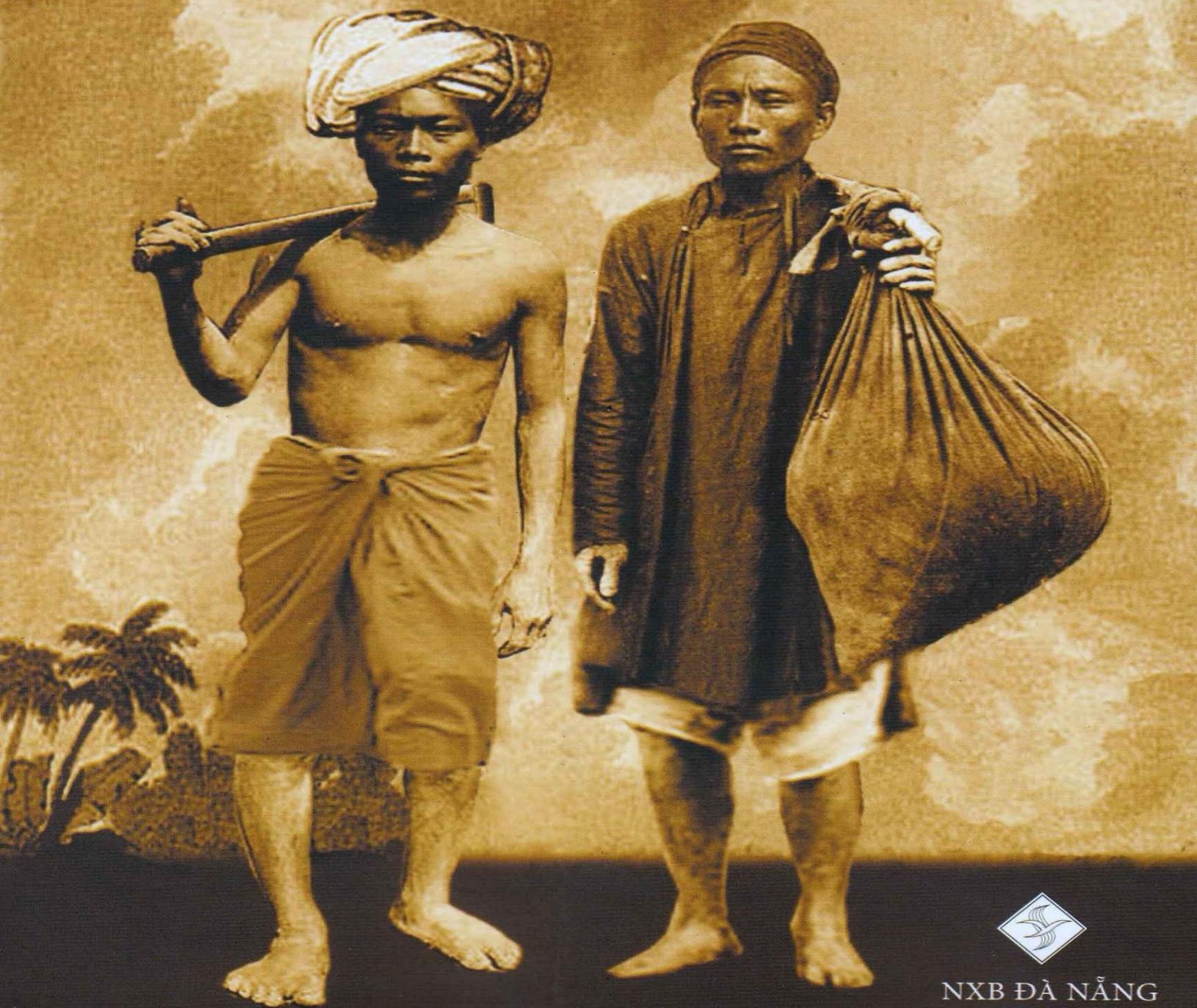


HỒ TRUNG TÚ

Có 500 NĂM NHƯ THẾ

BẢN SẮC QUẢNG NAM VÀ ĐÀNG TRONG TỪ GÓC NHÌN PHÂN KỲ LỊCH SỬ

Tái bản lần thứ năm



NXB ĐÀ NẴNG

CÓ 500 NĂM NHƯ THẾ - IN SUCH A 500 YEARS

Bản sắc Quảng Nam và Đà Nẵng Trong từ góc nhìn phân kỳ lịch sử.

Hồ Trung Tú

Bản quyền tiếng Việt ©Hồ Trung Tú 2017.

DẪN NHẬP

Lịch sử Nam tiến của người Việt Nam trải dài suốt từ thời nhà Lý đến các vua Nguyễn; các năm 1306, 1471 thường được nhắc tới như chỉ là những cột mốc đánh dấu cái dòng chảy rất đều, không ngừng nghỉ của các đoàn người Nam tiến. Thực ra nếu nhìn kỹ vào từng giai đoạn ta sẽ thấy cái dòng chảy ấy không đều như đã nghĩ. Nó có những lúc dữ dội để chiếm hữu, lúc lảng lại để định hình, lúc thì nếp ăn nếp ở ngôn ngữ phong tục thiên về Chàm, lúc thì chuyển hẳn sang Việt. Ở đây chúng tôi xin đưa ra một cách phân kỳ để thử xác định ý nghĩa và dấu ấn của mỗi giai đoạn mà nó để lại trên mỗi tiến trình lịch sử, qua đó có thể ít nhiều hiểu được, và thử dựng lại những gì đã xảy ra trong suốt 500 năm (1306 đám cưới Huyền Trân đến 1802 khi Gia Long lên ngôi) dài dằng dặc ấy.

Ví dụ như giai đoạn lịch sử này, quan hệ Việt - Chàm có điều gì đó rất lạ, nó vừa thân thiết như người nhà lại vừa dữ dội như hai kẻ thù không đội trời chung: Năm 1370, sau cuộc loạn Dương Nhật Lễ, mẹ Nhật Lễ trốn sang Chiêm Thành, bày tỏ tình hình suy yếu của nước Đại Việt và xui Chế Bồng Nga sang đánh Việt. Thế nhưng chỉ sau đó vài năm, 1390, khi Chế Bồng Nga chết ngay trên chiến thuyền khi tiến đánh Đại Việt, con Chế Bồng Nga là Chế Ma Nô Đà Nan bị La Khải cướp ngôi đã sang Việt cầu cứu. Phong Chế Ma Nô Đà Nan làm Hiệu chính hầu. Đến 1407, khi nhà Minh bắt được Hồ Quý Ly, Chiêm Thành cất quân thu lại đất cũ, dân di cư (Việt vào dưới thời Hồ) sợ chạy tan cả⁽¹⁾, các tướng lĩnh Đại Việt như Hối Khanh, Nguyễn Rõ đều bỏ chạy cả, chỉ một mình Ma Nô Đà Nan chống nhau với Chiêm Thành, thế cô sức núng, bị người Chiêm giết chết! **Trớ trêu thay, đây lại là con của Chế Bồng Nga! Làm sao để hiểu hiện tượng này?**

Quan hệ Việt - Chàm giai đoạn này quả thật có điều gì đó rất lạ, không giống như ta thường hình dung rạch ròi địch ta lâu nay! Đó là

tầng lớp chính trị, tầng lớp mà ý thức dân tộc, tự hào dân tộc của họ thường mạnh mẽ, thế nhưng ở đây hình như khái niệm dân tộc không còn rạch ròi như ta vẫn thường hình dung. Phải chăng ở mức độ nào đó các khái niệm Chàm - Việt khá là gần gũi chứ không phải chỉ có ta địch? Vậy ở tầng lớp bình dân, nhân dân lao động không quan tâm mấy đến chính trị thì sao? Hắn các tộc người, các làng Việt - Chàm ở cạnh nhau cũng không phải là điều gì không thể xảy ra.

Vết tích văn hóa Chămpa trong đồi sông người Quảng Nam thì nhiều lắm, vật thể thì ở đâu cũng thấy những đền tháp hoặc móng gạch Chàm, ở đâu cũng thấy những Lùm Bà Giàng, miếu Hời, lăng Pô Pô phu nhân, Thiên Y A Na... Phi vật thể thì trước hết phải kể đến những làn điệu dân ca, hát ru, và sau đó là những lễ hội phong tục như thờ cúng cá voi, hát bả trạo, các món ăn, khẩu vị, tính cách, phong tục tập quán. Và trong đó dấu ấn hắn không thể bỏ qua là giọng nói.

Nhiều người không hiểu cái giọng nói của người Quảng Nam nó xuất phát từ đâu trong khi tất cả các gia phả của các dòng họ đều ghi rõ rằng thủy tổ của họ là người Nghệ An, Thanh Hóa, Hải Dương... vào đây. Giáo sư Trần Quốc Vượng bảo: “*Thì các cụ vào đây đâu có đem vợ con đi được nên lấy vợ Chàm rồi sinh con để cái là cái chuyện hết sức bình thường, vấn đề là các bà mẹ Chàm nói tiếng Việt ấy đã truyền lại cho con cái mình cái giọng của người Chàm nói tiếng Việt. Cái giọng đó chính là giọng Quảng Nôm nhà cậu*”⁽²⁾. Bằng chứng về cái chuyện trai Việt lấy gái Chàm thì nhiều lắm: Nhà nghiên cứu Nguyễn Văn Xuân hay nói về hình ảnh ông Ba Bị của vùng Quảng Bình, Quảng Trị. Hồi đó các cụ nhà ta đi vào Nam vợ con tất cả đều phải để lại chỉ mang theo một đứa con trai. Một bị cõng con, một bị lương thực và một bị quần áo. Cái hình ảnh của những đoàn người ra đi vào Nam khắc khổ và lặng lẽ ấy đủ sức dọa bất cứ đứa trẻ khóc dai, khó bảo nào. Vào đây những đứa con trai ấy lớn lên lấy ai làm vợ nếu không phải là các cô gái Chàm? Suy luận logic là vậy, thế nhưng chúng ta vẫn có được một bằng chứng khá hay ngay trong Sử ký Toàn thư, đó là Chiếu dụ của vua Lê Hiển Tông năm 1499 (28 năm sau khi Lê Thánh Tông bình Chiêm): *Kể từ nay, trên từ thân vương, dưới đến dân chúng, đều không được lấy đàn bà con gái Chiêm Thành làm vợ, để cho phong tục được thuần hậu*⁽³⁾. Dĩ nhiên lấy đó làm bằng chứng người Việt không lấy vợ Chàm thì thật ngó

ngắn, đó chẳng qua là vì người ta lấy vợ Chàm quá nhiều, thành phong trào từ thân vương đến dân đen, nên mới có cái chiểu dụ như thế!

Trước đó năm 1403, dưới triều Hồ Hán Thương đã phát động nhiều đợt di dân vào vùng Quảng Nam lập nghiệp. Triều đình tổ chức cho thuyền chở phụ nữ vào làm vợ cho những di dân nhưng giữa đường bị bão đánh, tất cả đều bị chìm chết!⁽⁴⁾ Ý định tạo những dòng họ thuần Việt bất thành! Thé thì hóa ra tất cả những người Quảng Nam hiện nay đều mang trong người năm mươi phần trăm dòng máu của người Chàm? Và còn hơn thế nữa họ đang nói tiếng Việt bằng giọng Chàm! Dĩ nhiên sự kiện này không đại diện được cho cả 500 năm hình thành bản sắc Đàng Trong, thế nhưng nó cũng cho thấy ngay từ đầu ý thức “Đại Việt”, một cái gì đó “thuần Việt” cũng đã hình thành và ít nhiều nó cũng đã định hình một thái độ thiêu bình đẳng với người bản địa; điều đó không khỏi tác động đến sự xung khắc khi hai cộng đồng người sống cạnh nhau kéo dài nhiều trăm năm sau đó.

Ở Quảng Nam nhiều người vẫn bảo giọng nói khác nhau là bởi nước uống. Có làng như làng Thanh Quýt, chỉ một con đường làng không vừa lối cho một chiếc xe bò nhưng bên này đường thì nói *mô*, *tê*, *răng*, *rú*a còn bên kia đường thì *đâu*, *kia*, *sao*, *dậy*... Giọng nói của người Quế Sơn, Tiên Phước thì khác xa lắm với giọng nói của người Đại Lộc, Điện Bàn, Hội An. Ngay ở Đà Nẵng mà người “bên tê sông” bao gồm bốn phường: Nại Hiên Đông, Mân Thái, Thọ Quang, An Hải Tây vẫn giữ cái giọng nói không giống với bất cứ cái giọng nói nào của người Quảng. Tại sao thế? Do nước uống chăng?

Trong 500 năm từ 1306-1802, đối với người Chàm ở lại kinh đô đã dời vào Đồ Bàn. Hệ thống hành chính, chính trị coi như không còn nhưng điều đó đối với đa số nhân dân là chuyện xa lạ. Họ vẫn ở lại với những làng Chàm của họ. Người Việt đến cũng quần cư trong những ngôi làng Việt mới mở. Có thể là làng này cách làng kia chỉ một con đường làng nhỏ. Có thể là bên này áo dài khăn đóng, bên kia là sa-rông khăn vấn. Có thể là bên này kiêng thịt bò còn bên kia thì mỗi lần mổ bò lại trống chiêng inh ỏi. Có thể là bên này bảo Siva mới là chúa tể của tất cả, còn bên kia thì cãi, không, Ngọc Hoàng Thượng Đế mới là trên hết. Có thể là họ lườm nhau, nguýt nhau, cãi nhau suốt 500 năm như thế. Biết làm sao được, đó là cuộc va chạm

giữa hai nền văn minh khổng lồ của nhân loại là Ấn Độ và Trung Hoa. Và phải chăng cú va chạm nảy lửa ấy vẫn còn để lại dấu vết đâu đó trong tâm hồn người Quảng Nam? Họ như luôn phải khẳng định một điều gì đó, trung thành với một niềm tin nào đó. Không thể họ không sống được, họ như cảm thấy thất bại và không tồn tại. Phải chăng họ hay cãi cũng vì thế? Biết làm sao được, họ đã có cả một lịch sử dài đến 500 năm để cãi nhau kia mà!

Hình ảnh da báo của các ngôi làng Chàm và Việt ấy ta còn thấy đến giữa thế kỷ XVI, trong “Ô Châu cận lục” có viết “*Làng Thủy BẠn nói tiếng Chiêm. Gái Giáng La thì mặc áo Chàm, trai thì cầm quạt tàu*”. Cái hình ảnh này đã được một người Anh vẽ lại rất rõ trong một bức tranh vẽ một nhóm người An Nam ở một làng gần vịnh Đà Nẵng (có thể hiểu là vùng cửa sông thuộc phường Nại Hiên Đông ngày nay) vào cuối thế kỷ XVIII với sà-rông, khăn vấn turban trên đầu. Như vậy là đến cuối thế kỷ XVIII vùng Nại Hiên Đông, Đà Nẵng vẫn còn rất đông người hoàn toàn mặc đồ Chàm. Họ có hoàn toàn nói tiếng Chàm không? Không ai biết nhưng ít nhiều nó lý giải được tại sao đến giờ người “bên tê sông” vẫn nói bằng cái giọng lạ như thế. Ở Thanh Quýt, và Tiên Phước, Quế Sơn tình hình cũng có thể là đã diễn ra như vậy: Có một số làng Chàm chỉ chịu chuyển sang nói tiếng Việt về sau này, chậm nhất là cuối thế kỷ XVIII, chứ không phải tất cả đều từ 1306 hoặc 1471.

Quả thật là sẽ sai lầm nếu ta cứ mãi cường điệu cái tính cách của người Quảng Nam lên rồi cố công lý giải cái điệu mà phần lớn sự thật hình thành nên do tưởng tượng, do sự nồng nhiệt với vùng đất quê hương, do sự cường điệu những điều mà thật ra ở đâu cũng có, ví như đất địa linh nhân kiệt, đất học, đất văn vật, đất trung tâm văn hóa, đất ngã ba đường...

Rõ ràng sự nghiên cứu văn hóa địa phương sẽ không nhích lên một bước nếu ở đâu và bao giờ chúng ta cũng cứ lặp đi lặp lại những mỹ từ vừa nói cho mỗi vùng đất mà không thử tìm hiểu cẩn nguyên của tất cả những điều đó, nó xuất phát từ đâu, hình thành và phát triển lên như thế nào...?

Mà thật ra sự hình thành tính cách, giọng nói của người Quảng Nam cũng sẽ không có một chút nghĩa lý nào cả nếu qua đó chúng ta không rút ra được điều gì to lớn hơn cái ý nghĩa địa phương chí của nó, không góp phần làm rõ hơn cái bản sắc mà qua đó nó có thể

đóng góp cho sự phát triển của vùng đất nói riêng và của cả đất nước nói chung.

Bằng phương pháp phân kỳ lịch sử Nam tiến của dân tộc, qua những biến cố lịch sử đã xảy ra trên vùng đất này, và điều quan trọng nhất là xác định thời gian của mỗi giai đoạn, xác định cái độ dài thời gian cần thiết để mỗi sự kiện diễn ra có đủ điều kiện để có thể để lại những dấu ấn của nó trong đời sống, trong tâm hồn của mỗi cư dân rồi định hình một tính cách trên hậu duệ của họ ở vùng đất này.

Cái phương pháp phân kỳ ở đây thật ra cũng không có gì mới so với tất cả những gì nhiều người đã nói trước đây, chỉ có điều nếu trước đây người ta chỉ nêu lên các mốc thời gian của các sự kiện mà ít để ý đến quãng thời gian đã trải qua giữa hai sự kiện, trong khi điều đó là vô cùng quan trọng để sự tiếp thu, tiếp biến, giao lưu văn hóa diễn ra rồi hình thành và cố định một tính cách bền chắc, không chịu biến đổi trong các giai đoạn sau.

Ví dụ như ít người để ý rằng kể từ khi Bắc Quảng Nam thuộc vào Việt từ 1306 đến khi vùng đất này có dinh trấn đầu tiên, có cơ quan quyền lực chính thức đại diện cho triều đình Đại Việt năm 1602, là 300 năm đã diễn ra. 300 năm không chính quyền⁽⁵⁾ trên một vùng đất nhiều dân tộc mà các dân tộc này người ta đã từng đánh nhau, hoặc nhà nước của các dân tộc này đã từng đánh nhau chí tử suốt nhiều trăm năm trước đó. Điều gì đã xảy ra trong suốt 300 năm ấy? 300 năm là ngắn hay dài? Đó là quãng thời gian để hình thành nên nền văn hóa châu Mỹ La Tinh độc đáo trên cơ sở của ba nền văn hóa khác nhau là Châu Phi, Châu Âu, và Châu Mỹ bản địa. 300 năm chí ít là 12 thế hệ đã trôi qua! Những người con của đời thứ 12 có biết ông bà tổ tiên đời thứ nhất của mình sống ra sao, yêu ghét cái gì, ý thức dân tộc cộng đồng như thế nào, thậm chí ông bà họ là dân tộc gì, họ có phải là người đã quên nguồn gốc hay chưa, hay đã hòa nhập vào cộng đồng dân tộc Đại Việt mà họ không một chút ý thức? Đó vẫn luôn là những sự kiện quan trọng buộc chúng ta phải có cái nhìn thấu đáo hơn cũng như phải cân nhắc và trả lại cho nó những vai trò, vị trí xứng đáng của nó trong tiến trình hình thành lịch sử của dân tộc. Và thậm chí, sau khi tiếp cận với các nguồn tư liệu chúng tôi đã nhận ra không phải là 300 năm như cảm nhận ban đầu mà thực sự là đã có 500 năm đằng đẵng (1306-1802) để hoàn thành một cuộc hòa nhập khó diễn tả hết những nét bi hùng của nó.

Một ví dụ khác, sự kiện Chúa Nguyễn cho xây lũy Trường Dục⁽⁶⁾ đóng vai trò như thế nào trong lịch sử? Ai cũng biết rằng đó là một chiến lũy nội bất xuất ngoại bất nhập⁽⁷⁾ nhưng ít người để ý rằng kể từ khi có lũy Trường Dục 1630 thì các cuộc di dân cũng có nghĩa là chấm dứt. Lúc này thì cho dù miền Thanh-Nghệ, Hải Dương có mất mùa đói kém thế nào đi nữa thì dân di cư cũng không thể vào Nam cho dù họ đã có một số thân bằng quyền thuộc vào trước. Thực tế cho thấy là các năm sau 1630 các cuộc di dân đều đã đi lên vùng biên giới phía bắc. (*Trong Thanh Thực Lục thì giữa các năm 1738 và 1743 người Việt Nam vượt biên giới sang Trung Hoa vào các tháng 6 và 8 năm 1742, rồi vào tháng 2 và 4 năm 1743. Thanh Thực Lục đề cập nhiều đến việc người Việt bán con cho người Trung Hoa vì đói kém*)⁽⁸⁾. Việc này bản thân nó cũng chỉ là một sự kiện lịch sử đơn thuần nếu ta không nhận thấy từ nó một điều rằng chính nhờ sự chia cắt tuyệt đối này, sự cắt đứt hoàn toàn các mối quan hệ với vùng “quê cha đất tổ” ở phương Bắc mà Đàng Trong đã dần ổn định một tính cách, một vùng ngôn ngữ, hay nói cách khác, trên vùng đất mới với nhiều cộng đồng người với nhiều nền văn hóa khác nhau đã tổng hòa nên một sắc thái văn hóa mới không còn giống với nguyên quán. Sự cắt đứt này kéo dài 150 năm từ 1630 đến khi Nguyễn Huệ thống nhất đất nước giữa năm 1786. 150 năm là gần 6 đời, thời gian đủ để xóa nhòa các nét văn hóa được những người đầu tiên cố gắng bảo tồn, nếu như con cháu họ không muốn bảo tồn! Hãy nhìn vào các thế hệ thứ hai, thứ ba trở đi của các con cháu người Việt ở các nước Âu Mỹ, chúng ta sẽ hình dung được phần nào điều gì xảy ra nếu văn hóa bị cắt đứt, mất giao tiếp với nguồn cội trong suốt 140 năm!

Khi nghiên cứu các giai đoạn lịch sử của Đàng Trong nhiều người đã phải dừng lại các công cuộc tìm hiểu bởi các sử liệu để lại như đã nói là quá sức hiếm, hiếm đến mức mỗi giả thiết đưa ra đều khó lòng tìm được đủ cứ liệu để chứng minh. Chính vì thế trong suốt một thời gian dài công cuộc nghiên cứu lịch sử Đàng Trong hầu như chỉ dừng lại ở việc thống kê, dựng lại lịch sử các triều đại và đôi nét về đời sống kinh tế xã hội của Xứ Đàng Trong. Công cuộc Nam tiến được diễn giải và được hiểu như là một đường thẳng tiệm tiến, sự khó khăn của những di dân tiên phong chỉ được hiểu là sự khó khăn của người đến nơi hoang vu, rừng thiêng nước độc, không bóng người, họ là những người Việt nguyên gốc với tất cả cái nền bản sắc văn

hóa của đồng bằng Bắc bộ. Thế nhưng cái mô hình phát triển này đã ngày càng bộc lộ nhiều điều thiếu sót, không thể giải thích được nhiều hiện tượng thực tế của vùng Quảng Nam; ví dụ như: Người Quảng Nam có tiếp thu nhiều điều từ nền văn minh Chămpa, thế nhưng thử hỏi họ tiếp thu cái gì ở chỗ không người? Đi tìm câu trả lời cho tất cả những điều như thế quả thật không dễ, nhất là trong tình hình các cứ liệu là quá sức hiếm.

Với cái nhìn phân kỳ chúng ta cũng sẽ có thái độ đúng đắn hơn với các nguồn tư liệu, đơn giản là vì không có bất cứ tư liệu nào đủ phản ảnh được toàn bộ quãng thời gian dài suốt 500 năm. Có thể lúc này, nơi kia người Chàm bỏ chạy nhưng nơi khác lại không thế. Có thể chỗ này người Việt di cư chạy tan cǎ khi Chiêm Thành cất quân thu lại đất cũ, nhưng chỗ kia, lúc khác thì người Việt vẫn ở lại cùng người Chàm mà không hay chính quyền đã thay đổi.

Trước đây, khi tìm thấy những bản văn “Bắc địa tấu từ” tương truyền là những bản báo cáo của những di dân về những ứng xử với người Chàm gửi ra triều đình Thăng Long; trong đó nói nhiều về chuyện dùng những mưu chước, như thi xây tháp, người Việt xây tháp bằng tre bồi giấy, người Chàm xây tháp bằng gạch nén thua, để lấy đất của người Chàm. Hoặc như giới nghiên cứu khá hào hứng với những gia phả cổ xưa khả tín của người Chàm hoặc người Việt vào sớm và xem đó như là bức tranh chân thực về lịch sử Nam tiến mà không hay rằng trong không gian khác, thời gian khác chuyện có thể đã xảy ra không như vậy. Các bạn có thể thấy trong sách, tư liệu được sử dụng nhiều nhưng không một tư liệu nào gọi là một tư liệu “định”, quan trọng nhất phản ảnh được toàn bộ 500 năm của một cuộc giao hòa văn hóa. Điều rút ra ở đây là góc nhìn với vấn đề, còn tư liệu chỉ giúp ta hình dung nên câu chuyện, bối cảnh xã hội lúc đó không hơn không kém.

Lịch sử Chămpa, lịch sử xứ Đàng Trong hầu như đã được các nhà nghiên cứu đi trước làm xong với nhiều công trình công phu rất đáng để chúng ta khâm phục như “*Lịch sử Chămpa*” của Maspéro; “*Lịch sử Xứ Đàng Trong*” của Phan Khoang; hoặc như công trình nghiên cứu cụ thể hơn về chính trị, xã hội của Li Tana trong “*Xứ Đàng Trong - Lịch sử Kinh tế - Xã hội Việt Nam Thế kỷ 17 và 18*”... Ở đây chúng tôi không lặp lại những sự kiện lịch sử ấy mà đi sâu phân tích các sự kiện lịch sử đó hầu cố gắng tìm ra những bằng chứng đủ sức thuyết

phục, hoặc giải thích được các vấn đề về bản sắc người Quảng Nam nói riêng và Xứ Đàng Trong (các tỉnh Nam Trung bộ và cả đến miền Nam) nói chung.

Không để bị ràng buộc quá nhiều vào các cứ liệu, trên cơ sở những sử liệu đã có chúng tôi mạnh dạn đưa ra những giả định trên cơ sở những lập luận logic. Dĩ nhiên điều này thật khó tìm được sự đồng tình nhưng bù lại chúng tôi vẫn tin rằng điều này sẽ đầy các cuộc nghiên cứu sau này thoát khỏi vạch xuất phát, thoát khỏi sự nghiên cứu lịch sử đơn thuần, để từ đó có thể đem lại những hiệu quả cụ thể trong đời sống văn hóa, tâm linh của người Quảng Nam, những hiệu quả cụ thể trong sự nghiên cứu các tộc họ, các gia phả. Và điều quan trọng nhất là qua đó chúng ta có thể hiểu được rằng lịch sử bản thân nó, với những câu chuyện, sẽ không là gì cả vì ở đâu mà không có những câu chuyện, cái quan trọng là qua lịch sử đó chúng ta hiểu được bản sắc của vùng đất ấy, dân tộc ấy.

Và đó, bản sắc lịch sử, có thể nói là phương pháp chính của chúng tôi khi khảo sát các giai đoạn lịch sử đã diễn ra trong quá trình Nam tiến của dân tộc trên vùng đất Quảng Nam này. Nói đúng và dễ hiểu hơn, chúng tôi tập trung nhiều sự chú ý của mình vào các sự kiện có khả năng tạo nên bản sắc.

(1) Đại Việt Sử ký toàn thư - Viện Khoa học xã hội Việt Nam. NXB. Khoa học Xã hội, 1988, tập 2, trang 219 (kể từ đây xin được viết tắt là SKTT). (2) Những trích dẫn lời cố Giáo Sư Trần Quốc Vượng ở đây đều là những lời ông giảng hoặc nói chuyện mà chúng tôi được nghe chứ chưa thấy ông viết ra ở công trình nào. Tuy vậy, đây thực sự là những cảm hứng chính để chúng tôi đi sâu hơn tìm hiểu những gì mà bằng trực cảm ông đã nhìn thấy. Và đó cũng là cảm hứng chính để chúng tôi hoàn thành tập sách này. (3) Chiếu dụ tháng 8 ngày 9 năm Cảnh Thống thứ 2 1499. SKTT. NXB Khoa học Xã hội, tập 3, trang 17. (4) SKTT, tập 2, trang 204: Năm 1403 Hán Thương đem những người không có ruộng mà có của đến Thăng Hoa (Nam Quảng Nam, Nam sông Thu Bồn đến giáp Quảng Ngãi nay), biên chế thành quân ngũ. Quan lại ở các lô, phủ, châu, huyện chia đất cho họ ở. Người ở châu nào thì thích hai chữ tên châu ấy vào hai cánh tay để làm dấu hiệu. Đến năm sau đưa vợ con đi theo, giữa đường bị bão chết đuối, dân phần nhiều ta oán. (5) Thật ra cũng có nhưng đó chỉ là những chính quyền hành chính mờ nhạt, chủ yếu tập trung ở các vùng thị trấn dọc đường quốc lộ. Ngay vị tổng trấn danh tiếng cuối cùng trước khi Nguyễn Hoàng vào nam là Bùi Tá Hán khi mất cũng được Đại Việt Sử ký Toàn Thư gọi là Thủ quan, cũng đủ cho ta hình dung chính quyền cai trị của Đại Việt trên vùng đất này sau 1471 cũng không phải là một chính quyền chặt chẽ cho lắm. (6) Năm Canh Ngọ 1630, ông Đào Duy Từ chủ xướng việc thiết kế và chỉ đạo xây dựng hai công trình phòng thủ quan trọng là lũy Trường Dục ở huyện Phong Lộc, tỉnh Quảng Bình (1630) và lũy Thầy từ cửa sông Nhật Lệ đến núi Đầu Mâu (Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình), kể từ đây xin gọi chung là lũy Trường Dục. (7) Xem thêm các dẫn chứng ở các chương nội dung. (8) Dẫn theo Li Tana, Xứ Đàng Trong, NXB Trẻ năm 1999, trang 40.

A - PHẦN XÂY DỰNG CÔNG CỤ

I. ĐỊA GIỚI

Ban đầu, giới hạn không gian mà chúng tôi dự định khảo sát là nguyên vẹn tỉnh Quảng Nam bao gồm thành phố Đà Nẵng hiện nay, kéo dài từ Nam đèo Hải Vân đến hết huyện Núi Thành; thế nhưng trong quá trình nghiên cứu chúng tôi nhận ra sông Thu Bồn, tức sông Chợ Củi trong các thư tịch cổ, thực sự đóng vai trò quan trọng, phân chia tỉnh Quảng Nam ra làm hai phần Bắc Quảng Nam và Nam Quảng Nam với những đặc điểm lịch sử không thể nhập làm một.

Đó chính là vì Bắc sông Thu Bồn⁽⁹⁾ đến Nam Hải Vân đã thuộc Việt ngay từ 1306, còn Nam sông Thu Bồn chỉ thuộc vào Việt kể từ 1402, nhưng chỉ trong vòng 5 năm rồi sau đó trở lại với Chămpa, mãi đến 1471 mới thực sự thuộc vào Việt vĩnh viễn. Gần 170 năm là quãng thời gian quá dài để đến nay ta thấy giọng nói của người Quảng Nam ở Nam sông Thu Bồn (bao gồm các huyện Quế Sơn, Thăng Bình, Tiên Phước, Hiệp Đức, Tam Kỳ, Núi Thành) khác khá rõ với giọng nói người ở Bắc sông Thu Bồn (bao gồm các huyện Đại Lộc, Điện Bàn, Duy Xuyên, Hội An và TP Đà Nẵng). Sự khác nhau này rõ ràng là biểu hiện của 170 năm chia cắt, chúng ta sẽ khảo sát kỹ hơn trong chương nói về giọng nói người Quảng Nam.



Đèo Hải Vân, sông Thu Bồn và những địa danh được đề cập đến.

Sự khác biệt này mạnh mẽ đến mức sau 1471, khi đất nước đã kéo dài đến hết tỉnh Bình Định. Lê Thánh Tông phân chia lại các đơn vị hành chính thì Bắc Quảng Nam vẫn thuộc Thuận Hóa bất kể sự trở ngại do đèo Hải Vân gây ra. Thậm chí điều này còn tiếp tục mãi cho đến 1604 Bắc Quảng Nam mới tách khỏi Châu Hóa thuộc vào Quảng Nam đến ngày nay.

Dưới góc nhìn này, chúng ta thấy quả thật, sông Thu Bồn đã đóng một vai trò không hề nhỏ trong suốt chiều dài lịch sử, góp phần tạo nên những vùng bản sắc khác nhau, không thể bỏ qua trong bất cứ nghiên cứu nào về tỉnh Quảng Nam.

Trong lịch sử, trước khi thuộc Việt, đây là vùng đất thuộc Chiêm Thành⁽¹⁰⁾, một quốc gia gồm nhiều vương triều hình thành từ thế kỷ II sau công nguyên kéo dài đến thế kỷ XV-XVI. Trước thế kỷ X kinh đô Chiêm Thành đóng ở vùng Trà Kiệu nay thuộc xã Duy Sơn huyện Duy Xuyên tỉnh Quảng Nam. Các nhà nghiên cứu đất nước Chămpa người Pháp và cả các nhà nghiên cứu sau này, đều hầu như thống nhất rằng các giai đoạn phát triển rực rỡ nhất của đất nước Chiêm Thành chính là thời kỳ mà kinh đô còn đóng trên vùng đất Quảng Nam hiện nay. Điều này chắc chắn sẽ có một số ý nghĩa nhất định nào đó tác động đến bản sắc lịch sử để hình thành nên bản sắc văn hóa của vùng đất này.

Năm 1306, thời Trần, vùng đất này sáp nhập vào Đại Việt, thuộc châu Hóa (lỵ sở thành Hóa Châu đóng ở ngoại ô thành phố Huế hiện nay); trở thành huyện Điện Bàn thuộc thừa tuyên Thuận Hóa thời Lê, phủ Điện Bàn thừa tuyên Quảng Nam thời chúa Nguyễn; ngày nay là địa bàn các huyện và thành phố như đã nói.

Khoanh sự khảo sát lại ở vùng Bắc Quảng Nam chúng tôi cũng đã chọn lấy vùng đất mà sự tranh chấp giữa Đại Việt và Chămpa diễn ra quyết liệt và dai dẳng nhất. Các tỉnh như Quảng Ngãi, Bình Định sự tranh chấp cũng có xảy ra nhưng đã không quyết liệt và dai dẳng bằng. Trong 100 năm đầu tiên, 1306 - 1402, người Việt là số ít, hoàn toàn chịu ảnh hưởng của người Chàm. Nhưng trong 7 năm dưới thời nhà Hồ thì người Việt tràn vào với số đông và hoàn toàn cai trị vùng đất này. Thế nhưng khi thuộc Minh thì người Chàm lại hoàn toàn làm

chủ đất này cho đến 1471 Lê Thánh Tông bình Chiêm thì người Việt mới quay lại thực sự quyền thống trị. Sau 1471 thì người Việt lại nắm lấy quyền lực nhưng chính quyền chưa đủ mạnh để có thể hoàn toàn điều khiển xã hội, các tổng trấn đều được gọi là “thổ quan” như trường hợp Bùi Tá Hán trong Sử Ký Toàn thư đã gọi. Đây là giai đoạn hai cộng đồng Việt - Chàm sống tương đối bình đẳng với nhau cho đến khi Nguyễn Hoàng vào Nam. Ở các tỉnh Quảng Ngãi, Bình Định sự việc có thể cũng đã diễn ra một cách tương tự nhưng chắc chắn là ở cấp độ ít gay gắt hơn vì người Chàm luôn là số đông; người Việt vào trước 1402 xem như rất ít, không đáng kể. Sau 1402, 7 năm dưới thời nhà Hồ người Việt có vào nhưng có lẽ rút đi nhanh chóng khi nhà Hồ sập. Ở các tỉnh này hoàn toàn không tìm thấy dòng họ nào có số đời 25-27 như một số tộc họ ở Quảng Nam. Người Việt thực sự đến các tỉnh này kể từ sau 1471 và từ ít đã nhiều lên dần bên cạnh số lượng người Chàm đông đúc. Những nhận định này rõ ràng cần được chứng minh. Xin xem các chương nội dung.

Ở bờ ngang chúng ta cũng cần phải xác định biên giới khảo sát. Các sử liệu và ghi chép đã biết đều chủ yếu tập trung vào mô tả đời sống kinh tế, chính trị, xã hội của các vùng dân cư thị tứ ven biển và hầu như bỏ qua các vùng nông thôn xa về phía tây, nhất là các xã, huyện thuộc vùng trung du như Tiên Phước, các xã miền tây huyện Quế Sơn, các xã vùng B huyện Đại Lộc.

Chạy suốt chiều dài ven biển tỉnh Quảng Nam hiện nay là sông Trường Giang. Đây là con đường giao thông huyết mạch quan trọng và chủ yếu của Đại Việt và Đàng Trong trong tất cả các thời kỳ. Các tàu bè giao thông đường thủy nội địa thường chọn con đường trên các sông hoặc đầm phá ven biển. Phủ Biên Tạp Lục cho thấy con đường thiên lý lúc ấy là những chặng đi bộ nối tiếp những chặng đi ghe, thuyền. Dọc sông Cổ Cò từ Đà Nẵng vào Hội An, cũng như sông Trường Giang từ Hội An vào đến Bến Ván, Núi Thành hiện nay chúng ta còn nhìn thấy rất nhiều ngôi mộ cổ của người Việt giai đoạn thế kỷ XV đến XVII. Chùa Vạn Đức, một trong những chùa cổ nhất ở Hội An xây dựng đầu thế kỷ XVII đã có hướng chính là hướng ra sông Cổ Cò. Khi sông Cổ Cò bị bồi lấp chùa mới sửa hướng theo đường bộ như chúng ta thấy hiện nay. Trên cái trực giao thông đường thủy quốc gia này các làng xóm, thị tứ đã hình thành và được ghi chép, mô tả trong tất cả các sử liệu trong nước cũng như các ghi

chép của các thương nhân, tu sĩ phương Tây mà chúng ta đã biết, về vùng đất này.

Trong khi đó, cách sông Trường Giang, sông Cổ Cò chừng trên dưới 20 cây số về phía tây, các làng xóm dân cư đều vắng bóng trong tất cả các sử liệu hoặc các ghi chép đã biết. Chúng ta không có cứ liệu để có thể nói rằng khi người Việt đến các vùng đất này, cho dù là thời kỳ nào đi nữa, thì đó là vùng rừng núi hoang vu, và họ là người đầu tiên đến để khai phá hay nơi đó đã có những làng xóm của người Chàm đã sinh sống hàng trăm năm trước đó. Chúng ta gặp rất nhiều những câu như: *Thủy tổ dòng họ, đã đến nơi này khai canh lập ấp, khẩn hoang lập điền, v.v...* trong hầu hết các gia phả ở Quảng Nam, nhưng không phải vì thế mà chúng ta tin rằng họ đã thực sự đặt chân đến một nơi hoang địa, rừng rú rậm rạp, không bóng người. Người Chàm đã sinh sống trên vùng đất này từ nhiều trăm năm trước và dấu vết của họ để lại có thể nói là khắp nơi. Làng Thanh Quý dày đặc các di tích Chàm, vùng B Đại Lộc cũng nhiều lăm những “mỏ” gạch Chàm chìm trong đất. Không thể nói những vùng đất đai trù phú, màu mỡ ấy người Chàm đã bỏ đi hết khi người Việt đến. Họ có ở lại hay không và họ ở lại những đâu, đến năm nào thì mới thực sự biến mất? là những câu hỏi sớm hay muộn cũng cần phải được trả lời. Dấu ấn những người ở lại khi va chạm với cộng đồng người Việt không khỏi đã để lại những dấu vết (nếu ta hình dung đó là hai cộng đồng tộc người không thể hòa nhập) là như thế nào?

Và đó là mục đích mà chúng ta sẽ cố công tìm hiểu, hay chí ít, đặt những viên đá đầu tiên trên con đường tìm hiểu những gì đã xảy ra trên vùng đất này suốt từ 1306 đến 1802.

(9) Sông Thu Bồn hiện nay hạ lưu chia làm hai nhánh là sông Thu Bồn và sông Bà Rén. Chưa có khảo sát địa mạo để biết cách nay 700 năm dòng chính sông Thu Bồn chảy theo hướng nào, tức biên giới Đại Việt sau đám cưới công chúa Huyền Trân, thế nhưng theo những nét khác nhau trong ngữ âm của Bắc và Nam sông Bà Rén chúng tôi xin chọn sông Bà Rén là giới hạn phía Nam không gian khảo sát (tức thêm vào không gian khảo sát huyện Duy Xuyên vì rõ ràng giọng nói, ngữ âm của người Duy Xuyên là hoàn toàn trùng khớp với giọng nói, ngữ âm của người Bắc Quảng Nam). Hơn nữa sông Bà Rén trước đây còn có tên là sông Ly Ly, theo chữ Hán, Ly có nghĩa là lìa ra, bờ rào, phên giậu... và theo chúng tôi điều đó không phải là không có nghĩa đối với dòng sông có vai trò chia cắt đất nước Chămpa (chỉ ít là trong mắt người Chămpa giai đoạn đó) suốt 170 năm (1306-1471). (10) Trước nữa, theo các kết quả nghiên cứu khảo cổ học thì vùng đất này đã có người cổ thuộc thời đá mới sinh sống, nối tiếp theo đó là nền văn minh Sa Huỳnh rực rỡ mà dấu vết của nó trải rộng trên hầu hết địa bàn tỉnh Quảng Nam từ biển lên đến vùng núi cao. Theo các dấu vết khảo cổ, nhất là các đợt điền dã, khảo cổ của Giáo sư Trần Quốc Vượng ở Hội An trong các năm từ 1989-

1994, nền văn hóa Sa Huỳnh phát triển rực rỡ ở đây và chấm dứt hẳn vào thế kỷ thứ nhất sau Công nguyên. Ngay lúc ấy, thế kỷ một sau công nguyên, những dấu vết đầu tiên của người Chàm cũng xuất hiện trong các hố đào khảo cổ ở Trà Kiệu. Một số nhà nghiên cứu cho rằng văn hóa Chămpa là sự bản địa hóa văn hóa Ấn Độ của người Sa Huỳnh. Thế nhưng quan điểm này không thể trả lời được tại sao trên cùng một địa bàn (Hội An chỉ cách Trà Kiệu chừng 10 km chim bay), cùng một thời điểm (thế kỷ thứ nhất sau Công nguyên) lại có hai nền văn hóa cùng tồn tại với những nét bản sắc khác nhau khá quyết liệt và mạnh mẽ. Đồ gốm người Sa Huỳnh nhẹ lửa nhưng thanh thoát, tạo dáng thanh nhã, nhẹ nhõm, dùng nhiều hoa văn và màu sắc để tô vẽ. Trong khi đó đồ gốm người Chàm hầu như không tô vẽ, gốm dày và thô, nặng lửa, và đặc biệt lại không dùng bàn xoay, một bước tiến kỹ thuật. Tại sao lại có một bước lùi về kỹ thuật như vậy? Người Sa Huỳnh là người bản địa, chắc chắn ngôn ngữ của họ thuộc nhóm Môn-Khmer; người Chàm thì ngôn ngữ thuộc nhóm Nam Đảo. Bảo người Chàm chính là người Sa Huỳnh tiếp nhận văn hóa Ấn Độ e rằng có hơi vôi vã. Nếu người Chàm không phải là người Sa Huỳnh thì họ là ai trong số các Nam Đảo, kể cả các nước Nam Á như Miên, Xiêm, Miến và cả Ấn Độ? Như vậy là gốc gác của người Chàm vẫn còn là một câu hỏi lớn, và vì thế, như sự chứng minh trong các chương nội dung, người Quảng Nam có nhiều gốc gác, quan hệ huyết thống với người Chàm, cũng có nghĩa rằng gốc gác người Quảng Nam, theo nghĩa rộng thì một bộ phận nào đó của người Việt, của người Đàng Trong, cũng cần phải mở rộng không gian tìm kiếm ra xa hơn, rộng hơn và bất ngờ hơn nữa.

II. VĂN ĐỀ THẾ HỆ

Có một thực tế diễn ra vào thời các vua Nguyễn là: Sau những năm dài chiến tranh, loạn lạc (200 năm phân tranh Trịnh-Nguyễn rồi cuộc nổi dậy của nhà Tây Sơn, chiến tranh giữa chúa Nguyễn với Tây Sơn, Tây Sơn với những cuộc Bắc tiến và với nhà Thanh), làng xóm trở lại cảnh thanh bình. Những lễ tục được phục hồi, các dòng họ cũng bắt đầu chú ý đến gốc gác, phả hệ. Một phong trào viết gia phả nỗi lên khắp nơi, mạnh nhất là dưới thời Tự Đức, phát sinh một sự tranh giành tộc tổ, họ lớn⁽¹¹⁾; tranh nhau tiền hiền khai canh, lập ấp. Ai cũng muốn mình là người đầu tiên đặt chân lên mảnh đất làng này từ 1471 nên số đông các gia phả ở Quảng Nam đều ghi: *Ngài (Họ) Quý Công đã theo vua Lê Thánh Tông bình Chiêm năm Hồng Đức nhị niên định cư ở lại làng... từ thời đó*. Ở Quảng Nam hiện nay rất khó để tìm ra một gia phả nào đó có bản gốc được viết từ trước nhà Nguyễn 1802 mà thường là được lập lại, tu bổ, chép lại dưới thời Tự Đức về sau, và điều này đã tạo nên không ít khó khăn cho công cuộc nghiên cứu lịch sử xứ Đà Nẵng Trong nói chung và gia phả tộc họ nói riêng.

Có thể tìm ra rất nhiều những ví dụ như vậy, ví dụ như gia phả họ Huỳnh (Hoàng) làng Xuân Đài (Điện Bàn, Quảng Nam, một dòng họ danh gia vọng tộc với những người như Thống đốc thành Hà Nội, Hoàng Diệu) ghi rằng: “*Niên Hiệu Hồng Đức năm thứ 30 (thực ra là Hồng Đức nhị niên) đánh lấy Chiêm Thành mới đặt ra Quảng Nam đạo thừa tuyên và ông Thủ Tỉnh của chúng ta (người tỉnh Hải Dương) di cư vào Nam từ thuở đó... lập nên cơ nghiệp lưu hạ đến nay đã hơn 10 đời*”⁽¹²⁾. Gia phả này viết năm Tự Đức 34, tức 1881, lui về trước 10 đời, ước chừng 25 năm một đời tức là 250 năm, vậy ông Thủ Tỉnh dòng họ này vào Quảng Nam khoảng năm 1639, cách Lê Thánh Tông bình Chiêm đến 132 năm, tức gần 6 thế hệ! Rõ ràng họ Huỳnh làng Xuân Đài khó có thể phản đối lập luận này. Con số 1639 của họ

Huỳnh cũng là một con số khá lý thú và chúng ta sẽ trở lại con số này một lần nữa sau này.

Một trường hợp khác, hầu như tất cả các trường hợp họ Lê ở Quảng Nam - Đà Nẵng được dẫn trong “Nhân vật họ Lê trong lịch sử Việt Nam” (NXB. Đà Nẵng năm 2001) đều bắt đầu bằng câu: “*Ta từng theo vua Lê Thánh Tông đi đánh Chiêm Thành, sau đại thắng bình Chiêm mùa xuân năm 1471. Ta được vua sai phái ở lại trấn trị vùng đất thuộc Chiêm Động, sau được phong chức Bình Chiêm triều Quốc Công*” thế nhưng hầu hết 214 phái hệ tộc Lê ở Quảng Nam - Đà Nẵng đều ghi rằng đến nay đã lưu hạ được 18-19 thế hệ. Nếu vậy thì mỗi thế hệ sẽ là 28 năm, một con số khó thể chấp nhận vì theo lệ thường người Việt Nam lập gia đình và có con sớm, trên dưới 20 tuổi.

Chính vì vậy vấn đề số năm của mỗi thế hệ là một vấn đề cực kỳ quan trọng qua đó sẽ giải đáp cho chúng ta nhiều vấn đề đã gần như bế tắc vì thiếu những cứ liệu đáng tin. Vậy thì chúng ta nên lấy số năm cho mỗi thế hệ là bao nhiêu để có thể khả dĩ tin cậy được? Các nhà nghiên cứu phương Tây thường lấy con số 30 năm cho mỗi thế hệ⁽¹³⁾ nhưng với người Châu Á nói chung và người Việt Nam chúng ta nói riêng với phong tục “*Lấy chồng từ tuổi mười ba. Đến năm mười tám thiếp đà năm con. Ra đường thiếp hãy còn son. Về nhà thiếp đã năm con cùng chàng*” thì liệu con số 30 năm cho mỗi thế hệ có thích hợp?

Trường hợp người cháu đời thứ 31 của hoàng tử Lý Long Tường ở Hàn Quốc đến Việt Nam nhận lại quốc tổ cho ta một ví dụ đáng tin cậy và khó ai không đồng ý. Lý Chiêu Hoàng nhường ngôi cho Trần Cảnh năm 1225 và hoàng tử Lý Long Tường đã chạy trốn bàn tay “nhổ cổ tận gốc” của Trần Thủ Độ đã đến Triều Tiên vào năm này để bắt đầu một dòng họ mới. Thật kỳ lạ, đúng vào năm 2000 người cháu đời thứ 31 đã trở về Việt Nam để cho chúng ta một con số bình quân chính xác là 25 năm cho mỗi thế hệ mà không cần đến số lẻ hoặc cộng trừ vài năm như thường gặp!

Đó là một trường hợp chắc chắn giả phả được ghi một cách chính xác và chúng ta có thể tin được; hơn nữa đó là của châu Á, của người Triều Tiên, một xứ lấy Nho giáo làm trọng như Việt Nam. Thế nhưng, Triều Tiên là xứ lạnh, liệu phong tục tập quán kết hôn và sinh con để cái của họ có giống với Việt Nam? Liệu có thể áp dụng con số

Ấy vào Việt Nam được không? Và riêng vùng Quảng Nam liệu có gì khác biệt? Sẽ có ý kiến cho rằng cứ việc lấy các tộc họ lâu năm, có gia phả rõ ràng và nổi tiếng như Đinh, Lê, Lý, Trần, Hồ... ở vùng đồng bằng Bắc bộ ra tính thì ta sẽ dễ dàng có con số năm bình quân cho mỗi thế hệ chứ không cần phải tính riêng ở vùng Quảng Nam. Dĩ nhiên là như vậy rồi, thế nhưng khi đặt vấn đề rằng khi tính bình quân ta sẽ có con số khác nhau khi số chia lớn nhỏ khác nhau. Một dòng họ 40-50 đời sẽ có con số bình quân cho mỗi thế hệ khác với một dòng họ chỉ có 7-8 đời, Ở Quảng Nam các dòng họ khảo sát đều ít hơn 26 đời, phổ biến là 16-18. Con số này nói điều gì và nó có thật đáng tin cậy? Đặt riêng Quảng Nam thành một vùng để khảo sát chúng tôi hy vọng rằng qua đó sẽ giúp ta giải thích được một số điều không thể giải thích được bởi thiếu các cứ liệu đáng tin cậy.

Thật ra ở đây vấn đề này không khó, chính vì dễ nêu cho đến nay gần như chẳng có một công trình nào về vấn đề này khả dĩ được công nhận một cách khoa học để ai cũng có thể dựa vào đó mà tính toán khi làm gia phả, mỗi dòng họ thường tự chọn cho mình một số năm để kiểm tra lại các sự kiện được ghi trong gia phả, hoặc trong trường hợp không có ngày tháng cụ thể thì lấy nó để ước tính năm vị thi tổ sáng lập nên dòng họ ở đất mới. Có nơi 30 năm, có nhà 27 năm, có họ 25 năm, có người 23,5 năm, thậm chí có nơi chỉ 20 năm.

Ở đây ai cũng biết là số lượng gia phả được xét càng nhiều thì con số bình quân sẽ càng chính xác. Chính vì nó đơn giản và dễ thực hiện nên chúng tôi đã có một cuộc khảo sát nhỏ ở vùng Quảng Nam và đã nhận ra nhiều chuyện khá lý thú. Tiêu chí đặt ra là chỉ xét đến những trường hợp có gia phả rõ ràng và xác định được năm vị thi tổ đến Quảng Nam bằng những nguồn sử liệu đã được khẳng định. Vấn đề là ta sẽ tính thế hệ đầu thế hệ cuối như thế nào đây để khả dĩ có thể gần với sự thật nhất? Ta hãy tạm lấy một ví dụ cụ thể như sau để dễ hiểu: Ông cố tôi là Hồ Trung Lượng sinh năm 1858, tôi Hồ Trung Tú sinh 1958, vừa chẵn 100 năm cho bốn đời (Đây là ví dụ cụ thể và tròn chẵn năm ngoài ra không có ý gì khác, và dĩ nhiên thế hệ anh, em, chú, bác nhà tôi có người hơn tôi 5-10 tuổi và cũng có người nhỏ hơn tôi 5-10 tuổi ta xem như cộng trừ 5-10, nếu nhiều đời thì con số cộng trừ sẽ ít dần đi vì qua nhiều năm người sinh sớm cùng với người sinh muộn sẽ bình quân dần). Nếu năm nay tôi đủ lớn để sinh con thì con tôi sẽ là thế hệ thứ năm. Vấn đề đặt ra là ta

có nên tính thế hệ (thứ năm) mới sinh vào phép tính hay không? Cũng là bốn đời nhưng nếu tính từ khi ông cố tôi mất đến khi tôi, thế hệ thứ tư sinh ra thì chỉ có 50 năm. Còn nếu tính từ khi ông cố tôi sinh đến tôi 70 tuổi thì sẽ là 170 năm! Lệch nhau đến 120 năm! Nếu 20 thế hệ mà lệch nhau đến 120 năm thì cũng đã khó mà chấp nhận và sẽ khó mà rút ra được điều gì khả dĩ có thể dùng để tính toán trong việc xác định các sự kiện trong gia phả học và lịch sử. Trong ví dụ nêu trên ta thấy, vấn đề chỉ là xác định cái mốc của thế hệ đầu và thế hệ cuối, các thế hệ giữa có thể bỏ qua, không quan tâm đến; nếu tính thế hệ thứ nhất từ khi ông cố tôi sinh ra đời thì thế hệ cuối, là tôi, cũng phải tính từ khi mới sinh ra đời. Còn nếu tính từ khi ông cố tôi trưởng thành, thì tôi cũng phải tính đến khi trưởng thành, cần phải loại thế hệ con tôi đi. Vấn đề đặt ra ở đây là thế hệ cuối mấy tuổi thì được tính là một thế hệ? Chưa có một tiền lệ nào trong việc này chúng tôi xin đề xuất tuổi của thế hệ cuối là 18 tuổi, tuổi khi bắt đầu lập gia thất với cái mốc là năm 2002 (một năm nào khác cũng được nhưng năm 2002 ta sẽ có con số tròn năm đối với các sự kiện quan trọng trong lịch sử Nam tiến như 1306, 1402, 1472, 1602, 1802). Khi các cụ tiền hiền vào Nam và là thủy tổ các dòng họ thì rõ ràng các ngài đã lớn tuổi và chúng ta cũng không biết năm sinh của các ngài mà chỉ biết năm các ngài vào Nam. Tóm lại thế hệ thứ nhất sẽ là thế hệ các vị tiền hiền vào Nam và thế hệ cuối sẽ là thế hệ đến năm 2002 là 18 tuổi.

Thứ nữa là vấn đề chọn chi, phái nào để tính. Cùng một ông tổ nhưng chi này mới 10 đời nhưng chi khác đã 16-17 đời. Nếu dòng trưởng nam, dòng mà người miền Trung thường gọi là dòng Thế Tổ, phái nhất, chi nhất. Dòng này thường kết hôn sớm, thường là trên dưới 18 tuổi đã kết hôn nên số đời dòng trưởng nam thường là rất lớn. Ngược lại các dòng thứ, nhất là trai út, số tuổi người cha khi sinh trai út thường là rất lớn, thường là 40-50, thậm chí 60 tuổi không phải là hiếm. Ví dụ như tộc Phan “Minh Đức”, làng Phong Thủ, Điện Thọ, Điện Bàn có ông Phan Thúc Duyên, một nhân vật lớn của phong trào Duy Tân do Phan Châu Trinh khởi xướng, là người thuộc đời thứ 10. Theo bà Phan Thị Lan con gái út ông Phan Thúc Duyên thì bà là đời 11 nhưng trong họ đã có người thuộc đời 17, đời 18. Gia phả chép Đức thi tổ của dòng họ vào Nam dưới đời vua Lê Trang Tông 1573. Bình quân ta có 25 năm/một thế hệ. Vấn đề lý thú là trong tộc bà Lan

là người duy nhất còn lại của đời thứ 11, các cụ ông trên dưới 80 tuổi trong tộc đều phải gọi bà bằng Bà và hết mực kính trọng. Nhìn kỹ vào gia phả ta thấy ông Phan Thúc Duyên là con thứ 10 của ông Phan Thúc Quý, bà Lan là con gái út được sinh khi ông Phan Thúc Duyên đã 58 tuổi. Nếu lấy trường hợp bà Lan để tính thì ta có số năm bình quân cho mỗi thế hệ là 39,1 năm! Tính riêng từ ông nội đến bà đã có đến 120 năm! Rõ ràng lấy những trường hợp như thế để tính chúng ta sẽ không đi đến đâu và sẽ không bao giờ có thể thống nhất được vân đè số năm cho mỗi thế hệ. Trong khi đó nếu lấy chi phái có số đời nhiều nhất để tính chúng ta sẽ dễ dàng thống nhất hơn bởi phong tục và sinh lý người Việt Nam ta thường đàn ông trên dưới 20 tuổi thì thành lập gia thất, con đầu lòng được sinh ít khi người cha dưới 20 tuổi. Ở dòng trưởng nam liên tục ta sẽ có các trường hợp người có con sớm và người có con muộn, có người trưởng nam là con trưởng nhưng cũng có người trưởng nam là con út trong nhà. Bình quân lại ta sẽ có con số dễ dàng chấp nhận, vấn đề rõ ràng là không quá khó để đồng thuận.

Một tộc đặc biệt và được ghi chép cẩn thận nhất ở Đà Nẵng là tộc Nguyễn với chín đời chúa, mười ba đời vua Nguyễn. Chúng ta hãy bắt đầu với năm 1558, năm Chúa Tiên Nguyễn Hoàng 33 tuổi vào trấn đất Thuận Hóa và bắt đầu sinh con (sinh chúa Sãi năm 1563). Chín đời chúa nhưng thật sự chỉ có 8 thế hệ cha truyền ngôi cho con, Gia Long đồng đời với chúa thứ chín Định Vương Nguyễn Phước Thuần. Gia Long truyền ngôi trực hệ cho con trưởng đến Tự Đức và sau đó các vua kế ngôi rất rối ren với những cuộc truất phế rồi tôn phù của các loạn thần với những sự kiện, thời kỳ nhũng nhiễu như bốn tháng ba vua (tứ nguyệt tam vương), nên chúng ta sẽ dừng lại ở đời vua Minh Mạng là thứ 10 rồi tính tiếp các đời sau bằng ngự chế của vua Minh Mạng quy định tên đệm cho các đời ở bài Đế hệ Thi:

*Miên Hồng Ưng Bửu Vĩnh
Bảo Quý Định Long Trường
Hiền Năng Kham Kế Thuật
Thế Thụy Quốc Gia Xương.*

Vào năm 2002 ta có trường hợp sớm nhất là anh Nguyễn Phúc Quý Tiết, trực hệ của dòng vua Thành Thái, đang ở phố Phan Châu Trinh thành phố Huế, đã có cháu nội lấy chữ lót là Long lên 5 tuổi.

Vậy ta dừng lại ở thế hệ con anh Quý Tiết có chữ lót là Định. Như vậy từ Nguyễn Hoàng đến các con cháu có chữ lót là Định tổng cộng là 18 đời. 1558 đến 2002 là 444 năm, bình quân mỗi thế hệ là 24,6 năm.

Một tộc họ nổi tiếng ở Đà Nẵng với cuốn gia phả độc đáo được ghi từ thời ông tổ Phan Công Thiên sinh ngày mồng 6 tháng giêng năm Mậu Ngọ 1318 đến nay không bỏ sót thế hệ nào, đó là tộc Phan làng Đà Sơn phường Hòa Khánh Nam, quận Liên Chiểu thành phố Đà Nẵng. Phan Công Thiên đến Đà Sơn với chức của vua Trần ban cho là “Đô chỉ huy sung thập tam châu kinh lược chiêu dụ xử trí sứ” vào năm 1346. Đến nay, sau 656 năm, tộc họ này đã có con cháu đời thứ 27, bình quân ta có 24,2 năm cho mỗi thế hệ. Đây là một cuốn gia phả đặc biệt và chúng ta sẽ dành một chương cho nó.

Gia phả tộc Hồ làng Cẩm Sa xã Điện Nam, huyện Điện Bàn ghi chép rằng thi tổ dòng họ đã vào Nam từ năm 1402 dưới cuộc vận động di cư vào Nam dưới triều Hồ Hán Thương (1402-1407) và vị thi tổ này là bác ruột của Hồ Quý Ly có nguồn gốc ở làng Tĩnh Gia, Thanh Hóa. Họ Hồ là một họ danh gia vọng tộc thời đó. Ít nhất đã có một thời làm vua của đất nước nên chắc chắn người có chữ, có học là không thiếu và hơn nữa ý thức về sự vinh quang của dòng họ sẽ khiến họ ghi chép gia phả khá kỹ, khó mà có thiếu sót. Và có một điều khiến ta có thể tin được chính là việc ghi chép tên họ đầy đủ, không xảy ra trường hợp khuyết danh của một thế hệ nào, nhất là dòng trưởng nam, thường gọi là dòng Thế tổ. Nếu ở đây có xảy ra việc thêm đời để trở thành một tộc to, họ lớn thì khó ai mà dám sáng tác ra tên họ ông bà, mà thường là khuyết danh một hai thế hệ nào đó. Theo gia phả họ Hồ Cẩm Sa thì đến năm 2002 đã có được đời thứ 26. Từ 1402 đến 2002 là 600 năm, chia cho số đời của người đến năm 2002 là 18 tuổi là 25 (thế hệ thứ 26 đã có nhưng còn nhỏ, phần lớn chưa đến 18 tuổi), ta có con số là 24 năm/mỗi thế hệ.

Họ Ngô ở Viêm Đông, Điện Ngọc, Điện Bàn, Quảng Nam gia phả ghi gốc gác là ở Phú Lộc, Thừa Thiên - Huế vào Quảng Nam từ thời Tây Sơn, lưu hạ đến nay được 10 đời, ta có con số: 1770 đến 2002 là 232 năm/10 đời, vậy 23,2 năm/mỗi thế hệ.

Họ Mai Phước ở làng La Huân xã Điện Thọ, huyện Điện Bàn tỉnh Quảng Nam có ông Mai Đình Dũng được Nguyễn Hoàng phong làm tổng trấn Quảng Nam năm Tân Mùi 1571⁽¹⁴⁾. Gia phả ghi Mai Đình

Dõng là cháu nội của ông Mai Phước Thông, thi tổ tộc Mai ở Quảng Nam, và tộc Mai lưu hạ đến nay được 19 đời. Trừ hai đời của ông và cha chưa xác định năm vào Nam, từ Mai Đinh Dõng đến nay là 17 đời. Bình quân ta có $430/17=25,2$ năm/mỗi thế hệ.

Đến đây ta thấy là đã có thể chấp nhận được là trung bình ở mỗi thế hệ từ 23,5 đến 25. Đây là con số tạm chấp nhận chứ rõ ràng vẫn đề cần phải có một công trình nghiên cứu khoa học với các cuộc điều tra nghiên cứu cũng như phân tích, thống kê trên số lớn, diện rộng mới đủ sức thuyết phục các vị trưởng lão các tộc họ, nhất là khi gia phả họ đã ghi con số bình quân là 30, thậm chí là 40 năm một thế hệ!

Trở lại trường hợp họ Huỳnh làng Xuân Đài, nếu trả lại con số trung bình là 23,5 năm/một thế hệ ta sẽ biết được năm ông thi tổ dòng họ vào Nam, 1881 trừ 235 năm, đó là năm 1646, cách Lê Thánh Tông vào Nam đến 180 năm, gần 8 đời. Nếu họ Huỳnh làng Xuân Đài cư khăng khăng rằng mình vào từ 1471 thì họ phải tìm cho ra ít nhất 7 thế hệ cha ông nữa không ghi trong gia phả!

Gia phả tộc Lê Mân Thái quận Sơn Trà, Đà Nẵng chép rằng: "Tổ là đại thần trấn Thanh Hóa Lê Hòa, còn gọi Lê Công Hào, là cháu chín đời của Thái tổ hoàng đế Lê Lợi, cháu bảy đời của Lê Thánh Tông, là con của Văn Tuấn hầu Lê Xích; đã vượt biển (?) vào Nam năm 1651 và truyền nối đến nay 14-15 thế hệ". Đây là những dòng có thể tin được và cho ta phép tính từ Lê Thánh Tông đến nay là $7+15=22$ thế hệ, trung bình mỗi thế hệ là 24,1 năm.

Ở đây sự kiện đại thần trấn Thanh Hóa Lê Hòa vì lý do gì mà vượt biển vào Nam sẽ là một câu hỏi lớn tộc Lê Mân Thái cần phải trả lời và chúng ta sẽ khảo sát kỹ sự kiện này ở chương bàn về lũy Trường Dục, và chi tiết vượt biển cho chúng ta một ví dụ lý thú vì lúc ấy, 1651, quả thật không ai có thể vào Nam bằng đường bộ, vượt tuyến lũy Trường Dục được⁽¹⁵⁾.

Khi đã có con số chuẩn về số năm của mỗi thế hệ chúng ta sẽ dễ dàng xét lại các sự kiện ghi trong các gia phả để hiệu chỉnh lại cho chính xác hơn.

Ví dụ như gia phả tộc Mai Trường Định kể bà tổ dòng họ là Phạm Thị Kim Xuyến do loạn lạc dưới thời chiến tranh với họ Trịnh (1627-1672) nên bà dẫn 3 người con trai về sống ở Trường Định, lập nên tộc Mai Trường Định lưu hạ đến nay được 9 đời. Ông Mai Phước Ngọc cho rằng mỗi đời là 30 năm nên hoàn toàn ứng với năm 1627.

Còn nếu theo bình thường 23,5 năm một thế hệ thì đó sẽ là năm 1791. Nếu chấp nhận 23,5 năm một thế hệ thì tộc Mai Trường Định phải tìm lý do để bà tổ tộc mình rời quê La Huân để đến Trường Định phải gắn liền với các sự kiện của năm 1793, năm Tây Sơn chiếm Quảng Nam gây nên những biến động to lớn trong đời sống chứ không phải là những sự kiện của các năm 1627 như ông Mai Phước Ngọc đã ghi trong “Sơ thảo lịch sử tộc Mai La Huân”. Đó là chưa nói chuyện 8 thế hệ ở La Huân được tính trong thời gian từ 1471 đến 1623 là 152 năm, bình quân chỉ 19 năm. Như vậy cùng trong một dòng họ nhưng từ đời 1 đến 8 thì 19 năm một thế hệ nhưng từ đời 9 đến 17 thì tính 30 năm cho mỗi thế hệ! Mâu thuẫn này rõ ràng là do dòng họ đã xác định sự kiện bà Phạm Thị Kim Xuyến về Trường Định là không đúng.

Nhân đây chúng tôi xin đề nghị tộc Mai Trường Định nên lấy năm bà Phạm Thị Kim Xuyến theo sự kiện ông anh cả của bà Phạm Thị Kim Xuyến là ông Phạm Công Thùy, có con là Phạm Công Bảo, con ông Bảo sinh bà Phạm Thị Kiều Oanh là vợ thứ vua Khải Định. Bà Kiều Oanh gọi ông Mai Phước Tồn cháu nội bà Kim Xuyến là dượng, chồng cô ruột. Vậy bà Kiều Oanh là cháu gọi ông Thùy bằng ông cố, cách nhau trung bình 100 năm. Vua Khải Định sinh năm 1885, mất năm 1925, ta tạm lấy năm 1910 ông cưới vợ thứ là bà Kiều Oanh. Trước đó 100 năm là 1810, bà Phạm Thị Kim Xuyến đến Trường Định trước sau 1810 vài năm chứ không phải 1627 như sơ thảo lịch sử tộc Mai La Huân đã ghi. Và theo sự kiện này để xác định thì ta sẽ có số năm trung bình cho mỗi thế hệ tộc Mai ở Trường Định sẽ là 200 năm chia cho 9 thế hệ là 22,2 năm mỗi thế hệ.

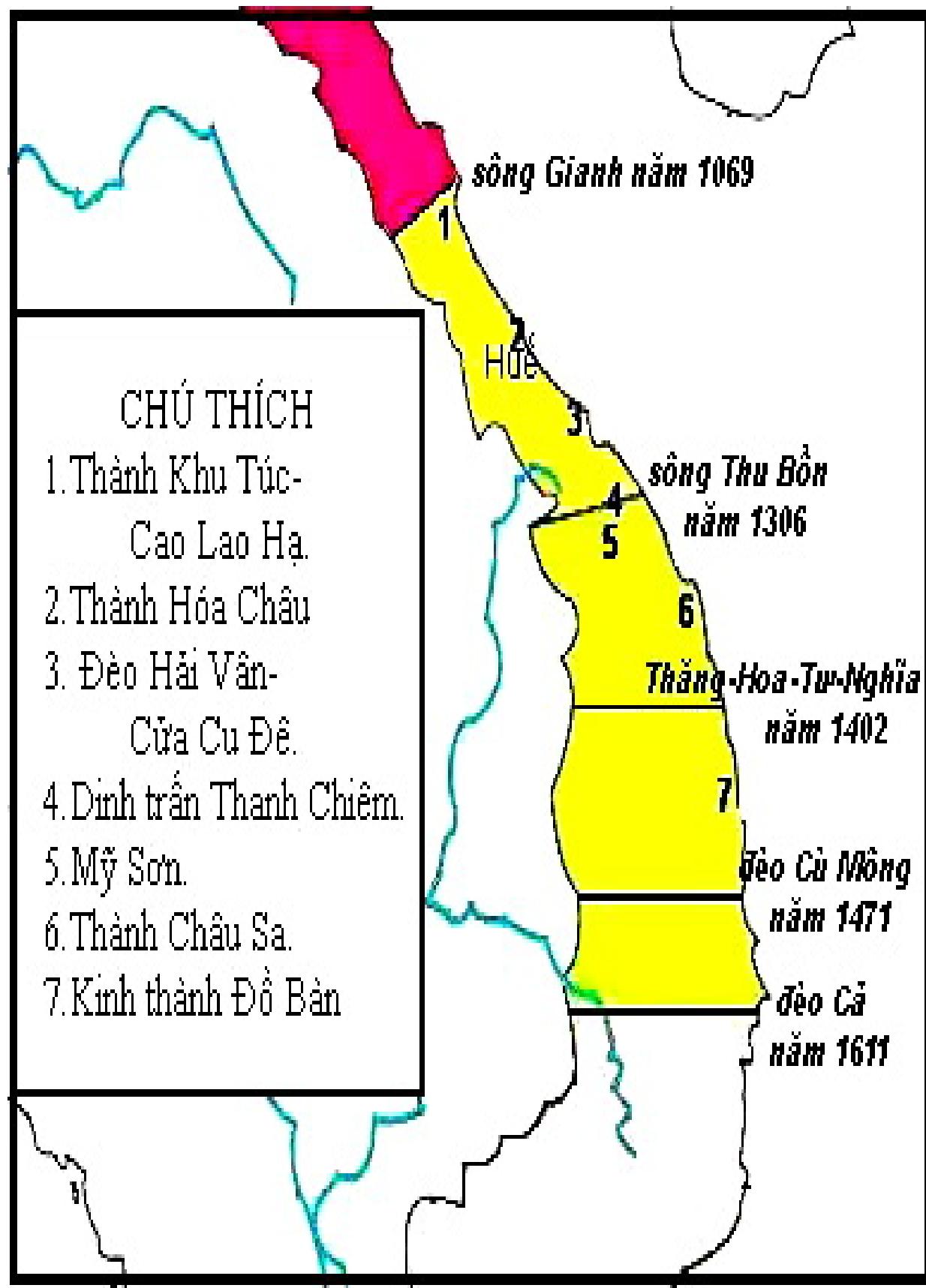
(11) Minh Mạng năm thứ 14, 1833, có chiếu dụ về việc “nghiêm cấm các tộc họ dùng tùy tiện những chức tước Công, Hầu, Bá, Tử, Nam. Nếu đã trót đem tước hiệu khắc vào thân chủ, bia đá thì cho để như cũ, duy văn tế và giấy tờ thì không được xưng hô theo thói cũ, để chính danh phận”. Đại Nam thực lục - NXB. Giáo dục 2004 - tập 3, trang 676. *Chiếu dụ này cho thấy việc tôn xưng danh phận tổ tiên, tiền hiền với phẩm cao, tước trọng là khá tùy tiện ở các làng xã.* (12) Gia phả tộc Huỳnh làng Xuân Đài, Điện Bàn Quảng Nam. (13) Một ví dụ chúng tôi có được là tiểu thuyết Cội Rễ của nhà văn Mỹ Elicx Heili, gia phả của dòng họ đã được tính bình quân là 30 năm cho mỗi đời. (14) *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, NXB. GD năm 1998, tập 2, trang 156 chép Mai Đình Dũng là Mai Đình Dũng, và gia phả tộc Mai Phước La Huân ghi ông tên thật là Mai Phước Hòa, và bia mộ khẳng định đó là cách đọc khác nhau bia mộ của Mai Đình Dũng ở La Huân ghi rõ ông là tổng trấn Quảng Nam. (15) Hệ thống lũy thành ở Quảng Bình trong chiến tranh Trịnh Nguyễn có nhiều lũy xây vào những giai đoạn khác nhau, chúng tôi chọn tên “lũy Trường Dục” này để gọi chung cho

cụm các lũy gồm lũy Nhật Lệ, lũy Đồng Hới, lũy Thầy, lũy Đào Duy Từ, lũy Trường Dực và lũy Trường Dục.

III. VAI TRÒ CỦA SỰ PHÂN KỲ LỊCH SỬ NAM TIẾN VÀ NHỮNG DẤU ẨN BẢN SẮC QUĂNG NAM

Đã như một mặc định, lịch sử Nam tiến của người Việt trải dài suốt từ thời nhà Lý đến các vua Nguyễn, như một đường thẳng tiệm tiến; các năm 1306, 1402 hoặc 1471 chỉ là những cột mốc đánh dấu cái dòng chảy rất đều, không ngừng nghỉ của các đoàn người Nam tiến. Thực ra, nếu nhìn kỹ vào từng giai đoạn ta sẽ thấy cái dòng chảy ấy không đều như đã nghĩ. Nó có những lúc dữ dội để chiếm hữu, lúc lảng lai để định hình, lúc thì nếp ăn, nếp ở, ngôn ngữ, phong tục thiên về người Chàm, lúc thì chuyển hẳn sang Việt, lúc thì song song tồn tại kéo dài hàng trăm năm; lúc thì người Chàm cố công giữ gìn nếp sống cha ông, nhưng lại có lúc dường như họ đã nỗ lực, cố công quên đi gốc gác!

Khi đưa ra con số 500 năm (từ 1306 đến 1802) chúng tôi không chỉ lấy tròn một con số mà bản thân nó đã có thể tạo nên ấn tượng về một quãng thời gian đủ để gọi là đằng đẵng, mà thực sự muốn trả lại cho lịch sử quãng thời gian cần thiết để vùng đất mới có thể tạo nên một bản sắc. Lâu nay, khi nói về lịch sử Nam tiến chúng ta hãy hình dung một cách đơn giản rằng người Việt đã vào khi người Chàm đã chạy đi hết, số ít ở lại đủ để giao lưu, tiếp biến hai nền văn hóa. Một số đã lấy vợ Chàm... Tất cả cứ như câu chuyện chỉ diễn ra trong vòng một hai chục năm rồi xong, hết. Không có gì thêm!



Những mốc thời gian và địa điểm được nhắc đến nhiều trong sách này.

Khi đưa ra con số 500 năm cho một cuộc giao hòa văn hóa hẳn nhiều người sẽ không đồng ý, bởi có nhiều quan điểm cho rằng kể từ sau 1471 mọi chuyện đã gần như xong, chính quyền Đại Việt đã thực sự cấm chân vững chắc trên đất Quảng Nam nói riêng và đất từ Nam Hải Vân đến bắc đèo Cù Mông (Quảng Nam đến Bình Định) nói chung. Tiếp cận với từng sự kiện có được trong giai đoạn 1471 đến 1802 chúng tôi thấy dường như không phải vậy, người Chàm đã ở lại, thậm chí đã ở lại rất đông, đã sống cộng cư hòa hiếu bên cạnh người Việt, đã giữ được bản sắc văn hóa của mình cho đến trước khi Gia Long lên ngôi. Ở Đà Nẵng cho đến 1802, đã có chí ít đến 10 làng Chàm nguyên vẹn từ ngôn ngữ đến cách ăn cách mặc. Chỉ sau khi nhà Nguyễn có những chính sách mạnh mẽ thì họ mới thực sự đánh mất bản sắc và “hòa tan” vào cộng đồng người Việt.

Vấn đề thật khó tin khi nói: TA, tức rất nhiều người Quảng Nam - Đà Nẵng là chính con cháu của những người Chàm ở lại ấy mà không tự biết! Ở vùng đất Quảng Ngãi đến Phú Yên thì huyết thống thuộc Chàm ấy còn chiếm tỉ lệ cao hơn nữa trong những dòng máu đang chảy trong huyết quản người Việt hôm nay!

Vì nhiều lý do, một mảng lịch sử của dân tộc đã bị đánh mất, đánh mất thực sự ngay từ thời phong kiến chứ không phải vì những lý do chính trị sau này như nhiều người nói. Đi tìm lại, từ những mảnh ghép không mạch lạc, không cùng màu, bị bao phủ sẵn những cái nhìn đã được định sẵn... hẳn không phải là chuyện dễ trong việc đi tìm sự đồng thuận.

Bằng phương pháp phân kỳ chúng ta soi vào từng giai đoạn và cố tìm ở đó những hạt nhân hợp lý với những đặc điểm nào đó nổi bật đến độ đủ để in vào trong tâm thức người Quảng Nam những dấu ấn mãi mãi không thể phai mờ mà ta hay gọi là bản sắc.

1/ Trước 1306

Việt - Chàm đã có mối quan hệ lịch sử rất dài gần 1.000 năm trước khi Huyền Trân bước chân qua đèo Hải Vân.

Trước thế kỷ X kinh đô vương quốc Chiêm Thành là vùng Trà Kiệu, thuộc xã Duy Sơn, huyện Duy Xuyên tỉnh Quảng Nam hiện nay. Giai

đoạn này về trước Chiêm Thành là một quốc gia hùng mạnh, họ nhiều lần đánh ra bắc đèo Ngang, lúc này thuộc nhà Đường, và dĩ nhiên bắt rất nhiều tù binh người Việt mang về. Ít nhiều những tù binh này tạo được một cái nhìn quen thuộc cho những cư dân Chiêm vùng kinh thành và điều này sẽ khiến người lao động Chiêm Thành, tức những dân quê ít học, ít quan tâm đến chính trị không cảm thấy quá sợ hãi khi những đại quân Việt kéo đến sau này: Thậm chí ngay từ đầu những năm lập quốc của quốc gia Chiêm Thành một người Giao Châu (Việt?) là Phạm Văn đã làm vua xứ này và tạo thành một vương triều thứ hai kéo dài gần 100 năm. Phạm Văn vốn người Giao Châu (lúc này thuộc Đường) có cơ hội sang Trung Quốc học hỏi nên lúc về Lâm Ấp đã giúp vua Lâm Ấp là Phạm Dật xây dựng cung điện, làm thành trì và khi Phạm Dật chết thì Phạm Văn tự xưng lên làm vua Chiêm Thành. Quả thực trong mắt của người Việt thì người Chiêm xa lạ, khó hiểu hơn nhiều so với người Chàm nhìn người Việt. Điều này cũng dễ hiểu bởi bản sắc văn hóa của hai dân tộc, trong khi người Chàm vùng Quảng Nam nay quá đậm nét văn hóa Ấn Độ với những vị thần khó hiểu([\(16\)](#) thì người Việt vùng Thanh - Nghệ, lúc thuộc Đường, còn khá mờ nhạt nét văn hóa Trung Hoa, đời sống tâm linh khá hiền lành, đơn giản... Chính điều này sẽ khiến người Việt sau này (sau 1306) khi vào sống cạnh người Chiêm họ sẽ không gây cho người Chiêm những khó chịu, những áp lực tâm lý đến mức không thể chung sống mà phải bỏ đi.

Và khi Lê Đại Hành (Lê Hoàn) lên ngôi rồi đem quân đánh Chiêm lần đầu tiên trong lịch sử Việt Nam, năm 982, ông cũng đã đem quân vào đến kinh đô Chiêm Thành lúc này là Đồng Dương (huyện Thăng Bình ngày nay) đóng quân ở đó một năm mới trở ra. Thậm chí một vị quan quân giáp của Lê Đại Hành là Lưu Kế Tông đã trốn ở lại khi đại quân kéo về rồi tự xưng làm vua nước Chiêm Thành cai trị vùng đất miền Bắc nước này. Sau cuộc thất bại này người Chiêm dời kinh đô vào Đồ Bàn (Bình Định). Bao nhiêu binh lính người Việt cùng với Lưu Kế Tông ở lại sau sự kiện 982? Một năm đóng quân ở đất này chuyện gì xảy ra giữa hàng vạn binh lính và dân Chiêm bản xứ? Lưu Kế Tông làm vua có quyết định dùng tiếng Việt thay cho tiếng Chàm trong các quan hệ xã hội? Có buộc người dân ăn ở theo nếp Việt? Có khuyến khích người Việt di dân vào và có tạo ra một sự ưu đãi nào đó cho những di dân đầu tiên ấy?

Năm 1020 Lý Thái Tổ cử người đi đánh Chiêm Thành nhưng chỉ đến Bố Chính, Quảng Bình ngày nay. Năm 1044 Lý Thái Tông dẫn 12 vạn quân đánh thẳng vào đến sông Thu Bồn, chém đầu vua Chiêm là Sạ Đầu ở đây rồi dẫn đại quân vào Đồ Bàn, cho sứ đi khắp các nơi võ yên, phủ dụ dân chúng Chiêm Thành. Tầng lớp thượng lưu, giáo sĩ, chính trị hẳn đã bị chú ý thu gom, trừng phạt nhưng đa số dân trong các xóm làng là đối tượng của cuộc phủ dụ này. Năm 1069 Lý Thánh Tông phạt Chiêm lần thứ hai, bắt vua Chiêm là Chế Củ giải về Thăng Long. Chế Củ phải xin dâng ba châu Bố Chính, Địa Lý, Ma Linh để được tha. Biên giới Đại Việt lúc này là Quảng Bình và một phần Quảng Trị bây giờ.

Từ đó đến 1306, tức 237 năm, không có cuộc tiến đánh nào của người Việt. Một phần do hợp tác đối phó với nhà Nguyên nên mối quan hệ Việt - Chiêm khá tốt, thậm chí vua Trần Nhân Tông đã vân du, một chuyến du lịch đến Chiêm Thành, lúc hữu hảo đã vui miệng, hay thực sự quý mến vua Chiêm mà hứa gả công chúa Huyền Trân cho vua Chiêm là Chế Mân. Vua Chiêm dâng hai châu Ô, Lý làm sinh lễ. Nhiều người cho rằng hai châu này thực ra đã thuộc về Việt.

237 năm không chiến tranh (thực ra là có nhưng chỉ là những cuộc cướp bóc của những toán thổ phỉ, cướp biển mà người Chiêm thời nào cũng có, thậm chí ở biển Đông và vịnh Thái Lan bây giờ cũng không thiếu) đủ sức, đủ thời gian để người Việt lấn dần từng bước dưới sự hỗ trợ của những Việt kiều vào trước như đã nói. Cái sự dâng hai châu Ô, Lý của Chế Mân để lấy được một người đẹp là chuyện lịch sử nhân loại ít thấy. Tuy vậy ta vẫn có thể hiểu được hành động này qua trường hợp tương tự của Mạc Đăng Dung khi cô buộc dây thừng, đi chân đất đến phủ phục trước mạc phủ quân Minh xin hàng và dâng các động Tê Phù, Kim Lặc, Cổ Sâm, Liễu Cát, An Lương, La Phù. Thực ra, theo “Đại Việt Địa dư Toàn Biên” thì 6 động ấy chưa bao giờ thuộc về Việt, năm Tuyên Đức thứ 2 người các động ấy làm phản, về với Giao Chỉ. Nay nhà Mạc lấy đất của họ mà trả cho họ, đó là một động tác chính trị và nhà Minh cũng chỉ cần cái danh ấy để không phải động binh lúc này đang rất khó khăn với quân Thanh. Chế Mân hẳn biết rằng so sánh tương quan lực lượng sẽ không bao giờ giữ được Ô, Lý nữa chi bằng làm thế để tăng mối hòa hiếu may ra giữ yên được vùng đồng bằng Quảng Ngãi trở vào trù phú hơn nhiều so với vùng Thừa Thiên, Quảng Trị.

Giai đoạn này có mấy sự kiện nổi bật cần chú ý:

- Khó có thể xác định được điều gì về các mối giao lưu văn hóa Việt - Chàm giai đoạn này. Chỉ với hai sự kiện người Việt làm vua đất Chiêm Thành tạo nên hai triều đại khá dài lâu ta có thể hình dung phần nào vị trí người Việt trong xã hội người Chàm.
- Giai đoạn này cuộc Nam tiến của người Việt diễn ra chủ yếu trên vùng đất giữa hai đèo Đèo Ngang và Hải Vân. “Dấu vết” cuộc “giao lưu” này còn lại khá rõ ở một số ốc đảo dân cư nằm rải rác ở các tỉnh từ Quảng Bình đến Thừa Thiên - Huế, ví dụ như các ốc đảo thô ngữ ở các làng Cao Lao Hạ, Mỹ Lợi... lâu nay như một câu hỏi không lời đáp thì nay có thể giải thích được qua việc phân kỳ này⁽¹⁷⁾.
- Gần đây, các cuộc khảo cổ hoàng thành Thăng Long giai đoạn Lý Trần cho thấy nhiều yếu tố Chàm trong các kiến trúc, điêu khắc; và ở ngay Mỹ Sơn cũng đã tìm thấy nhiều chữ Hán (chữ Trần) ẩn trong các viên gạch, đá ở tháp G1, có niên đại xây dựng trong thế kỷ XIII chứng tỏ mối quan hệ Việt Chàm, là sâu sắc và gắn bó hơn rất nhiều những gì chúng ta nghĩ, nó cần một sự nghiên cứu thấu đáo và toàn diện hơn những gì vừa nhìn thấy trong lớp gạch ngói đổ nát vừa tìm thấy ở Thăng Long⁽¹⁸⁾.

2/ 1306-1402: Đứt mạch nguồn với bản quán lần I

Nhưng lịch sử không như Chế Mân nghĩ, chỉ 1 năm sau, vụ giải thoát công chúa Huyền Trần đã khiến người Chàm nổi giận, họ liên tục quậy phá vùng biên giới đến mức 5 năm sau ngày đám cưới, vua Trần Anh Tông đã thân chinh tiến đánh Chiêm Thành. Toàn bộ Chiêm Thành trở thành một châu của Đại Việt⁽¹⁹⁾. Vua nhà Nguyên phản đối nhưng vua Trần vẫn tự cho mình có quyền tông chủ đô hộ trên đất Chiêm Thành, và cũng làm nhiệm vụ là một tông chủ thực sự: Năm 1313 Tiêm La lần lượt Chiêm Thành vua Anh Tông cử người đem binh đi ứng cứu Chiêm Thành.

Ngay sau 1306 thành Châu Hóa được xây dựng và suốt từ đó về sau thành Hóa châu luôn được nhà nước Đại Việt kiểm soát: *Năm Đại Trị thứ 5 đời Trần Dụ Tông (1362), sai Đỗ Tử Bình sửa sang thành này*⁽²⁰⁾. Năm 1362 đã sửa sang thành có nghĩa là thành này đã

được xây dựng trước đó nữa. Điều này có nghĩa rằng ngay sau 1306 một chính quyền với cơ quan hành chính, quân sự tập trung đã được nhà Trần thiết lập trên vùng đất phía bắc Hải Vân kéo dài đến sông Thu Bồn.

Điều cần xác định rõ nhất của giai đoạn này là biên giới Chàm - Việt sau đám cưới Huyền Trân là sông Thu Bồn, trước đây gọi là sông chợ Củi⁽²¹⁾, tức sông Thu Bồn nay.

Suốt giai đoạn này, vùng đất Bắc Thu Bồn - Nam Hải Vân⁽²²⁾ thuộc Việt, thuộc quyền cai quản của thành Hóa Châu (ở ngoại ô thành phố Huế hiện nay), mặc dù Đại Việt chưa bao giờ thực sự cai quản được vùng đất này⁽²³⁾ một cách thực chất nhưng trên danh nghĩa nó vẫn thuộc Việt. Mãi đến cuối thế kỷ này vùng đất Quảng Nam ở phía nam Thu Bồn mới thuộc vào Việt (được gọi là Châu Thăng). Dấu ấn lịch sử phân kỳ thuộc Việt sớm (trước 1402) và Việt muộn (sau 1402) này hình như đã để lại dấu vết đâu đó trong giọng nói của người Bắc và Nam sông Thu Bồn. Giọng nói của người Điện Bàn, Đại Lộc, Hội An và giọng nói của người Quế Sơn, Tiên Phước, Tam Kỳ⁽²⁴⁾.

Sau 1306, nhà Trần 2 lần đem đại quân vào Chiêm Thành, một lần trừng phạt sự nổi loạn và một lần giúp Chiêm Thành đánh lại Xiêm La.

Giai đoạn này nếu có những người Việt sinh sống ở đây thì chắc chắn mọi nếp sống, sinh hoạt của họ đều phải theo Chàm. Như sử đều ghi, vị quan cai trị Châu Hóa (lỵ sở đóng ở ngoại ô TP. Huế nay) luôn là người Chàm. Người Việt ở Bắc Quảng Nam và Đà Nẵng nay cũng phải nói tiếng Chàm trong giao tiếp với cộng đồng Chàm đông đúc lúc ấy.

Giai đoạn này chủ yếu các xung khắc nếu có đều xảy ra phía bắc Hải Vân.

Nửa sau thế kỷ XIV này thì Chiêm Thành phát triển cực mạnh và họ đã có các cuộc giao chiến ra đến tận vùng sông Mã Thanh Hóa, thậm chí Chế Bồng Nga đã 5 lần đánh ra Bắc, trong đó 4 lần kéo quân vào Thăng Long, có lần đóng quân ở đó đến 9 tháng trời!

Đó là những điều kiện chắc chắn để chúng ta tin rằng giai đoạn này vùng Bắc Quảng Nam tuy đã thuộc Việt nhưng ưu thế là hoàn toàn thuộc về người Chàm.

Sau cái chết của Chế Bồng Nga, Chiêm Thành loạn lạc. Hồ Quý Ly đem quân tiến đánh và chúa Chiêm là Ba Đích Lại xin dâng đất Chiêm Động, trọn tỉnh Quảng Nam ngày nay cho Đại Việt. Hồ Quý Ly bắt ép phải dâng nộp cả động Cổ Lũy (trọn tỉnh Quảng Ngãi ngày nay). Nhà Hồ chia đất ấy thành bốn châu là Thăng, Hoa, Tư, Nghĩa và đặt người cai trị. Theo “Đất nước Việt Nam qua các đời” của Đào Duy Anh thì Châu Thăng ấy tương đương vùng đất Thăng Bình, Tam Kỳ, Núi Thành ngày nay (kể cả Quế Sơn, Tiên Phước ở phía tây).

Và gần đây, việc phát hiện ra gia phả tộc Phan làng Đà Sơn-Đà Ly phía bắc Đà Nẵng đã cho chúng ta đôi nét hình dung về cuộc sống của người Việt trong không gian xã hội của người Chàm trong những năm sau 1306 này.

Trong “Phan tộc phỗ chí”, gia phả tộc Phan làng Đà Sơn, Đà Ly có đoạn:

“Trong nước, các tướng hợp với các ông châu trưởng, động trưởng tôn lập ông Bí động trưởng làm quốc chúa. Ông Chúa Bí cầu hôn nhà Trần, khi ông Chúa đi làm rể, viên tướng Sạ Đầu chiếm ngôi quốc chúa, cử binh đánh Trần, tranh đất Đà Giang. Vua Trần tức giận, cử binh đánh bắt được Sạ Đầu. Quân binh nhà Trần đến nước ta (Chiêm Thành), thấy phong tục nước ta lạc hậu, trở về tâu vua, vua Trần khuyên Tiên Công ta và Bí chúa nên theo phép của vua mà lãnh quan tước trở về bàn với các ông tộc trưởng, tù trưởng thuận hiệp Chiêm Thành và Giao Chỉ thành một nước để cùng tiến hóa đợi đến lúc giàu mạnh sẽ chia ra tự chủ. Tiên công ta tự nghĩ rằng nước ta Chúa đã chết, tướng làm phản, đất hẹp, dân nghèo, thế khó tự chủ nên theo lời vua Trần. Vua Trần phong cho Tiên công chúng ta chức Đô chỉ huy kinh lược chiêu dụ xử trí sứ, coi trong 13 châu. Ông lãnh chỉ đi chiêu dụ, quân dân các châu động đều quy thuận. Ông trở về xin (vua Trần) cấp trâu bò, dụng cụ làm nông, đồng thời xin một số dân Giao Chỉ đã thuần thực nghề nông và hiểu biết chữ nghĩa. Vua Trần cho ông trông coi các xứ, thiết lập trang trại chia nhau để ở, dạy cho thổ dân chúng ta học hành và cày cấy... về dân số thì dân Giao Chỉ và dân địa phương cùng chung một ngạch tịch... Trong số các dân địa phương có người còn chấp nê tập tục cũ, không thuận theo sự khai hóa ấy thì chia ra ở riêng... Đến khi nghe họ Hồ dời đổi ngôi nhà Trần... Ông con thứ thâu hết giấy tờ sổ sách đến yết kiến quan nhà Hồ. Viên quan nhà Hồ thết đãi yến tiệc rồi giao cho ông

nhận sổ lưu dân Giao Chỉ, tha dòng tôn thất nhà Trần (tức các con cháu ngoại nhà Trần thuộc tộc Phan Đà Sơn), dân phản nhà Ngô (người Hoa di dân) chia vào các trại để khẩn ruộng “[\(25\)](#).

Sau 1306, Chiêm Thành vẫn kiểm soát phía nam Hải Vân, thế nhưng chúng ta có nhiều ví dụ cho thấy người Việt sinh sống ở đây không phải ít.

Trên danh nghĩa đất Hóa Châu kéo dài đến sông Thu Bồn ngày nay nên việc có nhiều người Chàm thân Việt là điều hoàn toàn dễ hiểu. Qua đó số người Việt sống trên đất này trước 1402, ví dụ duy nhất được ghi chép là cô công chúa họ Trần làm vợ Phan Công Thiên, cho phép chúng ta có thể tin chắc rằng tiếng Việt đã được sử dụng không phải ở mức độ cá biệt, đơn lẻ. “*Phan tộc phồ chí*” còn cho ta biết nhiều bà vợ người Việt có chồng tộc Phan trong bốn đời đầu tiên, những người được ghi rõ là “*triều Trần phong chức...*” (khả năng trước 1402) gồm có các bà: Trần Ngọc Lãng (công chúa nhà Trần, chưa thể kiểm chứng), Phạm Thị Xuân Quang, Phùng Thị Đính, Nguyễn Thị Thông, Nguyễn Thị Phước Chỉ, Nguyễn Thị Dung, Lê Thị Tài, Lê Thị Ngọc Mỹ, Phạm Thị Hoài, Ngô Thị Huy, Ung Thị Thận, Đỗ Thị Nhựt Tân... Như vậy là ta có chí ít các họ Việt như Phạm, Phùng, Nguyễn, Lê, Đỗ... là sui gia với tộc Phan Đà Sơn. Bên cạnh đó Phan tộc phồ chí cũng còn cho biết các tộc Việt cùng ở trên mảnh đất Đà Sơn như: *Phan, Nguyễn, Kiều, Đỗ*[\(26\)](#). Điều đó có nghĩa lúc ấy, trước 1402, ở vùng đất thuộc Đà Nẵng nay nhiều tộc họ người Việt đã định cư và ở bên cạnh người Chàm một cách thân thiết, mối quan hệ thông gia trai Chàm lấy vợ Việt và trai Việt lấy vợ Chàm không hề là một trở ngại cho các đôi nam nữ khác dân tộc.

Vẫn đề người Việt sống bên cạnh người Chàm, thậm chí dưới quyền cai trị, quản lý, bảo trợ và cả “*tội đồ của ta chúng hết thảy bao dung*[\(27\)](#)” của người Chàm là khá rõ ràng qua ghi chép này. Cần nhớ rằng đó là những ghi chép hiếm hoi về các mối quan hệ Chàm - Việt trước 1402. Ngay cả sau 1402 hoặc 1471, chúng ta cũng không có được những ghi chép tương tự như vậy. Mặc dù trong các khảo sát ở phần nội dung chúng tôi thiên về nhiều các sự kiện có khả năng góp phần tạo nên bản sắc người Quảng Nam đều sau 1402, thế nhưng những ghi chép này, trước 1402, của gia phả tộc Phan Đà Sơn đã thực sự phản ảnh được sự lệ thuộc lẫn nhau, nương tựa lẫn nhau để chuẩn bị cho một cuộc giao hòa lớn sau này.

Tóm lại, giai đoạn 100 năm trước 1402 là một giai đoạn lịch sử vô cùng quan trọng, sau khi khảo sát tất cả các giai đoạn phân kỳ, nhất là trong việc đi tìm hạt nhân hợp lý của sự ra đời giọng nói người Quảng Nam, chúng tôi chợt nhận ra hầu như toàn bộ cái mà ta hay gọi là bản sắc Quảng Nam là đã hình thành vào giai đoạn này. Chí ít, điều thấy rõ nhất đó là giọng nói của người Bắc Quảng Nam. Đơn giản một điều rằng sau 1402 đó là giai đoạn hình thành của vùng phương ngữ Nam Quảng Nam, giọng nói của người Quế Sơn, Tiên Phước. Giọng nói người Nam Quảng Nam bị “lỗi” ở những âm mà người Bắc Quảng Nam không mắc phải nhưng lại giống với những lỗi của người Thanh Hóa. Ví dụ như *vần anh*, *vần inh*. Và điều đó thì hoàn toàn tương thích với việc nhà Hồ tổ chức ở tầm quy mô cho người Thanh Hóa vào Thăng Hoa năm 1402. Những “lỗi” của phương ngữ Bắc Quảng Nam dường như thuộc về một giai đoạn sơ khai và xa xôi hơn nhiều!

3/ 1402-1407: Ước tính số lượng người Việt di dân dưới triều nhà Hồ

Năm năm mang đậm dấu ấn của ý chí nhà Hồ trong việc mở rộng bờ cõi, xác định chủ quyền, ổn định chính trị trên vùng đất mới. Không có đủ cứ liệu để hình dung số lượng người Việt vào Thăng, Hoa, Tư, Nghĩa trong 5 năm này; thế nhưng việc ước đoán số dân Việt di dân vào Nam dưới thời nhà Hồ là một yêu cầu không thể bỏ qua.

Năm năm là quãng thời gian vô cùng ngắn để những di dân có thể định cư sâu rẽ bền gốc ở nơi ở mới. Ngày nay chúng ta khó có thể hình dung đời sống xã hội của vùng đất Thăng Hoa ngày ấy, tức nam sông Thu Bồn đến Quảng Ngãi ngày nay, là như thế nào. 5 ngàn hay 10 ngàn, hay 20 ngàn người Việt đã đi theo các chiêu dụ của cha con Hồ Quý Ly?

Tính toán ước đoán số lượng người Việt vào Thăng - Hoa - Tư - Nghĩa trong 5 năm 1402-1407 là một yêu cầu bắt buộc phải làm nếu muốn nói được điều gì đó về dấu ấn bản sắc, chí ít là trong ngữ âm, hình thành ở Nam Thu Bồn. Có vài sự kiện cho phép ta hình dung phần nào lượng người Việt di dân vào đây giai đoạn này:

Mùa xuân, tháng 2 (1403), Hán Thương đem những người không có ruộng mà có của dời đến Thăng Hoa, biên chế thành quân ngũ.

Quan lại ở các lô, phủ, châu, huyện phải chia đất cho họ ở. Người ở châu nào thì thích hai chữ tên châu ấy vào hai cánh tay để làm dấu hiệu. Đến năm sau đưa vợ con đi theo, “giữa đường, bị bão chét đuối, dân phần nhiều ta oán” và “Hán Thương mộ dân nộp nhiều trâu để cấp cho dân mới dời đến Thăng Hoa, người nộp được ban tước”⁽²⁸⁾. Các sự kiện này cho thấy quyết tâm của nhà Hồ trong việc quản lý và cai trị vùng đất mới. Và khi mà triều đình đứng ra tổ chức các cuộc di dân như vậy hẳn số lượng người đi không thể là một vài so với các triều đại sau chỉ dùng vùng đất này như một chốn lưu đày cho các tội phạm. Cuối năm 1403 này, Hán Thương còn tổ chức một cuộc Nam chinh với 20 vạn binh lính thủy bộ, âm mưu đánh đến tận vùng Phan Rang, Thuận Hải. Quân vây thành Chà Bàn, sáp lấy được nhưng vì thiếu lương ăn và Phạm Nguyên Khôi không đủ tài nên phải rút⁽²⁹⁾. Cuộc tiến quân này cho phép ta hình dung điều kiện vô cùng thuận lợi để thực hiện các cuộc di dân và bố trí, sắp xếp các lưu dân vào các nơi ở mới thuộc Quảng Nam và Quảng Ngãi ngày nay.

Có một **vài sự kiện giúp chúng ta hình dung phần nào số lượng người Việt đến vùng đất này trong các năm từ 1402-1407**, đó là khi quân Minh chiếm Thanh Hóa, hai cha con Hồ Quý Ly chạy vào đến Tân Bình (Quảng Bình), sai Hoàng Hối Khanh đang cai trị Thăng Hoa lấy *một phần ba số dân di cư* trước đây, gộp với quân lính địa phương tổ chức lực lượng cần vương cho nhà Hồ⁽³⁰⁾. Trong tình hình nước sôi lửa bỏng, tập hợp được vài trăm người thì không đáng để cha con Hồ Quý Ly kỳ vọng, vài ngàn người thì mới có thể gọi là một lực lượng cần vương. Chúng tôi chọn *số 3.000 người* là khả năng thấp nhất. Cứ 4-5 dân có một đình, 2-3 đình có một lính thì số dân di cư trên dưới 10 ngàn, nếu không nói là 20-30 ngàn người là điều có thể chấp nhận được.

Trên cái diện tích gần như tương đương với hai tỉnh Quảng Nam và Quảng Ngãi ngày nay, thì bao nhiêu người Việt đưa vào mới gọi là tương đối để cai quản vùng đất mới, vùng đất nhiều bất an, đầy bạo loạn và chưa hề có ý định thuần phục, và quan trọng nhất là ý chí xây dựng một vùng kháng chiến, một căn cứ địa lúc nguy nan của cha con họ Hồ? Vài chục ngàn người chúng tôi nghĩ là không đủ với ý chí của Hồ Quý Ly lúc ấy!

Năm 1407 “Chiêm Thành cất quân thu lại đất cũ, dân di cư sơ chạy tan cǎ”⁽³¹⁾, chính câu này của Sử Ký Toàn Thư khiến ta tin rằng số

lượng người di cư là đông như ước tính, vì có thể, chỉ với số lượng lớn đến như vậy nó mới tạo nên được sự kiện để được ghi vào sử sách.

Ở phía người Chàm ở lại ta thấy Hồ Quý Ly không xua đuổi người Chàm mà ra một chính sách như thường thấy ở vùng đất mới: “*Người Chiêm Thành nào đi thì cho đi. Người ở lại thì bỏ làm quan*”⁽³²⁾. Việc người Chiêm Thành ở lại làm quan cai trị, chiêu dụ dân Chiêm Thành là một chi tiết cho thấy người Chiêm Thành ở lại là chính và họ chiếm tuyệt đại đa số, người Việt vào là “ở lẩn”⁽³³⁾ với người Chàm, thuận theo phong tục người Chàm, chịu sự cai trị của người Chàm là chính.

Thưa thớt đến nay còn vài gia phả chép rằng tổ tiên họ đã vào đất này từ thời Hồ Quý Ly. Ý chí Hồ Quý Ly như chiêu mộ người có của nhưng không có ruộng vào đây, “*Hán Thương mộ dân nộp trâu để cấp cho dân mới dời đến Thăng Hoa, người nộp được ban tước*”; và cũng tổ chức “*cho thuyền chở vợ con vào theo*”⁽³⁴⁾. là chưa từng có kể cả các triều đại sau này. Thế nhưng sự thành bại lại không nằm ở ý chí ấy.

Ngoại trừ một số họ Chiêm ghi theo âm Hán đọc thành Phan, Phạm, Đặng thì Hồ Quý Ly còn ban cho họ Đinh với một số người Chiêm hàng phục⁽³⁵⁾.

(Xem thêm: “*Dân Kinh cựu*” trong phần *Tổng luận*, trang 190)

4/ 1407-1445: Đứt mạch nguồn với bản quán lần II

Đến 1445 thì quân Đại Việt đánh một trận lớn đến tận Trà Bàn (Quy Nhơn), bắt vua Chiêm là Bí Cai về Thăng Long. Vua Lê Nhân Tông là một ông vua nhân từ, bao nhiêu tù binh ông đều thả sau khi làm lễ cáo thắng trận ở Thái Miếu.

Lát cắt 1407 là một lát cắt lịch sử cần thiết để số người Việt mới vào dưới triều Hồ và không chạy về, đã ở lại thêm một lần nữa mất quan hệ với quê hương bản quán mãi đến 1445. 40 năm không phải là dài trong lịch sử nhưng cũng không phải là ngắn với các thế hệ thứ hai thứ ba vừa hình thành do ở lại, quan hệ mật thiết với cộng đồng người Chàm đông đúc áp đảo chung quanh.

Đây là lần thứ hai đáng ghi nhớ về quan điểm phân kỳ về việc bị đứt sự liên mạch với quê hương bản quán, khiến những người đã

vào phải hòa nhập triệt để hơn với văn hóa bản địa đồng thời người bản địa cùng với văn hóa Việt đã bị “đóng cứng” lại do không được bổ sung thêm trong một vài thế hệ. Đây chính là điều kiện át có và đủ để định hình một bản sắc, chí ít là ngữ âm, vững bền đến 600 năm sau cũng không phai mờ.

Ngay cả vào các thời kỳ sau, chúng ta thấy nếp sinh hoạt trong ăn, ở miền Bắc luôn là sự nghèo khó. Đến thời Minh Mạng người đàn ông còn mặc khó phở biển⁽³⁶⁾. Trong khi đó người Xứ Đàng Trong theo các ghi chép từ Ô Châu Cận Lục đến các ghi chép của các giáo sĩ phương Tây thì quần là áo lượt năm bảy lớp. Thực sự là người Việt giai đoạn này đã “tiếp thu” chí ít là trong sự ăn mặc của người Chàm cũng là điều dễ hiểu.

Khi quân Minh đến hỗ trợ cho Chiêm Thành lấy lại đất cũ. Chính quyền Chiêm Thành lần ra trở lại tới vùng Thuận Hóa (Bắc Hải Vân) dưới thời thuộc Minh, dân Chiêm số người bỏ đi cũng trở lại quê hương bản quán, nhưng các di dân Việt đã vào dưới thời Hồ Quý Ly không phải vì thế mà bỏ đi cả. Năm 1407, SKTT chép “*Đến khi Chiêm Thành cất quân thu lại đất cũ dân di cư sợ chạy tan cǎ*”⁽³⁷⁾. Tất nhiên là như vậy rồi và cũng dễ để hình dung thái độ của người Chàm đối xử với dân Việt lúc họ thu lại đất cũ người Việt đã chiếm đóng khi Hồ Quý Ly đưa dân vào các châu Thăng, Hoa, Tư, Nghĩa. Ngay việc chạy của dân di cư ấy ta cũng phải xét đó là dân mới vào, mới xây dựng chính quyền Quảng Ngãi ngày nay hay cả dân đã ở lâu với người Chàm, có gia đình đã 4-5 thế hệ, ở vùng Bắc Quảng Nam cũng chạy? Chúng tôi không nghĩ rằng một câu ấy của SKTT lại có thể phản ánh được toàn bộ tình hình người Việt. Trường hợp Nguyễn Rõ được Chiêm cho làm quan to⁽³⁸⁾ cho phép ta hình dung tình hình không đến nỗi khó khăn lắm đối với các Việt kiều. Gia phả họ Hồ ở Cẩm Sa⁽³⁹⁾, Điện Nam, Điện Bàn là một ví dụ. Gia phả này đã chép được vị thủy tổ dòng họ này đã vào Quảng Nam từ thời đó, dưới triều Hồ Hán Thương và ở đó liên tục, con cháu đến nay cũng đã đến đời thứ 26-27.

Và một sự kiện lớn như thế Gia phả tộc Phan làng Đà Sơn không thể không ghi chép, và ta đọc thấy: “*Khi nhà Minh đánh bại nhà Hồ đem đất Chiêm Động Cổ Lũy trả lại cho Chiêm Thành thì người Việt do họ Hồ điều vào nay lại chạy ra Hóa Châu (gần TP Huế nay), ông*

Phan Công Nhân vẫn khôn khéo xử trí để bảo đảm cho người Việt được an toàn”⁽⁴⁰⁾.

Người Việt ở lại đất này sau khi người Chàm thu lại đất cũ là chuyện không phải bàn nữa. Suốt từ đó, 1407, cho đến 1446 thì Nam Hải Vân hoàn toàn dưới sự cai trị của người Chàm, vùng chịu nhiều cảnh binh đao là Hóa Châu, vùng Quảng Trị - Thừa Thiên ngày nay. 44 năm yên bình đối với vùng Quảng Nam. 44 năm hoàn toàn không có những di dân mới vì Chiêm Thành đã thực sự giành được tự chủ trong khi Đại Việt bị sự đô hộ của nhà Minh. Nếu có những di dân thì đó là những người bỏ chạy ách đô hộ của nhà Minh và dĩ nhiên họ không có bất cứ quyền lực nào trên vùng đất mới. Khi họ không có quyền lực thì cũng có nghĩa họ hoàn toàn lệ thuộc vào sự cai trị của người Chàm. Và với cái nhìn này ta sẽ hiểu được tại sao “Chiếu bình Chiêm” viết năm 1471 lại có những câu như: “Cẩm mỗ thịt làm khốn khó dân trời, cẩm nấu rượu việc tế thần phải bỏ”. Cần hiểu mỗ thịt đây là mỗ thịt bò. Người Chàm theo đạo Bà La Môn thờ thần bò và không bao giờ ăn thịt bò và cũng không uống rượu. Và ngay cả thịt heo cũng vậy, lúc này một số người Chàm đã theo đạo Hồi. Trong khi với người Việt thì đó là hai thứ thịt không thể thiếu. Hãy thử hình dung, hai làng ở cạnh nhau nhưng làng này thì thờ bò còn làng kia thì đánh trống inh ỏi khi mỗ bò; làng này bày heo ra cúng nhưng làng kia lại sợ thịt heo như phạm tội thánh! Phải chăng sự xung đột văn hóa kéo dài dai dẳng hàng trăm năm này đã tạo nên tính cách người Quảng Nam? Mời xem các khảo sát kỹ hơn ở các chương sau.

Một việc nữa “Đến khi Chiêm Thành cất quân thu lại đất cũ” thì đất cũ, hay đất Chiêm Thành thu lại đó là đất nào, đến đâu có lẽ cũng là một yêu cầu cần xác định. Sau 1407, SKTT nhiều chỗ chép Chiêm Thành lại quấy nhiễu hoặc đánh cướp thành Hóa Châu. Thành Hóa Châu ngoại ô TP. Huế hiện nay. Có nghĩa là vùng Bắc Hải Vân nhà Minh vẫn kiểm soát được. Chiêm Thành cất quân thu lại đất cũ là ý nói vùng Thăng, Hoa, Tư, Nghĩa; tức nam sông Thu Bồn; và có thể mở rộng đến cả Bắc sông Thu Bồn, tức đến chân núi Hải Vân, lúc này (trước 1445) đều thuộc quyền kiểm soát của Chiêm Thành.

Khi so sánh với hiện tượng văn bản Thủy Thiên chúng tôi nhận ra vùng Quảng Trị đã thực sự không bị tác động bởi sự kiện cắt đứt với mạch nguồn bản quán năm 1407 như các địa phương Nam Châu

Hóa, rõ nét hơn là Nam Hải Vân. Và chắc chắn yếu tố này quyết định không nhỏ đến sự khác nhau giữa giọng nói hai miền Huế và Quảng.

Đã có 2 thế hệ người Việt lớn lên bên cạnh người Chàm, những cuộc hôn nhân giữa hai dân tộc chắc chắn là nguồn gốc của sự tồn tại. Những người Việt có thể phải nói tiếng Chàm ngoài xã hội nhưng trong gia đình những con dâu, con rể người Chàm có thể cũng phải nói tiếng Việt. Người Việt nói tiếng Chàm không thể giống như người Chàm và dĩ nhiên ngược lại người Chàm nói tiếng Việt cũng chẳng giống như người Việt vùng Thanh Hóa - Nghệ An. Dĩ nhiên giai đoạn này tiếng Chàm là ngôn ngữ chính thống của vùng này.

Dấu ấn của cộng đồng Chàm-Việt, hình ảnh xã hội rõ nhất mà chúng ta có được giai đoạn này nằm ở câu: “*Dân vùng này nhiễm tục cũ của người Chiêm, tính hung hăn, quen khổ sở. Triều trước (nhà Trần) dùng họ để ngừa người Chiêm*” của Lý Tử Tân chép phần thông luận trong *Dư Địa Chí* của Nguyễn Trãi khắc in năm 1435⁽⁴¹⁾.

Nhát cắt của nhà Minh khiến Đại Việt suy yếu, Champa làm chủ hoàn toàn vùng đất vừa thu lại, chỉ ít đến Hải Vân nếu không nói cả thành Hóa Châu thuộc đất Thừa Thiên - Huế ngày nay; cho đến 1445 là một nhát cắt với cội nguồn “cần thiết” để những yếu tố văn hóa của những người Việt vào trước hòa nhập với nền văn hóa mới rồi sản sinh, hình thành rồi ổn định một bản sắc đến độ người Việt đến sau 1471, dù đông, cũng phải “hòa nhập” vào chứ không còn đủ lực để “cải hóa” hoặc “hoàn nguyên” số người Việt vào trước nữa. Sau này, sau khi có lũy Trường Dục, chúng ta cũng sẽ thấy điều này, sự cắt đứt với mạch nguồn văn hóa từ nguyên quán, sẽ tạo điều kiện cho những nét văn hóa mới được hình thành và củng cố, lặp lại một lần nữa, ở bình diện vững chắc hơn.

5/ 1445-1471

Tháng 12 năm 1445 Lê Nhân Tông lệnh cho Lê Khả đem 60 vạn quân đi đánh Chiêm Thành. Trận đánh này vào tận thành Trà Bàn chỉ là sự răn đe chứ không lấy thêm đất. Trận này Minh Thực Lục chép Đại Việt bắt được đến 33.500 tù binh, thế nhưng SKTT thì chép rất nhẹ nhàng: *Tháng 6 (1446) đem chúa Chiêm Thành Bí Cai làm lễ dâng tù cáo thắng trận ở Thái Miếu. Sau đó chỉ giữ chúa Bí Cai và ba người phi tần ở kinh sư, còn những người Chiêm khác đều cho đưa về nước; Ma Ha Quý Lai dâng biểu xưng thần, xin làm vua Chiêm*

Thành(42). Cả hai nguồn đều cho thấy là có bắt tù binh và mang về Thăng Long, sau đó thả. Những chi tiết này cho thấy việc gắp người Chiêm Thành là giết cả chỉ là hư truyền và là một cái nhìn thiếu toàn diện nhằm lý giải, kiến giải cho sự “biến mất” của người Chàm sau này.

Sau trận này, có thể người Việt đã quay lại Thăng, Hoa, Tư, Nghĩa như cũ.

Ma Ha Quý Lai vì vâng phục Đại Việt nên chỉ ở ngôi 2 năm thì bị em là Ma Ha Quý Do truất ngôi bắt bỏ tù, phục hồi tinh thần Chiêm Thành, chẳng những không thuần phục mà còn không triều cống, dâng sớ đến nhà Minh buộc tội Đại Việt xâm lấn lãnh thổ, những mong nhà Minh gây áp lực trả đất Chiêm Động, Cỗ Lũy (tức Thăng, Hoa, Tư, Nghĩa) lại cho Chiêm Thành.

Khi Bàn La Trà Toàn lên ngôi thì xét thấy chỉ có dùng vũ lực mới giải quyết được chuyện này nên tháng 3 năm 1469 dùng thủy quân đánh thành Hóa Châu (Huế) lần đầu. Đến tháng 8 năm sau đem 100.000 quân, có một đội kỵ binh rất nhiều voi, đích thân chiếm đóng thành Hóa Châu.

Lê Thánh Tông chỉ cần có vậy để ra *Chiếu Bình Chiêm*.

Và Trà Toàn thành vị vua cuối cùng của vương quốc này!

6/ 1471-1627: Thời kỳ của những làn sóng di dân. Người Chàm ở lại hay ra đi?

Trên bình diện toàn quốc thì đây là một giai đoạn phân kỳ thống nhất, giai đoạn của những làn sóng di dân không ngừng nghỉ suốt 200 năm chẵn. Thế nhưng trên bình diện vùng đất ta đang xét là Bắc Quảng Nam thì giai đoạn này cần chia ra làm hai là 1471-1603 và 1603-1671, đơn giản là vì đến 1603 thì Bắc Quảng Nam mới hết thuộc vào Châu Hóa để trở thành một huyện của thừa tuyên Quảng Nam. Tuy nhiên sự chuyển đổi hành chính này, sau khi khảo sát kỹ, chúng tôi thấy nó không tác động mấy tới đời sống người dân cũng như bản chất của giai đoạn phân kỳ này, cũng không góp phần tạo nên những dấu ấn bản sắc mới; nên vẫn chọn đây là một giai đoạn phân kỳ kéo dài tròn 200 năm với nhiều sự kiện quan trọng thuộc loại bậc nhất trong toàn bộ lịch sử Nam Tiến.

Đến năm 1471, cái mốc quan trọng và dứt khoát để chấm dứt những cuộc giằng co, lần qua lần lại giữa Việt và Chiêm trên vùng đất Quảng Nam thì những cuộc di dân là không thể kiểm soát được nữa. Ngoài số di dân từ sắc chỉ năm 1476 quy định “*tội nhân bị tội lưu đày ở châu gần thì sung làm quân vệ Thăng Hoa, ở châu ngoài thì sung làm quân vệ Tư Nghĩa, những kẻ được tha tội chết thì sung quân vệ Hoài Nhân*” chúng ta còn hiểu rằng những năm mất mùa đói kém nhân dân từ Thanh Hóa trở vào cũng sẵn sàng lên đường vào Nam.

SKTT ghi các năm 1561, 1570, 1571, 1572, 1586, 1588, 1589, 1592, 1594 1595, 1596, 1597, và 1608 đều là những năm mất mùa đói kém và nhẫn mạnh đến số người tị nạn. Chẳng hạn 1572 chúng ta thấy ghi: “*Năm ấy, các huyện ở Nghệ An, đồng ruộng bỏ hoang, không thu được hạt thóc nào, lại bị bệnh dịch chết đến quá nửa, nhiều người xiêu giặt, kẻ thì lẩn vào Nam, người thì giặt ra Bắc, trong hạt rất tiêu điều*”⁽⁴³⁾.

Hơn nữa, miền Thuận Quảng lúc này thì SKTT chép như một “thiên đường”: “*Hoàng (Nguyễn Hoàng) vỗ trị mấy chục năm, chính mệnh khoan hòa, thường ban ân huệ, dùng phép công bằng, chấn chỉnh khuyên răn tướng sĩ bản bộ. Cấm chỉ, trừ bọn hung ác, dân hai trấn đều cảm mến nhân đức, thay đổi phong tục, chợ búa không nói thách, dân chúng không làm giặc, cồng ngoài không phải đóng, thuyền buôn nước ngoài đều tối buôn bán trao đổi phải giá, quân lệnh nghiêm cẩn, người người gắng sức. Do vậy, họ Mạc không dám dòm ngó, trong cõi được an cư lạc nghiệp*”⁽⁴⁴⁾, nên không khỏi dân các tỉnh phía Bắc tìm đến.

Li Tana đã bỏ nhiều công phu để nghiên cứu về sự di dân, nhất là giai đoạn sau khi Nguyễn Hoàng vào trấn thủ Quảng Nam 1558 cho đến khi lũy Trường Dục được dựng lên năm 1631. Số lượng người Việt di dân vào phủ Điện Bàn giai đoạn này trong hơn 200 năm (1555 đến 1777) theo hai tài liệu Ô Châu Cận Lục và Phủ Biên Tập Lục, Li Tana ước tính:

Năm	Số xã	Số hộ	(ước)	Dân số	(ước)	Tỉ lệ	gia tăng	hằng năm
1555	66	5.808		29.040				
1777	197	17.336		86.680		0,78%		

“Sự ước tính này cho thấy một tỉ lệ gia tăng dân số đáng ngạc nhiên, rõ ràng ảnh hưởng của việc di dân trong sự phát triển của dân số ở đây”⁽⁴⁵⁾.

Sách “Phủ tập Quảng Nam ký sự” viết vào thế kỷ XVI có nói quân của Bùi Tá Hán nhận lệnh diệt quân Mạc ở Cổ Lũy, ông dẫn quân vào cho nghỉ ở Cù Lao Ré rồi giả làm đoàn người di cư, lén đồ bộ lên bờ và tấn công⁽⁴⁶⁾. Như thế ta hiểu có nghĩa là những đoàn người di cư vào năm 1545 ấy là đông đúc đến đường nào, nó đủ sức để một đạo quân cải trang lẩn trong ấy!

Người Việt di dân vào định cư sống bên cạnh các làng Chàm hay tất cả người Chàm lúc này đã bỏ ra đi? Đó là một câu hỏi vô cùng lớn quyết định toàn bộ bản sắc văn hóa và cả nhân chủng của người Quảng Nam nói riêng và các tỉnh Nam Trung Bộ nói chung. Đây là giai đoạn phân kỳ quan trọng nhất cần phải bỏ công nghiên cứu nhiều nhất, nhưng cũng là giai đoạn có nhiều ghi chép nhất, nhất là từ các ghi chép của các giáo sĩ phương Tây. Tuy nhiên, như đã nói, một sự kiện, một chi tiết nào đó có thể phản ảnh được cái toàn cục nhưng thường thì nó chỉ phản ảnh được giai đoạn đó, thời điểm đó. 200 năm của một cuộc di dân là quãng thời gian quá dài để người vào trước có thể đã quên gốc gác để đón người vào sau như kẻ ngụ cư mới. Thậm chí, người vào trước đã đủ thời gian để hình thành nên một giọng nói mới để người vào sau không còn nhận ra đó chính là người cùng quê hương bản quán.

100 năm sau khi Lê Thánh Tông bình Chiêm, sách “Ô Châu Cận Lục” mô tả vùng Quảng Nam - Thừa Thiên ngày nay: “Nói tiếng Chiêm có thõ dân làng La Giang, mặc áo Chiêm có con gái làng Thủy BẠn, nhiều xã còn giữ thói dâm phong mây mưa, thói quen cổ truyền cũng đã lâu lắm”. Sách “Phủ tập Quảng Nam ký sự” đã nói kể chuyện ông Bùi Tá Hán trong những năm 1545-1568 có những chính sách với người Chiêm như: “Lập ở vùng biên giới, Tuy Hòa nay, 3 đồn lớn ở đó lập 3 nơi giao dịch cho phép người Kinh - Chàm mang các thứ tới đây buôn bán. Người Chàm nếu có ai ra vào cửa khẩu vùng biên để thăm bà con thân thuộc thì đều phải trình báo rõ ngày giờ với các quan đồn”. Điều này cùng với mô tả trong “Ô Châu Cận Lục” cho thấy khu vực người Chiêm còn ở lại là khá rộng, trải từ Quảng Bình cho tới Phú Yên, Tuy Hòa (Phú Yên nhập vào Đại Việt năm 1611). Dĩ nhiên tình hình bây giờ không còn giống như hồi 1402-1471, họ buộc

phải nói tiếng Việt khi giao tiếp ngoài xã hội. Và dĩ nhiên họ nói tiếng Việt theo kiểu của người nước ngoài nói tiếng Việt, số lượng họ là bao nhiêu? Nhiều hay ít? Họ chuyển dần thành Việt như thế nào?

Giai đoạn 200 năm này có những dấu mốc phân kỳ đặc biệt quan trọng cần chú ý:

6.1/ 1471-1558: Ngay sau khi chiếm được Đồ Bàn, Lê Thánh Tông cử người Chàm cai quản những vùng đất mới. SKTT chép: “Ngày mồng 7 (tháng 3 năm Tân Mão - 1471), lấy người Chiêm đầu hàng là Ba Thái làm Đồng tri châu Thái Chiêm; Đa Thủy làm Thiêm Tri châu. Vua dụ họ rằng: “Hai châu Thái Chiêm và Cổ Lũy trước là đất của ta, đời gần đây bị mất về nước Chiêm, nay lấy lại được hết, đặc cách sai bọn các ngươi trấn giữ. Có kẻ nào không theo, cho giết trước rồi tâu sau”. Ngày 11, lấy Đỗ Tử Quy làm Đồng tri châu Thái Chiêm quân dân sự, Lê Ý Đà làm Cổ Lũy châu tri quân dân. Người Chiêm nào dám chống hay làm loạn thì cho giết rồi tâu sau⁽⁴⁷⁾. Có nghĩa là người Chàm vẫn ở lại rất đông.

Trước khi Nguyễn Hoàng vào Nam. Giai đoạn của những tộc họ đến nay có số đời trên 18.

- Người Chiêm Thành không có họ. Ai có họ là người Việt đến sau. (Việt sử xứ Đàng Trong của Phan Khoang, trang 89. *Chưa rõ Phan Khoang dẫn ở đâu*⁽⁴⁸⁾.

Sau này, sau 1471, vua Lê Thánh Tông cũng lại có một sắc chỉ về việc xét họ tên với bọn người Chiêm. Và đến một lúc những người Chiêm không có họ ấy bắt buộc phải mang một họ nào đó bắt kể là Định, Lê, Lý, Trần, Phan, Nguyễn v.v... để vào sổ hộ tịch lại là một chuyện quan trọng nữa mà chúng ta cần phải bàn đến trong các chương sau.

6.2/ 1558 - 1602: 1602 dinh trấn Thanh Chiêm được thành lập và Bắc Quảng Nam chính thức tách khỏi Châu Hóa để trở thành huyện Điện Bàn của tỉnh Quảng Nam kéo dài đến Bình Định. Đây là lần đầu tiên một dinh trấn thể hiện một trung tâm chính trị của người Việt thực sự đủ mạnh để cai quản vùng đất từ phía nam Hải Vân đến bắc đèo Cù Mông. Thực ra trước đó đã có các lỵ sở đạo Thừa tuyên Quảng Nam đóng ở Bình Định, Quảng Ngãi nhưng đều chưa đủ mạnh để có thể thực sự có quyền lực trên thực trạng xã hội đa chủng tộc, đa văn hóa như Đàng Trong giai đoạn này. Hay nói cách khác, trước 1602 thể chế chính trị, quyền lực nhà nước vùng đất này là

lỏng lẻo, “*Dân địa phương ở đây (Đàng Trong) sống lẫn lộn với người Man*”⁽⁴⁹⁾.

6-3/ 1602 - 1627: Giai đoạn này Chúa Nguyễn đánh Phú Yên và xây lũy Trường Dục. Đây cũng là giai đoạn người Việt còn có thể ra Bắc, về quê đem bài vị, hài cốt cha mẹ vào đền thờ phượng⁽⁵⁰⁾. Đồng thời đây cũng là giai đoạn di dân mạnh nhất, tạo nên những dòng họ có số đời trung bình trên dưới 16. Và đây cũng là giai đoạn của văn hóa Việt thực sự lên ngôi, thực sự làm chủ. Nhưng kể từ tháng 3 năm 1627, Trịnh Tráng khởi 20 vạn đại quân thủy bộ vào Nam, chiến tranh Trịnh - Nguyễn chính thức nổ ra thì con đường Nam tiến coi như cũng chấm dứt.

6-4/1627-1671:

Cuộc chiến Trịnh - Nguyễn thực sự diễn ra từ năm 1627. Có nghĩa là trước đó con đường ra Bắc vào Nam là không gián đoạn⁽⁵¹⁾. Trong 46 năm ròng rã, hai bên Trịnh - Nguyễn đánh nhau lớn bảy lần và một số lần đánh nhau quy mô nhỏ hơn. Chiến trường chủ yếu ở hai bờ sông Gianh, vùng Nghệ An, Hà Tĩnh và Quảng Bình ngày nay. Sau nhiều năm giao chiến, cả hai bên đều kiệt quệ về sức người sức của nên phải chấp nhận đình chiến vào năm 1673, chia cắt lâu dài đất nước. Sông Gianh, sử sách hay gọi là Linh Giang, trở thành ranh giới chia nước Đại Việt thành Đàng Trong và Đàng Ngoài. Mặc dù đến 1673 sông Linh Giang mới thực sự ngăn cách đất nước nhưng về mặt lịch sử Nam tiến, theo chúng tôi, ngay từ khi Đào Duy Từ cho xây lũy Trường Dục năm 1630, con đường Nam tiến, di dân đã thực sự bị cắt đứt. Và như đã phân tích⁽⁵²⁾ đây là cái biên giới một con chuột đi cũng không lọt. Có một số tù binh bị bắt trong 7 cuộc giao tranh nhưng số lượng là không đáng kể. Duy nhất trận đánh ra Nghệ An năm 1648 bắt được ba vạn tù binh, có tài liệu nói chỉ 3.000, theo chúng tôi con số 3.000 hợp lý hơn: Thủy tổ họ Nguyễn Tây Sơn cũng bị bắt và an tháp vào Bình Định giai đoạn này⁽⁵³⁾.

Chưa ghi nhận được gia phả nào ở Quảng Nam có thủy tổ cũng là tù binh bị bắt năm 1648 như thủy tổ nhà Tây Sơn. Có thể lúc này Quảng Nam đã đất chật, người đông; hơn nữa Quảng Nam đã là vùng đất ổn định, dinh trấn Thanh Chiêm được chúa Nguyễn cho xây dựng như một trung tâm đầu não chính trị, quân sự ngay bên bờ bắc sông Thu Bồn; vùng đất cần người Kinh đến “coi ngó” là các tỉnh phía

nam gồm Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận; vì vậy sự “an tháp” là ở các tỉnh phía Nam chứ sẽ không có ở vùng đất như đã là kinh kỳ của Quảng Nam.

Có nghĩa là, theo chúng tôi ở đất Quảng Nam sẽ không có tộc họ nào mới kể từ 1627. Lát cắt 1627 này góp phần không nhỏ trong việc tạo nên bản sắc, mặc dù đã định hình và khó có thể thay đổi được nữa, nhưng năm 1627 vẫn là dấu mốc quan trọng vì nó cho biết những tộc họ nào xuất hiện ở Quảng Nam sau 1627, tức đến nay ít hơn 16 đời, đều cần phải “đặc biệt chú ý”, nhất là không thể tùy tiện bao vào Nam theo Lê Thánh Tông bình Chiêm được.

Nhưng số lượng thế nào chăng nữa thì chắc chắn ở đó cũng có đủ tất cả các họ của người Việt, và đây là những “thủy tổ” cuối cùng của các dòng họ ở Quảng Nam và có số đời đến nay ít nhất phải là 14. Từ đó đến 1671 Trịnh - Nguyễn nhiều lần đem quân đánh ra hoặc đánh vào, có thể giai đoạn này có thêm một ít tù binh nữa nhưng không thấy sử chép thành vấn đề. Và đến 1671 thì hai họ thôi chiến tranh, lấy sông Gianh làm ranh giới Nam Bắc.

200 năm với nhiều biến động nhưng xuyên suốt trong đó ta thấy hình ảnh người Việt sống lẫn với người Man. Và điều không tránh khỏi là những cuộc hôn nhân. Thậm chí những cuộc hôn nhân chồng Việt vợ Chàm giai đoạn này là rất phổ biến, phổ biến đến mức 1499 Lê Hiến Tông ra sắc chỉ: “*Kể từ nay, trên tư thân vương, dưới đến dân chúng, đều không được lấy đàn bà con gái Chiêm Thành làm vợ, để cho phong tục được thuần hậu*”⁽⁵⁴⁾.

7/ 1627 – 1775⁽⁵⁵⁾ 150 năm chia cắt tuyệt đối: Đứt mạch nguồn với bản quán lần thứ III, hay vai trò của lũy Trường Dục trong việc hình thành bản sắc Đà Nẵng Trong

NHỮNG DÒNG HỌ ÍT HƠN 16 ĐỜI LÀ Ở ĐÂU RA?

Biên giới Trịnh-Nguyễn là biên giới quân sự, không được qua lại. Năm 1716 chúa Nguyễn Phúc Chu mật sai hai người khách (Tàu) buôn Phước Kiển là Bình, và Quý (không rõ họ) sang Quảng Tây rồi qua ải Lạng Sơn mà vào Thăng Long để xem xét tình hình Đà Nẵng Ngoài. Vào đến Nghệ An thì không thể đến Bố Chính được vì Trần thủ là Lê Thời Liêu cấm ngặt, ai không có giấy hộ chiếu của các trấn, ty cấp thì không được vào châu Bố Chính⁽⁵⁶⁾. Có nghĩa là, như ta

thường nói, một con chuột cũng không lọt! Thậm chí đến 1738 Lê Duy Mật là con vua Dụ Tông ly khai chống Trịnh, xin chúa Nguyễn mở cửa biên giới đón nhận rồi hợp lực chống Trịnh. Lời thư rất tha thiết nhưng Chúa Nguyễn chỉ hậu đãi sứ giả rồi từ khước việc mở cửa biên giới. Rõ ràng suốt giai đoạn 1671 về sau (đến năm 1775 quân Trịnh tiến vào Phú Xuân. Chúa Nguyễn không chống nổi phải bỏ chạy vào Quảng Nam. Quân Trịnh chiếm toàn bộ Thuận Hóa, lũy Trường Dục bị phá) những cuộc di dân là hoàn toàn chấm dứt, tù binh cũng không còn. Có thể có một số dân vượt biên bằng đường biển, đường núi nhưng chắc chắn là số lượng không đáng kể và không đủ để tạo nên vấn đề.

Những cuộc di dân sau Tây Sơn không còn dừng lại ở vùng Quảng Nam nữa⁽⁵⁷⁾.

Tác giả Huỳnh Công Bá trong luận án Phó Tiến sĩ: “Công cuộc khai khẩn và phát triển làng xã ở Bắc Quảng Nam từ giữa thế kỷ XV đến giữa thế kỷ XVIII” khảo sát gia phả của 63 dòng họ ở phía bắc Quảng Nam ghi là tổ tiên của họ đã tới đây trong chiến tranh Trịnh Nguyễn: “Dưới sự cai trị của chính quyền Lê Trịnh, xã hội Đàng Ngoài ngày càng thối nát, tiêu điều. Để trút gánh nặng thuế khóa, dao dịch, thiên tai, cơ cận, người Đàng Ngoài không còn con đường nào khác là phải bỏ đất bỏ làng tiếp tục xuôi nam” và tác giả thống kê được nguyên quán của các tộc họ đến Bắc Quảng Nam giai đoạn Trịnh Nguyễn phân tranh có trên 64 tộc họ chủ yếu thuộc các địa phương Nghệ An, Thanh Hóa, Hải Dương và Thăng Long; trong đó Nghệ An là địa phương chiếm tỉ lệ lớn nhất (50%)⁽⁵⁸⁾. Chưa có dịp để khảo sát gia phả các tộc họ này thế nhưng chúng tôi tin rằng nếu khảo sát kỹ chúng ta sẽ thấy cơ sở để khẳng định các tộc họ này vào Nam giai đoạn sau 1627 sẽ là thiểu số; nếu không có số đời không tương thích với số năm thì cũng sẽ là một chi, nhánh nào đó ở Thuận Hóa hoặc nơi khác di chuyển đến lập họ mới; bởi đơn giản, lũy Trường Dục sau 1627 là bất khả xâm phạm!

Cũng giống như sự chấm dứt di cư năm 1407, sự chấm dứt di cư năm 1627 chính là điều kiện cần có để sự giao thoa đã hình thành đi vào ổn định, không bị pha trộn thêm, để cố định một bản sắc vững bền đến mức nhiều biến động sau này cũng không thay đổi.

Có một câu hỏi cực lớn được đặt ra là: Những người miền Bắc cuối cùng vào tạo nên các dòng họ là những năm 1627 đến nay tròn

380 năm. Cứ tối thiểu 24 năm là một đời thì đến nay ít nhất cũng đã được 16 đời. Vậy những dòng họ có số đời ít hơn 16 là ở đâu ra? Phải chăng phần lớn trong số đó là những người Chàm mang họ Việt và đã thực sự quên gốc gác?

Số dòng họ có số đời như thế, dưới 16, ở Quảng Nam lại khá nhiều, thậm chí rất nhiều. Lý do đưa ra có thể là số ông bà thủy tổ vào trước 1627 ấy ít học, không ghi chép gì. Đến nhiều đời sau khi con cháu có người có điều kiện học hành thì mới tiến hành ghi chép làm gia phả. Dĩ nhiên là vậy nhưng điều này không thể giải thích được là tại sao lại có những làng, những xã không tìm đâu ra một dòng họ có số đời trên 16? Chưa có công trình điều tra về chuyện này nhưng một số nơi chúng tôi biết được tuy là đất có dấu vết Chămpa (tức đã có người ở lâu đời) nhưng khó tìm thấy một nhà thờ tộc họ, ý niệm về dòng họ khá mờ nhạt, nếu có thì không có một họ nào quá con số 12 đời, đa phần là tộc Nguyễn Văn. Tại sao vậy?

Vâng, thật khó, nếu không nói là hoàn toàn không có, một dòng họ nào tự xác nhận rằng ông bà tổ tiên của mình không phải là người Việt, không phải từ miền Bắc di cư vào. Ngay trong trường hợp duy nhất là tộc Phan ở hai làng Đà Sơn - Đà Ly ở Hòa Minh, Liên Chiểu, Đà Nẵng gia phả vốn viết bằng chữ Chiêm: “cùng kê các đời từ thương cổ, trung cổ cho đến cận cổ đều viết bằng chữ khoa đầu”, tuy trong gia phả có chỗ ghi rõ: “Dòng giống họ Lê gốc người động Thanh Lam, cùng một nòi giống Chiêm của ta...”⁽⁵⁹⁾, hoặc “Thời cận cổ lại đời vào Đà Bàn, đổi hiệu nước là Chiêm Thành... tiếp nối các đời làm chủ đất nước, gồm 68 thế kỷ. Các thế hệ đều dùng chữ khoa đầu để biên chép”⁽⁶⁰⁾.

Thế nhưng rồi cũng dựa vào câu “Thủy tổ chúng ta là vua Lạc sinh ra tộc chúng ta. Thời thương cổ lưu dấu cũ ở động Thanh Lam hiệu là bộ Việt Thường, thời trung cổ đời vào Lâm Châu, cận cổ lại đời vào Đà Bàn, đổi hiệu nước là Chiêm Thành...” để hiện nay con cháu tộc này khẳng định gốc gác Việt không thể cãi của mình, thì chúng ta sẽ không bao giờ hy vọng có thể tìm ra một tộc họ thuần Chàm nào. Ngay cả các tộc họ Ông, Ma, Trà, Chế cũng vậy, tộc nào cũng có một lý do nào đó để khẳng định dòng máu Việt từ những di dân phương Bắc vào⁽⁶¹⁾.

Sau khi chiến thắng Chiêm Thành trở về, tháng 9/1471 vua Lê Thánh Tông ra sắc chỉ: “Những người nguyên là quan lại ngụy,

những người là cha Ngô mẹ Việt, bọn phản nghịch và người Ai Lao, Chiêm Thành hết thảy là nô tỳ của nhà nước. Con cái còn bé cho thay đổi họ tên làm dân thường". Đến tháng 9 năm 1472 lại ra sắc chỉ: "cho Thái bộc tự khanh xét họ tên của bọn người Chiêm, người Man. Họ của người Chiêm thì mới cũ theo đúng quy chế, họ của người Man thì đổi lại" (Trong kho Hán Nôm có còn lưu giữ lại cái quy chế này?). Ta không hiểu được quy chế đặt ra cho việc đặt họ của người Chiêm là như thế nào nhưng biết chắc một điều rằng từ nay người Chiêm phải ghi họ tên mình bằng chữ Hán. Những con cái có cha mẹ "cứng đầu" thì phải mang họ Việt và trở thành người Việt. Ngoài một số họ như Ông, Ma, Trà, Chế rất đặc trưng họ Chàm ra ta còn biết một số họ được viết và đọc bằng âm Hán là Phạm, Phan, Đặng, Đinh...

Đến thời các chúa Nguyễn thì nhà nước luôn cần tăng cường sức mạnh quân sự và một trong những điều phải làm là nắm chắc dân số, tiến hành làm hộ tịch, hộ khẩu của tất cả các địa phương, kể cả các thôn xóm xa xôi hẻo lánh nhất. Một điều tất nhiên phải xảy ra đối với những "cán bộ" đi làm hộ tịch, hộ khẩu khi đến các gia đình, thậm chí các làng người Chàm 100%, như trong Ô Châu Cận Lục đã nói, chắc chắn sẽ gặp rất nhiều khó khăn khi ghi tên họ của những người Chàm bằng chữ Hán, nhất là đối với đa số dân Chàm trong các làng nông nghiệp hoặc chài lưới (như vùng Nại Hiên Đông chẳng hạn) đều ít học và không biết chữ.

Người Chàm không có họ, vua Lê Thánh Tông đã có một sắc chỉ về chuyện này nhưng chúng ta không biết các chúa Nguyễn xử lý chuyện này như thế nào. Ở phường Nại Hiên Đông-Dà Nẵng chúng tôi gặp rất nhiều người có tên ghi giấy khai sinh là Chén, Đốc, Nữ, Tôi, Hú, Gà, Cốc, Rô, Mãi... Giả sử, xin nhắc lại là giả sử, những người đó là người Chàm thì ông "cán bộ" hộ tịch, hộ khẩu làm sao phân biệt thằng Rô này với thằng Rô kia, làm sao phân biệt được thằng Hú với con Hú? Mà chuyện đó thì rất quan trọng trong việc gọi quân. Hình như các "cán bộ" hộ tịch hộ khẩu thời các chúa Nguyễn giải quyết bằng cách: *Thôi thì mầy lấy đại họ gì đó cũng được, miễn là cha con giống nhau, con trai thì đệm chữ Văn, con gái thì đệm chữ Thị*. Tình hình có thể cũng đã diễn ra giống như cuối thế kỷ XX ở các huyện miền núi Thừa Thiên - Huế, Quảng Nam và cả Tây Nguyên nhiều người lấy họ theo họ của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Họ Nguyễn

Văn ở Quảng Nam nhiều, nhiều một cách bất thường, có phải cũng là vì như thế?

Chỉ cần qua 3 đời là những người con người cháu sẽ nghĩ rằng mình có họ đó thật rồi, mình là người Việt thật rồi! Thêm nữa, qua câu khấn của bài văn tế cúng đất của người Quảng Nam: “*Ma Chàm, ma Chợ, ma Mọi, ma Rợ, thương vong đói khát, ma Lồi, ma Lạc, hữu danh vô vị, hữu vị vô danh, đẳng chúng cô hồn đồng lai thụ hưởng*” giúp ta hiểu những người Chàm ở lại họ mong muốn càng mau chóng quên gốc gác càng tốt, họ không kể gốc gác lại cho con cháu, nếu có thì cũng chỉ 2, 3 đời là hết. Trong kho lưu trữ Hán Nôm thời Nguyễn có ở đâu đó chép lại sự kiện này? Nếu không thì trong thực tế, ít ra cái giả định như thế nó cũng góp phần giải thích được là tại sao ở Quảng Nam lại có những làng, những xóm toàn là họ Nguyễn, gia phả hình thành nhiều lăm chỉ 10, 12 đời. Vùng Quảng Ngãi, Bình Định nay cũng rất ít có họ nào trên 14 đời nhưng đó có thể là những di dân đi từ Quảng Nam sau 1648. Nếu ở đó có những dòng họ không phải có gốc Quảng Nam thì sao? Và đó mới là con số đông tuyệt đối ở vùng này!

8/ Văn đề người Chàm sau 1802

Mọi chuyện lẽ ra đã có thể kết thúc ở điểm mốc lịch sử 1671. Toàn bộ lịch sử Nam tiến, lịch sử hình thành bản sắc Đà Nẵng, bản sắc phương ngữ Nam đến 1671 là đã hoàn chỉnh và không còn có thể biến đổi được nữa. Thế nhưng sau khi có được các bản ảnh màu in trong tập “Du ký đến Đà Nẵng năm 1793” của Barrow chúng tôi chợt nhận ra vấn đề hoàn toàn chưa kết thúc! Những tấm khăn xếp turban đội đầu, những tấm vải kama cuốn quanh người, những chiếc váy phụ nữ 5-7 tầng nhiều màu sắc rực rỡ..., ấy người Chàm vẫn còn giữ được cho đến trước khi Gia Long lập nên triều Nguyễn. Các mô tả của Barrow ở các làng quanh cửa biển Đà Nẵng như Nại Hiên, Thanh Khê, Nam Ô cho thấy thực sự họ vẫn còn giữ được bản sắc của mình cho đến 1802!

Và đến khi đọc được các văn bản địa bạ triều Nguyễn vẫn rất nhiều những làng Man, tộc... chúng tôi chợt hiểu vấn đề người Chàm ở lại cần phải xét đến chí ít giữa thế kỷ 19.

Một sắc chỉ nào đó của vua nào đó nhà Nguyễn, một quan niệm sống nào đó, một thay đổi nào đó trong xã hội đã khiến họ, những

người Chàm cuối cùng, đã từ bỏ tất cả sau 500 năm dảng dai kiên trì bảo vệ bản sắc của cha ông! Họ hoàn toàn biến mất trên đất Quảng Nam và cả Quảng Ngãi, Bình Định nữa. Biến mất như chưa từng có mặt, như đã bỏ chạy đi tất cả, ngay từ thời 1471!

Quả thật chuyện là quá lớn và thực sự chúng tôi cũng không hiểu tại sao phần lớn ký ức, phần lớn lịch sử lại bị lãng quên một cách khắc nghiệt đến như vậy. Hy vọng là trong các khảo sát ở chương nội dung chúng ta sẽ làm sáng tỏ hơn, dễ có đồng thuận hơn trong một vấn đề vô cùng tế nhị và nhạy cảm này.

(16) Thậm chí, đến thế kỉ cuối XIX, đầu thế kỉ XX, người uyên bác như Phương Đình Nguyễn Văn Siêu trong “Đại Việt Địa Dư Toàn Biên” cũng nhìn người Chàm một cách xa lìa như sau: Các truyện ở bắc sử, chép tên vua nước này hoặc gọi là Phạm Dật, Phạm Dương Mại, Phạm Chư Nông, Gia Cát Địa... là lấy tên chữ Hán dịch vào gần giống đây thôi. Nước Mán này không có họ. Tục nước ấy thờ Phật lại thờ ma. Quảng Trị, Thừa Thiên, Quảng Nam, Bình Định còn nhiều chân móng thành cũ gọi là thành Lối vương (Lời vương), núi ở đây có nhiều tháp cũ. Bình Thuận, Phan Lý, Phố Hời có ruộng trà mương (là ruộng lộc điền của vua cũ) người ta ai có việc gì phải đi qua nơi ấy, tất phải nói rõ như là phân bua, nếu không thì bị ma làm. Thuận Thành là tục cũ nghìn năm, bây giờ gọi là người Hời. Dẫu ở lẩn với dân ta, vẫn còn thích ở trần truồng, chỉ che một miếng vải ngang, tiếng nói và cách ăn uống đều khác người Việt ta. (Đại Việt địa dư toàn biên. Viện Sử học và NXB. Văn hóa năm 1997, trang 311). (17) Xem chương “Giọng nói Quảng Nam” (trang 124). (18) Xem thêm phụ lục: Từ một chữ Trần trong tháp G1 ở Mỹ Sơn (trang 262). (19) Sự kiện vua Trần Anh Tông đi đánh Chiêm Thành tháng 12 năm 1311 được SKTT ghi lại với nhiều chi tiết hay, phản ảnh được các mối quan hệ Chàm Việt lúc ấy, xin xem thêm ở các chương nội dung. (20) ĐNNTC, tập 1, trang 166. (21) Đào Duy Anh, Đất nước Việt Nam qua các đời, NXB. Thuận Hóa, 1995, trang 162. (22) Có một ngẫu nhiên lịch sử được lặp lại sau gần 700 năm là vùng đất này hoàn toàn trùng khớp với tỉnh Quảng Đà mà chính phủ Cách mạng Lâm thời miền Nam Việt Nam phân chia thành một đơn vị hành chính trong những năm chiến tranh. (23) Ngay sau Huyền Trần về Việt người các thôn La Thủỷ, Tác Hòng, Đà Bòng đã nổi loạn. (24) Xem chương Giọng nói Quảng Nam (trang 124). (25) Võ Văn Thắng. Một bản phỏ chí nói về quan hệ Việt-Chàm. VIỆT NAM HỌC, Kỷ yếu hội thảo Quốc tế lần thứ nhất. Hà Nội 15-17.7.1998. Tập 5. NXB. Thế giới, 2001, trang 500. (26) Xem phụ lục “Gia phả tộc Phan làng Đà Sơn” (trang 255). (27) Chiếu Bình Chiêm. (28) SKTT, tập 2, trang 204. (29) SKTT, tập 2, trang 206 (30) SKTT, tập 2, trang 219. (31) SKTT, tập 2, trang 219. (32) SKTT, tập 2, trang 203. Qua các ghi chép của SKTT, dân tình Chiêm Thành lúc này khá là bi thảm: Chúa Chiêm Ba Đích Lại sợ hãi, dâng đất Chiêm Động (tổn bộ vùng đất phía Nam Thu Bồn thuộc Quảng Nam nay gồm các huyện Quế Sơn, Thăng Bình, Tam Kỳ, Núi Thành, Tiên Phước). Quý Ly không chịu, bắt ép dâng nộp cả động Cổ Lũy. Sau đó cho người Chiêm Thành thu lấy những dân phụ cận đưa về nước, người ở lại thì bỏ làm quan. Chính việc “bắt ép” này mà khi nhà Hồ tan, người Chiêm Thành thu lại đất cũ với nhiều hận thù, nhất là trên vùng đất Cổ Lũy. (33) Hạ Môn chí. Dẫn lại theo Li Tana, Xứ Đàng Trong, NXB. Trẻ, trang 186. (34) SKTT, tập 2, trang 204. (35) SKTT, tập 2, trang 193. (36) Tháng 9 năm Mậu Tý năm Minh Mệnh thứ 9 (1828): “Đổi lối áo quần từ sông Gianh trở ra Bắc” và 10 năm sau (1837) Minh Mệnh nhắc lại, chi tiết hơn và

nhiều bực mìn hơ: “Từ sông Gianh ra Bắc, trước đây vẫn còn ăn mặc theo tục cũ, ra dụ cho đổi theo cách ăn mặc như từ Quảng Bình trở vào để phong tục như nhau. Lại ban hạn rộng rãi để ai nấy có thì giờ khâu may. Nhưng đến nay, kể đã ngoài 10 năm, mà ở đàng ngoài bọn ngu phu, ngu phụ vẫn cứ chần chờ chưa chịu đổi thay. Từ Quảng Bình trở vào Nam, hết thảy đã ăn mặc theo lối nhà Hán, nhà Minh, mũ măng, áo quần đều chỉnh tề, tuơm tất. Dân Bắc Kỳ cứ ăn mặc theo lối cũ. *Đàn ông, con trai đóng khổ đàn bà, con gái mặc áo vạt khép vào nhau dưới thì mặc váy*. Như vậy đẹp xấu ra sao, mọi sự đã rõ. Một số nơi đã theo thói hay. Nhưng nhiều nơi vẫn duy trì hủ tục, phải chăng cố ý trái lệnh của Trãi? Nay truyền cho các viên tổng đốc, tuần phủ, bố chánh, án sát các tỉnh phải giải thích, khuyên nhủ cho dân biết rõ ý của Trãi. Lại ban hạn trong năm nay tất cả phải thay đổi quần áo. Nếu sang năm sau vẫn có người theo lối cũ, thì trị tội. (*Đại Nam Thực Lục*, NXB. Giáo dục, 2004, tập 5, trang 164). ⁽³⁷⁾ SKTT, tập 2, trang 219. ⁽³⁸⁾ SKTT, tập 2, trang 219 chép: “Đến khi Chiêm Thành cất quân thu lại đất cũ, dân di cư sơ chạy tan cá, bọn Hồi Khanh trở về Hóa châu, chỉ một mình Ma Nô Đà La (một người Chàm theo Việt) chống với Chiêm Thành, thế cô súc núng, bị người Chiêm giết chết. Khi Hồi Khanh trở về Hóa Châu thì Nguyễn Rỗ đưa dân di cư đi đường bộ đến chậm. Trần phủ sứ lộ Thuận Hóa là Nguyễn Phong nghi ngờ ngăn không cho vào. Đánh nhau với Rỗ hơn một tháng. Rỗ không có viện binh liền đem quân và gia quyến về Chiêm Thành. Chiêm Thành cho Rỗ làm quan to”. ⁽³⁹⁾ Cẩm Sa nay là một xã (Điện Nam) vùng cát vắng người, nhưng khi sông Cỏ Cò chưa bồi lấp thì Cẩm Sa là một trạm dịch trên đường thiêng lý (tên này do Hồ Hán Thương đặt ra vào đầu năm 1402, SKTT chép khá rõ), tức là một vùng thị tứ khá sầm uất. Việc tộc Hồi, là một tộc lớn và lâu đời ở Quảng Nam nhưng lại định cư trên một vùng đất cát khá khô cằn là một lý do khá không hợp lý và ta sẽ tìm hiểu thêm ở phần khảo sát về giọng nói người Thanh Quýt, một làng nhiều dấu vết, di tích Chàm giáp giới với Cẩm Sa. ⁽⁴⁰⁾ Võ Văn Thắng. Phan tộc phồ chí. Bản dịch và đánh máy phần chưa công bố. Tác giả đã công bố một phần trong “Một bản phồ chí nói về quan hệ Việt-Chàm”. VIỆT NAM HỌC, Kỷ yếu hội thảo quốc tế lần thứ nhất. Hà Nội 15-17.7.1998. Tập 5. NXB. Thế giới, 2001, trang 496. ⁽⁴¹⁾ Nguyễn Trãi toàn tập, in lần thứ hai có sửa chữa và bổ sung. Viện Sử học. NXB. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1976, trang 235. Xem thêm khái niệm “dân Kinh cựu” ở trang 190. ⁽⁴²⁾ SKTT, tập 2, trang 357. ⁽⁴³⁾ SKTT, tập 3, trang 147. ⁽⁴⁴⁾ SKTT, tập 3, trang 147. ⁽⁴⁵⁾ Li Tana. Xứ Đàng Trong, NXB. Trẻ, 1999, trang 53. ⁽⁴⁶⁾ *Phủ tập Quảng Nam ký sự*. Tư liệu thư tịch và di tích về nhân vật Bùi Tá Hán (1496 - 1586). Sở VHTT Quảng Ngãi ấn hành năm 1995, trang 21. ⁽⁴⁷⁾ SKTT, tập 2, trang 451.

⁽⁴⁸⁾ Tác giả Phú Trạm, trên tạp chí Tia Sáng số ngày 2/10/06 có bài “*Bàn thêm về họ người Chàm*” cũng khẳng định rằng người Chàm không có họ. Các họ Ông, Ma, Trà, Ché là những họ của vua, hoàng thân quốc thích. Thường thì người Chàm dùng Ja (nam) hay Mư (nữ) trước tên, như Văn hay Thị của người Việt vậy. Tất cả, không phân biệt, cho đến khi đổi tượng thành người lớn, xây dựng gia đình hay có vai vế trong xã hội, họ mới được gọi theo vai vế hay chức danh ấy. Và đặc biệt, theo Nguyễn Văn Luận: “Vào năm Minh Mạng thứ 14, triều đình Huế bắt người Chàm phải theo phong tục Việt Nam. Họ phải chọn lấy một trong những tên họ đọc theo ngôn ngữ Việt Nam, gồm có: Bá, Đàng, Hứa, Lưu, Lựu, Hán, Lộ, Mã, Châu, Ngụy, Từ, Tạ, Thiên, Úc, Vạn, Ưng, Lâm, Hải, Báo, Cây, Dương, Quảng, Qua, Trưởng, Tưởng, Lư.”

Khảo sát lại nguồn từ Đại Nam thực lục chúng tôi thấy năm Minh Mạng thứ 14, tháng 10, có ban cho người Chàm các họ: Đào, Mai, Trúc, Tùng (*Đại Nam Thực Lục*, tập 3, NXB. Giáo dục, 2004, trang 392) chứ không thấy các họ Nguyễn Văn Luận đã nói.

Và Phương Đình Nguyễn Siêu cũng nói rõ trong *Đại Việt Địa Dư Toàn Biên*: “Nước Mán này không có họ”. (*Đại Việt địa dư toàn biên*. Viện Sử học và NXB Văn hóa năm 1997 - trang 311).

Tóm lại, trong trường hợp nào thì ta cũng có một thực tế là vào giai đoạn này, đến đầu thế kỷ XIX, người Chàm phải mang một họ nào đó chứ không còn giữ được phong tục cũ nữa.

⁽⁴⁹⁾ Hạ Môn chí. Dẫn lại theo Li Tana, Xứ Đàm Trong, NXB. Trẻ, trang 186. ⁽⁵⁰⁾ Gia phả tộc Lê Tự ở Thanh Quýt kể chuyện người con thứ về đem mộ cha vào, người con trưởng về sau chỉ đem được mộ mẹ chứng tỏ trước khi có lũy Trường Dục sự ra Bắc vào Nam là khá dễ dàng. ⁽⁵¹⁾ Trường hợp gia phả tộc Lê Tự ở Thanh Quýt như chú thích trên. ⁽⁵²⁾ Năm 1716 chúa Nguyễn Phúc Chu mật sai hai người khách (Tàu) buôn Phước Kiến là Bình, và Quý (không rõ họ) sang Quảng Tây rồi qua ải Lạng Sơn mà vào Thăng Long để xem xét tình hình Đàm Ngoài. Vào đến Nghệ An thì không thể đến Bố Chính được vì Trấn thủ là Lê Thời Liêu cầm ngặt, ai không có giấy hộ chiếu của các trấn, ty cấp thì không được vào châu Bố Chính (*Đại Nam Thực Lục - Tiền Biên*. NXB. Giáo dục, 2004, tập 1, trang 136). Thậm chí đến 1738 Lê Duy Mật là con vua Dụ Tông ly khai chống Trịnh, xin chúa Nguyễn mở cửa biên giới đón nhận rồi hợp lực chống Trịnh. Lời thư rất tha thiết nhưng Chúa Nguyễn chỉ hậu đãi sứ giả rồi từ khước việc mở cửa biên giới. ⁽⁵³⁾ Chúa cùng các tướng bàn cách khu xử nhũng tàn quân bị bắt. Có người cho rằng quân giặc tráo trở để đáy thì sợ sinh biến, không bằng đưa họ đi chốn núi sâu hay nơi hải đảo để khỏi lo về sau; lại có người cho rằng giết tướng hiệu đì, còn thì thả về Bắc. Chúa nói: “Hiện nay từ miền Thăng (tức phủ Thăng Bình) Điện (tức phủ Điện Bàn) trở vào Nam đều là đất cũ của người Chàm, dân cư thưa thớt, nếu đem chúng an tháp vào đất ấy, cấp cho canh ngưu điền khí chia ra từng hộ từng xóm, tính nhân khẩu, cấp cho lương ăn để chúng khai khẩn ruộng hoang, thời trong khoảng mấy năm, thuế má thu được có thể giúp quốc dụng, và sau hai mươi năm, sinh sản ngày càng nhiều, có thể thêm vào quân số, có gì mà lo về sau!” Lại lệnh cho nhà giàu bỏ thóc cho họ vay và cho họ được tìm lấp những lọi núi đầm mà sinh sống. Từ đó từ Thăng, Điện đến Phú Yên làng mạc liền nhau, về sau sẽ thành hộ khẩu”. ⁽⁵⁴⁾ Chiếu dụ tháng 8 ngày 9 năm Cảnh Thống thứ 2, SKTT, tập 3, trang 17. ⁽⁵⁵⁾ Trước đây, ở bản in đầu, chúng tôi lấy mốc chấm dứt di dân tuyệt đối là 1671, nam sông Gianh thành biên giới chia đôi Đại Việt, thế nhưng về mặt Nam tiến thì cần phải xác định năm 1627, lúc nổ ra chiến tranh giữa hai nhà Trịnh Nguyễn, thì đó mới là năm thực sự chấm dứt Nam tiến. Sử liệu nói về các đợt bắt tù binh cho dù lớn, là thủy tổ của nhiều tộc họ nhưng sẽ phần lớn rơi vào các tỉnh phía Nam; ở Quảng Nam không ghi nhận sự “an tháp” các tù binh vào. Hơn nữa, lúc này Quảng Nam như đất kinh kỳ, an tháp tù binh vào ở thành tiền hiền nhiều tộc họ nó không được hợp lý nên chúng tôi quyết định lấy năm 1627 xem như là năm chấm dứt Nam tiến. ⁽⁵⁶⁾ *Đại Nam Thực Lục (Tiền Biên)*. NXB. Giáo dục, 2004, tập 1, trang 136.

⁽⁵⁷⁾ Li Tana khi nghiên cứu về dân số Xứ Đàng Trong đã bỏ qua, hoặc không đánh giá hết vai trò của lũy Trường Dục nên đã cho rằng: “Vào thế kỷ XVII, trong suốt 50 năm (nửa cuối) chiến tranh Trịnh Nguyễn, cuộc di dân từ phía bắc vẫn tiếp tục, như công trình nghiên cứu mới đây của nhà nghiên cứu Huỳnh Công Bá, cho thấy rõ. Theo tác giả (Huỳnh Công Bá), gia phả của sáu mươi ba dòng họ ở phía bắc Quảng Nam ghi là tổ tiên của họ đã tới đây trong thời chiến tranh Trịnh Nguyễn”. Li Tana cũng cho rằng sang đến thế kỷ XVIII vẫn có các cuộc di dân từ phía bắc vào: “Đợt di dân lớn thứ hai đã diễn ra vào các thập niên 30 và 40 của thế kỷ XVIII. Cương Mục ghi nhận là vào năm 1730, dân của 527 xã miền Bắc đã bỏ nhà cửa tới sống tại một địa điểm mới không được nói rõ” (Li Tana, Xứ Đàng Trong, trang 38-39).

Tuy nhiên, nhờ nguồn tư liệu phong phú, về cuối phần này Li Tana đã phát hiện ra là có rất nhiều người Việt Nam vượt biên giới sang Trung Hoa tỵ nạn, nhiều đến độ Thanh Thực Lục đã ghi rất nhiều lần vào thời kỳ giữa các năm 1738 và 1743. Nhất là sau 1738, Thanh Thực Lục “liên tiếp bàn về vấn đề người Việt Nam vượt biên giới Trung Việt vào Trung Hoa vào các tháng 6 và 8 năm 1742, rồi vào tháng 2 và 4 năm 1743. Một báo cáo còn xác nhận là từ khi có chiến tranh (các cuộc nổi dậy ở miền Bắc), trong 10 nhà tại xứ An nam thì tới 9 nhà không còn có ai” (Li Tana, Xứ Đàng Trong, trang 40).

⁽⁵⁸⁾ *Huỳnh Công Bá*, “Công cuộc khai khẩn và phát triển làng xã Bắc Quảng Nam từ giữa thế kỷ XV đến giữa thế kỷ XVIII”, tóm tắt luận án Phó Tiến sĩ, Đại học Sư phạm Hà Nội, 1996, trang 13-14. ⁽⁵⁹⁾ *Võ Văn Thắng*, Một bản phỏ chí nói về quan hệ Việt-Chàm. VIỆT NAM HỌC, Kỷ yếu hội thảo Quốc tế lần thứ nhất. Hà Nội 15-17.7.1998. Tập 5, NXB Thế giới, 2001, trang 500. ⁽⁶⁰⁾ *Võ Văn Thắng*. Một bản phỏ chí nói về quan hệ Việt-Chàm. VIỆT NAM HỌC, Kỷ yếu hội thảo quốc tế lần thứ nhất. Hà Nội 15-17.7.1998. Tập 5. NXB. Thế giới, 2001, trang 497-498. ⁽⁶¹⁾ Ngay trong trường hợp tộc Phan Đà Sơn-Đà Ly có nguồn gốc từ Phan Văn một người Giao Chỉ làm vua Chămpa và tạo thành vương triều thứ hai kéo dài gần 100 năm ngay trong những năm đầu lập quốc; hoặc đó là hậu duệ của Lưu Kế Tông, một vị quan quản giáp của Lê Đại Hành đã trốn ở lại rồi tự xưng làm vua nước Chiêm Thành cai trị vùng đất miền Bắc nước này vào năm 982; hoặc tộc Phan Đà Sơn-Đà Ly là hậu duệ của một trong những vị tướng, vị lính nào đó trong các đoàn quân Đại Việt ở lại đất Chiêm Thành đầu tiên, thì về bản chất đến thời 1402, Tộc Phan đã thực sự đại diện cho cộng đồng người Chàm ở lại và tùy vào từng lúc khi thì chở che người Việt, khi thì bảo vệ người Chàm như nhiều chỗ trong phỏ chí đã ghi.

IV. NGƯỜI CHÀM Ở LẠI

Ván đề người Chàm ở lại hay ra đi khi người Việt đến cho đến nay vẫn chưa được sự quan tâm đúng mức của giới nghiên cứu. Cách nghĩ, khi người Việt đến thì giết hết người Chàm hoặc người Chàm bỏ đi chỉ để lại một vùng đất hoang vu, đã tồn tại khá lâu và không chỉ trong giới bình dân mà ngay cả những nhà nghiên cứu có uy tín. “*Có thể nghĩ rằng vào thời kỳ này, thế kỷ XV, người Chàm đã rút về phần đất phía nam với kinh đô Vijaya, chỉ còn một bộ phận làm quân canh giữ biên giới, để đất cho người Việt di cư đến tiếp quản*”⁽⁶²⁾. Những cách hình dung gần như đã được “mặc định” như vậy về lịch sử Nam tiến không phải là không có căn cứ, bởi ngay trong SKTT hoặc trong các gia phả, ta sẽ gặp đâu đó những câu như “Khi người Việt đến thì người Chàm bỏ đi cả”. Thế nhưng ngay cả khi có một cứ liệu nào đó nói về việc người Chàm “bỏ đi cả”, thì vẫn đề cũng không hẳn đã như vậy, bởi xét về không gian thì có thể nơi này bỏ đi và điều đó được ghi lại nhưng nơi khác thì thậm chí, người ta, tức người Chàm, còn không biết đến là đã thay đổi chính quyền! Còn xét về thời gian thì sự bỏ đi của người Chàm càng mơ hồ hơn nữa. Suốt trong quãng thời gian đằng đẵng từ 1306 đến 1471, thậm chí, theo chúng tôi, là 1602, năm Nguyễn Hoàng cho xây dinh trấn Thanh Chiêm, thiết lập một cơ quan hành chính quân sự tập quyền đầu tiên đủ mạnh trên đất Quảng Nam; thì vùng đất Quảng Nam ngày nay có ngót nghét 300 năm không chính phủ với bao nhiêu lần giành qua lấn lại, khi thì Đại Việt nắm quyền, khi thì Chiêm Thành cai trị. Có thể lần này thì họ bỏ đi nhưng sau đó vài năm thì họ quay lại. Cứ cho rằng có một bộ phận bỏ đi thì đó phải là tầng lớp trí thức, có ý thức dân tộc cao hoặc có quan hệ chính trị không thể sống được với Đại Việt, còn lại đa số là người dân làm nông, dân đen mù chữ, đánh cá thuộc các làng chài ven biển thì chẳng có lý do gì để bỏ vùng đất đã sinh sống ngàn đời. Hơn nữa, ngày xưa phương tiện thông tin kém, có khi

ở Thanh Chiêm, Hội An đã thay đổi chính thể nhưng vùng trung du ở Đại Lộc, Duy Xuyên thì chẳng một ai biết là đã có đổi thay. Những trường hợp như vậy ta vẫn còn gặp khá nhiều trong những năm đầu thế kỷ XX, các cuộc thay đổi chính quyền từ Pháp sang chính phủ Trần Trọng Kim, rồi sang Nhật, rồi Việt Minh, rồi lại rơi vào tay Pháp, sau đó là chính quyền Sài Gòn... nhiều nơi không hề biết tới những thay đổi đó.

Vì vậy vấn đề không hề là đơn tuyển, một chiều như cách nghĩ 300 năm dồn lại một ngày: "*Khi người Việt đến thì người Chàm đã rút đi cả*".

Chỉ trên lập luận một cách logic thôi chúng ta cũng có thể thấy rằng vấn đề không hề đơn giản như đã nghĩ. Thậm chí chúng tôi còn ngờ rằng đây không phải chỉ đơn thuần là sự tiếp thu cái mới của người Việt như một số người bảo vệ quan điểm cho rằng người Việt chỉ tiếp thu một số yếu tố văn hóa của người Chàm, và tất cả người Việt hiện nay là người Việt thuần chủng, tất cả đều từ Bắc di cư vào, ngoài ra không có gì khác (!), bằng chứng là tỉnh Côngpông Chàm ở bên Campuchia là nơi mà người Chàm đã chạy sang và định cư đến hôm nay. Vâng, có thể là như vậy, có thể là người Chàm bỏ chạy là rất đông, có thể là họ đã sang đó và lập nên một tỉnh Côngpông Chàm, thế nhưng vấn đề là có còn người nào ở lại hay không và số lượng người ở lại là nhiều hay ít, nhất là qua thời gian hàng trăm năm thì lần nào thì rút đi lần nào thì không? Ở đâu thì bỏ chạy ở đâu thì không?... thì đến nay vẫn chưa được khảo sát hoặc có bất cứ một công trình nghiên cứu nào, thậm chí chỉ là sự "phỏng đoán" nào đó.

Chỉ trên lập luận logic thôi thì chúng ta đã thấy cái sự "tiếp thu văn hóa Chàm" và người Chàm bỏ đi cả, tự thân nó đã chứa nhiều mầm mâu thuẫn. Thủ hỏi: Con người ta có thể tiếp thu cái gì ở chỗ trống không? Người Việt không thể tiếp thu bất cứ điều gì nếu người Chàm đều bỏ đi cả, hoặc giả cứ gặp họ là đuổi đánh, hoặc giả xem họ là "mọi", là thấp kém! Mà cái tiếp thu được xem ra thì nhiều lăm, vô cùng nhiều là đằng khác! Vậy sự thật thì chuyện gì đã xảy ra? Đặt câu hỏi như vậy chúng ta sẽ không bao giờ có được câu trả lời chính xác bởi "thời gian đằng đẵng, không gian mênh mông", sự thật của lúc này có thể không đúng với sự thật lúc khác. Không gian xã hội vùng Quảng Nam năm 1402 chắc chắn sẽ không giống năm 1471 hoặc 1602.

Vậy thì, cũng với quan điểm phân kỳ, chúng ta hãy thử xét từng giai đoạn một để xem cái chuyện người Chàm ở lại hay ra đi để lại một vùng đất hoang cho người Việt đến “khai canh lập ấp”⁽⁶³⁾ là có thể hình dung như thế nào. Và nếu mà người Chàm ở lại thì họ là số nhiều hay số ít so với người Việt mới vào? Và đâu là cơ sở để ta có thể hình dung bối cảnh xã hội của cái không gian Chàm-Việt trong mỗi thời kỳ? Đó là chưa nói những người Chàm ở lại ấy, bây giờ họ “biến” đi đâu cả rồi?

1/ Khảo sát Ô Châu Cận Lục

Đặt vấn đề cho có từng phần rạch rời là như vậy chứ thật ra vấn đề người Chàm ở lại đã mặc nhiên được công nhận qua các ghi chép của Dương Văn An trong “Ô Châu Cận Lục”: “*Người La Giang nói tiếng Chiêm. Gái Thủy BẠn mặc áo Chiêm. Hoài Tài, Tân Lại, Đan Lương* nửa phần giữ thói mây mưa; *Bao Vinh, Lại An, Thể Lại* vẫn còn tục Giang Hán⁽⁶⁴⁾. *Thói hư để mãi thành quen,* kể cũng có nguyên nhân cả”⁽⁶⁵⁾. Cái nguyên nhân mà Dương Văn An nói đó hẳn là phong tục của người Chàm cũ. Cũng tra trong Ô Châu Cận Lục, chúng ta thấy 8 xã có thói mây mưa ấy thì phần lớn nằm về phía bắc Hải Vân. Chúng ta hãy thử xem các xã ấy thuộc khu vực địa phương nào hiện nay:

La Giang: Không thấy Ô Châu Cận Lục đề cập đến lần thứ hai tên làng này nên không biết La Giang thuộc huyện nào. Ở Bố Trạch, bắc Quảng Bình, khu vực của làng Cao Lao Hạ, thành Khu Túc cũ, có các làng La Hà (Hà là sông, nên có thể gọi là La Giang), La Kinh đều bên bờ sông Gianh. Theo Đào Duy Anh⁽⁶⁶⁾ những đoạn sông qua các làng đó đều có thể gọi là La Giang. Chi tiết này rất lý thú khi ta khảo sát đến giọng của người Cao Lao Hạ nổi tiếng trong giới nghiên cứu ngôn ngữ học.

Thủy BẠn thuộc huyện Kim Trà phủ Triệu Phong. Nay đổi tên là Thủy Tú thuộc xã Hương Vinh huyện Hương Trà (Ô Châu Cận Lục ghi chùa Thiên Mụ thuộc huyện Kim Trà).

Hoài Tài, Lại Ân thuộc huyện Tư Vinh. Hoài Tài đổi tên thành Mậu Tài; Lại Ân vẫn giữ tên làng cũ; cả hai đều thuộc xã Phú Mậu huyện Phú Vang, Thừa Thiên - Huế.

Bao Vinh thuộc huyện Tư Vinh, nay thuộc Hương Vinh, huyện Hương Trà, gần thành phố Huế nay.

2 xã *Tân Lại, Đan Lương* đều không rõ huyện.

Thế Lại trong chương ba nói về “Bản đồ” thì xếp *Thế Lại* vào huyện Kim Trà, khu vực thành phố Huế ngày nay, thế nhưng trong chương tổng luận về phong tục thì hai lần Dương Văn An xếp *Thế Lại* vào huyện Tư Vinh. Theo các tác giả (Trần Đại Vinh và Hoàng Văn Phúc) hiệu đính và dịch chú Ô Châu Cận Lục, bản in của NXB. Thuận Hóa năm 2001 thì, *Thế Lại* nay đổi tên thành *Thế Lại Thượng* và *Thế Lại Hạ*, thuộc xã Hương Long, phường Phú Hiệp, TP Huế.

Huyện *Tư Vinh* thời Lê Sơ đổi thành *Tư Vang*, chúa Nguyễn đổi thành *Phú Vang*, năm Minh Mạng 16 tách thành *Hương Thủy* và *Phú Lộc*. Ô Châu Cận Lục chép đèo Hải Vân, cửa biển Tư Khánh, Đà Nẵng đều thuộc huyện Tư Vinh, nên Tư Vinh thời Dương Văn An kéo dài từ Phú Lộc đến tận Nam Ô, và phần lớn TP. Đà Nẵng hiện nay.

“Huyện Tư Vinh... con trai Lại Thị bày trò chồng cõi lên cao chín chiếc. Hoặc tướng hoa ngõ liêu thái độ lẳng lơ, hoặc nói tiếng Châu Hóa, mặc áo Chiêm thói bỉ lậu; thậm chí kẻ thất phu Chiêm Ân làm mất mặt thế gia, bọn du đãng Lại Ân thông dâm với thím dâu, thế thì vinh hay nhục?”⁽⁶⁷⁾ Hiện tượng thông dâm với thím dâu, nếu đó là một chuyện tai tiếng, đơn lẻ thì thôi khỏi bàn, còn nếu như đó là “bản chất” của trai Lại Ân thì chúng ta vẫn có thể “biện minh” bằng phong tục của người Chàm, ảnh hưởng bởi phong tục Ân Độ. Theo đó người con gái về nhà chồng và trở thành tài sản của gia đình nhà chồng. Chồng chết thì phải lấy anh em trai, không có anh em trai thì phải làm vợ của cháu trai⁽⁶⁸⁾.

Và ở huyện Điện Bàn thì Ô Châu Cận Lục chép:

Huyện Điện Bàn đất đai liền với phương Nam, cương giới ở ngoài Châu Ô... Hóa Khuê, Cẩm Lệ⁽⁶⁹⁾ đóng cọc gỗ để chấn cá sấu; Lối Sơn, Chiêm Sơn rào cổng gỗ mà phòng hổ báo. Đàn bà mặc váy Chiêm, đàn ông dùng quạt Bắc... Phân biệt tôn ti quần áo chẳng rõ ràng thì tía. Phong tục huyện Điện Bàn hậu nhiều bạc ít là như thế⁽⁷⁰⁾.

Như vậy các “Lề thói cũ” ấy chúng ta thấy phần lớn đều nằm trong huyện Tư Vinh và huyện Điện Bàn, phần lớn thuộc các huyện Bắc và Nam Hải Vân hiện nay. Có nghĩa rằng chuyện người Chàm ở lại đã là

hiển nhiên và không phải bàn cãi nhiều, cần nhớ rằng lúc này đã là 1553, có nghĩa rằng trước đó 100 năm, hoặc 200 năm thì người Chàm ở lại còn đông hơn nữa, “*Lè thói mây mưa bỉ lậu cũ*” hẳn nhiều và phổ biến hơn nữa! Ở phía bắc Hải Vân, thuộc Châu Hóa, vùng đất luôn được kiểm soát bởi người Việt suốt từ 1306 mà đã không ít làng Chàm như vậy thì nam Hải Vân chắc chắn sẽ còn nhiều hơn nữa.

Vấn đề còn lại là những điều mà Dương Văn An ghi chép đó liệu đã... không có gì để nói thêm? Liệu chỉ có 8 xã là người Chàm ở lại vào năm 1553 ấy hay vẫn còn rất nhiều xã khác nữa mà Dương Văn An không nói tới? Những ghi chép ấy của Dương Văn An thật ra đã được nhiều người sử dụng cũng với một mục đích là người Chàm ở lại là có thật và chính vì thế mới có sự tiếp thu hoặc tiếp biến văn hóa xảy ra. Thế nhưng phải chăng vấn đề chỉ có như vậy? Liệu có cách gì để biết nhiều hơn những gì Dương Văn An đã nói? Hoặc có còn ở đâu đó sử liệu nào về vấn đề này?

2/ Vấn đề người Chàm ở lại giai đoạn 1306-1471

Bàn về vấn đề người Chàm ở lại trên vùng đất Quảng Nam - Đà Nẵng ngày nay trong giai đoạn 165 năm này cũng hơi bị thừa vì gần như những quan điểm chính thống đều thừa nhận rằng cho đến 1471, người Chàm vẫn quản lý và dĩ nhiên là có dân ở lại trên vùng đất này.

Chúng ta hãy lược lại vài sử liệu để có thể chắc chắn điều này:

Ngay sau đám cưới Huyền Trần, nhà Trần đã thiết lập đơn vị hành chính trên vùng đất vừa có được là hai châu Thuận và Hóa và sai Đoàn Nhữ Hài đến vỗ yên dân chúng⁽⁷¹⁾. Châu Thuận ở ngoài và Châu Hóa ở trong với một cơ quan quân sự hành chính là thành Hóa Châu, theo *Đại Nam Nhất Thống Chí* là “*Nha môn Đô Ty Thừa ty của phủ Triệu Phong, cao hàng trăm trượng, đứng sừng như đám mây dài. Năm Đại Trị thứ 5 đời Trần Dụ Tông (1362), sai Đỗ Tử Bình sửa sang thành này. Nay không biết ở chỗ nào*”⁽⁷²⁾. Năm 1362 đã sửa sang thành, có nghĩa là thành này đã được xây dựng trước đó nữa. Điều này có nghĩa rằng ngay sau 1306 một chính quyền với cơ quan hành chính, quân sự tập trung đã được nhà Trần thiết lập trên vùng đất phía Bắc Hải Vân.

Thế nhưng, trong khi đó ở phía Nam đèo Hải Vân thì ta có sự kiện: “(1307) Người các thôn La Thủy, Tác Hồng, Đà Bồng không chịu

theo. Vua sai Nhữ Hài đến tuyên dụ đức ý (của nhà vua) chọn người trong bọn họ trao cho quan tước, lại cấp ruộng đất, miễn tô thuế 3 năm để về”⁽⁷³⁾. Chưa thấy tài liệu nào nói ba thôn này hiện nay thuộc vào địa phương nào, nó có thể ở Bắc Hải Vân mà cũng có thể ở Nam Hải Vân. Ở đây chỉ nhấn mạnh ý rằng đã có một số địa phương người Chàm không chịu theo chính quyền mới và họ vẫn ở lại chứ không bỏ đi.

Từ đó, 1307, cho đến khi Hồ Quý Lý thâu tóm thêm vùng đất Chiêm Động và Cổ Lũy thì phần lớn thời gian vùng đất này (Bắc Thu Bồn) vẫn thuộc về sự cai trị của người Chàm. Năm Hưng Long thứ 20 (1312) vua thân đi đánh Chiêm Thành, vua đến Câu Chiêm dừng lại. Vua Chiêm là Chế Chí sai trại chủ Câu Chiêm đến cống. Vua Trần Anh Tông yêu cầu Quốc chủ ra hàng. Trại chủ báo cáo với Chế Chí. Chế Chí nghe theo, đem gia thuộc đi đường biên tới hàng⁽⁷⁴⁾.” Chưa thấy tài liệu nào xác định Câu Chiêm nay thuộc vùng đất nào, chỉ Phan Khoang phỏng đoán đó: “Có lẽ ở biên giới núi Hải Vân”⁽⁷⁵⁾. Phan Khoang phỏng đoán vậy vì ông đọc chữ Câu thành chữ Cu và liên hệ đến sông Cu Đê dưới chân Nam Hải Vân. SKTT bản dịch của NXB. KHXH đọc là Câu Chiêm; Cương Mục, bản dịch của NXB. Giáo dục 1998 cũng đọc là Câu Chiêm. Từ Câu Chiêm cho ta liên hệ đến Câu Lâu và Chiêm Động (sau là Thanh Chiêm và đó là tên gọi một dinh trấn quan trọng của Đà Nẵng Trong). Cả hai địa danh này hiện nay đều ở cạnh nhau, đều thuộc xã Điện Phương huyện Điện Bàn. Cuộc điền dã của Giáo sư Trần Quốc Vượng năm 1989 phát hiện thấy trên vùng đất gọi là Thanh Chiêm có rất nhiều hiện vật, di tích Chiêm Thành và cuộc hội thảo về 400 năm Dinh trấn Thanh Chiêm do tỉnh Quảng Nam tổ chức năm 2002 đã xác định đây chính là dinh trấn mà Nguyễn Hoàng đã thành lập trên cơ sở một đồn lũy cũ của Chiêm Thành.

Những điều này tạm cho chúng ta giả định rằng cho đến trước khi Hồ Quý Ly chiếm lấy Chiêm Động và Cổ Lũy (1402) thì toàn bộ vùng đất Bắc Quảng Nam, tuy đã thuộc về Đại Việt nhưng vẫn dưới quyền cai trị của Chiêm Thành. Mãi đến năm 1471 SKTT còn chép đến việc bắt sống Bồng Nga Sa là viên lại giữ cửa sông Cu Đê (sông chảy sát chân núi Nam Hải Vân) của nước Chiêm⁽⁷⁶⁾, điều này cho thấy một cách khá rõ rằng người Chiêm Thành vẫn còn kiểm soát khá kỹ vùng đất Nam Hải Vân cho mãi đến 1471. Cần nhắc rằng trong khi đó Bắc

Hải Vân đã được Đại Việt kiểm soát ngay sau 1306 ngoại trừ 13 năm (1377-1390) dưới thời Chế Bồng Nga.

Như vậy là cho đến 1471 đất Quảng Nam ngày nay vẫn hoàn toàn thuộc về Chiêm Thành ngoại trừ một số năm dưới thời nhà Hồ. Mặc dù từ 1306 nó đã thuộc về Đại Việt nhưng người Chàm vẫn kiểm soát vùng đất này. Trong những năm Đại Việt thuộc Minh họ vẫn mong muốn giành lại Ô, Lý; nhiều lần đem quân ra đánh thành Châu Hóa nhưng đều không thành công. Và điều này khiến chúng ta hiểu rằng cho đến 1471, đất Đà Nẵng Quảng Nam ngày nay người Chàm vẫn sinh sống và kiểm soát hoàn toàn mọi mặt về xã hội.

3/ Văn bản “Thủy Thiên” và vấn đề người Chàm ở lại vùng Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế đầu thế kỷ XV

Thật thiếu sót, đến lần in thứ hai chúng tôi mới tiếp cận được văn bản “Thủy Thiên”, một văn bản ghi chép từ đầu thế kỷ XV ở vùng đất Quảng Trị, mô tả nhiều chi tiết mối quan hệ của người Việt di dân và người Chàm bản địa với độ khả tín cao. Nếu “Phan tộc phổ chí” chép chuyện qua lăng kính của người Chàm ở lại thì văn bản “Thủy Thiên” (theo nghĩa là những người thiêng di đầu tiên vào vùng đất mới) lại là ghi chép của một người Kinh khi tiếp xúc với những người cư dân bản địa Chiêm Thành ở vùng đất Quảng Trị nay.

Văn bản “Thủy Thiên” được lưu giữ bởi họ Bùi làng Câu Nhi, xã Hải Tân, huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị, được các tác giả Nguyễn Hữu Thông và Lê Đình Hùng⁽⁷⁷⁾ báo cáo trong Hội thảo khoa học: “Nhận thức về miền Trung Việt Nam - Hành trình 10 năm tiếp cận”, Viện Văn hóa Nghệ thuật Việt Nam - Phân viện Văn hóa Nghệ thuật Việt Nam tại Huế tổ chức tại Huế ngày 26/7/2009; có tên chính thức là: “Cư dân vùng Thuận Hóa đầu thế kỷ XV qua văn bản “Thủy Thiên”. Nhận thấy thời đó, Thuận Hóa là tên gọi vùng đất gồm cả các tỉnh Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế, và một nửa tỉnh Quảng Nam nay, văn bản “Thủy Thiên” hoàn toàn có thể phản ảnh đời sống của cư dân cả vùng đất rộng lớn này, nhưng riêng trong trường hợp này, ưu tiên kỹ hơn cho vùng Quảng Nam, chúng tôi xin đổi tên gọi lại như trên để nhấn mạnh đến việc đây là chuyện xảy ra ở vùng Quảng Trị và Thừa Thiên - Huế, nơi hiện nay truy tìm dấu vết thời cộng cư, giao lưu văn hóa Việt Chăm là hiếm và khó hơn vùng Quảng Nam nhiều, cũng đã thế, huống nữa là vùng Quảng Nam. Hơn nữa việc xác định

này cũng sẽ cho ta hình dung nên không gian, bối cảnh xã-hội lúc đó, đầu thế kỷ XIV, ở Quảng Trị và nên “khoanh” nó lại ở vùng Quảng Trị, rộng hơn có thể là Bắc Hải Vân; chứ vùng Quảng Nam có thể mọi chuyện đã không như vậy nữa, chí ít thì sau 1407, người Chàm đã chiếm lại Nam Hóa Châu, tức cái rẽ từ Hải Vân đến Thu Bồn; nên các thông tin trong “Thủy Thiên” có thể đã không còn đúng ở đây nữa.

Do không có điều kiện tiếp xúc với văn bản gốc chúng tôi xin giới thiệu ra đây những gì đã được các tác giả giới thiệu trong báo cáo. Riêng phần khảo tá, phân tích và đánh giá khá công phu của các tác giả. Bạn đọc có thể tìm đọc toàn văn báo cáo ở đường link: [pdf](#).

oOo

Nội dung chính:

Trành, một ngày hội họp uống rượu khoản đãi hương lão, hương dịch nhớ lại chuyện năm xưa, nhân cùng với những người ban đầu di cư thuộc nhập nói rằng: “Chúng ta, nay ai ai đều yên ổn chỗ ở, danh tích cũng đã định. Trong đơn chiêu mộ có hơn hai mươi người, quan trên đã cấp giấy chứng nhận: Bùi Trành; Bùi Trừ; Bùi Chức; Nguyễn Kinh; Đề Phùng; Hoàng Tất Đắc; Hoàng Kha [bệnh chết]; Nguyễn Thao [nhập nơi khác chiêu mộ]; Phạm Quán; Phạm Thận [nhập nơi khác chiêu mộ]; Trần Ninh [xin nơi khác chiêu mộ]; Trần An; Lê Thành; Lê Thật [bệnh chết]; Đào Thức; Đỗ Bình; Trương Hậu; Phan Cơ; Phan Thích [bệnh chết]; Đặng Khiêm, Đặng Lượng [xin nơi khác chiêu mộ]). Xã hiệu xác lập là Câu Lãm (nhân đi tìm chọn đất, ví như ngựa trắng bay cao xem mà hạ xuống đây). Đinh vũ đã làm xong (tọa Quý hướng Đinh). Tế tự, hương âm kính cẩn thi hành. Địa phận tiếp giáp giới hạn cũng đã xác định rõ ràng. Còn những người ban đầu di cư có tên trong hộ tịch, nguồn gốc của tôi với các vị, ai ai cũng nên thuật lại, tôi sẽ ghi chép đầy đủ để con cháu đời sau người muốn khảo cứu lấy đó làm chuẩn. Không làm vậy thì những người đến ở đây sau cũng được gọi là những người ban đầu di cư, rồi hàm hồ bàn tán ai mà biện bạch điều này cho được

...

Lúc đó mọi người đều cho như vậy là rất hay. Tôi bèn theo đúng lời kể viết thành một bản, bình luận sắp xếp yên ổn xong. Tôi liền cất nó đi

...

Đến lúc, nhân triều đình bàn bạc: Đất Ô châu người Chiêm đã bỏ đi, tất cả dân của ta không có gia cư điền sản, chiêu mộ được nhiều người đến đó canh phá tụ hợp lập làng sau thành số sẽ khởi trưng. Tôi khởi ứng ngay những lời đó, thương thuyết cùng với mọi người, ứng mō được tất cả hơn hai mươi người, mọi việc sắp đặt đã yên ổn

...

Do ngày trước, tôi đã thương thuyết với người Chiêm ở xứ đó, cho nên khi đến nơi không có tranh cãi về điều này

...

Người Chiêm thường xuyên qua lại, tôi lấy lòng thành để khoản đãi. Mỗi khi Người Chiêm gặp biến cố gì tôi cũng lui tới giúp đỡ. Lúc ấy, người Chiêm lấy nhiều thổ cẩm để tặng tôi, tôi không sử dụng, lâu ngày thành gánh, mang trinh lên quan trên. Quan trên thay mặt giúp tôi trình lên Thái Tổ. Nhân sự việc này Thái Tổ ban cho tôi hiệu Cẩm Đề. Xứ này người Chiêm nhiều mà bình nhân (chỉ người Việt gốc từ đất Bắc) ít, sợ sinh hạ con cháu một Tề mười Sở rồi nhiễm biến phong tục của người Man. Như chỗ ông ở bình nhân nhiều mà người Chiêm ít, cuối cùng sau này cũng nhiễm theo tập quán rồi thành phong tục của ta. Xin thuộc “Nhân Lý”, tiếp đến để mưu đồ cho con cháu sau này. Ông có thể thu nạp được không?...

(Hết văn bản)

Có một thông tin hết sức quan trọng cho ta biết lúc này, nửa đầu thế kỷ XV, ở vùng Quảng Trị người Chàm vẫn ở lại nhiều: “*Xứ này người Chiêm nhiều mà bình nhân ít*”, cần nhớ rằng lúc này sau sự kiện nhường Ô - Lý đã gần 150 năm; và Hồ Quý Ly cũng đã đưa dân vào đến Thăng - Hoa - Tư - Nghĩa, tức Nam Quảng Ngãi nay nhưng ở Quảng Trị người Chàm ở lại vẫn đông!

Họ đã không chạy đi đâu cả. Và văn bản này cho chúng ta thông tin về quan điểm thái độ của người Việt với người Chàm bản địa. Điều này rất dễ khiến chúng ta cũng sẽ theo đó mà nhìn nhận hoặc hình dung nên vẫn đề trong tâm thế của những người “thuần Việt” mà quên rằng những người “Chàm nhiều” đã biến đi đâu, đã tác động lên người Việt mới những gì, hay họ chẳng biến đi đâu cả và chúng ta, những người con Quảng Trị, một số là hậu duệ của chính họ mà không hay không biết, ở đây điều chúng tôi muốn nói không phải là vấn đề huyết thống hay văn hóa mà chính là thái độ của chúng ta khi nhìn lịch sử là thực sự cần được thay đổi.

4/ Số lượng người Chàm vào năm 1471

Liệu có thể biết được dân số người Chàm lúc này? Đây là chuyện gần như bất khả bởi người Chàm không để lại bất cứ văn bản nào đề cập xa gần đến chuyện này. Số lượng đơn vị hành chính địa phương của họ, điều khả dĩ có thể suy ra số dân, không hề có tài liệu nào đề cập đến. Tuy vậy, trong một số trường hợp, số quân lính tham gia các trận chiến thì thường được ghi lại và từ đó ta có thể suy ra số dân theo nguyên tắc trung bình mà các nhà nghiên cứu vẫn thường dùng là cứ 4-5 dân thì có một người là đinh (người tuổi trai tráng mà nhà nước quản lý và sẵn sàng sung quân khi nhà nước kêu gọi), và thường 2 đinh thì có một người tại ngũ. Có nghĩa là, các con số về hộ tịch hộ khẩu là số đinh. Và từ số đinh này nhân với trên dưới 10 ta sẽ có được số dân gần với thực tế.

Tổng Sử nói Chămpa có 38 huyện và dưới 30.000 gia đình vào thời Harivarman III (1074-1080). Li Tana cho rằng dân số Chiêm Thành như vậy là rất thừa thót tuy nhiên nếu xét đến tỷ lệ phát triển dân số hằng năm ở mức tối thiểu ta sẽ thấy rằng Tổng Sử nói về số dân Chiêm Thành như vậy cũng khá là chính xác. Tạm cho rằng mỗi gia đình có 5 người thì với mức tăng dân số trung bình của thời trung cổ tối thiểu là 1,5% mỗi năm, sau 400 năm, vào giữa thế kỷ XV ta đang xét, thì dân số Chiêm Thành cũng đã xấp xỉ trên dưới một triệu người⁽⁷⁸⁾.

Minh Thực Lục có chép vào năm 1450, người Việt đã mang quân tiến đánh Chiêm Thành và đưa về Việt Nam 33.500 người Chàm⁽⁷⁹⁾. Sử Ký Toàn Thư năm 1450 không thấy chép sự kiện này. Chỉ tháng 12 năm 1445 lệnh cho Lê Khả đem 60 vạn quân đi đánh Chiêm Thành. Nếu lần tiến đánh này bắt 33.500 người như *Minh Thực lục* chép thì có thể hình dung chí ít lực lượng binh lính của Chiêm Thành phải gấp 3 lần con số ấy, tức 100.000 binh lính. Từ đó suy ra dân số Chiêm Thành lúc ấy cũng trên dưới một triệu người.

Phép ước tính trên đây không phải do chúng tôi nghĩ ra mà được các nhà khoa học Liên Xô trước đây sử dụng rất nhiều trong các phương pháp dự đoán tương lai⁽⁸⁰⁾. Trong những trường hợp thiếu các số liệu trực tiếp chúng ta vẫn có thể dùng những con số gián tiếp, trên cơ sở logic cuộc sống đã biết, để suy ra con số gần đúng với thực tế. Ví dụ như trường hợp tính toán số dân Chiêm Thành ở

trên, chúng tôi cho rằng 33.500 người là con số tù binh tối đa có thể có được trong thời kỳ đó giữa hai nước Đại Việt và Chiêm Thành. Và thứ hai nữa, tỉ lệ 1/3 tù binh bị bắt là một tỉ lệ tương đối, không chắc chắn, thế nhưng khi ta có thêm một tỉ lệ nữa là 4-6 người dân có một người đinh, và 2 đinh có một người tại ngũ thì sai số sẽ giảm đi khá nhiều. Ví dụ như thay 1/10 bằng 1/5 hoặc 1/15 rồi nhân với 2 rồi nhân với 4 hoặc 5 thì trong các trường hợp không quá cực đoan ta vẫn có được con số xấp xỉ 1.000.000 người dân Chiêm Thành vào lúc ấy.

Như vậy là cả hai phép tính, dựa vào tỷ lệ phát triển dân số tối thiểu hàng năm và sử liệu của *Minh Thực lục*, chúng ta đều có số dân Chiêm Thành vào giữa thế kỷ XV là trên dưới 1 triệu người.

Đó là con số không phải ít nếu so với Đại Việt lúc ấy, 1450, theo tính toán của Li Tana là gần 3 triệu người⁽⁸¹⁾. Tỉ lệ dân số giữa hai nước như trên là có thể chấp nhận được xét trên mối tương quan quân sự giữa hai nước cũng như các trận chiến đã diễn ra trong thế giằng co dưới thời Chế Bồng Nga trong những năm cuối thế kỷ XIV đầu thế kỷ XV⁽⁸²⁾.

Và tư liệu cuối cùng giúp ta có thể hình dung dân số Chiêm Thành ngay năm 1470 là con số trong SKTT: “*Tháng 8, quốc vương Chiêm Thành Bà La Trà Toàn thân hành đem hơn 10 vạn quân thủy bộ cùng voi ngựa đánh úp thành Hóa Châu*” và đến tháng 11 thì Lê Thánh Tông “*gọi 26 vạn tinh binh, xuống chiêu (bình Chiêm) thân chinh*” đi đánh Chiêm Thành⁽⁸³⁾. Con số 10 vạn quân Chiêm Thành là con số của Đại Việt nên có thể là con số cường điệu để nhấn mạnh việc cắp bách phải tiêu diệt quân giặc đang xâm lấn bờ cõi. Hơn nữa việc chỉ đánh thành Hóa Châu cũng không cần đến con số quân đông đến vậy. Thế nhưng chi tiết quân số Chiêm Thành bị tiêu diệt khi Đại Việt kéo vào Đồ Bàn “*bắt sống hơn 3 vạn, chém hơn 4 vạn thủ cấp*”⁽⁸⁴⁾ (Cương Mục chép là chém 6 vạn quân lính) cùng với vài vạn quân bị diệt ở Tân Yểm, Cựu Tòe (thuộc cửa biển Kỳ Hà huyện Núi Thành nay). Quân số Chiêm Thành cũng xấp xỉ với 10 vạn binh đúng như SKTT ghi.

Và từ đó suy ra số dân Chiêm Thành là trên dưới 1 triệu người là có thể chấp nhận được. Hơn nữa, quân số Đại Việt đi đánh Chiêm Thành năm 1471 là 26 vạn, đặt trong các mối tương quan lực lượng

ta thấy cũng vẫn giữ được tỉ lệ dân số Đại Việt gấp 3 lần dân số Chiêm Thành là tỉ lệ khá gần với sự thật.

Như vậy một triệu người dân Chiêm Thành là con số không phải quá xa hoặc khó chấp nhận. Một triệu người cho vùng đất từ đèo Hải Vân đến Bình Thuận dài 700 cây số của miền Trung đất hẹp là mật độ không phải quá thưa. Ở miền Trung, vùng đồng bằng Quảng Nam là một trong số ít vùng đất có thể canh tác lúa nước. Hơn nữa, ở đây còn có sông Thu Bồn là con sông lớn, nhiều nguồn tài nguyên; lại có một thành lũy là Câu Chiêm bên cạnh kinh đô cũ là Trà Kiệu và thánh địa Mỹ Sơn nên việc từ bỏ vùng đất này để ra đi là điều vô cùng khó với người Chàm về cả ý nghĩa kinh tế cũng như đời sống tâm linh. Hơn nữa ta có rất nhiều ghi chép chứng tỏ người Chàm vẫn ở lại trên đất Quảng Nam - Đà Nẵng ngày nay giai đoạn trước 1471. Sự kiện quan trọng nhất để chứng minh là năm 1471, khi Lê Thánh Tông đến Châu Hóa, đã bắt sống Bồng Nga Sa là viên lại giữ cửa sông Cu Đê (sông chảy sát chân núi Nam Hải Vân) của nước Chiêm⁽⁸⁵⁾.

Khi vùng đất đã có người ở từ lâu đời, cho dù qua binh biến đã mất chủ quyền nhưng vẫn còn hai đồn lũy là Cu Đê và Câu Chiêm như vậy thì chẳng hà có gì mà “bỏ đi cả”. Hơn nữa, quan hệ Đại Việt và Chiêm Thành giai đoạn hai thế kỷ XIV-XV này ta thấy khá kỳ lạ. Việc các quan, tướng giữa hai nước chạy sang hàng rồi được bao dung xảy ra khá thường xuyên và phổ biến. Đến như hai con của Chế Bồng Nga là Chế Ma Nô Đà Nan và em là Chế Sơn Nô, với ý thức tự hào dân tộc và người cha anh hùng là khá lớn, thế nhưng khi ngôi vua rơi về tay người khác sau khi Chế Bồng Nga chết, họ đã chạy sang Đại Việt chứ không chạy vào Nam, sang Xiêm cầu viện hoặc lên Tây Nguyên để xin cư trú; thì được Đại Việt phong Ma Nô Đà Nan làm Hiệu Chính Hầu, Sơn Nô làm Á Hầu⁽⁸⁶⁾. Sau đó, vào năm 1407, Nguyễn Rỗ là tướng của nhà Hồ cai trị Chiêm Thành, nhưng khi nhà Hồ mất đã quay lại hàng Chiêm Thành và vẫn được Chiêm Thành cho làm quan to⁽⁸⁷⁾. Rồi sự kiện tộc Phan làng Đà Sơn. Có thể rút ra được điều gì qua những sự kiện như vậy? Theo chúng tôi, quan hệ Đại Việt-Chiem Thành là mối quan hệ không quá gay gắt như chúng ta vẫn hình dung hôm nay. Có thể chăng vào lúc này mối quan hệ của cộng đồng dân cư giữa hai dân tộc đã quá gắn bó, do hôn nhân, do đều là miền biên viễn. Sự chiến tranh thực ra chỉ tồn tại trong ý thức của những nhà cầm quyền, trong tầng lớp chính trị, còn dân cư

của cả hai tộc người ở đây đều xem nhau như anh em một nhà nên việc thuộc về ai là điều không quan trọng? Hơn nữa, trước đó, giai đoạn nhà Trần, hai nước đã có một thời gian dài có mối giao hảo quá thân thiết nên việc “bỏ đi cả” là chuyện càng khó xảy ra. Ngay cả trong trận đánh kinh thành Trà Bàn năm 1445 của tướng quân Lê Khả bắt về 33.500 tù binh mà *Minh thực lục* chép ấy lại được SKTT chép khá nhẹ nhàng rằng: *Tháng 6 (1446) đem chúa Chiêm Thành Bí Cai làm lễ dâng tù cáo thắng trận ở Thái Miếu. Sau đó chỉ giữ chúa Bí Cai và ba người phi tần ở kinh sư, còn những người Chiêm khác đều cho đưa về nước; Ma Ha Quý Lai dâng biểu xưng thần, xin làm vua Chiêm Thành*⁽⁸⁸⁾. Thái độ khoan dung ấy đã khiến người Chàm sau đó liên tục quấy nhiễu miền Thuận Hóa để Đại Việt phải động binh một trận quyết định vào năm 1471. Sự kiện này cho phép chúng ta hiểu rằng tuy bị đánh và vua bị bắt thế nhưng họ chưa phải vì thế mà bỏ đi cả.

Vẫn đề người Chàm ở lại cũng đã được Phan Khoang cảm nhận và đề cập đến 2 lần nhân hai sự kiện quan trọng là 1306 và 1471, trong “Việt sử Xứ Đàng Trong”:

(1306) “Với tình thân thiện giữa hai dân tộc, người Chiêm chắc đã ở lại đông, sự phối hợp hôn nhân chắc đã thường thấy, và ấy là cơ hội độc nhất trong lịch sử bang giao Chiêm Việt mà những ảnh hưởng lẫn nhau trong các phương diện sinh hoạt giữa hai dân tộc được thăng tiến”. Và (1471): “Trái với trước kia, người Chiêm đã bỏ Chiêm Động, Cổ Lũy Động mà đi khi di dân ta đến, lần này người Chiêm không đi, vì biết rằng đất đai phía nam không màu mỡ bằng Vijaya, và cũng không còn hy vọng báo phục, nên chấp nhận lệ thuộc ta”⁽⁸⁹⁾.

Không thấy Phan Khoang nói về số phận cũng như những dấu ấn mà số người Chàm ở lại ấy trong cộng đồng dân cư xứ Đàng Trong sau này. Ngay các cảm nhận ấy của Phan Khoang, nếu xét thật kỹ trong cái nhìn phân kỳ ta sẽ thấy mọi chuyện đã không hẳn như vậy. Năm 1306, nếu có nói đến chuyện người Chàm ở lại thì chỉ có thể nói trên vùng Bắc sông Thu Bồn, sự phối hợp hôn nhân giai đoạn này là khá quan trọng, có tính tiền đề cho những bước phát triển về sau, nó hoàn toàn khác với chuyện người Chàm ở lại và các cuộc hôn nhân Chàm-Việt trong các giai đoạn sau! Hơn nữa, nếu chỉ có vậy mà bảo rằng đó là “cơ hội độc nhất trong lịch sử bang giao

Chiêm Việt” thì e rằng sẽ xem nhẹ các sự kiện sau đó cũng quan trọng không kém.

Chính vì thiếu một cái nhìn phân kỳ với những đặc điểm của từng giai đoạn mà Phan Khoang cũng cho rằng trước 1471 “người Chiêm đã bỏ Chiêm Động, Cổ Lũy (Quảng Nam - Quảng Ngãi nay) mà đi khi di dân ta đến”. Nhà Hồ lấy Chiêm Động và Cổ Lũy thì người Chiêm có bỏ đi không? Xin thưa là không! Ngoài hai người con trai của Chế Bồng Nga là Chế Ma Nô Đà Nan và Chế Sơn Nô nhà Hồ còn có Chế Đa Biệt và Mộ Hoa Từ Ca Diệp⁽⁹⁰⁾, những người Chiêm này liệu có giữ chân người Chiêm ở lại chứ không phải bỏ Chiêm Động và Cổ Lũy ra đi cả? Hơn nữa, sau khi chiếm lấy Chiêm Động và Cổ Lũy, “Hán Thương lấy Hiệu Chính hầu Chế Ma Nô Đà Nan (con trai Chế Bồng Nga) làm Cổ Lũy huyện Thượng Hầu, trấn giữ châu Tư, Nghĩa chiêu dụ vỗ về dân chúng người Chiêm để mưu lâu dài”⁽⁹¹⁾. Hoàn toàn không có bằng chứng nào cho thấy “người Chiêm đã bỏ Chiêm Động, Cổ Lũy mà đi khi di dân ta đến” như Phan Khoang nói; đó là chưa nói, ngay 1471, vua Lê Thánh Tông cũng vẫn phải lấy những người Chiêm đầu hàng Ba Thái, Đa Thủy, Đỗ Tử Quy, Lê Ý Đà... để cai trị dân ở các châu, động từ Thu Bồn đến Trà Khúc⁽⁹²⁾. Người Chiêm không có ở đó thì Lê Thánh Tông lấy người Chiêm làm quan để làm gì? Điều này có nghĩa rằng các làng Chàm ở vùng Quảng Nam, Quảng Ngãi vẫn còn nguyên vẹn sau sự kiện 1471.

Cùng với tộc Phan làng Đà Sơn, người Chàm ở lại trên đất Đà Nẵng, Quảng Nam ngày nay như vậy là có thể hình dung được. Với dân số 1 triệu người, một số dân không hề nhỏ. Họ chạy đi đâu mà “bỏ đi cả”? Một tỉnh Côngpông Chàm e không đủ chỗ để dung chứa 100.000 người di tản. Chạy vào Phan Rang hay lên Tây Nguyên vài trăm ngàn nữa. Mọi phép tính hoặc phỏng đoán cũng sẽ đồng ý ở mức tối thiểu 1/2 số dân người Chàm đã ở lại với người Việt sau 1471!

5/ Vấn đề người Chàm ở lại sau 1471

Cuộc tiến đánh thành Đồ Bàn của Lê Thánh Tông năm 1471 xét ra cho cùng cũng chẳng khác mấy với các lần tiến đánh thành Đồ Bàn của quân Đại Việt trước đó trong lịch sử. Cũng bắt vua, răn đe dân Chiêm Thành rồi rút quân về và giao cho người Chàm tự cai trị vùng

đất của họ. Chỉ khác chăng là lần này ông chính thức vẽ bản đồ đưa biên giới Đại Việt vào đến đèo Cù Mông và đặt tên cho vùng đất mới.

Ngày mồng 7 (tháng 3 năm Tân Mão-1471), lấy người Chiêm đầu hàng là Ba Thái làm Đồng tri châu Thái Chiêm, Đa Thủy làm Thiêm Tri châu. Vua dụ họ rằng: “Hai châu Thái Chiêm và Cổ Lũy trước là đất của ta, đời gần đây bị mất về nước Chiêm, nay lấy lại được hết, đặc cách sai bọn các người trấn giữ. Có kẻ nào không theo, cho giết trước rồi tâu sau”.

Ngày 11, lấy Đỗ Tử Quy làm Đồng tri châu Thái Chiêm quân dân sự, Lê Ý Đà làm Cổ Lũy châu tri quân dân. Người Chiêm nào dám chống hay làm loạn thì cho giết rồi tâu sau⁽⁹³⁾.

Trước nay, nhiều người nghĩ rằng các quan người Chiêm đầu hàng ấy đã được vua Lê Thánh Tông cử cai trị toàn bộ vùng đất từ Quảng Nam vào đến hết Bình Định ngày nay. Thế nhưng qua những gì SKTT chép ở trên ta thấy: Ngày mồng 1 tháng 3 đánh thành Đồ Bàn thì sang ngày mồng 2, vua thấy đã phá được thành Chà Bàn, liền xuống chiếu đem quân về⁽⁹⁴⁾. Và cứ theo đó mà biết thì ngày mồng 7 vua đã ra đến Cổ Lũy, và ngày 11 thì đến Chiêm Đông rồi ra các sắc chỉ trên.

Điều này cho thấy người Chàm vẫn là số đông dân cư của vùng đất từ Thanh Chiêm vào Cổ Lũy, tức Nam Quảng Nam và Quảng Ngãi ngày nay.

Vậy vùng đất thuộc Bình Định ngày nay, vùng đất có kinh đô Đồ Bàn của Chiêm Thành lúc ấy, thì sao? SKTT cũng như *Cương Mục*, *Thực Lục*, *Nhất Thống chí* đều không đề cập đến vị quan tổng trấn là Chàm hay Việt, cũng không thấy hỏi đến các hoạt động của bộ máy hành chính, quân sự cùng các địa điểm đặt lỵ sở của dinh trấn vùng đất cực Nam sau sự kiện 1471.

Tại bảo tàng TP. HCM, phòng lịch sử đời Lê thế kỷ XV-XVIII, có trưng bày một chiếc ấn đồng với mặt ấn có 12 chữ triện “Quảng Nam Đẳng Xứ - Tân Trị Thừa Tuyên - Sứ Ty Chi Ân”. Chiếc ấn được tìm thấy trong lòng đất ở nơi là thành Châu Sa cũ (nay là xã Tịnh Châu, huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi). Năm chế tạo chiếc ấn được xác định với dòng chữ trên cạnh trái là “Hồng Đức nhị niên, nguyệt nhật” (tháng 5 năm 1471)⁽⁹⁵⁾. Như vậy là bằng chứng “sờ được” về chính quyền Đại Việt trên đất Quảng Nam xưa (Đạo Thừa tuyên Quảng

Nam kéo dài từ sông Thu Bồn đến đèo Cù Mông nay) là đã được khẳng định, chỉ một thắc mắc nhỏ còn lại là, SKTT chép đến tháng 6 vua mới ra lệnh thành lập đạo Quảng Nam, thế nhưng trên chiếc án này thì đó lại là tháng 5. Chế tạo một chiếc án đồng không thể làm một ngày, một tuần mà xong, vì vậy ta có thể thấy việc thiết lập một chính quyền đại diện cho nhà nước Đại Việt trên vùng đất mới theo ý chí của vua Lê Thánh Tông là khá mạnh và quyết đoán, nó đi trước cả những sắc dụ về hành chính mang tính công bố chính thức về lãnh thổ.

Vấn đề chỉ còn là ai là Tổng trấn, là trấn thủ đạo thừa tuyên Quảng Nam lúc ấy? Đó là người Chàm hay người Việt? Theo nhà nghiên cứu Thạch Phương, thì đó chính Phạm Nhữ Tăng (dựa trên gia phả và các sắc phong của tộc Phạm làng Hương Quế, xã Quế Phú, huyện Quế Sơn, tỉnh Quảng Nam) đã được vua Lê Thánh Tông chỉ định làm trấn thủ đạo thừa tuyên Quảng Nam, kiêm quản phủ Hoài Nhơn trong các năm từ 1471 đến 1477⁽⁹⁶⁾.

Thế nhưng sau Phạm Nhữ Tăng chúng ta có đến 50 năm “khoảng trống lịch sử”, không có bất cứ một ghi chép hoặc bằng chứng nào cho phép đoán định vị trí dinh trấn Quảng Nam cũng như ai là trấn thủ dinh trấn này, cho đến khi Mạc Đăng Dung cử em là Mạc Quyết vào trấn thủ Thuận Quảng (1527) và đặt dinh trấn tại xã Chánh Lộ, thuộc địa phận thị xã Quảng Ngãi ngày nay. Ngay chiếc án được chế tạo tháng 5 năm 1471 ấy cũng được tìm thấy ở vị trí là thành Châu Sa cũ (nay là xã Tịnh Châu, huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi), tận phía bắc của tỉnh Quảng Ngãi.

Liệu Phạm Nhữ Tăng đã đặt dinh trấn ở ngay trên đất kinh đô Chiêm Thành cũ là Đồ Bàn hay ngay từ đầu đã đặt dinh trấn ở Châu Sa? Gia phả tộc Phạm làng Hương Quế chép, Phạm Nhữ Tăng đã được vua chỉ định làm trấn thủ Đạo thừa tuyên Quảng Nam kiêm quản phủ Hoài Nhơn (Bình Định nay). Đất Hoài Nhơn đã thuộc đạo Quảng Nam, đã làm quan trấn thủ Quảng Nam tại sao lại còn kiêm quản phủ Hoài Nhơn? Phải chăng điều này cho phép ta hiểu rằng ở mức độ nào đó, Hoài Nhơn vẫn chưa thực sự thuộc Quảng Nam, Hoài Nhơn vẫn còn một “chút” quyền tự trị?

Thật vậy, người Chàm ở lại trên kinh đô Đồ Bàn cũ là quá đông để có thể “quy thuận” một sớm một chiều; Thậm chí, họ đã nổi loạn, để

một năm rưỡi sau: “*Ngày mồng 8 tháng 11 (1472), lại đi đánh Chiêm Thành. Bắt được chúa nó là Trà Toại và bè lũ đem về kinh*”⁽⁹⁷⁾.

Kể từ đây, SKTT chép về các sự kiện có liên quan về Chiêm Thành và người Chàm ít hẳn, và sau đây là tất cả các sự kiện được SKTT hiếm hoi đề cập đến:

3 năm sau 1471, vào năm 1474, bọn Nghiên Nhân Thọ, Nguyễn Đình Mỹ tâu việc Chiêm Thành tan vỡ quấy nhiễu biên giới.

Năm 1477 có Nguyễn Tế tâu việc địa phương Chiêm Thành.

Năm 1498 đặt thêm các sở hiệu của ba vệ Thăng Hoa, Tư Nghĩa, Hoài Nhơn thuộc Đô ty Quảng Nam.

Năm 1499 có một sự kiện vô cùng quan trọng để có thể hình dung nên đời sống xã hội trong cộng đồng dân cư Chàm-Việt được chép trong SKTT mà trước nay ít được nhắc tới, đó là dưới triều Lê Hiển Tông (năm Cảnh Thống thứ 2-1499): *tháng 8, ngày mồng 9, có chiếu rằng: Kể từ nay, trên tư thân vương, dưới đến dân chúng, đều không được lấy đàn bà con gái Chiêm Thành làm vợ, để cho phong tục được thuần hậu. Đó là theo lời tâu của Hộ khoa đô cấp sự trung Vũ Lộc*⁽⁹⁸⁾. Có thể nói đây là bằng chứng duy nhất khiến việc người Việt lấy vợ Chiêm Thành không còn là sự phỏng đoán hoặc suy luận mà có. Những chi tiết được SKTT ghi lại này cho phép hiểu chiếu dụ ban ra có giá trị trước hết ở kinh đô, vì lối sống xã hội ở kinh đô mà ra chiếu dụ áy. Và vì thế nó cũng cho phép ta hiểu: ở kinh đô còn vậy thì chuyện lấy vợ người Chiêm Thành ở Quảng Nam sẽ còn là phổ biến hơn nữa.

Chúng ta hãy thử hình dung các chuẩn mực xã hội dựa trên các giai tầng, thành phần xã hội của các tộc người lúc ấy để có thể xảy ra hiện tượng lấy vợ Chiêm Thành đến mức phổ biến như vậy. Đối với tầng lớp phong kiến như Vũ Lộc thì họ, những người Chiêm Thành, bị xem là thấp kém, nhưng trong tầng lớp lao động thì có như vậy không, họ có bị xem là thấp kém đến mức như “mọi” để người đàn ông phải cảm thấy xấu hổ khi lấy họ làm vợ? Hay đó thực sự là một mốt thời thượng khá vui và sang trọng trong lối sống?

Việc vua Lê Hiển Tông ra hẳn một chiếu dụ về việc lấy vợ người Chiêm Thành cho thấy sự việc đã trở thành phổ biến chứ không còn đơn lẻ, những người vợ Chiêm Thành ấy đã mang cả nền văn hóa của dân tộc họ vào trong gia đình mới, liệu dấu ấn của một sự kiện

lớn như vậy có còn để lại dấu vết của nó đâu đó trong đời sống của người Việt nói chung, người Quảng Nam hôm nay nói riêng?

Và một điều nữa cần phải nhắc, rằng người Chiêm Thành không phải chỉ có đàn bà con gái! 28 năm sau ngày gần như chính thức xóa bỏ đất nước Chiêm Thành mà còn ra cái sắc chỉ như vậy cho thấy người Chàm ở lại khá là yên ổn trong chính quyền mới. Thậm chí họ vẫn còn khá mạnh, khá đông để âm mưu nổi loạn như các sự kiện sau trong SKTT:

Năm 1509: Sai bọn Đô đốc Bảo Lộc bá Lê Tử Vân và Vũ Cảnh đi kinh lý vùng Quảng Nam.

Trước đây, năm Hồng Đức thứ 1, Thánh Tông thân hành đi đánh Chiêm Thành bắt được Trà Toại và vợ con nó đem về nước ta an trí ở ngoài cửa Bảo Khánh gần 30 năm. Đến thời Cảnh Thống, con là Trà Phúc mang trộm hài cốt của cha là Trà Toại trốn về nước, để lại một người chị ruột, đến khi có binh hỏa mới chết. Đến nay, nô lệ người Chiêm của các nhà thế gia, công thần ở các đền trang cũng bỏ trốn về nước.

Vũ Cảnh cho chạy trạm tâu vua là người Chiêm làm loạn. Vua hạ lệnh giết người Chiêm đến gần hết, không biết rằng kẻ làm loạn chính là bọn người Chiêm Chế Mạn. Đến sau bắt được bọn người Chiêm Ma Mặc phiêu dạt ngoài biển, giam ở thừa chế, họ lại cung khai rằng năm trước, Trà Phúc đã trở về nước sai Con là Ma La sang cầu viện nhà Minh, lại đóng nhiều thuyền, chứa nhiều lương. Do đó, vua sai bọn Cảnh đi kinh lý⁽⁹⁹⁾.

Và đó là những dòng cuối cùng mà SKTT còn nói đến từ Chiêm Thành!

Tất cả các ghi chép đó cho thấy sau 1471, cho đến ít nhất là năm 1510, người Chàm vẫn luôn muôn nỗi loạn, đến 1509 mà còn *đóng nhiều thuyền, chứa nhiều lương* thì có thể biết họ chẳng chạy đi đâu cả, họ vẫn ở lại vùng đất có kinh đô Đồ Bàn của họ, cả đàn ông lẫn đàn bà, vẫn tiếp tục sinh con đẻ cái và dạy dỗ con cái niềm tự hào về dân tộc, về văn hóa của cha ông.

Kể từ lúc này, các nguồn sử liệu bắt đầu thiếu vắng hẳn, vì vậy thật khó để hình dung về số phận những người Chàm này. Họ ở lại và họ đã biến đi đâu mà cho đến hôm nay không còn một dấu vết? Liệu có thể hình dung nên không gian xã hội cộng cư của hai tộc người, của hai nền văn hóa khá khác nhau giữa Việt và Chàm lúc ấy?

Sau 1509, sau những dòng chữ cuối cùng mà SKTT chép về Chiêm Thành, thì mãi đến 1553 ta mới lại có được vài dòng mô tả lối sống của cư dân Chàm qua *Ô Châu Cận Lục* của Dương Văn An. Chuyện gì đã xảy ra cho những lưu dân Việt trên vùng đất mới? Số phận những người Chàm ở lại là ra sao?

Những năm ngay sau 1471, đất đai thì đã thuộc Đại Việt nhưng những vị quan cai trị thì vẫn là người Chàm. Sự kiện đáng chú ý nhất là sau đánh thắng Trà Bàn, khi rút quân về ngang Cổ Lũy và Chiêm Động, tức vùng Điện Bàn đến Quảng Ngãi nay, vua Lê Thánh Tông đã bổ cho người Chàm làm quan cai trị vùng đất này. Trong gia phả các tộc họ ở Quảng Nam rất nhiều tộc họ đã vào và định cư trên đất phương Nam này ngay sau 1471. Có nghĩa rằng trong giai đoạn ngay sau 1471, người Việt đã vào và sống bên cạnh người Chàm, dưới quyền cai trị của một quan người Chàm! Ở đâu không biết chừng ngay vùng Ngũ Xã Trà Kiệu, cách dinh trấn Thanh Chiêm chừng 10 cây số, nơi có 13 vị tiên tổ của các tộc như Lê, Nguyễn, Đinh, Võ, Phạm, Trương... đã vào định cư tại đó ngay sau 1471; thì họ đã sinh cơ, lập nghiệp ngay dưới quyền cai trị của một trong các quan người Chàm đầu hàng: Ba Thái, Đa Thủy, Đỗ Tử Quy, Lê Ý Đà.

Có nghĩa rằng, sau 1471, mô hình “da báo” các làng Chàm - Việt là một sự thật khó chối bỏ. Ở Bình Định người Chàm là số đông tuyệt đối; ở Quảng Ngãi thì các quan người Chàm vẫn nhiều, có nghĩa rằng người Chàm cũng là đa số; vùng Quảng Nam thì người Việt đã đông, tuy vậy, dựa trên số gia phả có được số đời trên 21 thế hệ rất là hiếm chúng ta có thể biết cho đến năm 1500, người Việt trên đất Quảng Nam vẫn chưa phải số đông. Họ là số ít ở bên cạnh các làng người Chàm và “nương” theo khá nhiều các phong tục, tín ngưỡng, văn hóa của người Chàm bản địa.

Đó là nói theo cái nhìn “phi phân kỳ” kiểu 500 năm dồn lại một ngày, sự thật thì những người Việt sống bên cạnh hay nương nhờ các làng Chàm lâu đài ấy chỉ giữ được bản sắc Bắc Bộ của mình không lâu thì phải hòa nhập, và sang đến thế hệ thứ hai, thứ ba thì những người Việt này đã nhiễm, như Lý Tử Tấn chép Thông Luận trong Dư Địa Chí (khắc in năm 1435) của Nguyễn Trãi: “*Dân vùng này nhiễm tục cũ của người Chiêm, tính hung hăn, quen khổ sở. Triều trước (nhà Trần) dùng họ để ngừa người Chiêm*”⁽¹⁰⁰⁾. Con cái họ phải hòa nhập vào cộng đồng phương ngữ mới, nhất là trong điều

kiện không có thêm những di dân mới do lũy Trường Dục là một giới tuyến nội bất xuất ngoại bất nhập kéo dài từ 1671 đến Nguyễn Huệ đem quân ra Bắc lần thứ nhất năm 1786. 115 năm không đi lại giữa hai miền Nam Bắc, 4-5 thế hệ người Việt “thuần chủng” đã sinh ra liệu họ có còn giữ được sự “thuần chủng” trong mọi nếp suy nghĩ với cộng đồng người Chàm, người “lai” và cả người Việt đã đến và hòa nhập từ 300 năm trước?

6/ Vấn đề người Chàm dưới thời các chúa Nguyễn

Sau những dòng cuối cùng mà SKTT chép về đất nước Chiêm Thành năm 1509 ấy, đến giữa thế kỷ XVI chúng ta mới có lại những ghi chép về cuộc sống của người Chàm còn lại trong hai tài liệu chính là “Ô Châu Cận Lục” của Dương Văn An và “Phủ tập Quảng Nam ký sự” của Mai Thị. “Ô Châu Cận Lục” thì đã biết, “Phủ tập Quảng Nam ký sự” thì cũng vài dòng thưa thớt như sau: “*Lập ở vùng biên giới huyện Tuy Viễn 3 đồn lớn, mỗi đồn có 500 quân, ở đó lập 3 nơi giao dịch cho phép người Kinh - Chàm mang các thứ tới đây buôn bán. Người Chàm nếu có ai ra vào cửa khẩu vùng biên để thăm bà con thân thuộc thì đều phải trình báo rõ ngày giờ, kỳ hạn đi và về, với các quan đồn*”⁽¹⁰¹⁾; “*Ngài nên nhẫn nhịn, lảng tránh sự khiêu khích của người Chiêm để dồn tất cả mũi nhọn hướng thẳng vào quân ngụy Mạc*”⁽¹⁰²⁾.

Tất cả những ghi chép như vậy không cho ta nhiều thông tin về số phận người Chàm ở lại trong xã hội mới, chỉ cho phép hình dung rằng người Chàm vẫn là một vấn đề khá quan trọng đối với các quan trấn thủ xứ Thừa tuyên Quảng Nam trong những năm giữa và cuối thế kỷ XVI. Trong “Phủ tập Quảng Nam ký sự” có một chi tiết nữa cần nhắc tới là đô đốc Bùi Tá Hán có một người hầu là tên Xích Y. Một loại tên các thư tịch cổ dùng để nói về người thiểu số. Vị quan Xích Y này được tac tượng cùng một lần với Bùi Tá Hán lúc hai người ghé thăm một chùa Phú Yên “*Bấy giờ ngài vào Phú Yên, có vị Hòa Thượng thấy ngài phong độ khác thường, bèn đeo gỗ tac tượng ngài. Viên tướng dưới cờ là Xích Y Thị cũng được tac thành tượng*”⁽¹⁰³⁾. Cần nhớ rằng lúc Bùi Tá Hán làm tổng trấn Quảng Nam thì Phú Yên vẫn chưa thuộc vào Đại Việt mà vẫn còn là của người Chiêm Thành. Vị quan hầu người dân tộc thiểu số này sau này cũng được ghi tên

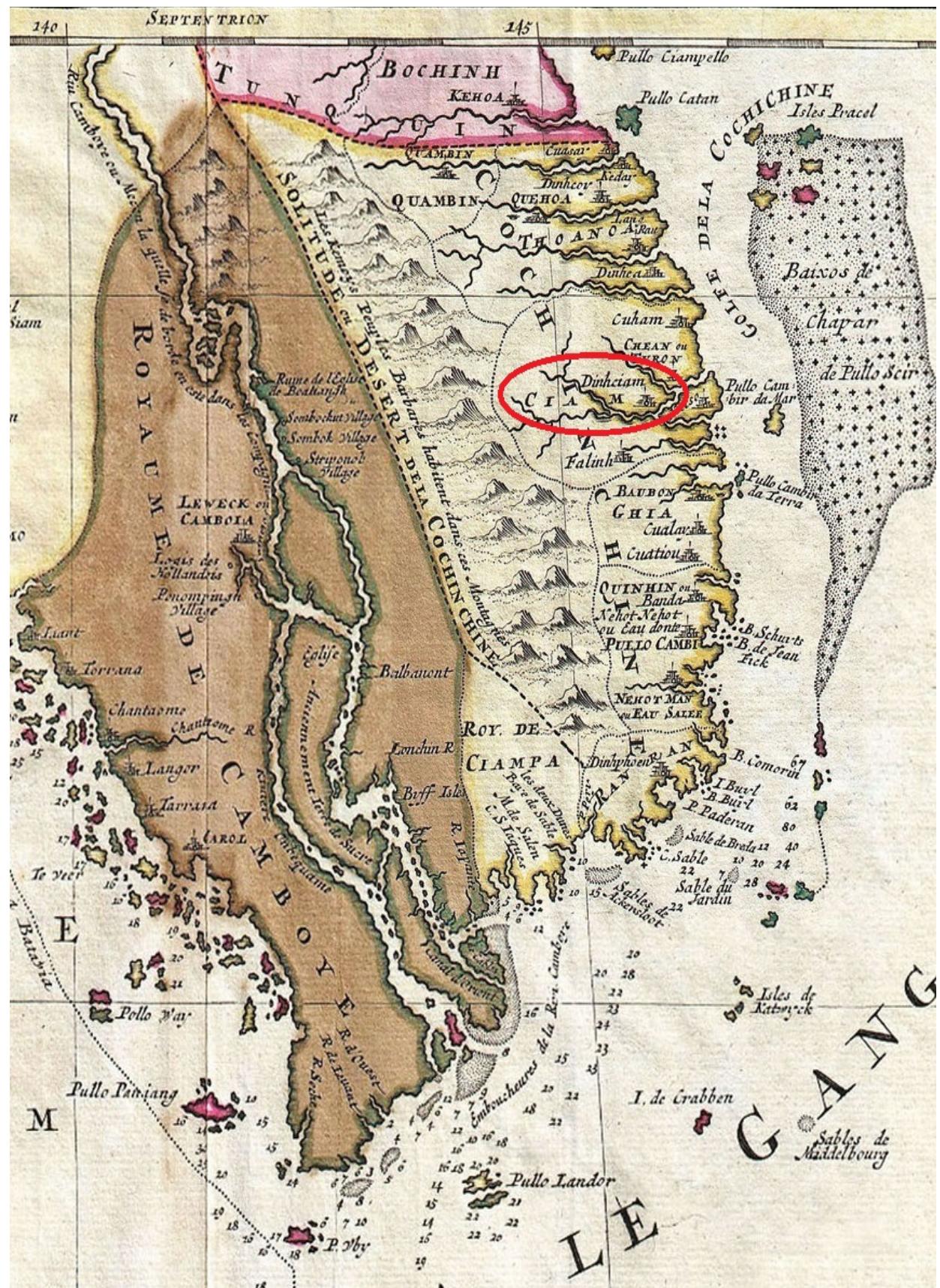
trong hầu hết các sắc phong của triều Nguyễn với danh hiệu là “*Điệu Đức Dương Quang Hiến Chính Đoán Túc Xích Y*”.

Tất cả các sự kiện cho phép ta hình dung rằng viên quan hầu người thiểu số này khá đắc lực trong việc giúp Bùi Tá Hán cai trị đất mới thửa tuyên Quảng Nam. Các tư liệu không cho biết Xích Y thuộc tộc người nào, thế nhưng trong một xã hội mà sự nguy hiểm luôn thường trực lớn nhất là sự “*khiêu khích của người Chiêm*” như “*Phủ tập Quảng Nam ký sự*” đã chép thì ta hiểu Xích Y chính là người Chàm cũng không có gì là thái quá.

Cái chết của Bùi Tá Hán cũng là một nghi án của lịch sử. Ông là một người rất có công, đương thời đã được người dân tộc tượng thờ. Thửa tuyên Quảng Nam trong SKTT lúc này cũng ít thấy giặc giã, thế nhưng ông chết không rõ vì lý do gì, người ta chỉ tìm thấy chiếc áo bào ông mặc đẫm máu trên cành cây, người và ngựa đều không tìm thấy (1568). Xã hội thửa tuyên Quảng Nam giữa thế kỷ XVI này quả thật cũng còn ẩn chứa khá nhiều bất trắc chứ không hề yên ổn như các sử liệu thưa thớt còn lại.

6.1 Tỉnh Kẻ Chàm

Bản đồ này được xuất bản ở Amsterdam Hà Lan năm 1760 bởi công ty Covens and Mortier cho thấy các địa danh như Quảng Bình, Thuận Hóa, Quảng Nghĩa, Quy Nhơn đều được phiên âm khá chính xác như tên gọi hiện nay, chỉ riêng Quảng Nam được ghi là Tỉnh Ciam (chữ Ciam này không thể là một cách phiên âm từ Nam bởi ngay đó ta có vị trí được đánh dấu là Dinh Ciam, tức Dinh trấn Thanh Chiêm, một đơn vị quản lý hành chính với các tàu bè cập cảng Hội An được các ghi chép đương thời mô tả nhiều).



Nửa đầu thế kỷ XVII xuất hiện nhiều giáo sĩ Gia Tô giáo đến Đàng Trong truyền đạo và họ ghi chép nhiều nhật ký, báo cáo, mô tả như A. de Rhodes, C. Borri, François Basom... và địa danh Quảng Nam thường được gọi là Ciam, Cacciam, Cacham, Cachan xuất phát từ cách gọi của người dân là Kẻ Chàm. Ví dụ như đoạn văn sau đây của Borri trong Xứ Đàng Trong năm 1621: “*Xứ Cocincina (Xứ Đàng Trong) chia thành năm tỉnh. Tỉnh thứ nhất là nơi chúa ở ngay sát Xứ Đàng Ngoài gọi là Thuận Hóa. Tỉnh thứ hai là Cacciam (So sánh với các tư liệu khác thì đó phiên âm của từ Kẻ Chàm, tức Quảng Nam), nơi Hoàng tử làm trấn thủ, Tỉnh thứ ba là Quamguia (Quảng Ngãi, theo phiên âm của người Ý). Thứ tư là Quingnim (tức Quy Nhơn), người Bồ đặt tên là Pulucambiz*”⁽¹⁰⁴⁾. So sánh các trường hợp phiên âm Quảng Ngãi và Quy Nhơn của Borri chúng ta thấy quả thật lúc ấy Quảng Nam được gọi là Kẻ Chàm thật.

Tại sao tỉnh Quảng Nam lúc này đã được chính thức thành lập, các nguồn sử liệu chính thống để gọi vùng đất này là Quảng Nam, chỉ riêng các giáo sĩ phương Tây, các nhà hàng hải và hình như cả trong dân chúng đều gọi nơi này là tỉnh Kẻ Chàm? Liệu chăng ở Quảng Nam đầu thế kỷ XVII là khá đông đúc và “đậm đặc”. Điều này, “*sông lẩn lộn*” với người Man, là điều hầu như không gặp các ý kiến phản đối trong giới nghiên cứu. Thế nhưng dường như sự hình dung này là chưa thực sự gần với thực tế, số lượng người Chàm ở lại phải đông đúc và đậm đặc đến mức nào thì xứ này lúc ấy được gọi là Kẻ Chàm? Từ bức tranh trong sách của J. Barrow vẽ những cư dân quanh vịnh Đà Nẵng vào năm 1793, tức đã cuối thế kỷ XVIII, cũng với sự hình dung cư dân Đà Nẵng (xem “Hình dung Đà Nẵng trước 1627” trang 219) và ta hiểu lý do tại sao Quảng Nam lại được gọi là tỉnh Kẻ Chàm một cách dai dẳng đến như vậy.

Và câu hỏi nữa là các *người Man, người Chàm* ấy biến đi đâu sau đó, nếu người hiện có đều là người Việt *thuần chủng*?

6.2 Nhà cửa

Có một vài chi tiết lý thú và khá thuyết phục để hình dung nên một không gian sinh hoạt của cộng đồng người ở Quảng Nam vào giai đoạn cuối thế kỷ XVI, đầu thế kỷ XVII và kéo dài đến đầu thế kỷ XIX; đó là những mô tả nhà cửa và cách ăn mặc, y phục của người

Quảng Nam trong Ô Châu Cận Lục của Dương Văn An (1553), Xứ Đàng Trong năm 1621 của Cristophoro Borri, và cuộc hành trình đến Cochinchina của J. Barrow năm 1792-1793.

Về ngôi nhà của người Việt Xứ Đàng Trong, C. Borri tả: “Thuyền dễ dàng bơi qua các nẻo, các ngõ và tới tận nhà vốn được cất trên các hàng cột khá cao để cho nước ra vào tự do”, “Người Đàng Trong dùng gỗ này (ligna thying) để dựng nhà, tất cả kiến trúc nhà đều dựa vào hàng cột cao, chắc và đóng rất sâu, rồi lắp ván, nhưng người ta cũng có thể tháo gỡ ra và thay thế bằng phên liếp, bằng tre, sậy đan rất tài tình để thông gió trong mùa nóng bức và khi nước lụt lên thì thuyền bè có thể qua lại tự do”⁽¹⁰⁵⁾. **Người Việt không ở nhà sàn.** Chúng ta cũng chưa có tài liệu để biết người Chàm vào thời đó ở nhà sàn hay nhà trệt, thế nhưng chúng ta biết nhóm cư dân Nam đảo, Đa đảo có truyền thống nhà sàn từ lâu đời và người Việt Bắc bộ không có truyền thống ở nhà sàn. Và theo những ghi chép như vậy thì ta biết Xứ Đàng Trong vào năm 1621 người ta ở nhà sàn là phồ biển. Và mãi đến năm 1792, Barrow cũng tả rõ người ở quanh vịnh Đà Nẵng cũng đều ở nhà sàn⁽¹⁰⁶⁾. Điều này chắc chắn là khá bất ngờ trong nếp nghĩ truyền thống của hầu hết người Quảng Nam về cái nhà mà ông bà họ đã ở.

Về y phục của người Đàng Trong, đầu tiên là Dương Văn An mô tả ngắn gọn trong chương tổng luận về phong tục, mục huyện Điện Bàn: “*Đàn bà mặc váy Chiêm, đàn ông dùng quạt Bắc. Để tò sang hèn đồ dùng chẳng vẽ phượng thì rồng; phân biệt tôn ti, quần áo chẳng tô hồng thì tía*”.

C. Borri mô tả cái “váy Chiêm” ấy như sau: “Còn về y phục thì như chúng tôi đã nói, tơ lụa rất thông dụng ở xứ Đàng Trong đến nỗi ai cũng mặc hàng tơ lụa. Nay giờ chỉ nói về cách ăn mặc mà thôi. Bắt đầu từ phái nữ, phải nhận rằng cách mặc của họ vẫn coi là giản dị hơn khắp cõi Ấn Độ, vì họ không để lộ một phần nào trong thân thể, ngay cả những mùa nóng nực nhất. Họ mặc tới năm sáu váy lụa trơn, cái nọ chồng lên cái kia, và tất cả có màu sắc khác nhau. Cái thứ nhất phủ dài xuống chấm đất, họ kéo lê rất trịnh trọng, khéo léo và uy nghiêm đến nỗi không trông thấy đầu ngón chân. Sau đó là cái thứ hai ngắn hơn cái thứ nhất chừng bốn hay năm đốt ngón tay, rồi cái thứ ba ngắn hơn cái thứ hai và cứ thế trong số còn lại theo tỉ lệ cái nọ ngắn hơn cái kia, để cho màu sắc đều được phô bày trong sự khác

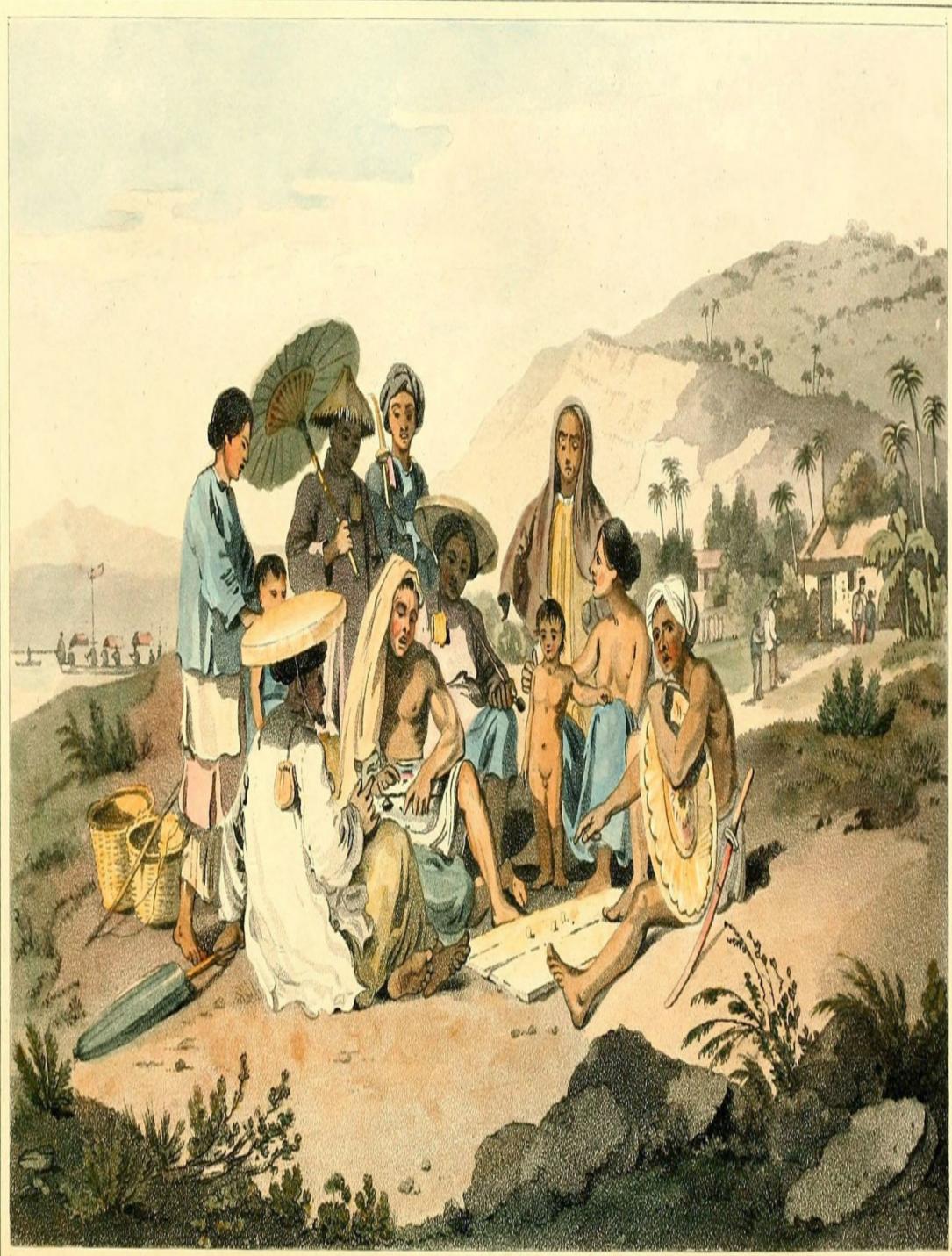
biệt của mỗi tấm. Đó là thứ phái nữ mặc từ thắt lưng xuống bên dưới. Còn trên thân mình thì họ vắt chéo như bàn cờ với nhiều màu sắc khác nhau, phủ lên trên tất cả một tấm voan rất mịn và rất mỏng cho người ta nhìn qua thấy tất cả màu sắc sặc sỡ chẳng khác mùa xuân tươi vui và duyên dáng, nhưng cũng không kém phần trang trọng và giản dị. Cả đàn ông và đàn bà đều ưa cầm quạt rất giống như ở Châu Âu. Họ cầm là cầm lấy lệ thôi”(107).

Còn Barrow thì 170 năm sau (1792) vẫn mô tả: “*Người phụ nữ quý phái mặc cùng lúc đến ba hoặc bốn cái áo choàng, chỉ khác nhau về màu sắc và chiều dài, cái ngắn nhất thì ở cao nhất*”(108).

Những mô tả này mặc dù đã được những con người ở cách xa nhau hàng 2-3 trăm năm nhưng đã cũng tả giống nhau, thế nhưng cũng vẫn khó hình dung, thậm chí khó tin với người đọc hôm nay và nó luôn tạo nên một cảm giác về sự cường điệu nào đó, thế nhưng qua bức vẽ minh họa “*Một nhóm người Cochinchina*” của Barrow vẽ lại một nhóm cư dân ở vịnh Đà Nẵng năm 1792 thì các mô tả trên mới hiện lên rõ nét và thuyết phục hơn.

7/ Về bức tranh một nhóm người Đàng Trong

Trong sách “*A Voyage to Cochinchina in the year 1792 and 1793*” của John Barrow (1764-1848) in năm 1806 ở London kể lại cuộc hành trình của phái bộ Anh do Bá tước Lord George Macartney (1737-1806) làm trưởng đoàn, ghé Tourane ngày 25.5.1793 trong vòng 3 tuần trên hành trình từ Portsmouth tới Trung Quốc để gặp Càn Long, đề nghị mở một tòa lãnh sự Anh tại Bắc Kinh. Trong sách này John Barrow sử dụng tranh minh họa của William Alexander (1767-1816), bác sĩ, luật gia, họa sĩ, thành viên của phái bộ. Trong số các bức tranh do William vẽ có bức “*A group of Cochinchinese*”, Một nhóm người Đàng Trong, theo mô tả của Barrow thì có thể hình dung đó là một làng ở cửa Hàn, khu vực phường Nại Hiên Đông nay; và như phối cảnh trong tranh thì có thể hình dung như đó là chỗ đầu cầu Thuận Phước (phía đông) nay, núi xa là Hải Vân, và bên phải là Sơn Trà. Khảo sát thật kỹ bức tranh này chúng tôi thấy có vài điều đáng nói:



Drawn by W. Alexander

Engraved by T. Mcland.

A Group of Cochinchinese

7.1 Chiếc váy áo nhiều tầng của người phụ nữ ngoài cùng bên trái

Barrow mô tả chiếc váy này như sau: “Người phụ nữ quý phái mặc cùng lúc đến ba hoặc bốn cái áo choàng, chỉ khác nhau về màu sắc và chiều dài, cái ngắn nhất thì ở cao nhất”. Tìm kiếm trong các thư tịch, ghi chép cổ hơn ta thấy:

Mô tả cách ăn mặc của người huyện Điện Bàn (bao gồm cả các huyện Đại Lộc, Duy Xuyên, Hội An, Hòa Vang, Đà Nẵng nay) “Ô Châu Cận Lục” chép: “*Đàn bà mặc váy Chiêm, đàn ông dùng quạt Bắc. Để tỏ sang hèn đồ dùng chẳng vẽ phượng thì rồng; phân biệt tôn ti, quần áo chẳng tô hồng thì tía*”.

Năm 1621, Cristophoro Borri, một vị cha đạo viết báo cáo về tòa thánh, mô tả cái “váy Chiêm” ấy như sau: “Họ mặc tối năm sáu váy lụa trơn, cái nọ chồng lên cái kia, và tất cả có màu sắc khác nhau. Cái thứ nhất phủ dài xuống chấm đất, họ kéo lê rất trọng lượng, khéo léo và uy nghiêm đến nỗi không trông thấy đầu ngón chân. Sau đó là cái thứ hai ngắn hơn cái thứ nhất chừng bốn hay năm đốt ngón tay, rồi cái thứ ba ngắn hơn cái thứ hai và cứ thế trong số còn lại theo tỉ lệ cái nọ ngắn hơn cái kia, để cho màu sắc đều được phô bày trong sự khác biệt của mỗi tấm”[\(109\)](#).

Như vậy là sau 172 năm, chiếc váy nhiều tầng, nhiều màu của người “phụ nữ quý phái” là không thay đổi, nó nhiều tầng, nhiều lớp, cái trên ngắn hơn cái dưới và có nhiều màu. Liệu đó có phải là chiếc váy của người Chàm mà Dương Văn An mô tả: “*Đàn bà mặc váy Chiêm, ... phân biệt tôn ti, quần áo chẳng tô hồng thì tía*”. Để khẳng định yếu tố Chàm của những người phụ nữ này chúng ta còn có thể dựa vào cách búi tóc. Người Việt không búi tóc. Maspéro qua các ghi chép cổ của Trung Hoa (như Lương Thư, Tùy Thư, Cựu Đường Thư...) mô tả: “*Họ bối tóc, đàn bà thì bối thành hình cái búa...*”[\(110\)](#). Trong Chiếu Bình Chiêm Lê Thánh Tông gọi miệt thị người Chàm: “*Bọn búi tóc dùi*”.



Trong một bức phù điêu ở Bảo Tàng điêu khắc Chămpa Đà Nẵng chúng ta cũng thấy cách búi tóc của người phụ nữ giống hệt với cách búi tóc của các mẹ phía Nam đèo Hải Vân cho đến Cà Mau thường bới. Các mẹ người Việt phía Bắc đèo Hải Vân, nhất là đồng bằng Bắc bộ không có kiểu búi tóc ấy mà vẫn tóc thành lọn quanh đầu.

Búi tóc và mặc váy nhiều màu, nhiều tầng, cùng với cởi trần (không mặc yếm) liệu đã đủ để kết luận những người phụ nữ Đà Nẵng năm 1793 trong tranh là những người phụ nữ Chàm, hoặc chí ít ảnh hưởng y phục Chàm?

7.2 Về những người đàn ông Việt trong tranh

Trong tranh có sáu người đàn ông thì có 3 người áo quần giống nhau: Áo cài nút chéo vai, đội nón hoặc cầm dù ra dáng không phải người lao động. Áo cài nút chéo vai là đặc điểm không thể trật của kiểu y phục người Việt. Dương Văn An mô tả: “Đàn ông dùng quạt Bắc. Để tỏ sang hèn đồ dùng chẳng vẽ phượng thì rồng”, tuy trong tranh ta không thấy người đàn ông nào cầm quạt Bắc hoặc đồ dùng vẽ rồng vẽ phượng, nhưng với phong cách “sợ” nắng (so với những người còn lại), đã đội nón quai thao rồi còn cầm thêm dù, lọng đủ biết họ có khoảng cách xã hội khá xa với những người đàn ông cởi trần, đầu đội khăn, và mặc váy.

Cả ba trên vai hoặc trên ngực đều đeo một túi, hoặc một tấm như thẻ bài, hoặc có thể là túi trầu. Nếu một người không có chiếc túi màu vàng sau lưng thì với hai người có miếng màu vàng trên ngực ta có thể nghĩ đó là thẻ bài các quan hay đeo. Túi trầu thì người ta không đeo như vậy. Đầu là gì thì các túi, thẻ màu vàng này cũng gợi lên điều gì đó sang trọng, quan cách. Người đầu đội khăn, vai vác gươm hoặc giáo có thể nghĩ là một người lính đi theo 3 vị “quan” người Việt.

7.3 Về chiếc “váy” người đàn ông trung tâm hình đang mặc

Maspéro, cũng trong “Vương quốc Chămpa”, đã khái quát y phục của người Chàm như sau: “Y phục họ mặc ngày xưa và y phục họ đang còn mặc ngày nay không khác gì y phục của người Mã Lai: Nó là một mảnh vải gọi là Kama quấn quanh người từ phải sang trái và

che từ ngang thắt lưng đến chân. Ngoài miếng vải đó ra cả đàn ông và đàn bà đều không mặc gì thêm nữa, trừ về mùa đông họ mặc một áo dài.”⁽¹¹¹⁾

Và Nguyễn Trãi thì chép trong Dư Địa Chí: “Người Chiêm lấy khăn che đầu mà để lộ hình thể”⁽¹¹²⁾.

Có nghĩa là, trong hình có hai người đàn ông cởi trần và mặc váy kama. Họ là người Chàm hay người Việt chịu ảnh hưởng cách ăn mặc của người Chàm thì nay ta không thể biết. Thế nhưng theo logic mà suy thì chuyện đàn ông mặc váy là một yếu tố văn hóa không thể dễ để thay đổi, tiếp nhận.

Vấn đề đặt ra là tại sao đến lúc ấy, 1793, có thể lấy mốc 1800, đầu thế kỷ XIX, hoặc bảo trước khi Gia Long lên ngôi cho dễ nhớ, mà cư dân Đà Nẵng vẫn còn mang đậm dấu ấn văn hóa Chàm đến vậy, một nền văn hóa mà chủ nhân của nó đã thực sự mất chủ quyền từ 322 năm trước, tức năm 1471, năm Lê Thánh Tông sáp nhập hòn Chiêm Thành vào Đại Việt? Đó là nói vùng Bình Định, chứ vùng Đà Nẵng thì đã được người Việt kiểm soát ngay từ 1306 với đám cưới công chúa Huyền Trân, đến khi Barrow đặt vẽ bức tranh ấy thì đã ngót nghét 500 năm!

500 năm là quãng thời gian dài dằng đẵng, thế nhưng văn hóa Chăm vẫn dai dẳng sống, chí ít là cho đến lúc đó, lúc Barrow vẽ bức tranh ấy. Và tại sao mà nó lại có thể tồn tại dai dẳng đến như vậy được? Và tại sao mà đến bây giờ tất cả họ, những người mặc váy Kama, đầu đội khăn xếp Turban và phụ nữ thì ở trần ấy, đều biến đi đâu cả rồi mà không còn lại một dấu vết nhỏ nào? Và tại sao mà họ đã dảng dai giữ được bản sắc văn hóa của mình suốt 500 năm nhưng lại không giữ được một mảy may, cả trong truyện cổ và ký ức, 200 năm còn lại sau này?

Nhin kỹ về nội dung chính bức tranh mà họa sĩ muốn mô tả ta thấy hình như tất cả các nhân vật đều tập trung chú ý, nhìn vào hoặc chỉ vào một ván cờ giữa hai người một Việt một Chàm, một ở trần dưới mặc váy kama, một đội nón lại cầm thêm dù, áo quần đặc trưng của người Việt. Tất cả toát lên mối quan hệ thật ấm cúng, vui vẻ.

Hình như bức tranh này còn ẩn chứa nhiều thông tin nữa, nó cần được nghiên cứu giải mã nhiều hơn nữa!

Liệu có thể được không rằng từ bức tranh này mà hình dung nên bối cảnh sinh hoạt xã hội của người Đà Nẵng vào những năm cuối thế kỷ XVIII, đầu thế kỷ XIX? Một số người Việt rất ít sống lẫn một cách khá bình đẳng, hoặc làm quan và cai trị những làng thuần người Chàm!

8/ Họ đã biến đi đâu sau 1802?

Thật kỳ lạ, những cứ liệu về người Chàm ở Quảng Nam, Đà Nẵng cuối thế kỷ XVIII, đầu thế kỷ XIX trước khi Gia Long lên ngôi, thì còn đó, thậm chí chúng ta còn có cả những hình ảnh để nhìn thấy người Đà Nẵng lúc ấy ăn mặc ra sao, bao nhiêu phần trăm bản sắc người Chàm trong lối sống, trong tín ngưỡng, trong trang phục. Thế nhưng kể từ khi Gia Long lên ngôi thì “họ” hầu như biến mất! Tất cả dân cư Đà Nẵng, nói rộng hơn là cả các tỉnh Nam Trung Bộ, như một khối thống nhất, thuần chủng, có họ, có tên, có cội nguồn gốc gác, tất cả đều di cư từ Bắc hoặc Thanh-Nghệ vào... Những người Chàm, chí ít là những người Chàm trong các bức tranh của Barrow vẽ ở Đà Nẵng, họ đã biến đi đâu vậy mà không để lại một dấu vết nào cả? Chiếc nón quai thao biến mất trong trang phục người Việt, và nhất là chiếc váy kama, chiếc khăn đội đầu ở cả nam và nữ. Nó biến mất từ bao giờ vậy?

8.1 Chính sách “cùng chung văn hóa, cùng chung luân lý” của Minh Mạng và sự biến mất của người Chàm trên đất Quảng Nam

Nhà nghiên cứu người Hàn Quốc Choi Byung Wook trong công trình nghiên cứu “Vùng đất Nam Bộ dưới triều Minh Mạng” gọi rõ đây là chính sách đồng hóa của Minh Mạng; theo tôi ý thức về sự đồng hóa của Minh Mạng là không rõ rệt, ông là người tôn sùng Nho Gia và ông muốn áp dụng những chuẩn mực tư tưởng và văn hóa đã được kiểm chứng qua sự tồn tại qua hơn 2.000 năm ấy vào đất nước rộng lớn, chưa bao giờ rộng lớn hơn trước đó, mà mình cai trị; và tôi muốn dùng lời của ông trong chiếu dụ sau đây để làm tên gọi cho chương này mặc dù cũng thừa nhận từ “đồng hóa” là rõ ràng và đầy đủ hơn: “*Thổ dân đã ở trong sổ hộ khẩu, từ nơi tối tăm ra nơi sáng láng, nên khai hóa dần dần, mới hợp với nghĩa đem văn minh biến đổi man rợ... Lại hạ lệnh cho các thổ dân học tập ngôn ngữ phong tục người Kinh, quen tai quen mắt lâu ngày sẽ có cơ hội đồng hóa,*

không cần quá vội... Như thế, làm việc có thứ tự, sẽ thấy phong tục dù khác nhau, cũng dần dần đổi thành tốt đẹp, cùng chung văn hóa, cùng chung luân lý vậy”⁽¹¹³⁾.

oOo

Đến đây, như đã thấy, mọi con đường đều dẫn đến câu hỏi quan trọng cần phải được trả lời: Họ, người Chàm, đã biến đi đâu sau 1802? Trả lời câu hỏi này cũng có nghĩa ta sẽ trả lời được tại sao ký ức của một dân tộc lại bị lãng quên đến vậy; tại sao niềm tự hào văn hóa, tự hào dân tộc mà họ đã kiên trì gìn giữ suốt hơn 500 năm lại có thể biến mất không dấu vết, thậm chí còn tệ hơn, vẫn còn đầy ra đó nhưng không ai thừa nhận, một mực bảo chỉ là sự tiếp thu, có nghĩa là từ bên ngoài vào, chứ không hay rằng đó chính là mình chứ không phải của nền văn minh đã mất nào!

Như đã nói nhiều, đến 1793, qua các bức tranh và sự mô tả trong sách của J. Barrow ta biết người Chàm và phong tục người Chàm vẫn còn bảo lưu nhiều ở vùng quanh Đà Nẵng. Nếu trước 1802 người Chàm giữ được bản sắc văn hóa của dân tộc mình một cách lâu dài có thể là do xứ Đàng Trong chưa từng một ngày hòa bình kể từ khi thuộc Việt năm 1306. Chiến tranh, nội chiến, biến động chính trị xảy ra triền miên kéo dài, không một ngày yên ổn ở vùng đất này. Trước 1471 là các cuộc chiến tranh Chàm - Việt, sau đó các cuộc chiến do nhà Mạc rồi đến Trịnh - Nguyễn rồi Nguyễn - Tây Sơn. Nếu có thời nào đó yên ổn, không có chiến tranh như một số năm sau khi có lũy Trường Dục dưới thời các chúa Nguyễn thì Đàng Trong nói chung và Quảng Nam nói riêng đều nằm dưới chế độ quân quản, lấy an ninh làm trọng chứ chưa bao giờ có một chính quyền dân sự đúng nghĩa chú ý nhiều đến việc xây dựng phong hóa. Chính điều này, có thể nói như cái nôi để người Chàm bảo lưu được nền văn hóa truyền thống của mình, chí ít là trong ngôn ngữ, ăn mặc, nhà cửa. Thế nhưng chỉ trăm năm sau khi Gia Long lên ngôi thì mọi nét văn hóa Chămpa đều biến mất. Trong lần in đầu chúng tôi đã đồ chừng rằng đó chính là vì những chính sách đồng hóa của các vua Nguyễn, nhất là sự khởi xướng và quyết đoán từ Minh Mạng; và trong lần tái bản này chúng tôi mới có dịp để tập trung sự chú ý của mình vào các chính sách cũng như mô hình xã hội, chuẩn mực đạo đức mà Minh Mạng đã hướng đến để xây dựng có phải là những tác nhân chính

thủ tiêu những nét văn hóa người Chàm trên vùng đất “cận kinh sư” này hay không.

Minh Mạng là ông vua tôn sùng Khổng Tử, đề cao Nho giáo là quốc giáo, nền pháp chế một mực đi theo các chuẩn mực Nho gia; các chỉ dụ chiếu dụ của ông không nhắc đến vua Nghiêu vua Thuấn thì cũng Khổng Tử, Mạnh Tử, không Tứ Thư cũng Ngũ Kinh... và điểm quan trọng nhất của hệ thống tư tưởng này chính là thái độ xem thường hoặc khinh miệt tất cả các chuẩn mực văn hóa khác nằm ngoài hệ quy chiếu của mình, gọi đó là man di, lạc hậu, đi ngược thuần phong mỹ tục, cần được giáo hóa. Chúng ta hãy xem đạo dụ ông ban năm Minh Mạng thứ 21, 1840, về việc học sau đây để thấy nhân sinh quan Nho giáo của ông là sâu sắc đến như thế nào: “*Vua Nghiêu vua Thuấn giữ đạo trung, vua Vũ vua Thang dựng đạo lớn để dạy dân đều là việc học. Những việc chỉnh tâm, tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ, thật không có việc học nào lớn hơn thế*”⁽¹¹⁴⁾.

Suốt 21 năm ngồi trên ngai vàng gần như không năm nào ông không nhắc bộ Lễ chú ý khen thưởng những người vì trung, trinh, tiết, nghĩa hoặc hiếu, thuận, hạnh, trinh trong lối sống và gọi đó là “để làm hưng khởi phong tục tốt đẹp tinh túy⁽¹¹⁵⁾”. Năm Minh Mệnh thứ 9, 1828, Trần thần tỉnh Quảng Nam là Đặng Chương vào tâu, nhân việc Hoàng đế ban dụ rằng: “*Các người có trách nhiệm chăn dân, nên nghĩ đến việc tuyên dương giáo hóa, dạy trước điều lễ nhượng, bảo rõ việc nên ưa ghét, để làm hưng khởi phong tục tốt đẹp, tinh túy*”. Sau đó sai bộ Lễ đặt ra việc cấp biển ngạch khen thưởng những người có Hiếu, Thuận, Hạnh, Trinh; mỗi danh hiệu đều được cấp biển lớn có khắc chữ “*Hiếu hạnh khả phong*”, “*Hiếu thuận khả phong*”, “*Hạnh nghĩa khả phong*”, “*Trinh tiết khả phong*”. Hệ quả của việc này là gì nếu không phải để đề cao những chuẩn mực lễ giáo phong kiến của Khổng Nho. Người Chàm với phong tục mẫu hệ, văn hóa Ấn Độ không chú ý nhiều đến việc trung trinh thì bị gọi dâm tà, phong tục lạc hậu cần được giáo hóa⁽¹¹⁶⁾ còn tìm đâu được chỗ đứng dưới ánh mặt trời này nữa!

Không chỉ là những lời khuyên bảo, năm 1835, Minh Mạng còn ban ra hẳn sách “Thập Điều” (10 điều răn) như cẩm nang bỏ túi phổ biến toàn quốc cho toàn dân theo đó học tập, noi theo:

1/ Đôn nhân luật: Trọng tam cang ngũ thường.

2/ Chính tâm thuật: Làm việc gì cũng cốt phải giữ bụng dạ cho chính đáng trong sạch.

3/ Vụ bản nghiệp: Giữ bốn phận, chăm chỉ với nghề của mình.

4/ Thượng tiết kiệm: Đặt chữ tiết kiệm lên trên hết trong mọi việc.

5/ Hậu phong tục: Giữ cho phong tục được thuần hậu.

6/ Huấn tử đệ: Phải dạy bảo con em.

7/ Sùng chính học: Chuộng học đạo chính nghĩa.

8/ Giới dâm thắc: Răn giữ những điều dâm tà.

9/ Thân pháp thủ: cẩn thận mà giữ pháp luật.

10/ Quảng thiện hạnh: Rộng sự làm lành.

Hoàng đế truyền mệnh cho khắc in để ban hành, “đặt ra chế độ tháng mạnh xuân thì quan tuyên lệnh rao truyền ở ngoài đường, tháng giêng thì quan châu trưởng tuyên đọc pháp chế, khiến cho nhà hiểu rõ”⁽¹¹⁷⁾. Sau đó sai bộ Lễ soạn “Nghi chú” tức hướng dẫn thực thi nội dung như sau: “Phàm trong kinh và các ngoài tỉnh, cùng các phủ, huyện, châu và Quốc tử giám, học chính, giáo thụ, huấn đạo, khi có huấn điều đưa đến đều phải chọn ngày lành để tuyên đọc một lần. Đến ngày đã định, đều đặt một cái án sơn đỏ ở gian giữa cung đình, đem nguyên bản đặt lên. Các quan phủ, huyện, châu trong địa phương tề tựu; các quan văn võ, học thần cũng đều tề tựu; các học trò đang theo học đều khăn áo chỉnh tề, đến sân lạy 5 lạy, rồi chia ngồi hai bên. Trưởng quan tuyên đọc, trước giảng lời dụ chỉ, sau giảng đến huấn điều, diễn dịch từng câu, cốt cho nghĩa lý rõ ràng tường tận, để người nghe có thể hiểu rõ và có thể tiếp thu đại khái được. Giảng xong lại để nguyên bản lên án, lạy 5 lạy rồi lui ra.... Từ đó, hằng năm các địa phương thì chọn ngày lành mà hội giảng theo nghi tiết... các thôn xã cứ nhằm ngày mùng 1 trong 4 tháng quý (tức tháng 3, tháng 6, tháng 9, tháng 12) đặt làm kỳ hạn, đều họp ở đình, một người trưởng mục hoặc hương thân có văn học đứng ra tuyên đọc; nhân dân ngồi yên mà nghe giảng. Việc bày án cũng làm như trên”⁽¹¹⁸⁾.

Hai năm sau, 1837, Minh Mạng lại nhắc đến 10 điều răn này trong một chiếu dụ khác: “Việc thay đổi phong tục phải làm dần dần, mới hợp với thành hiệu của vương đạo. Nay chuẩn cho các quan địa phương phải đem những huấn điều đã ban bố từ trước (tức nhắc đến Thập điều răn) ra khuyên bảo nhân dân luôn luôn”⁽¹¹⁹⁾. Điều này có

nghĩa là Thập điều đã thực sự được phổ biến đến toàn dân, đến từng mõi thôn xóm. Vấn đề là những sinh hoạt này tác động thế nào đến đời sống nhân dân các làng Chàm còn lại trên đất Quảng Nam Đà Nẵng? Nó có góp phần làm mai một dần niềm tự hào văn hóa mà cha ông họ đã dâng dai gìn giữ suốt nhiều trăm năm qua? Hỏi tức là trả lời, người Chàm còn lại thật khó mà bảo lưu được vẻ đẹp văn hóa dân tộc mình khi mà trong xã hội, từ quan chí dân, từ vua trên cao không thấy mặt đến người hàng xóm gặp nhau mỗi ngày đều đặt họ vào vai trò cần giáo hóa, cần phải hiểu biết “mỹ tục thuần phong” theo quan điểm Nho giáo. Đó là chưa nói lúc này chính những người Chăm cũng đã bắt đầu học chữ Nho, chữ của thánh hiền, nghĩa của luân lý rồi bước ra làm quan và quay lại giáo huấn chính người dân của họ cần phải thay đổi phong tục theo niềm tự hào của nhà nho.

Và đây là một sắc chỉ của Minh Mạng về việc khuyến khích người Man, người bản địa học chữ Hán để ra làm quan: “*Thổ dân đã ở trong sổ hộ khẩu, từ noi tối tăm ra noi sáng láng, nên khai hóa dần dần, mới hợp với nghĩa đem văn minh biến đổi man rợ... Lại hạ lệnh cho các thổ dân học tập ngôn ngữ phong tục người Kinh, quen tai quen mắt lâu ngày sẽ có cơ hội đồng hóa, không cần quá vội... Như thế, làm việc có thứ tự, sẽ thấy phong tục dù khác nhau, cũng dần dần đổi thành tốt đẹp, cùng chung văn hóa, cùng chung luân lý vậy*”⁽¹²⁰⁾.

Khi đi chơi chùa Thiên Mụ năm 1836, xem đàn chay, Minh Mạng bảo thị thần rằng: “*Họ Thích* (tức Thích Ca, hay ý nói chung về đạo Phật), dùng thần đạo để đặt ra tôn giáo, còn giáo lý của Khổng Tử là mối luân thường dùng đến hàng ngày. Song điều cốt yếu đều dạy người làm thiện... Họ Thích lấy họa phúc báo ứng làm phép dạy, không thể nhất thời cho là dị đoan”⁽¹²¹⁾.

Đọc những lời này của Minh Mạng ta hiểu ông là người chỉ biết Nho học, hiểu biết rất ít về Phật giáo; Phật giáo trong mắt ông cũng chỉ làm thiện lấy phước, không hơn cách hiểu của các bà già miệng móm mém nhai trầu là mấy. Chính vì lý do này, khi mà con người ta đã tin vào các chuẩn mực về luân thường đạo lý của Khổng Tử, Nho gia (tam cang ngũ thường, tam tòng tứ đức; nhân lễ nghĩa trí tín) và xem đó là thước đo văn minh thì việc xem các nền văn hóa khác là man di, các tôn giáo khác là dị đoan hay cuồng tín cần phải được

giáo hóa thay đổi cho cùng phong tục là hệ quả tất yếu, không thể khác.

Minh Mạng là người tự tin, quyết đoán. Việc ra lệnh đốt sách “Lê sử tục biên” cho ta thấy ông khá tự tin trong các quyết sách: Cấm dân gian chứa dấu riêng bộ “Lê sử tục biên” (còn gọi là “Lê sử bản kỷ tục biên”) với lý do rằng: “*Từ ngày nhà Lê trung hưng trở về sau, quyền bính thuộc về họ Trịnh. Vua nhà Lê chỉ giữ khí dụng suông. Những việc ghi chép trong “Lê sử tục biên” đều là tôn họ Trịnh và ức chế nhà Lê, định phận đảo điên, không có gì quá hơn thế nữa. Nếu cất giấu bộ sử ấy để truyền riêng cho nhau xem sẽ đưa đến việc đắm đuối lòng người. Vậy thông dự cho quan lại sĩ dân nếu nhà ai còn cất giấu bộ “Lê sử tục biên” đều phải đưa lên quan để tâu, rồi đốt*”⁽¹²²⁾.

Đạo Phật đã vậy, đến sách sử thời Lê - Trịnh cũng phải chịu số phận như vậy thì thử hỏi những làng Chàm còn bảo lưu văn hóa của mình sau 500 năm vào đâu được nữa để không bị gọi là lạc hậu, man di mọi rợ? Dầu đã cố gắng nhiều nhưng chúng tôi vẫn chưa thể tìm ra những sắc chỉ hoặc sắc dụ cụ thể nào của các vua triều Nguyễn, nhất là Minh Mạng, về điều chỉnh lối sống phong tục văn hóa của những người Chăm ở vùng đất Quảng Nam Đà Nẵng; thế nhưng xét cho cùng, trong văn hóa, nếu cưỡng bức thay đổi thì chưa chắc sẽ hiệu quả bằng việc “Việc thay đổi phong tục phải làm dần dần, mới hợp với thành hiệu của vương đạo” như Minh Mạng chủ trương.

Tỉnh Quảng Nam tâu có người thọ đến 110 tuổi. Bộ Lễ tâu lên vua rằng: “Thật nhờ Hoàng thượng thu góp phúc đức đem ban cho dân khiến người đời nay tiến lên cõi thọ. Miền đất gần kinh kỳ (Quảng Nam cách Huế chỉ một con đèo), nhớ ơn hàm dục, mới có bậc cao niên ấy, thật là phúc lành cho nước sống lâu... Hoàng đế cho lời tâu ấy là phải”⁽¹²³⁾. Ở đây chữ “hàm dục” có nghĩa là “lấy giáo dục mà chuyển đổi phong tục tỉnh Quảng Nam có phong tục gì xa lạ với đạo quân tử, với lẽ nghĩa Khổng Mạnh mà vua phải dùng đến nghĩa “lấy giáo dục mà chuyển đổi phong tục”! Câu hỏi này chắc chắn sẽ chạm đến lòng tự hào giòng dõi Việt tộc của các vị trưởng thượng, hào mục xứ Quảng Nam thế nhưng lại cho chúng ta biết về cái nhìn của Minh Mạng và các vị quan trong triều về cái xứ đàn ông còn mặc váy, đàn bà còn cởi trần này.

Khi nghĩ rằng mình đã chuẩn về đạo lý người ta cũng sẽ nghĩ mình đã đạt sự văn minh chuẩn mực về cả các phong tục lối sống khác. Minh Mạng nhiều lần ra sắc dụ chỉnh sửa y phục, chúng ta hãy đọc những lập luận của ông khi ban bố những sắc lệnh này: “*Ngày trước từ Linh Giang trở ra Bắc, dân vẫn mặc y phục như tục cũ. Đã ban dụ truyền lệnh sửa đổi theo y phục từ Quảng Bình trở vào miền trong để phong tục đồng nhất... Vả lại, từ tỉnh Quảng Bình trở vào Nam mũ khăn quần áo đều theo cách của nhà Hán, nhà Minh, xem khá tè chỉnh... Hạn trong năm nay phải nhất tè thay đổi. Nếu đâu năm sau còn giữ theo y phục cũ sẽ bị tội*”⁽¹²⁴⁾. Cùng việc lệnh đốt “Lê Sử Tục Biên”, đây rõ ràng là một sự tự tin thái quá. Ngay lúc đó, tỉnh thần Lạng Sơn, nơi có nhiều sắc dân thiểu số, y phục khác nhau đã tâu lên rằng: “*Y phục trong dân gian vượt quá phép tắc, xin cấm lệ này*”⁽¹²⁴⁾.

Năm Minh Mệnh thứ 8, 1827, truyền mệnh cho dân châú Bố Chánh, dinh Quảng Bình (tỉnh Quảng Bình nay) đổi y phục. Hoàng đế phán bảo bộ Lễ rằng: “*Châu Bố Chánh là đất phụ thuộc về kinh kì, nhưng y phục của dân gian vẫn còn khác biệt, không hợp với nghĩa cùng chung quê quán, cùng chung phong hóa. Hạ lệnh cho dinh thần Quảng Bình truyền bảo khắp dân gian trong châú, phải mặc quần áo theo đúng cách thức với dân ở sông Linh Giang trở vào miền trong, khiến cùng chung phong tục*”⁽¹²⁵⁾.

Chúng ta chưa hiểu tại sao dân Quảng Bình lại phải chịu một sắc lệnh riêng về y phục như thế này. Việc thay đổi y phục với người dân miền Bắc thì sau lần này 10 năm Minh Mạng cũng đã có một sắc chỉ nữa về việc đàn ông mặc khổ, thế nhưng với Quảng Bình thì chúng ta chưa hiểu Minh Mạng muốn phê phán lối y phục nào. Cần nhớ trong dân gian thời này cũng đã hình thành câu ca dao qua đó có thể lý giải, giúp ta hiểu phần nào sắc chỉ của Minh Mạng:

Quảng Bình là đất Ô Châú

Ai đi đến đó quấy bầu về không.

Đề cao lẽ giáo nhà Nho, xiển dương không thô lỗ theo chuẩn mực phong kiến Nho giáo, luôn quy định cách ăn mặc, thờ cúng, lễ hội trên các chuẩn mực Khổng Mạnh, cổ súy việc học chữ Hán nói tiếng Kinh... như vậy đã đủ chưa một chính sách “cùng chung văn hóa, cùng chung luân lý” mà Minh Mạng theo đuổi để rồi nhất thống cả xứ Quảng Nam thành một nền văn hóa lấy các chuẩn mực Trung

Hoa làm trung tâm, tự hào với gốc gác xa xôi nào đó bên Tàu chứ dứt khoát không chịu một mối quan hệ cận huyết nào với người “mán dì” sát bên bờ rào nhà mình, làng mình?

(Xem thêm “Một ký ức bị từ chối” trang 232)

8.2 Về chiếc quần trật bù lươn

Trong một lần nói chuyện với những người cao tuổi ở Đại Lộc chúng tôi bất ngờ nhận ra một chút ánh sáng từ cuối đường hầm, đó là chiếc quần trật bù lươn đến giờ chỉ còn là một tên gọi “quen quen” chứ hoàn toàn không gợi lên bất cứ hình ảnh nào.

Theo ông Lương Viên (sinh năm 1920), quê ở Đại Lãnh, Đại Lộc, Quảng Nam thì trật bù lươn là một chiếc quần của người lao động, nó rất lạ, rộng thùng thình, đáy quần ở rất thấp nên khi cần lội thì kéo lên được rất cao, trở thành như một chiếc quần đùi. Phần trên thắt lưng cũng chừa ra một đoạn vải có thể trùm qua người. Lúc bình thường, đoạn vải này cuộn lại quanh bụng, trong đó gói chứa nhiều thứ như trầu, thuốc, đá lửa, dao xếp... tạo thành một bọc to bên bụng. Chính vì vậy mà nó có tên trật bù lươn, gợi lên một cái dải tròn quanh bụng, một túi trật ra ngoài bên bụng. Theo anh Đỗ Xuân Quang, sinh năm 1946 ở Đại Cường, Đại Lộc, Quảng Nam thì đến giai đoạn khoảng trước năm 1960 ở Đại Lộc vẫn còn vài người tàng lấp thấp, chuyên lao động thuê theo thời vụ, mặc loại quần như vậy. Không thấy ai tàng lấp vai vê trong xã hội mặc quần này. Anh nhớ làng Ô Gia có ông Năm, ông Ôn; làng Khánh Vân (Thanh Vân) có ông Trung, ông Kỳ... mặc quần trật bù lươn luôn, và cũng chỉ có cái quần trật bù lươn chứ không thấy lúc nào họ mặc áo. Tất cả họ đều làm nghề gắn bó với cây tre như làm cối xay lúa, chè tre đan phên, đan rổ, đan nong nia...



Trong bức ảnh được chụp ở một chợ miền Trung cuối thế kỷ XIX này chúng ta thấy quả thật xã hội có hai loại quần dành cho người đàn ông. Người đàn ông mặc áo theo đen phần trên ảnh rõ ràng mặc chiếc quần không giống với nhân vật chính của ảnh và ta quen thuộc với chiếc quần cũng như chiếc áo dài theo đen ấy. Thế nhưng chiếc quần của nhân vật chính trong ảnh thì hoàn toàn xa lạ, và phải chăng đó chính là chiếc trật bù lươn chúng ta đang nói tới?

Liên tưởng chợt lóe lên trong chúng tôi, phải chăng chính chiếc kama, chiếc xà rông của người Chàm xưa, của người Đà Nẵng vào năm 1793 ta thấy trong tranh vẽ của Barrow ấy đã biến tướng thành chiếc quần trật bù lươn vừa nói? Phải chăng chuyện “cầm quần không đáy” chính là cầm đàn ông mặc váy kama chứ không phải cầm đàn bà mặc váy? Phải chăng vì chấp hành lệnh cấm quần không đáy nên chiếc kama được khâu phần dưới lại cho có hai ống nhưng vẫn rộng thùng thình do thói quen mặc váy cả ngàn năm qua của người Chàm? Hiểu cầm quần không đáy là cầm đàn bà mặc váy là do sự quan liêu của bộ máy hành chính, lệnh vua là cấm đàn ông phương Nam mặc váy nhưng lệnh chỉ vẫn đưa ra Bắc và được hiểu một cách khôi hài châm biếm qua các câu ca dao:

Tháng Chín có chiếu vua ra:

Cầm quần không đáy người ta hãi hùng.

Không đi thì chợ không đông,

Đi thời bóc lột quần chồng sao đang.

Có quần ra quán bán hàng,

Không quần đứng nấp đầu làng trông quan. [\(126\)](#)

Ngay cả câu: “*Cái thúng mà thủng hai đầu - Bên ta thì có, bên Tàu thì không*” thì cũng không có gì chắc chắn đó là nói cái váy, cái mấn của phụ nữ Bắc Bộ. Bởi đơn giản một điều rằng cái váy phụ nữ không phải chỉ có ở đồng bằng Bắc bộ mà hầu hết các dân tộc thiểu số ở Việt Nam và Trung Quốc đều mặc váy. Và ngay cả bản thân người phụ nữ Trung Quốc cũng không phải không mặc váy. Chỉ có một thứ váy “*bên ta thì có bên Tàu thì không*” đó chính là cái kama, cái xà rông của người đàn ông Đàng Trong.

9/ Về những bức tranh trong sách của J. Barrow

Ngoài bức tranh một nhóm người Cochinchina đã được soi xét kỹ, trong sách của Barrow còn 3 bức nữa cũng sẽ khá lý thú nếu ta có thể tìm thấy thêm được vài thông tin nào đó.

Trước hết cần phải thống nhất với nhau là phong cách vẽ của họa sĩ William Alexander (1767-1816). Bác sĩ, luật gia, họa sĩ, thành viên của phái bộ đi trên tàu của John Barrow là tả chân, mô tả chi tiết hiện thực, thấy gì vẽ nấy theo phương pháp ký họa, gần như chụp ảnh; hay đây là phong cách ước lệ (kiểu như Ai Cập cổ đại, cứ vẽ người thì mặt nghiêng nhưng mắt thì thẳng), hoặc những mẫu người được học từ trường lớp hay do thói quen vẽ người từ nơi khác nay vẽ người Việt v.v....

Theo tôi có vài chi tiết khiến ta có thể tin được rằng William đã thực sự tả chân, gần như là chụp ảnh chứ không phải vẽ theo quen tay, bất kể hiện thực thế nào.

1/ Ở bức “Thuyền trên sông Faifo” ta thấy các ngọn núi là đúng với góc nhìn ở khu vực ngã ba sông Cẩm Lệ, sông Cổ Cò và sông Hàn gặp nhau nhìn về hướng Tây-Nam. Và ta có thể dễ dàng nhận ra hai ngọn núi trong ảnh là núi Hòn Tàu và núi Hòn Quéo, còn gọi là vuốt mèo, nanh mèo ở Mỹ Sơn. Nếu vẽ núi theo ước lệ ta sẽ khó có được sự trùng hợp nhiều thành phần như thế này.Thêm nữa, hình dáng các con thuyền trên sông này, nhất là mũi thuyền không nhọn, cho ta biết đây là các thuyền của triều đình hay đò dọc từ Huế vào. Một số thuyền nhỏ, như đò ngang, mũi thuyền nhọn, mới là thuyền của người dân địa phương, là phong cách đóng thuyền của Đà Nẵng Quảng Nam trở vào đến các tỉnh Nam bộ.

2/ Ở bức “Một nhóm người Đàng Trong” ta cũng dễ dàng nhận sườn núi Hải Vân ở hậu cảnh nhờ vào độ xuôi của nó; nhận ra vịnh Đà Nẵng và bên phải là núi Sơn Trà và dễ dàng xác định được đây chính là vùng Nại Hiên Đông nay. Khó có thể tìm thấy nơi nào khác khi được xác định tranh được vẽ ở bờ vịnh Đà Nẵng lại có các hậu cảnh chuẩn và khớp được với nhau như thế.

3/ Trong bức tranh “Một buổi diễn tuồng” ta không thể biết được William có biết chữ Hán hay không nhưng những nét ký tự chữ Hán phía sau lưng nhân vật chính của buổi hát, vị quan ngồi thì chúng ta nhận ra đây là những chữ Hán được “vẽ” lại chứ không phải của một người biết chữ Hán “viết” ra. Sự vẽ lại các nét chữ sao chép chính xác đến độ nhà nghiên cứu Nguyễn Văn Xuân đã có thể đọc ra đó là

“Tây Sơn thượng nhân”⁽¹²⁷⁾. Đây rõ ràng là một phương pháp tả chân, ký họa, trung thực tối đa với đối tượng được mô tả chứ không qua bất cứ lăng kính ước lệ hoặc thói quen nào.

Nếu đồng ý về thủ pháp ký họa hiện thực mà người họa sĩ vẽ là phản ánh trung thực thực tế không gian, đối tượng được vẽ là thực sự khách quan, thì ta cũng sẽ thừa nhận rằng những chi tiết về con người như trang phục, mũ áo, nón, vũ khí... cũng được mô tả là chính xác, thì từ đây chúng ta sẽ có được những thông tin bất ngờ thú vị khác như chiếc quần trật bù lươn, như chiếc váy của người phụ nữ Chàm được mô tả nhiều trong sách của Borri hoặc Barrow nhưng nay mới tận mắt nhìn thấy.

10/ Về bức tranh “Một người lính Đàng Trong”

Trong sách Việt Nam sử lược, Trần Trọng Kim có chép rằng, năm 1774, “*Nguyễn Nhạc sai người khách là Tập Đinh làm tiên phong, Lý Tài làm trung quân, tự mình làm hậu tập ra đánh nhau với quân họ Trịnh ở làng Cẩm Sa, thuộc Hòa Vinh, (tức Hòa Vang-Đà Nẵng nay). Quân của Tập Đinh đều là người khách Quảng Đông và những người mọi to lớn, ai này cởi trần ra đội khăn đǒ cầm phang, đeo khiên, đánh thật là hùng mạnh*”⁽¹²⁸⁾.

Thật ngẫu nhiên, ở bức tranh “Một người lính Đàng Trong” trong sách của Barrow chúng ta thấy hầu như đầy đủ các mô tả ấy: Cởi trần, có! Đội khăn, có! Cầm phang, có! Đeo khiên, có! Vẫn đẽ chỉ còn là, ai là mọi, ai là khách (tức người Hoa Quảng Đông), và ai là quân đội Tây Sơn chính quy trong bức tranh ấy?

Mô tả trong “Việt Nam sử lược” là năm 1774; bức hình trong sách của Barrow thì năm 1793. Nên nhớ, ngay trong trận đánh ở Hòa Vang (Vinh) ấy Tập Đinh đã thua trận⁽¹²⁹⁾, có nghĩa là lúc này, 1793, hình ảnh người lính Quảng Đông không còn và sẽ không thể xuất hiện trong tranh này nữa. Chỉ còn lại lực lượng quân đội Đàng Trong, tức người Việt và người “mọi”, nếu có. Câu hỏi bây giờ thì trong tranh ấy, ai là Việt, ai là “mọi”?



Drawn by W. Alexander

Engraved by T. McLean

Cochin-Chinese Soldier

Một người lính Đàm Trong

Để có thể xác định ai là quân lính triều đình, ai là dân quân địa phương, ai là “mọi” ta có thể xem đến các tài liệu khác. Sau một thời gian tìm kiếm chúng tôi không tìm thấy hình ảnh nào khả dĩ sớm hơn các bức tranh trong sách của J. Barrow, có nghĩa là ta phải tìm kiếm thông tin ngay chính trong những bức tranh trong sách của Barrow này, và thấy mọi chuyện không phải là quá khó.



Brown & W. Alexander

Engraved by T. Malton

Scene in a Cochinchinese Opera

F. G. R. J. 1860, for Alexander & Robertson, London.

Một buổi diễn tuồng

Trong bức “Một buổi diễn tuồng” ta thấy toàn bức tranh đàn ông không ai mặc váy như bức “Một nhóm người Đàng Trong”, cũng không ai cởi trần hoặc đầu đội khăn turban; đàn bà mặc váy nhiều tầng cũng không thấy xuất hiện. Đường như trong ảnh này hoàn toàn không có dấu vết người Chăm nào xuất hiện như các tranh khác. Trong khi đó dấu ấn Việt lại khá nhiều trong bức tranh này. Các vị quan được ngồi, theo mô tả trong sách thì đó là quan trấn thủ Tây Sơn, được quạt hầu và bảo vệ chu đáo khiến ta nghĩ những người lính đứng quanh đó thực sự là quân chính quy triều đình. Tại sao là quân chính quy triều đình?

Đây là trong bức tranh do người phương Tây vẽ binh lính thời Triều Nguyễn năm 1875, ta thấy hình ảnh người lính đội nón chóp, lưng đeo kiếm cong là không khác mấy với người lính đứng ở rìa bên phải trong tranh “Một buổi diễn tuồng”, và cũng giống cả người lính đứng vị trí hậu cảnh trong tranh “Một người lính Đàng Trong”, cũng nón chóp, cũng kiếm cong (chứ không phải phang), duy chỉ không mặc quần dài như thời triều Nguyễn.



Một chi tiết nữa cần chú ý là cái khiên. Trong tranh “Một người lính Đàng Trong” người lính đội nón chóp thì có cầm khiên; trong tranh “Một buổi diễn tuồng” cũng vậy, người lính đội nón chóp có cầm khiên. Chỉ riêng người lính nhân vật chính đầu đội khăn vắn turban, tay cầm phang thì không. **Cái khiên như một tín hiệu cho biết ai là quân triều đình và ai là không vậy.** Giống ngày nay ta chỉ thấy cái khiên ở lực lượng cảnh sát chính quy sử dụng, còn dân quân, hay trật tự viên đều không được trang bị vũ khí tự vệ này. Và nhân vật quan trọng nhất cần hướng đến là người lính đội mũ chóp nhọn, áo đen, lưng đeo kiếm (chứ không phải phang, cái phang không có trong ảnh này), tay cầm khiên ở cạnh bên phải của bức tranh.

Tức trong tranh “Một người lính Đàng Trong” thì người lính đội mũ chóp, tay cầm khiên là lính chính quy, quân đội của triều đình. Vậy, câu hỏi đặt ra là phải chăng nhân vật chính của bức tranh, người lính đầu đội khăn turban ấy chính là người lính “mọi” to lớn khỏe mạnh mà sử liệu đã ghi lại: “những người mọi to lớn, ai nấy cởi trần ra đội khăn đỏ cầm phang, đeo khiên, đánh thật là hùng mạnh”[\(130\)](#).

Chi tiết cầm phang giúp ta biết người lính này không phải trong đội quân chính quy; chi tiết đầu đội khăn turban cho ta ý nghĩ rằng đây chính là lực lượng dân quân người Chàm, người mà các tư liệu cổ đều gọi là “mọi” hoặc “dân ở đây sống lẫn với người man”[\(131\)](#).

Chúng ta chưa biết người “mọi to lớn” trong đội quân của Tập Đinh ấy là người gì, người Ba Na, Sê Đăng hay Chăm Ninh Thuận hay Chàm Quảng Nam... thế nhưng qua bức tranh người lính cầm phang này ta đã có thể kết luận được chăng rằng lính chính quy người Kinh thì đầu đội nón chóp, lưng đeo kiếm tay cầm khiên; còn người “mọi to lớn” thì đầu “đội khăn” tay cầm phang? Cứ tam đoạn luận như thế mà suy thì đưa đến kết quả người lính này là người Chàm, tức dân quân địa phương của vùng Đà Nẵng.

Có thể nhận xét được gì nếu như ta có thể kết luận được người lính đầu đội khăn turban, tay cầm phang này đúng là người Chàm thật? Trước hết có lẽ là sự tồn tại của cộng đồng người Chàm trong tỉnh Kẻ Chàm là không hề ít, không hề là thiểu số. Và thứ nữa xem ra vai trò của họ không hề là thứ yếu trong xã hội, họ vẫn ăn mặc theo phong tục truyền thống của cha ông hàng nửa thiên niên kỷ trước, vẫn chiếm giữ những vị trí quan trọng trong quản lý xã hội như dân

quân, giữ gìn an ninh trật tự của làng xóm như ngành công an, cảnh sát ngày nay.

Tuy nhiên, trong các hoạt động văn hóa như hát tuồng, không thấy họ xuất hiện.

11/ Về một làng “Man” ở Khuê Trung.

Ngay sau lần in đầu và cả sau lần tái bản thứ nhất nỗi thôii thúc tôi dai dẳng nhất là câu hỏi đã đặt ra: Người Chàm đã biến đi đâu sau khi Gia Long lên ngôi? Liệu chúng ta có thể vẽ lại cái mô hình da báo xen lẫn các làng Chàm - Việt vào giai đoạn như lúc Nguyễn Hoàng vào Quảng Nam năm 1602 được không? Các tư liệu hầu như không còn, chính sách đề cao lễ giáo Nho gia của Minh Mạng “Cùng chung văn hóa, cùng chung luân lý” với những thiết chế mạnh mẽ như “Thập điều” buộc mọi người dân theo cùng một nề nếp chuẩn mực lễ tục văn hóa khiến người Chàm có ở lại nhiều bao nhiêu đi chăng nữa cũng sẽ quên ngay gốc gác chỉ sau một hai thế hệ.

May mắn là gần đây, qua việc dịch và công bố tư liệu về địa bạ triều Nguyễn của nhà nghiên cứu Nguyễn Đình Đầu chúng ta thấy khá nhiều vùng là man, sách, tộc, trại,... vốn là những đơn vị hành chính triều Nguyễn đặt ra để quản lý những dân tộc thiểu số. Thường các man, sách, động ở miền núi, đầu nguồn là nơi cư trú của các dân tộc miền núi; nhưng trong tư liệu địa bạ này, phần lớn việc kê khai đất đai đều lại thuộc vùng đồng bằng, đất đai thuần thực, vẫn có những man, sách, tộc nằm xen kẽ với những làng xã thuần Việt, hoặc Việt lâu đời đặt ra những vấn đề lý thú giúp giải đáp phần nào những ưu tư trên.

Trong các “man sách” được ghi trong địa bạ chúng tôi thấy làng **“Phú Tài tứ chánh man sách”**⁽¹³²⁾ khá đặc biệt. Theo địa bạ, làng Phú Tài địa giới một mặt giáp sông Cẩm Lệ, 3 mặt còn lại giáp xã “Hóa Khuê Trung - Tây”, thuộc quận Cẩm Lệ thành phố Đà Nẵng nay. Có nghĩa là làng Phú Tài lọt thỏm giữa xã Hóa Khuê Trung Tây nhưng trong khi Hóa Khuê Trung Tây thuộc tổng Bình Thái Hạ, huyện Hòa Vang thì “Phú Tài tứ chánh Man sách” lại thuộc về Thuộc Võng Nhi.

Điều lý thú là ngay gần đó, chỉ chừng 5 cây số đường chim bay, ta lại có một man sách nữa là Liên Trì Man Sách, nay thuộc phường Phong Lộ Bắc, huyện Cẩm Lệ thành phố Đà Nẵng. Đây là nơi có họ

Ông nổi tiếng và gia phả của họ tự nhận rằng tiền hiền của họ là một người Chàm.

Theo Nguyễn Đình Đầu thì hai từ “man” và “mọi” đều cùng một nghĩa, nếu man là cách nói của người có chữ thì mọi là cách nói của đời sống cộng đồng, hoàn toàn không có nghĩa miệt thị như sau này nhiều người nghĩ.

Liệu có thể biết vào thời đó, tức lúc lập địa bạ năm 1812, những làng “man sách” này chiếm vị trí gì trong cộng đồng dân cư nói chung khu vực Đà Nẵng nay không?

Năm 1888, Đà Nẵng mới thành thuộc địa của Pháp và bắt đầu xây dựng khu vực trung tâm thành phố như hiện nay, chứ lúc đó, 1812, thì khu vực sầm uất nhất của Đà Nẵng chính là bến đò Cẩm Lệ chứ không phải khu vực chợ Hàn chợ Cồn như hiện nay.

Để thêm hình dung về khu vực này chúng tôi xin giới thiệu hai tấm ảnh sau. Một do bác sĩ William Alexander (1767-1816). Bác sĩ, luật gia, họa sĩ, thành viên của phái bộ đi trên tàu của John Barrow vẽ bến đò Đò Xu, Cẩm Lệ năm 1793, nơi rất gần với khu vực làng “Phú tài tú chánh man sách” và một là bức ảnh chụp một nhóm người An Nam ở Đà Nẵng năm 1906.

Ở hình bên, tác giả chú thích là thuyền bè trên sông Faifo, thế nhưng nhìn hình dáng các núi và thế sông cũng như logic về con đường thiên lý Bắc Nam phải băng qua sông Cẩm Lệ (Trong phủ biên Tạp Lục thuế đò bến sông Cẩm Lệ thu được cao nhất vùng Quảng Nam), và nhất là hai ngọn núi phía sau, một là Hòn Tàu và một là núi Chúa ta biết đó là vị trí nhìn ở ngã ba sông Cổ Cò, sông Cẩm Lệ và sông Hàn nay. Hình như con tàu của Barrow đã dừng ngay vị trí cầu Tuyên Sơn hiện nay để vẽ bến đò này.



Drawn by W. Alexander

Engraved by T. Medland

Cochin Chinese Shipping on the River Taife

Published June 9, 1806, by Messrs. Cadell & Davies, Strand, London.

Ở Hội An các ngọn núi này hiện ra với hình dáng khác đi nhiều.

(Xem thêm phụ lục: Bức tranh “Thuyền trên sông Faifo” trong sách Barrow được vẽ ở Đà Nẵng hay Hội An? - trang 273).

Một câu hỏi khác cần phải trả lời là **“Phú Tài tú chánh man sách”** ấy một dân tộc Man nào lại có thể định cư ngay trên điểm “yết hầu” của con đường cái quan huyết mạch bắc nam như vậy? Thật khó có thể nghĩ đó là một làng người Catu hoặc Mơ Nông ở giữa một làng Việt thuộc Đà Nẵng nay vào năm 1812 như vậy. Chưa có điều kiện để khảo sát thật kỹ làng Phú Tài này nhưng các tư liệu về làng Khuê Trung đều cho thấy đây là một điểm dân cư đông đúc của người Chăm xưa với dày đặc các phế tích Chăm như tháp Chăm Hóa Quê, giếng Chăm, bia Chăm Khuê Trung và ngay man sách Liên Trì ở cách đó vài cây số cũng vậy, nơi của họ Ông nổi tiếng và với với phế tích ngôi tháp Phong Lệ lớn nhất Việt Nam vừa được phát hiện.

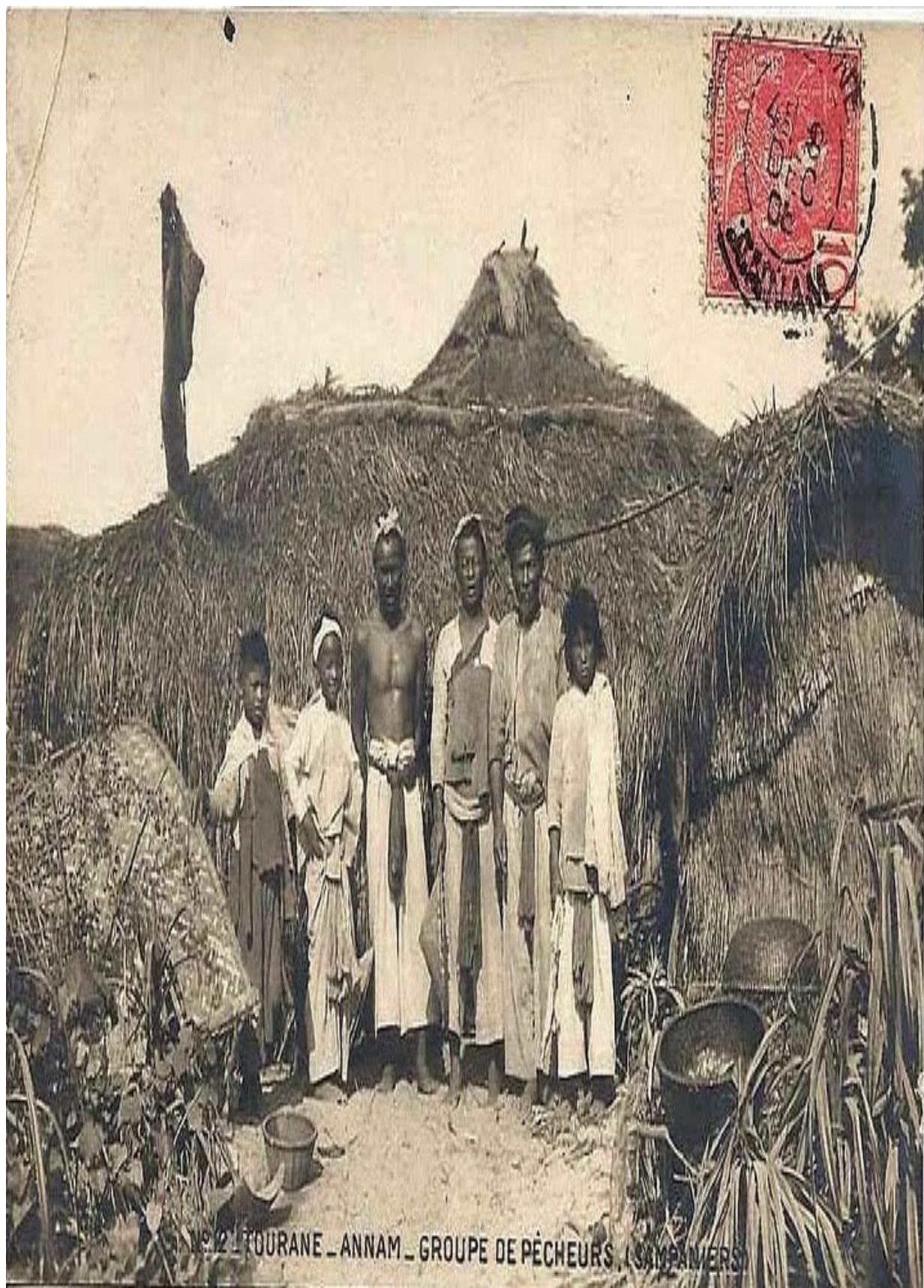
Trong sách “Di tích Chăm ở Đà Nẵng và những phát hiện mới” tác giả Võ Văn Thắng nhận định: “Các man, sách ở vùng đầu nguồn là nơi cư trú của các dân tộc miền núi; man sách ở ven sông, ven biển như “Phú tài tú chánh man sách” át phải là nơi cư trú các dân tộc miền biển”[\(133\)](#).

Tôi không hiểu có khó khăn gì khi bảo đó là một làng người Chăm vẫn bảo lưu lối sống của họ giữa một làng người Việt ở Khuê Trung cho đến lúc lập bộ địa bạ làng này vào năm 1812. Liệu khi bảo rằng đó là một làng cư trú của dân tộc “miền biển” thì vấn đề nó dễ chấp nhận hơn là một làng Chàm bảo lưu chăng?

Làng Phú Tài là một làng Chăm, không thể khác. Họ đã kiên trì gìn giữ ngôn ngữ, phong tục tập quán của dân tộc mình suốt từ 1306 cho đến lúc đó, 1812.

Rõ ràng đây là một khu thị tứ đông đúc và sầm uất. Vấn đề đặt ra là tại sao một làng man lại nằm ngay cạnh cái bến đò thị tứ sầm uất này? Liệu chăng qua điều này chúng ta vẫn có thể hình dung được phần nào sự tôn trọng của người Việt đối với những cộng đồng dân tộc khác ở ngay bên cạnh mình? Và thậm chí giúp ta hình dung nên vai trò của người Chàm ở lại trong đời sống xã hội của miền Trung, chí ít là Quảng Nam lúc đó? Phải chăng đến lúc này 1812 họ vẫn là cộng đồng chiếm giữ vị trí quan trọng trong đời sống, nắm giữ những ngành nghề then chốt của một vùng thị tứ lớn như đò ngang, đò dọc chẳng hạn?

Và còn hơn thế nữa đến đầu thế kỷ XX, ở bức ảnh này, “Một nhóm người An Nam ở Tourane”, được xác định thời gian vào tháng 12 năm 1906. Chúng ta thấy hình như họ vẫn giữ gìn được những nét văn hóa bản sắc dân tộc mình chí ít là trong y phục mặc dù dưới triều Nguyễn đã nhiều lần bắt họ phải từ bỏ loại xà rông này.



N° 2 - TOURANE - ANNAM - GROUPE DE PÊCHEURS (SAMMAMERS)

Rõ ràng thứ y phục phần dưới họ mặc bảo là quần lá tọa thì chắc chắn không phải, mà bảo là váy thì đó cũng không hẳn là váy.

Nhìn dáng của nó, nhất là cậu bé thứ hai bên trái, và ảnh bốn người đàn ông bên bức tường, thì không thể phủ nhận sự giống với cái váy kama của người Chàm xưa. Hình như đây là bằng chứng về một giai đoạn chuyển hóa Chàm Việt khá mạnh ở Quảng Nam - Đà Nẵng. Họ, những người Chàm, đã ở lại, đã kiên trì gìn giữ chiếc váy truyền thống của cha ông mình suốt từ khi vùng đất này thuộc về Đại Việt từ 1306, nhưng đến lúc này 1906, tức 600 năm, thì chiếc váy kama lúc đó mới bắt đầu biến tướng và chẳng bao lâu nữa thì mất hẳn, họ, cũng vẫn những con người đó nhưng đã thành Việt, thành người Kinh hoàn toàn.

ANNAM



26. - TOURANE. - Groupe d'Annamites

A. PHILIPPE. Éditeur à Tourane (Annam).

Ở “Địa bạ triều Nguyễn”, phần dinh Quảng Nam tổng cộng có 7 man sách; ngoài ra còn có 17 đơn vị hành chính được gọi là “Tộc” như Phú Túc tộc, Nại Hiên tộc... Phú Túc nay là một xã miền núi phía tây Đà Nẵng giáp với huyện Đông Giang tỉnh Quảng Nam, có nhiều người Ca Tu đang sinh sống. Điều này có giúp chúng ta hiểu thêm về dân cư của Nại Hiên tộc không? Nại Hiên ở Đà Nẵng có hai làng là Nại Hiên Đông và Nại Hiên Tây. Nại Hiên Tây là khu vực gần Bảo tàng điêu khắc Chăm hiện nay, nơi có giếng Chăm. Và Nại Hiên Đông là nơi bác sĩ William Alexander vẽ bức tranh chúng tôi đã bàn đến rất nhiều trong sách này. (Xem thêm: “về bức tranh một nhóm người Đàng Trong” trang 97). Dân cư làng Nại Hiên là gì mà được địa bạ triều Nguyễn xếp vào loại “Tộc”?

Vâng, dần dần, với những tư liệu và phương pháp tiếp cận mới chúng ta sẽ nhận ra đâu là những làng Chàm bảo lưu thời đầu các vua Nguyễn; và nếu như lúc nào đó vẽ được tấm bản đồ da báo các làng Chàm Việt ấy trên đất Quảng Nam vào những năm đầu thế kỷ XVII, lúc Nguyễn Hoàng đặt chân lên đất Quảng Nam, chúng ta sẽ rõ có một bức tranh rõ ràng hơn về sự phát triển, chuyển hóa rồi hòa nhập của cộng đồng hai dân cư mang dấu ấn hai nền văn hóa khác nhau này.

12/ Kết phần người Chàm ở lại

Như vậy là chí ít chúng ta cũng đã có bằng chứng về “Người Chàm ở lại” và họ vẫn giữ nguyên được bản sắc, phong tục lối sống của mình cho đến 1802. 500 năm đằng đẵng đã trôi qua kể từ sự gặp nhau giữa hai bản sắc Chàm - Việt, cuộc va chạm giữa hai nền văn minh lớn nhất của nhân loại là Ấn Độ và Trung Hoa ấy hình như đã để lại dấu vết trong tâm hồn người Quảng Nam hôm nay một dấu vết nào đó; họ như luôn phải trung thành với một niềm tin nào đó, một lý tưởng nào đó. Không thể họ đã không thể tồn tại!

Những chuẩn mực lối sống theo hệ quy chiếu phong kiến Nho giáo dưới thời Minh Mạng đã khiến họ phải từ bỏ tất cả trong thời gian ngắn để hòa nhập triệt để vào cộng đồng người Việt ngày càng đông, rồi quên dần bản sắc mình, chỉ còn phản phát đâu đó, hoặc cũng có thể còn rất đậm mà chúng ta không thể tự biết, tính cách, lối sống của người Chàm xưa mà ta hay gọi là bản sắc Quảng Nam?

Để chấm dứt chương về vấn đề *Người Chàm ở lại* này chúng tôi xin mượn một ghi chép trong Đại Nam Nhất Thống Chí chép về xã hội tỉnh Bình Thuận (bao gồm cả Ninh Thuận ngày nay) vào cuối thế kỷ XIX để hình dung nên phần nào xã hội Quảng Nam vào các thế kỷ từ XIV đến XVIII: “*Người Kinh người Thổ ở lẩn, đàn ông mặc quần áo người Kinh, đàn bà mặc quần áo người Thổ, tang hôn tế tự đều đại khái giống tục người Kinh. Tương truyền là người Kinh Thuận Hóa đến đây, lấy vợ người Thổ, lâu ngày sinh nở thành đồng, cho nên dân đã đồng hóa*”⁽¹³⁴⁾. Hiện nay về Bình Thuận, Ninh Thuận hình ảnh “ở lẩn” ấy cũng như cách ăn mặc cũng như tang hôn tế tự ấy không còn thấy nữa, sự phân biệt giữa người Kinh và người Chàm là đã rõ ràng.

Vậy, những người, những gia đình mà “*Đàn ông mặc quần áo người Kinh, đàn bà mặc quần áo người Thổ*” ấy sau 100 năm liệu đã có hoàn toàn “biến” thành người Kinh mà hoàn toàn quên mất gốc gác, không còn lưu lại một chút ký ức nào của cha ông?

Và liệu những gì xảy ra trong cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX ấy ở Ninh Thuận cũng chính là những gì đã xảy ra ở Quảng Nam suốt 500 năm sau đám cưới Huyền Trần?

⁽⁶²⁾ “Bối cảnh lịch sử của quá trình người Việt di cư vào vùng đất Quảng Nam” của Tiến sĩ Trần Hữu Đỉnh, Viện sử học Việt Nam đọc tại hội thảo Dinh trấn Thanh Chiêm, Tam Kỳ, Quảng Nam tháng 9.2002. ⁽⁶³⁾ Hầu hết gia phả của các tộc họ ở Quảng Nam đều ghi rằng tổ tiên của họ đã đến khai canh lập ấp như một nơi rừng thiêng nước độc, không bóng người: “Chỗ núi đồi thì trồng cây, chỗ khe ngòi thì đánh cá, chỗ đất thuộc thi khai phá làm ruộng, chỗ cỏ tốt thì chăn thả trâu bò...” (Phan Minh Đức Từ Đường Bi - Bia đá ở từ đường tộc Phan làng Minh Đức). Vâng, có thể một số nơi đúng là như vậy nhưng theo chúng tôi hầu hết vùng đồng bằng Quảng Nam trước đó đều đã có người Chàm định cư. Ngay tấm bia trong từ đường tộc Phan Minh Đức ở Bảo An, thuộc Gò Nổi, Điện Bàn là một cồn đất đát đai phì nhiêu giữa sông Thu Bồn, rất gần kinh thành Trà Kiệu, thủ đô Simhapura của người Chàm xưa, không có lý do gì người Chàm không đến ở, hiện nay ở đây dấu vết, gạch Chàm còn vương vãi khá nhiều; thế nhưng tộc Phan vẫn cho ghi như vậy vào bia từ đường. Thiết nghĩ, điều này có tính ước lệ, do loại văn cổ tạo nên chứ sự thực không chắc đã như vậy. ⁽⁶⁴⁾ Thơ Hán Quảng trong Kinh Thi có câu: Sông Giang Đông Hán có nhiều du nữ, chỉ con gái gió trăng. ⁽⁶⁵⁾ Dương Văn An, Ô châu cận lục, NXB. KHXH, 1997, trang 46. ⁽⁶⁶⁾ Đào Duy Anh. Lịch sử cổ đại Việt Nam. NXB. VHTT, 2005, trang 524. ⁽⁶⁷⁾ Dương Văn An, Ô Châu Cận Lục, NXB. KHXH, 1997, trang 47. ⁽⁶⁸⁾ Trước đó, trong Chiếu Bình Chiêm cũng phê phán dữ dội việc Trà Toàn cướp ngôi rồi lấy các chị dâu. Nguyên văn trong SKTT: “Vua thấy thuyền Trà Toàn đi chật hẹp, không chứa được hết vợ cả, vợ lẽ hắn, sai cho chọn hai người cùng đi. Còn những người khác, khi về đến kinh sư, sẽ trả lại cả. Vợ của Trà Toàn là con gái Bí Cai, cùng với cháu gái đều là vợ của Bàn La Trà Duyệt là anh Toàn. Thế mà Trà Toàn thông dâm cả”. ⁽⁶⁹⁾ TP. Đà Nẵng nay vẫn còn các làng mang tên này. ⁽⁷⁰⁾ Dương Văn An, Ô Châu Cận

Lục, NXB. KHXH, 1997, trang 49. ⁽⁷¹⁾ SKTT, tập 2, trang 91. ⁽⁷²⁾ ĐNNTC, NXB. Thuận Hóa, 1996, tập 1, trang 166. Đợt khảo cổ do Viện Khảo cổ học Việt Nam và Bảo tàng Tổng hợp Thừa Thiên Huế phối hợp khai quật tháng 7 - 1997 đã xác định thành cổ Hóa Châu nay thuộc địa phận làng Thành Trung, xã Quảng Thành, huyện Quảng Điền, tỉnh Thừa Thiên - Huế. Cách thành phố Huế 7 km về phía đông - bắc. ⁽⁷³⁾ SKTT, tập 2, trang 91. ⁽⁷⁴⁾ SKTT, tập 2, trang 96. ⁽⁷⁵⁾ Phan Khoang, Việt sử xứ Đàng Trong, NXB. Văn học, trang 59. ⁽⁷⁶⁾ SKTT, tập 2, trang 448. ⁽⁷⁷⁾ Phân viện Văn hóa Nghệ thuật Việt Nam tại Huế. ⁽⁷⁸⁾ Công thức tính toán của chúng tôi là: $Y_t = Y_0(1+r.t)$ Trong đó Y là số dân năm 1450; Y_0 là số dân năm 1075; r là tốc độ tăng trưởng dân số hằng năm bình quân; và t là số năm giữa hai điểm thời gian. ⁽⁷⁹⁾ Li Tana, Xứ Đàng Trong, NXB. Trẻ, 1999, trang 54. ⁽⁸⁰⁾ A. Beliepxki, V. Lixitrkin, Những bí mật của sự tiên đoán, NXB. Văn hóa, 1986. ⁽⁸¹⁾ Li Tana, Xứ Đàng Trong, NXB. Trẻ, 1999, trang 56. ⁽⁸²⁾ Li Tana tính toán dân số Đại Việt dựa trên số làng xã cũng như số đình mà các sử liệu ghi lại rồi tính toán dựa trên số đình bình quân của mỗi làng, xã. Cách tính này dựa khá nhiều vào độ chính xác của số xã, làng và số lượng dân cư bình quân. Tuy nhiên, như phép ước tính đã nói, cứ có càng nhiều dữ kiện đưa vào tính toán thì sai số sẽ càng nhỏ dần. Ví dụ như dùng cách tính khác ta cũng sẽ có con số gần như Li Tana tính toán. Đó là vào năm 1401 Hồ Quý Ly nói với các quan: "làm thế nào để có được 100 vạn quân (1 triệu quân) để chống giặc Bắc?". Hoàng Hối Khanh dâng kế sách làm sổ hộ tịch trong cả nước và khi làm sổ xong, tính số người từ 15 tuổi trở lên, 60 tuổi trở xuống được gấp bội so với trước. SKTT không ghi rõ nhà Hồ vào sổ được bao nhiêu đình để sung quân khi cần, thế nhưng qua mong ước và sự hài lòng của Hồ Quý Ly, chúng ta có thể biết dân số Đại Việt lúc ấy cũng xấp xỉ với những tính toán của Li Tana. Cứ cho Hoàng Hối Khanh tuyển được 1/2 quân theo yêu cầu của Hồ Quý Ly là 50 vạn quân thì cứ 5 dân có 1 quân, con số ít nhất, ta cũng đã có 2,5 triệu dân Đại Việt vào giai đoạn 1401. Đó là con số thấp nhất, cứ như theo yêu cầu và sự hài lòng của Hồ Quý Ly thì ta có thể hiểu dân số Đại Việt lúc ấy trên dưới 3 triệu người là có thể chấp nhận được. ⁽⁸³⁾ SKTT, tập 2, trang 441. ⁽⁸⁴⁾ SKTT, tập 2, trang 449. ⁽⁸⁵⁾ SKTT, tập 2, trang 448. ⁽⁸⁶⁾ SKTT, tập 2, trang 181. ⁽⁸⁷⁾ SKTT, tập 2, trang 219. ⁽⁸⁸⁾ SKTT, tập 2, trang 357. ⁽⁸⁹⁾ Phan Khoang, VSXDT, NXB. Văn học, trang 98 và 102. ⁽⁹⁰⁾ Năm 1397, tướng Chiêm Thành là Ché Đa Biệt cùng với em là Mộ Hoa Từ Ca Diệp đem cả nhà sang hàng. Quý Ly ban họ Đinh cho anh em nhà này. Đa Biệt đổi tên thành Đinh Đại Trung và cho trấn thủ Hóa châu (SKTT, tập 2 trang 193). Đinh Đại Trung tham mưu cho nhà Hồ rất nhiều khi quân nhà Hồ tiến đánh Chiêm Thành. SKTT ba lần đề cập đến Đinh Đại Trung, trong đó có những mô tả khá chi tiết như "Đinh Đại Trung cưỡi ngựa đi trước các quan" (SKTT, tập 2, trang 202) cho thấy ông như một công thần mặc dù sau khi tử trận không còn được nhắc đến nữa. ⁽⁹¹⁾ SKTT, tập 2, trang 203. ⁽⁹²⁾ SKTT, tập 2, trang 451. ⁽⁹³⁾ SKTT, tập 2, trang 451. ⁽⁹⁴⁾ SKTT, tập 2, trang 450. ⁽⁹⁵⁾ Kỷ yếu "Những phát hiện về khảo cổ học năm 1998". ⁽⁹⁶⁾ "Lý sở đạo thừa tuyên Quảng Nam - từ buổi ban đầu đến dinh trấn Thanh Chiêm 1401-1602", Thạch Phương, Tạp chí "Xưa và Nay" số 120, tháng 7 năm 2002. ⁽⁹⁷⁾ SKTT, tập 2, trang 458. ⁽⁹⁸⁾ SKTT, tập 3, trang 17. ⁽⁹⁹⁾ SKTT, tập 3, trang 45-46. ⁽¹⁰⁰⁾ Nguyễn Trãi toàn tập, in lần thứ hai có sửa chữa và bổ sung. Viện Sử học. NXB. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1976, trang 235. ⁽¹⁰¹⁾ Phủ Tập Quảng Nam ký sự qua bản in "Tư liệu thư tịch và di tích về nhân vật lịch sử Bùi Tá Hán (1496-1568)" - Sở VHTT Quảng Ngãi, 1996, trang 31. ⁽¹⁰²⁾ Phủ Tập Quảng Nam ký sự qua bản in "Tư liệu thư tịch và di tích về nhân vật lịch sử Bùi Tá Hán (1496-1568)" - Sở VHTT Quảng Ngãi, 1996, trang 29-30. ⁽¹⁰³⁾ Phủ Tập Quảng Nam ký sự qua bản in "Tư liệu

thư tịch và di tích về nhân vật lịch sử Bùi Tá Hán (1496-1568) - Sở VHTT Quảng Ngãi, 1996, trang 56. ⁽¹⁰⁴⁾ *Cristophoro Borri*, Xứ Đàng Trong năm 1621, NXB. TP. HCM 1998, trang 13. (Trong một ghi chép khác Alexandre de Rhodes viết: “Lúc ấy tôi đang ở tỉnh Chàm (Quảng Nam) là nơi có nhiều người trước thờ bụt thần nay đã chịu phép rửa tội. (6) Alexandre de Rhodes: Divers Voyages et Missions du P. Alexandre de Rhodes en la Chine, et autres royaumes de l’Orient, avec son retour en Europe par la Perse et l’Arménie, Paris 1653). ⁽¹⁰⁵⁾

Cristophoro Borri, Xứ Đàng Trong năm 1621, NXB. TP. HCM, 1998, trang 18,33. ⁽¹⁰⁶⁾ *Barrow, John*, A voyageto Cochinchina, in the year 1792 and 1793, bản in năm 1806, được chụp lại trên trang web: <http://purl.pt/126>. Trang 301: “những ngôi nhà gần vịnh Turan chủ yếu chỉ có 4 bức tường bùn, lợp bằng rơm rạ, thường ở gần các cồn sông; cả ngôi nhà đứng 4 cái cột trụ bằng gỗ, hoặc bằng trụ đá để giữ sâu hại, rắn rết cũng như nước lụt không thể vào”. ⁽¹⁰⁷⁾

Cristophoro Borri, Xứ Đàng Trong năm 1621, NXB. TP. HCM, 1998, trang 53,56. ⁽¹⁰⁸⁾ *Barrow, John*, A voyage to Cochinchina, in the year 1792 and 1793, bản in năm 1806, được chụp lại trên trang web: <http://purl.pt/126>, trang 308. ⁽¹⁰⁹⁾ *Cristophoro Borri*, “Xứ Đàng Trong năm 1621”, NXB. TP. HCM, 1998, trang 53,56. ⁽¹¹⁰⁾ *Georges Maspéro*, Vương quốc Chămpa, bản dịch đánh máy của Lê Tư Lành, trang 9 (trang 14 trong nguyên bản của NXB. G. Van... 1928). ⁽¹¹¹⁾ *Georges Maspéro*, Vương quốc Chămpa, bản dịch đánh máy của Lê Tư Lành, trang 9 (trang 14 trong nguyên bản 1928). ⁽¹¹²⁾ *Nguyễn Trãi toàn tập*. NXB. Khoa học Xã hội, 1976. Mục Dư Địa Chí, trang 243. ⁽¹¹³⁾ *Minh Mệnh Chính Yếu*. NXB. Thuận Hóa, 1994, tập 2, trang 268. ⁽¹¹⁴⁾ *Minh Mệnh Chính Yếu*. NXB. Thuận Hóa, 1994, tập 2, trang 269. ⁽¹¹⁵⁾ *Minh Mệnh Chính Yếu*. NXB. Thuận Hóa, 1994, tập 2, trang 228. ⁽¹¹⁶⁾ *Minh Mệnh Chính Yếu* nhắc nhiều đến việc ban các biển ngạch khen thưởng cho các tấm gương phụ nữ thủ tiết thờ chòng, hoặc chịu chết chứ không để bị cưỡng bức. Với người Chàm và cả chúng ta hôm nay, điều xem đây là việc không cần thiết và hoàn toàn không phải là một chuẩn mực đạo đức tuyệt đối đúng. ⁽¹¹⁷⁾ *Đại Nam Thực Lục* - Tập 4, NXB. Giáo dục, 2004, trang 232. Toàn văn có gần 3.000 từ luận giải đầy đủ “Thập điều” nghĩa là gì. Lý thú là các lời luận giải đều trích dẫn các lời hoặc của Khổng Tử hoặc trong các sách Nho giáo như Tứ thư, Ngũ kinh với những câu như: “Sách Mạnh Tử có nói: “Kinh Thư có câu”... ⁽¹¹⁸⁾ *Đại Nam Thực Lục* - Tập 4, NXB. Giáo dục, 2004, trang 238. ⁽¹¹⁹⁾ *Minh Mệnh chính Yếu*. NXB. Thuận Hóa, 1994, tập 2, trang 258. ⁽¹²⁰⁾ *Minh Mệnh chính Yếu*. NXB. Thuận Hóa, 1994, tập 2, trang 268. ⁽¹²¹⁾ *Minh Mệnh Chính Yếu*. NXB. Thuận Hóa, 1994, tập 2, trang 250. ⁽¹²²⁾ Theo điều tra của Ngô Thế Long và Nguyễn Kim Hưng, cùng sự đổi chiếu trong kho sách Hán Nôm, Đại Việt sử kí tục biên hiện còn 9 bản đều dưới dạng viết tay và có các tên gọi khác nhau, như Đại Việt sử kí tục biên, Việt sử tục biên, Lê hoàng triều kỷ, Hậu Lê thời sự kỷ lược hiện đang lưu giữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm và viện Sử học. May mắn thay trong này lại có những ghi chép quan trọng viết về Hoàng Sa vào năm Giáp Tuất niên hiệu Cảnh Hưng thứ 15 (1754) trong Đại Việt sử kí tục biên được xem như một trong những chứng cứ quan trọng và sớm nhất khẳng định chủ quyền lãnh thổ thuộc việt Nam với hai quần đảo này. ⁽¹²³⁾ *Minh Mệnh Chính Yếu*. NXB. Thuận Hóa, 1994, tập 2, trang 231. ⁽¹²⁴⁾ *Minh Mệnh Chính Yếu*. NXB. Thuận Hóa, 1994, tập 2, trang 161 ⁽¹²⁵⁾ *Minh Mệnh Chính Yếu*. NXB. Thuận Hóa, 1994, tập 2, trang 224. ⁽¹²⁶⁾ Các ý kiến về câu ca dao ấy đều cho rằng đó chính là sắc chỉ tháng 9 năm Mậu Tý năm Minh Mệnh thứ 9 (1828): “Đổi lối áo quần từ sông Gianh trở ra Bắc” và 10 năm sau (1837) Minh Mệnh nhắc lại, chi tiết hơn và nhiều bức minh họa: “Từ sông Gianh ra Bắc, trước đây vẫn còn ăn mặc theo tục cũ: ra dù cho đổi theo cách ăn mặc như từ Quảng Bình trở vào để

phong tục như nhau. Lại ban hạn rộng rãi để ai nấy có thì giờ khâu may. Nhưng đến nay, kể đã ngoài 10 năm, mà ở đàng ngoài bọn ngu phu, ngu phụ vẫn cứ chần chờ chưa chịu đổi thay. Từ Quảng Bình trở vào Nam, hết thảy đã ăn mặc theo lối nhà Hán, nhà Minh, mũ măng, áo quần đều chỉnh tề, tuơm tất. Dân Bắc Kỳ cứ ăn mặc theo lối cũ. *Đàn ông, con trai đóng khố, đàn bà, con gái mặc áo vạt khép vào nhau, dưới thì mặc váy*. Như vậy đẹp xấu ra sao, mọi sự đã rõ. Một số nơi đã theo thói hay. Nhưng nhiều nơi vẫn duy trì hủ tục, phải chăng cố ý trái lệnh của Trẫm? Nay truyền cho các viên tổng đốc, tuần phủ, bố chánh, án sát các tỉnh phải giải thích, khuyên nhủ cho dân biết rõ ý của Trẫm. Lại ban hạn trong năm nay tất cả phải thay đổi quần áo. Nếu sang năm sau vẫn có người theo lối cũ, thì trị tội".⁽¹²⁷⁾ Đại Năm Thực Lục, NXB. Giáo dục, 2004, tập 5, trang 164.

Theo nhà nghiên cứu Trần Phước Tuấn thì 4 chữ có thể đọc là "Tây Sơn thượng nhân" đó thuộc dòng thứ tư từ trên xuống và đọc từ phải qua trái. Những chữ còn lại hoàn toàn có thể đọc được chứ không phải là những nét vẽ tùy tiện.⁽¹²⁸⁾ Việt Nam sử lược - Trần Trọng Kim. Văn học, 2011, trang 371. Những chi tiết sử liệu Trần Trọng Kim sử dụng ở đây chúng tôi chưa có cơ hội kiểm tra lại xem ông dùng từ nguồn nào, có thể trong Hoàng Lê nhất thống chí hoặc Ngụy Tây liệt truyện; khả năng cao nhất là trong Tây Sơn thực lục; xin được kiểm chứng sau.⁽¹²⁹⁾ "Tập Đinh vốn là người bạo ngược, Nguyễn Nhạc muôn nhân dịp thua trận bắt giết đi. Tập Đinh biết ý bỏ chạy về Quảng Đông bị quan nhà Thanh bắt được đem chém". Việt Nam sử lược, trang 189.

⁽¹³⁰⁾ Việt Nam sử lược - Trần Trọng Kim. Trung tâm học liệu thuộc Bộ Giáo dục chính quyền Sài Gòn xuất bản trang 289. Những chi tiết sử liệu Trần Trọng Kim sử dụng ở đây chúng tôi chưa có cơ hội kiểm tra lại xem ông dùng từ nguồn nào, có thể trong Hoàng Lê nhất thống chí hoặc Ngụy Tây liệt truyện; khả năng cao nhất là trong Tây Sơn thực lục; xin được kiểm chứng sau.⁽¹³¹⁾ *Hạ Môn chí*. Dẫn lại theo Li Tana, Xứ Đàng Trong, NXB. Trẻ, trang 186.

⁽¹³²⁾ Địa bạ triều Nguyễn, Dinh Quảng Nam, bản dịch của Nguyễn Đình Đầu, NXB ĐHQG. TP. HCM, 2010, trang 339.

⁽¹³³⁾ Võ Văn Thắng - Di tích Chàm tại Đà Nẵng & những phát hiện mới, NXB Đà Nẵng, trang 44.

⁽¹³⁴⁾ Đại Nam Nhất thống chí, NXB. Thuận Hóa, 1996, tập 3, trang 132.

V. GIỌNG NÓI NGƯỜI QUẢNG NAM

Dùng phương ngữ như một công cụ để giải thích một hiện tượng, sự kiện nào đó của lịch sử, của xã hội là mong muốn của nhiều nhà ngôn ngữ học Việt Nam. Tuy nhiên những nghiên cứu như vậy chưa nhiều. Thật ra cũng đã có một số công trình đối chiếu từ vựng, truy tìm nguồn gốc, từ nguyên một số âm tiếng Việt có nét giống hoặc gần giống với tiếng Chăm hiện đại, thế nhưng mặc cho kỳ vọng, sự thuyết phục ở đây lại không cao như nhiều người nghĩ. Gần đây các công trình của một số nhà nghiên cứu văn hóa Chăm đã cố gắng tìm mối quan hệ ngữ âm giữa hai ngôn ngữ Chăm - Việt nhằm chứng minh cho một sự chuyển biến, tiếp, tiếp thu, tiếp biến văn hóa từ người Chăm (hiện nay) của người Việt miền Nam Trung Bộ⁽¹³⁵⁾. Mặc dù số lượng ví dụ được đưa ra là nhiều (hàng trăm) nhưng xem ra so với số vốn từ Hán trong tiếng Việt thì lại quá nhỏ, thậm chí chỉ tương đương với số từ được Việt hóa từ gốc Khmer, Hoa, Pháp.

Có thể tiếng Chăm và tiếng Việt đã có cùng một nguồn gốc xa xưa Nam Đảo - Nam Á nào đó nên không tránh khỏi sự giống nhau ở một số từ căn bản. Đó là chưa nói cho đến nay chúng ta hoàn toàn không biết người Chàm ở Quảng Nam trong các thế kỷ XIII-XVIII ấy nói ngôn ngữ có giống với người Chàm Ninh Thuận Bình Thuận hiện nay hay không⁽¹³⁶⁾. Và vì thế, nếu cứ theo đuổi con đường ngữ âm với âm tiết, hình vị này e sẽ khó thoát khỏi cái bụi rậm cứ liệu vốn làm nản lòng bao người, chúng tôi đã chọn một hướng tiếp cận khác, đó là phương ngữ học.

Tác giả Hoàng Thị Châu là người có nhiều đóng góp nhất trong lĩnh vực này trong công trình *Tiếng Việt trên các miền đất nước* cũng chỉ dừng lại ở một số ví dụ về thổ ngữ để giải thích những tác động của lịch sử và xã hội lên giọng nói hiện nay của một làng hoặc cộng đồng dân cư nào đó. Tuy bà đã viết rằng: “*Phương ngữ học sau khi quy định được thổ ngữ cho những vùng tiêu biểu, là một công cụ hết*

sức đắc lực cho việc nghiên cứu nguồn gốc cư dân, ngay trong trường hợp mọi chứng tích lịch sử đều mất hết”⁽¹³⁷⁾. Thế nhưng một đóng góp cụ thể của phương ngữ học trên lĩnh vực nghiên cứu sự chuyển hóa ngôn ngữ giữa Việt và Chàm thì cho đến nay vẫn còn khá dè dặt và khiêm tốn. Dè dặt vì ngay Hoàng Thị Châu cũng chỉ dùng và triển khai các ý tưởng của mình ở một số ví dụ nhỏ lẻ, ốc đảo của ngôn ngữ ở những cụm dân cư thôn xóm, hoặc lớn nhất là xã, trong khi những câu hỏi lớn như giọng nói người Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên và cả một dải từ Khánh Hòa vào đến Cà Mau vì sao lại có cái giọng nói “phi truyền thống” như vậy lại được Hoàng Thị Châu đề cập rất mờ nhạt. Mặc dù đôi chỗ Hoàng Thị Châu đã chạm đến những vấn đề thật lớn như: “Meillet, nhà ngôn ngữ học người Pháp, đã từng nhắc nhở các đồng nghiệp rằng khi một ngôn ngữ biến đổi nhiều, tạo ra một bộ mặt mới khác với trước đó thì rất có thể là có một bộ phận dân cư đã thay đổi ngôn ngữ. Thành phần dân cư đã thay đổi ngôn ngữ của mình để nói tiếng Việt là những người Việt gốc Hoa, gốc Khmer và gốc Chàm”⁽¹³⁸⁾, “Những người Chàm, Khmer, Mã Lai, Trung Quốc tới Việt Nam rồi bỏ tiếng nói gốc của mình để nói tiếng Việt. Tùy theo cái ngôn ngữ gốc đã bị bỏ mất như thế nào, thì những nét của ngôn ngữ này sẽ tác động trở lại tới tiếng Việt một cách không có ý thức nhưng rất lâu bền, tạo nên những đặc điểm hầu như không thể dùng quy luật phát triển nội tại của ngôn ngữ mà giải thích được”⁽¹³⁹⁾.

Thế nhưng tác giả Hoàng Thị Châu đã dừng lại ở đoạn nhận định ngắn ngủi ấy mà không đặt tiếp câu hỏi: Phương ngữ Nam là từ giọng nói của người nào mà hình thành, hình thành từ những quy luật ngữ âm nào, và tại sao mà những người đã thay đổi ngôn ngữ ấy lại có thể tác động giọng nói của mình lên một vùng rộng lớn đến như vậy?

Khi bước qua khỏi đèo Hải Vân ai cũng nhận ra là cái đèo này không chỉ phân ranh thời tiết, địa lý mà còn là sự phân ranh trong ngôn ngữ kỳ lạ đến mức mà người hai địa phương ở sát cạnh nhau là Huế và Đà Nẵng cho dù sống chung với nhau trong cùng một con phố hàng vài chục năm vẫn không thể bắt chước được giọng của nhau. Hai giọng nói như hai bản sắc không thể hòa trộn. Người Quảng Nam vào Sài Gòn chỉ 3 tháng là mất giọng nhưng ra Huế đến 3-4 chục năm không chuyển sang giọng Huế được. Giọng Huế thuộc

phương ngữ II, phương ngữ khu 4, thuộc nhóm “*Tiếng Việt vùng miền Trung này là kết quả của sự chồng chất tuần tự một ngôn ngữ cổ xưa với tiếng Việt phía Bắc*”⁽¹⁴⁰⁾. Có nghĩa là phương ngữ II đã hình thành từ cổ xưa; vậy thì giọng nói người Quảng Nam, phương ngữ III có từ bao giờ? Dĩ nhiên nó không thể cổ xưa như giọng Chau Hoan (Khu 4) được. Nó chỉ có thể hình thành sau khi người Việt đặt chân lên vùng đất Nam Hải Vân, Đà Nẵng ngày nay. Người Việt đặt chân đến đây năm 1306, nhưng liệu lúc ấy tiếng Việt đã được sử dụng rộng rãi ở đây? Những người Chàm nói tiếng Việt trong các giao tiếp miền biên giới trước 1306 ấy liệu có tạo nên dấu ấn để tiếng Việt theo đó mà hình thành nên giọng Quảng Nam, tiền đề của phương ngữ III sau này?

Sự hình thành giọng nói Quảng Nam. Các nhà ngôn ngữ học gọi đó là một đột biến⁽¹⁴¹⁾, thế nhưng từ đâu có đột biến đó thì vẫn chưa có câu trả lời đầy đủ. Phương ngữ Nam Hải Vân với những vấn đề về ngữ âm, ngữ pháp cho đến nay vẫn còn bỏ ngỏ như một cánh đồng hoang cho dù những vấn đề của nó người bình thường vẫn có thể chạm đến qua những thắc mắc rất bình dân như: Tại sao con lợn, quả ngô ở ngoài Bắc lại biến thành con heo, trái bắp ở trong Nam? Tại sao “giọng Huế”, “giọng Quảng” lại khác nhau đến vậy mặc dù họ ở sát cạnh nhau, quan hệ với nhau khá chật chẽ và lâu dài trong lịch sử, không hề có sự chia cắt nào suốt 700 năm kể từ khi thuộc Việt năm 1306? **Thậm chí, trong lần phân chia lại địa giới các địa phương sau khi bình Chiêm năm 1471 thành công, đèo Hải Vân vẫn như không tồn tại như một ranh giới địa lý tất yếu,** Bắc Quảng Nam vẫn thuộc Châu Hóa (giống như ngày nay thuộc vào Thừa Thiên - Huế vậy), và Nam Quảng Nam thuộc Châu Thăng, ranh giới là sông Chợ Củi (Thu Bồn hoặc Bà Rén nay). Mãi đến 1603 thì đèo Hải Vân mới thực sự là con đèo của ranh giới. Đây là vấn đề khá lý thú hoàn toàn chưa được các học giả lớn chú ý đúng mức.

Dùng phương ngữ học để thử truy tìm và dựng lại bối cảnh xã hội của miền Quảng Nam trong những năm trước khi Nguyễn Hoàng vào Nam chúng tôi biết là chuyện không dễ, đó là chưa nói cho dù lập luận có chặt chẽ thế nào chăng nữa thì sức thuyết phục của nó cũng vô cùng hạn chế. Những kết quả có được, nếu có, cũng chỉ có tính tham khảo, cao lắm cũng chỉ là một giả thiết hợp lý, chứ khó mà được xem là một cứ liệu khoa học thuyết phục.

Giọng nói Quảng Nam, và rộng hơn là Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, là một hiện tượng đặc biệt cho đến nay nhiều người nêu lên nhiều giả thiết, giả định thế nhưng thử tìm cách tiếp cận và giải thích tại sao lại như vậy thì chưa có một công trình cụ thể nào. Hiện tượng thì rõ thế nhưng giải thích nó là chuyện vô cùng khó, nó đụng chạm đến những vấn đề lịch sử đã thành mờ ảo và chưa có tiền lệ. Vì vậy, ở đây chỉ là những cảm nhận đầu tiên về vấn đề giọng nói của người Quảng Nam dựa trên một số ý kiến, công trình đáng tin cậy của các chuyên gia ngôn ngữ đi trước, cùng với những suy luận logic dựa trên những điều đã có ấy. Chính vì vậy nó không thoát khỏi sự non kém của một người nghiệp dư. Hơn nữa, nhắm vào đối tượng là người đọc phổ thông, chúng tôi chọn cách diễn đạt phiên âm đơn giản chứ không dùng đến các ký hiệu ngữ âm của các nhà ngôn ngữ học và điều này chắc chắn sẽ gây khó chịu với các nhà chuyên môn. Tuy vậy, như đã nói, cuốn sách này như một sự khai phá vào một giai đoạn lịch sử “mờ mờ nhân ảnh” hơn là một công trình hoàn chỉnh, nếu chờ đợi đến khi hội đủ tất cả các điều kiện thì sẽ không biết đến bao giờ, vì vậy xin hãy xem đây như là những viên gạch đầu tiên, những nhát cuốc đầu tiên xới lên cái mảnh đất còn và đang ẩn chứa rất nhiều những vỉa quặng quý giá về nhiều mặt trong kho tàng văn hóa người Việt. Nó có thể sai nhưng có thể ngay điều sai ấy cũng đầy vấn đề thoát khỏi con số không đáng sợ.

1/ Thế nào là giọng nói người Quảng Nam?

Vấn đề giọng nói của người Quảng Nam chúng tôi lần đầu nghe giáo sư Trần Quốc Vượng giảng ở trường đại học rằng là: “Đó chính là giọng của các bà mẹ Chàm nói tiếng Việt! Các mẹ Chàm có chồng Việt phải nói tiếng Việt bằng cái giọng lơ lớ của mình. Cái giọng ấy đã truyền lại cho con cái để thành nên giọng Quảng hôm nay!”. Những cảm nhận ban đầu là “rất có lý” ấy đã khai mở cho chúng tôi hướng tiếp cận và quyết định thử tìm cứ liệu để chứng minh điều “rất có lý” này. Vấn đề tức khắc gặp khó khăn khi chúng ta hôm nay hoàn toàn không thể biết được ngôn ngữ người Chàm thế kỷ XVII về trước ấy ở vùng Quảng Nam có giống với cộng đồng người Chàm ở Ninh Thuận, Bình Thuận và một số tỉnh miền Tây Nam Bộ hiện nay nói hay không? Các bia ký của Vương triều Chămpa xưa còn lại người Chàm ở Ninh Thuận, Bình Thuận hiện nay không đọc được mặc dù

họ vẫn có thể đọc được âm. Vấn đề dựa vào phát âm của người Chàm ở Ninh Thuận, Bình Thuận hiện nay để đối chiếu so sánh nhằm truy tìm nguồn gốc giọng nói người Quảng Nam xem như bát khả. Hơn nữa, đã trải qua thời gian trên dưới 500 năm, không lấy gì làm chắc chắn rằng người Chàm hiện nay vẫn dùng đúng thứ ngôn ngữ cha ông họ ngày xưa, và ngay cả người Quảng Nam, giọng nói của họ hiện nay có giống với giọng nói của cha ông họ thời Nguyễn Hoàng vào Nam năm 1558? Những điều không lấy gì làm chắc chắn ấy đã khiến chúng tôi, và cả nhiều người đồng ý tưởng khác, cảm thấy bất lực và phải bỏ cuộc, tạm gác mọi chuyện lại chờ cho đến khi có một cứ liệu hoặc công trình nghiên cứu chuyên ngành mới.

Các bia kí cho biết ngay từ thời lập quốc (thế kỷ II sau công nguyên) Chiêm Thành gồm hai bộ tộc chính, “Bộ tộc Dừa ở phía Bắc và bộ tộc Cau ở phía Nam”⁽¹⁴²⁾. Khái niệm này đến nay vẫn hoàn toàn chưa được làm rõ, đó chỉ là tên gọi về hai vùng đất hay là hai cộng đồng người nói hai ngôn ngữ khác nhau? Người Chàm Nam Trung bộ hiện nay thuộc ngữ hệ Nam Đảo thuộc nhóm ngôn ngữ Malayo-Polynesianne, chắc chắn thuộc nhóm Bộ tộc Dừa; vậy nhóm phía Bắc, Bộ tộc Cau, trên vùng đất Trung Trung bộ, nơi vốn là chiếc nôi của nền văn minh Sa Huỳnh (thuộc nhóm Môn-Khmer bản địa) cùng với các cộng đồng dân tộc sống lâu năm trên vùng đất này trước khi Chiêm Thành lập quốc như Ca-tu, Mo-nông, Cor, Ca Dong... cũng đều thuộc nhóm Môn-Khmer bản địa, vậy người Chàm ở phía Bắc dùng ngôn ngữ Nam Đảo hay Môn-Khmer? Nhiều quan điểm cho rằng người Chàm phía Bắc là do chính cộng đồng cư dân Sa Huỳnh, Ca-tu tiếp thu văn hóa Ấn Độ mà thành nhưng cũng có quan điểm cho rằng người Chàm Nam Đảo đã tiêu diệt hoàn toàn người bản địa để lập quốc. Thực sự còn quá nhiều câu hỏi chờ được trả lời để có thể chắc chắn được người Chàm ở Quảng Nam thế kỷ XV về trước có cùng ngữ hệ với người Chàm Ninh Thuận hiện nay hay không. Và điều quan trọng nhất muốn hướng tới đó chính là giọng Quảng Nam là giọng của người Chàm nào nói tiếng Việt?⁽¹⁴³⁾.

Cho đến khi đọc được bài viết “Nhận xét về các nguyên âm của một phương ngữ ở tỉnh Quảng Nam” của Giáo sư Cao Xuân Hạo in trên tạp chí Ngôn Ngữ số 2/1986 thì chúng tôi bắt đầu hình dung ra một hướng tiếp cận khác. Đó là không làm đối chiếu, so sánh mà chỉ nêu lên nhận xét về các đặc điểm, và khi các đặc điểm này không thể

truy nguyên thì chúng ta có quyền giả định hướng có lý nhất, dĩ nhiên, cho đến khi nó bị sụp đổ bởi các chứng cứ hoặc giả định khác có lý hơn.

Trong bài viết này Giáo sư Cao Xuân Hạo đã nêu lên hàng loạt sự chuyển đổi nguyên âm của một làng thuộc xã Cẩm An, thị xã Hội An, tỉnh Quảng Nam mà GS. Cao Xuân Hạo bảo rằng đó là giọng nói tiêu biểu cho “tiếng Quảng Nam”, “*Nghĩa là nó tập trung được một số lớn những nét khiến cho người ở các tỉnh khác nhận ra người nói là người Quảng Nam, khiến cho họ thấy lạ tai và họ hay bị nhại*”(144).

Bằng phương pháp ký âm cũng như so sánh bằng cách yêu cầu hai người vùng khác ghi âm tả để xem sự sai lệch ra sao. Sau đây là một vài kết quả (cột bên trái là danh sách ghi sẵn cho người bản ngữ đọc, cột bên phải là cách ghi lại của người nghe) mà GS. Cao Xuân Hạo đưa ra trong bài viết.

Máy bay - má ba
Đào sâu - đồ sao, đò sao
Đau đầu - đa đào
Hái lầm - húa làm
Cây măng - cai meng
Cháo rau - chó ra
Học làm - hạc lòm
Chòi cao - chùa cô
Dao bài - dô bùra
Hái lộc - húa lọc
Bắt sáo - béc số
Não lòng - nõ làng
Bão táp - bỏ táp
Chảy máu - chả má
Bói bài - búa bùra
Bãi sau - bữa sa
Mây cói - mai cúa
Sân sau - sang sa
Máy mắt - má mét
Mai sau - mưa sa

Voi bầy - vua bài
Bài học - bừa hạc
Cạo lông - cọ long
Cào cào - cồ cồ
Máy bào - má bò
Máu cam - má com
v.v... và v.v...

Nói chung hầu hết các nguyên âm đơn, kép hoặc vẫn đều được phát âm mà GS. Cao Xuân Hạo bảo là “Trong các phương ngữ của tiếng Việt mà chúng ta từng biết không có một phương ngữ nào cho thấy một sự chuyển đổi nguyên âm đi xa như vậy. Khi tôi (CXH) trình bày một số hiện tượng trên đây cho A. G. Haudricourt, nhà ngữ học Pháp thấy đó là một điều lạ không những đối với các phương ngữ của tiếng Việt mà ngay cả đối với toàn thể khối ngôn ngữ trên bán đảo Án-Chi, vì ở khu vực này các hệ thống nguyên âm, dù là những thứ tiếng khác nhau về nguồn gốc, đều rất giống nhau và đã tỏ ra rất bền vững trong lịch sử; ở khắp vùng Đông Nam Á, theo Haudricourt, hình như chưa từng thấy ở đâu có miêu tả một sự chuyển đổi đi xa như vậy”[\(145\)](#).

Là người Quảng Nam, chúng tôi từ lâu hiểu rõ giọng nói ông bà, cha mẹ mình và tự diễu qua các câu nhại: “En không en té tết đèn đi ngủ, đừng có kèn nhèn chó kén nhen ren” (Ăn không ăn tắt đèn đi ngủ, đừng có cắn nhăn chó cắn nhăn răng); *Mì tôm anh Tóm Quảng Nôm, hồi mô đúa bụng dô lồm một tô*” (Mì tôm anh Tám Quảng Nam, hồi mô đói bụng vô làm một tô).

Và đặc biệt câu nhại sau đây cho thấy điểm then chốt nhất trong sự biến âm của một nguyên âm chủ yếu, âm [a], trong phương ngữ Quảng Nam: “Choa ơi choa, anh Boa ảnh câu con cóa ảnh để trên hòn đá con gà hén en” (Cha ơi cha, anh Ba ảnh câu con cá ảnh để trên hòn đá con gà hăn!).

Nguyên âm [a] là một âm rất bền, hầu như bất cứ ngôn ngữ nào, từ châu Âu, châu Phi, châu Mỹ... đâu cũng có một âm [a] và tất cả mọi nơi đều nói âm [a] một cách dễ dàng. Tiếng Anh âm [a] được đọc là [ei] nhưng họ vẫn có Maradona với âm [a] chuẩn như mọi ngôn ngữ khác. Các phương ngữ Bắc Bộ, Bắc miền Trung, Nam Trung Bộ

và Nam Bộ âm [a] đều được phát âm giống nhau và không gây nên một biến âm nào so với phát âm tiếng toàn dân. Thế nhưng không hiểu sao ở Quảng Nam âm [a] là một âm cực khó nói và [a] đã biến thành [oa] trong mọi trường hợp đứng lẻ. Khi [a] kết hợp với bất cứ nguyên âm hoặc phụ âm nào khác nó cũng gây nên những biến âm kỳ lạ mà khó có thể dùng phương pháp ghi âm thông thường diễn tả được. Để dễ dàng với người đọc phổ thông chúng tôi xin chọn cách ghi âm đọc gần đúng để người đọc dễ nắm vấn đề hơn là nhắm đến mục đích ký âm chính xác theo phiên âm quốc tế của các công trình chuyên môn.

Ví dụ, khi a đứng trước các nguyên âm i, u, y đều được phát âm gần giống như: *ua*, a kéo dài; [đau tay] sẽ được nói gần như [đa ta], không khép miệng; mọi vần [au] như *mau, lau, tau* sẽ được nói thành [a:] như *may, tay, tay* với a kéo dài, không khép miệng. Ngược lại khi đứng sau các nguyên âm đó thì lại không khác mấy với tiếng phổ thông như: *kia, đua, khuya*.

Các nguyên âm đơn khác gần như không thành vấn đề mặc dù nó vẫn có một số phát âm rất đặc trưng của phương ngữ này. Ví dụ như âm [e] được nói gần tương đương với tiếng phổ thông. Các âm [u], [ư], [y], [ê] cũng vậy. Âm [o], [ô], [ơ] cũng vậy ngoại trừ trường hợp vần [ong] được phát âm như (a kéo dài và ng), *trong = tra:ng*, hoặc *troong* không khép môi. Âm [ă] gần như hoàn toàn biến thành [é] khi kết hợp với n, ng: *ăñ = eng; băñ khoăñ = ben khoen; đăñg = đeng, khăñ = khen*. Thế nhưng khi đi với m thì đó lại là một âm [ă] chuẩn như: *tăñ, măñ*.

Nói chung, các nguyên âm, có khi bị chuyển đổi, biến âm trong trường hợp này nhưng lại không biến âm hoặc chuyển đổi trong trường hợp khác. Chỉ riêng âm [a] thì trong phần lớn các trường hợp (ngoại trừ -anh và -ach, “tệ hại” nhất là khi kết hợp với nguyên âm, đều khiến âm bị biến đổi đi rất xa, khó mà nhận ra cái gốc nguyên ban đầu).

Và xem những ví dụ của Cao Xuân Hạo chúng tôi cũng ngạc nhiên là tuy bài viết về nguyên âm nhưng ông lại không dùng đến bất cứ ví dụ nào của đơn âm [a] trong khi nó là âm bền vững, phổ quát nhất nhưng lại bị chuyển đổi xa nhất, như cái đầu tàu, tên đầu têu kéo theo những biến đổi trầm trọng khác trong giọng nói của người Quảng Nam!

Ý kiến của Haudricourt quả có lý khi bảo hình như chưa từng thấy ở đâu có miêu tả một sự chuyển đổi đi xa như vậy.

Nhân đây, để nhấn mạnh vấn đề, chúng tôi xin đề cập thêm đến một bài viết của Phó Giáo sư, Tiến sĩ Trần Trí Dõi trong bài viết “*Một nhận xét về phương ngữ Quảng Nam còn để ngỏ của Giáo sư Cao Xuân Hạo*” trong đó PGS-TS. Trần Trí Dõi cho rằng: “*dựa vào một số công trình nghiên cứu đã có, chúng ta thấy rằng hiện tượng mà giáo sư Cao Xuân Hạo chỉ ra không phải là một hiện tượng đơn nhất*”⁽¹⁴⁶⁾. Thé nhưng các ví dụ mà PGS-TS. Trần Trí Dõi đưa ra ở các địa phương Cao Lao Hạ, Nghi Lộc... lại là sự chuyển đổi rất xa của các phụ âm, các nguyên âm đơn có chuyển đổi nhưng hầu hết đó là nguyên âm kép, không rơi vào các nguyên âm đơn căn bản như trường hợp Hội An mà GS. Cao Xuân Hạo đã nêu. Nhắc đến ý kiến này chúng tôi chỉ muốn nhấn mạnh đến tính độc nhất, như Haudricourt đã nói, của một hiện tượng phương ngữ tiếng Việt từ cách nhìn lịch sử, từ đó có thể rút ra được điều gì đó về sự hình thành phương ngữ Quảng Nam.

Thật ra thì, trong bài viết của mình, GS. Cao Xuân Hạo đã quá nhấn mạnh đến việc phát âm “*Những sự chuyển đổi của nguyên âm trong các vẫn nói trên cho thấy ảnh hưởng mạnh mẽ của chung âm với âm sắc của nguyên âm đi trước nó. Trong một số trường hợp, đó là tác dụng đồng hóa (chung âm môi làm tăng độ trầm của nguyên âm); trong một số trường hợp khác đó lại là tác dụng dị hóa (chung âm khẩu mạc đẩy nguyên âm về phía trước hay giảm độ trầm của nó); trong một số trường hợp thứ ba ta có hiện tượng hòa đúc giữa nguyên âm và chung âm; trong một số trường hợp thứ tư ta lại có hiện tượng lắp ô trống...*

⁽¹⁴⁷⁾” và chính những khái quát thành công thức này đã khiến PGS-TS. Trần Trí Dõi nhận thấy, nếu thực sự chỉ có những khái quát như vậy thì Cao Lao Hạ và Nghi Lộc cũng có, trong khi thật ra sự biến đổi của các nguyên âm cơ bản, rất bền mới là ý chính của GS. Cao Xuân Hạo.

Tóm lại, đặc điểm trong giọng nói Quảng Nam chính là phát âm các nguyên âm đơn và kép không giống như tiếng phổ thông, bị chuyển đổi rất xa. Trong đó, **nguyên âm [a]**, **được nói là [oa]** có thể nói là tên “đầu têu”, thủ phạm chính tạo nên giọng nói người Quảng Nam.

Vậy tại sao lại có hiện tượng kỳ lạ như vậy? Nhìn ra các địa phương chung quanh, phía bắc từ Thừa Thiên - Huế ra đến đồng bằng Bắc Bộ hoặc lên cả vùng Lạng Sơn, Lào Cai các nguyên âm, nhất là âm [a], đều gần như thống nhất cách đọc, cách nói. Các tỉnh phía nam Quảng Nam từ Quảng Ngãi đến Phú Yên thì cũng xảy ra hiện tượng tương tự, khác biệt so với tiếng phổ thông chủ yếu là ở nguyên âm, tuy nhiên, so với Quảng Nam thì âm [a] không còn đọc là *oa* nữa mà ngã sang âm [e]. Ví dụ như *ba má*, người Quảng Nam nói là *boa móá*, người Bình Định, Phú Yên thì nói gần như *be mé*.

Đặt vấn đề nghiên cứu ngữ âm phương ngữ Quảng Nam nhìn theo con đường lịch sử chúng tôi biết đã chạm đến vấn đề mà các chuyên gia đầu ngành ngữ âm cũng đang rất dè dặt, ngay Giáo sư Nguyễn Tài Cẩn cũng đã tiên lượng: “*Nếu đi sâu hơn vào thực tiễn của các sự diễn biến thì tình hình lại trở nên không đơn giản*”, và “*lịch sử hình thành khá độc đáo*”⁽¹⁴⁸⁾. Thế nhưng đứng trước sự bức xúc của đề tài sau những bước đi đầu tiên cần phải tiếp tục chúng tôi đã không thể chờ đợi và quyết định tiếp tục hướng suy nghĩ của mình cho dù công việc khó khăn gấp nhiều lần hơn so với người khác bởi trình độ chuyên môn, thời gian và điều kiện thực tế cũng như khả năng để tiếp xúc với các nguồn tư liệu đã có.

2/ Vấn đề bản sắc của mỗi phương ngữ

Nhấn mạnh ý của GS. Cao Xuân Hạo về đặc điểm ngữ âm của phương ngữ Quảng Nam *chính là sự chuyển đổi rất xa của các nguyên âm* là chúng tôi muốn đặt vấn đề tiếp cận đến cơ sở của cách phân chia các vùng phương ngữ tiếng Việt trên toàn quốc và qua đó sẽ nêu lên nghi vấn về nguyên nhân của sự đột biến trong giọng nói của người Quảng Nam so với tiến trình lịch sử của tiếng Việt từ đồng bằng Bắc Bộ đi vào. Đó không phải là một thỗ ngữ như Trần Trí Dõi đã gọi⁽¹⁴⁹⁾, mà thực sự là một phương ngữ có ảnh hưởng đến cả vùng Nam Trung Bộ đến Nam Bộ rộng lớn. Hay nói cách khác, mục tiêu chúng tôi nhắm đến là **thuyết phục được vùng phương ngữ Nam Hải Vân là một đột biến có dấu ấn ngoại lai rất mạnh và những biến đổi ngữ âm từ Hải Vân đến đèo Cả là mang đậm dấu ấn của những bước đi lịch sử Nam tiến từ 1306 đến 1611.**

Vấn đề phân vùng phương ngữ vốn đã được nêu ra từ đầu thế kỷ từ các nhà nghiên cứu người Pháp và cho đến nay vẫn được nhiều người tiếp tục. Có ý kiến thì chia tiếng Việt ra làm ba vùng phương ngữ như Hoàng Thị Châu, Võ Xuân Trang và nhiều người khác; có ý kiến thì lại chia thành hai vùng phương ngữ như M. Gordina, Hoàng Phê; có ý kiến lại chia tiếng Việt ra thành bốn vùng phương ngữ như Nguyễn Kim Thản; lại cũng có ý kiến chia tiếng Việt làm 5 vùng phương ngữ như Nguyễn Bạt Tuy, Huỳnh Công Tín; và thậm chí có người bảo rằng không nên chia tiếng Việt ra thành các vùng phương ngữ vì những khác biệt giữa chúng là không rõ ràng như S.C Thomson([150](#)).

Sự đa dạng trong các ý kiến về phân vùng phương ngữ tiếng Việt xuất phát từ mỗi tiêu chí khác nhau. Cơ sở để xác định đó là một phương ngữ là cái gì? Ngữ âm hay từ vựng? Mà trong ngữ âm thì lấy cái gì làm chuẩn: Thanh điệu, phụ âm hay nguyên âm? Sau đó, ngay dù có chấp nhận một phương ngữ nào đó thì ngay cái vùng được khảo sát ta cũng bắt gặp vô số điểm khác nhau, ở đây chúng tôi hoàn toàn đồng nhất với sự phân vùng phương ngữ của tác giả Hoàng Thị Châu qua “Tiếng Việt trên các miền đất nước” (Phương ngữ học), NXB. Khoa học và Xã hội năm 1989 là tiếng Việt có ba vùng phương ngữ chính: Phương Ngữ Bắc bao gồm toàn bộ Bắc bộ; phương ngữ Trung bao gồm các tỉnh Bắc Trung Bộ từ Thanh Hóa đến đèo Hải Vân; phương ngữ Nam trải dài từ đèo Hải Vân đến miền cực Nam của đất nước([151](#)). Để phân biệt ba vùng phương ngữ ấy các tác giả nói chung đều dùng một bảng kê những đặc điểm về thanh điệu, hệ thống phụ âm đầu, hệ thống phụ âm cuối... của từng phương ngữ. Phương pháp này khó làm nổi bật các đặc điểm của từng phương ngữ, nhất là đối với người đọc phổ thông, chúng tôi xin đề xuất:

Trước hết xin được dùng số I, II, III để đặt tên cho vùng phương ngữ để thay cho tên gọi phương ngữ Bắc, phương ngữ Trung và phương ngữ Nam. Ngoài mục đích cho gọn, đề xuất này cũng còn là vì tên gọi phương ngữ Trung khiến những người Nam Trung Bộ từ Hải Vân vào đến Bình Thuận cảm thấy lúng túng vì trong mọi trường hợp họ đều ý thức rất rõ mình là người Trung, chỉ riêng trong ngôn ngữ học thì lại được gọi là Nam, e bất tiện và lúng túng trong nhận thức.

Nếu lấy phương ngữ I với 6 thanh (tức 6 dấu) và các nguyên âm cũng như hệ thống phụ âm đầu và cuối làm chuẩn (theo nghĩa phương ngữ này có hệ thống thanh điệu, âm đệm và âm cuối tương ứng với hệ thống chữ viết một cách tương đối so với các phương ngữ khác, ngoại trừ một số phụ âm đầu), thì ta có:

Phương ngữ II cũng giống hoàn toàn với phương ngữ I xét về các nguyên âm, sai khác của các phụ âm là không đáng kể vì không có tính quyết định, chỉ một điểm khác biệt nổi bật đó là hệ thống thanh điệu của Phương ngữ II chỉ có 4 thanh. Hai thanh *sắc* và *nặng* hoàn toàn đồng nhất. Phần lớn cũng không phân biệt *hỏi*, *ngã*; thậm chí *hỏi*, *ngã* còn được nói như *nặng*. Tức trong một số trường hợp *sắc*, *hỏi*, *ngã*, *nặng*, được phát âm giống với *nặng*; tức sáu thanh chỉ còn ba thanh *huyền*, *không*, *nặng*. Tuy vậy, hiện tượng này tuy nhiều nhưng không phổ biến. Các nhà ngôn ngữ học đều thống nhất phương ngữ II này là 5 thanh (*sắc=nặng*) và đây là điểm nổi bật khiến bất cứ ai, trong bất cứ hoàn cảnh nào cũng có thể nhận ra đó là giọng của người ở vùng phương ngữ II chứ không nhầm với bất cứ vùng nào khác.

Ở phương ngữ III, xét về mặt *điệu tính* thì đây là một *hệ thống thanh điệu khác*⁽¹⁵²⁾ so với hai phương ngữ kia. Trong đó riêng vùng từ Đà Nẵng đến Phú Yên, tức đèo Hải Vân đến đèo Cả, thì hầu hết các nguyên âm đều được phát âm “sai” so với tất cả các vùng khác, nếu không nói là cả thế giới! Điểm chú ý là tuy cùng một vùng phương ngữ nhưng kể từ đèo Cả trở vào thì các nguyên âm lại được phát âm “đúng” trở lại. Tuy những sai khác về các nguyên âm là trầm trọng thế nhưng ai cũng thấy là nếu chia vùng phương ngữ này thành các vùng phương ngữ khác nhau thì sẽ là sai lầm nghiêm trọng, bởi chúng có một ngữ điệu với điệu thức, điệu tính của âm vị và thanh điệu thống nhất trên toàn vùng.

Có thể rút ra được điều gì qua cách phân chia vùng phương ngữ dựa trên những đặc điểm nổi bật trên? Theo chúng tôi đó là:

2-1/ Không thể dùng một công thức chung, một mô hình có sẵn, một tiêu chí xác định trước để có thể phân chia các vùng phương ngữ tiếng Việt mà chỉ có thể phân chia dựa trên đặc điểm nổi bật, hay nói cách khác là bản sắc của từng vùng phương ngữ.

2-2/ Bản sắc của mỗi phương ngữ xác định dựa trên đặc điểm phát âm của người nói phương ngữ đó mà khi cố nói theo giọng của

vùng phương ngữ khác họ vẫn không thể nói được. Trong mỗi vùng phương ngữ có các vùng phương ngữ nhỏ hơn, mặc dù thoảng nghe qua khá khác nhau nhưng người trong các vùng phương ngữ nhỏ có thể dễ dàng “sửa” giọng mình để nói theo giọng của phương ngữ lớn của vùng mình. Thế nhưng khi “sửa” giọng để nói vùng phương ngữ khác thì cố gắng rất nhiều vẫn không thể được ngoại trừ trường hợp sống lâu năm ở vùng phương ngữ đó, thậm chí có rất nhiều người sống ba đến bốn chục năm vẫn không chuyển đổi giọng nói mình được. Người Quảng Nam dễ dàng nói giọng người Sài Gòn thế nhưng nói giọng Huế, một địa phương láng giềng có nhiều mối quan hệ gần gũi là điều vô cùng khó, gần như là bất khả. Người Nghệ Tĩnh ra Bắc hoặc vào Nam cũng xảy ra tình hình tương tự.

2-3/ Các khác biệt về hệ thống phụ âm đầu và cuối không quan trọng bằng sự khác biệt về nguyên âm và thanh điệu. Các phụ âm đầu và cuối ở đâu, bắt cứ nơi nào cũng có thể xảy ra thế này hoặc thế khác, tuy nhiên người trong bất cứ vùng phương ngữ nào cũng đều có thể sửa, hoặc bắt chước các khác biệt của vùng phương ngữ khác dễ dàng. Thế nhưng sự khác biệt về nguyên âm và thanh điệu thì rất khó sửa cũng như rất khó bắt chước.

2-4/ Ngữ điệu hay điệu tính, hay âm vực của các thanh điệu trong câu là một yếu tố nổi bật, vô cùng quan trọng quyết định bản sắc vùng phương ngữ III. Hiện nay qua giao tiếp, người thuộc phương ngữ III đã nói đúng chính tả nhiều, cả về ngữ âm, ngữ pháp, thanh điệu thế nhưng bảo họ nói như giọng Bắc, giọng Nghệ thì là điều rất khó, đến mức không thể, bởi ngữ điệu, điệu tính là cái thứ rất khó thay đổi. Ví dụ dễ nhận ra nhất khi cùng hát một bài hát thì cả 3 người ở 3 vùng phương ngữ đều có cách hát giống nhau và thật khó mà nhận ra người hát là thuộc phương ngữ nào, đó là vì về cao độ, ngữ điệu của từng từ, từng âm trong bài hát đã được quy định trong mỗi nốt nhạc.

2-5/ Nếu chỉ xét về số lượng số dấu thanh thì phương ngữ II và phương ngữ III cũng đều có 5 dấu thanh. Thế nhưng phương ngữ II dấu sắc được nói như dấu nặng là một yếu tố quan trọng có tính quyết định đến bản sắc của phương ngữ II hơn rất nhiều so với việc đồng nhất *hỏi*, *ngã* của phương ngữ III.

2-6/ Sự đồng nhất các vần, như ở Nam Bộ: *in* với *inh*, *it* với *ich*, *un* với *ung*, *ut* với *uc* là không đáng kể bởi họ có thể dễ dàng chuyển

sửa để nói đúng hơn. Trường hợp này tương tự như *ăn cơm* với *ăn côm*, *con tôm* với *con tôm*, rồi với *gỏi*... bởi nếu cần thì chuyện sửa lại cho đúng không phải là chuyện khó, nó giàn như là thói quen hay tập quán hơn là bản sắc của một phuong ngữ.

Người nước ngoài học nói tiếng không phải tiếng mẹ đẻ thì điều khó nhất không phải là phát âm mà là ngữ điệu. Như người Việt ta học tiếng Anh, cái khó nhất không phải là phát âm mà là nhấn đúng trọng âm và xác định được ngữ điệu của câu nói. Có ngữ điệu quen thuộc, không cần phải nghe rõ đầy đủ câu ta cũng vẫn có thể hiểu người nói muốn nói gì. Tiếng Việt khi qua khỏi đèo Hải Vân, tức giọng nói người Quảng Nam, đã đánh mất cả hai điều quan trọng nhất, đó là âm [a] và ngữ điệu của tiếng Việt. Cho đến bây giờ cũng vẫn vậy, cái khố sở nhất của người Quảng Nam trong giao tiếp chính là âm [a] (chủ yếu) và ngữ điệu không giống ai của mình.

Tại sao lại có sự đột biến kỳ lạ như vậy?

Điều đó, tức âm sắc, bản sắc giọng nói Quảng Nam đã có từ khi nào, và vì sao nó lại xảy ra như vậy? Liệu có thể tìm ra câu trả lời hay đó là điều mãi mãi không thể hiểu, giống như cho rằng giọng nói con người ta là do nước uống, khí hậu thô nhưỡng tạo ra chứ không phải do điều gì cả?

3/ Thủ hình dung sự hình thành giọng nói người Quảng Nam

Như vậy, giọng nói người Quảng Nam đã bị biến đổi so với hai vùng phương ngữ cổ hơn ở hai lĩnh vực quan trọng nhất là nguyên âm và điệu tính. Đó là, như Meillet và A.G. Haudricourt đã nói, là hai cái thứ rất bền thế nhưng đã bị biến đổi rất mạnh. Và xin trở lại trích dẫn của Hoàng Thị Châu: *Meillet, nhà ngôn ngữ học người Pháp, đã từng nhắc nhở các đồng nghiệp rằng khi một ngôn ngữ biến đổi nhiều, tạo ra một bộ mặt mới khác với trước đó thì rất có thể là có một bộ phận dân cư đã thay đổi ngôn ngữ. Thành phần dân cư đã thay đổi ngôn ngữ của mình để nói tiếng Việt là những người Việt gốc Hoa, gốc Khmer và gốc Chăm* ([153](#)) với một câu hỏi mới được đặt ra là: Có thể chăng giọng nói người Quảng Nam ngày nay chính là giọng nói của người Chàm các thế kỷ từ XIV đến XVII nói tiếng Việt và đã trở thành phương ngữ III của tiếng Việt suốt từ đèo Hải Vân trở vào đến mũi Cà Mau?

Xét về mặt đồng đại thì hai tỉnh Thừa Thiên - Huế và Quảng Nam có cùng một thời điểm hình thành qua sự kiện đám cưới công chúa Huyền Trân năm 1306, thế nhưng biên giới Đại Việt lúc này, tuy đã vượt qua đèo Hải Vân nhưng chỉ đến bờ sông Chợ Củi, tức Thu Bồn nay. Và ngay sau đó, năm 1307, quân Chiêm Thành đã cố gắng giành lại đất này trong suốt gần 100 năm sau đó, thậm chí có lúc đánh ra đến tận Thăng Long, đóng quân ở Thăng Long suốt 6 tháng dưới thời Chế Bồng Nga, thế nhưng Hải Vân mới chính thực là biên giới phân chia rõ ràng nhất. Chúng ta có vài bằng chứng cho sự kiện này.

Trước hết, đó là ngay sau đám cưới Huyền Trân, nhà Trần đã thiết lập đơn vị hành chính trên vùng đất vừa có được là hai châu Thuận và Hóa và sai Đoàn Nhữ Hài đến vỗ yên dân chúng⁽¹⁵⁴⁾. Châu Thuận ở ngoài và Châu Hóa ở trong với một cơ quan quân sự hành chính là thành Hóa Châu, theo Đại Nam Nhất Thống chí là “*Nha môn Đô Ty Thừa ty của phủ Triệu Phòng, cao hàng trăm trượng, đứng sừng như đám mây dài. Năm Đại Trị thứ 5 đời Trần Dụ Tông (1362), sai Đỗ Tử Bình sửa sang thành này. Nay không biết ở chỗ nào*”⁽¹⁵⁵⁾. Năm 1362 đã sửa sang thành có nghĩa là thành này đã được xây dựng trước đó nữa. Điều này có nghĩa rằng ngay sau 1306 một chính quyền với cơ quan hành chính, quân sự tập trung đã được nhà Trần thiết lập trên vùng đất phía bắc Hải Vân.

Thế nhưng, trong khi đó ở phía nam đèo Hải Vân thì ta có sự kiện: “(1307) *Người các thôn La Thủ, Tác Hồng, Đà Bồng không chịu theo. Vua sai Nhữ Hài đến tuyên dụ đức ý (của nhà vua) chọn người trong bọn họ trao cho quan tước, lại cấp ruộng đất, miễn tô thuế 3 năm để vỗ về*”⁽¹⁵⁶⁾. Chưa thấy tài liệu nào nói ba thôn này hiện nay thuộc vào địa phương nào, nó có thể ở Bắc Hải Vân mà cũng có thể ở Nam Hải Vân. Ở đây chỉ nhấn mạnh ý rằng đã có một số địa phương người Chàm không chịu theo chính quyền mới và họ vẫn ở lại chứ không bỏ đi.

Từ đó cho đến 1402 để vùng đất Bắc Thu Bồn, Nam Hải Vân (bao gồm các huyện Hội An, Đại Lộc, Điện Bàn, Hòa Vang, Duy Xuyên, TP. Đà Nẵng ngày nay) thực sự thuộc về Đại Việt thì phần lớn thời gian vùng đất này vẫn thuộc về sự cai trị của người Chàm. Năm Hưng Long thứ 20 (1312) vua thân đi đánh Chiêm Thành, vua đến Câu Chiêm dừng lại. Vua Chiêm là Chế Chí sai trại chủ Câu Chiêm

đến cống. Vua Trần Anh Tông yêu cầu Quốc chủ ra hàng. Trại chủ báo cáo với Chế Chí. Chế Chí nghe theo, đem gia thuộc đi đường biển tới hàng⁽¹⁵⁷⁾. Chưa thấy tài liệu nào xác định Câu Chiêm nay thuộc vùng đất nào, chỉ Phan Khoang phỏng đoán đó: “Có lẽ ở biên giới núi Hải Vân”⁽¹⁵⁸⁾. Phan Khoang phỏng đoán vậy vì ông đọc chữ Câu thành chữ Cu và liên hệ đến sông Cu Đê dưới chân Nam Hải Vân. SKTT bản dịch của Hoàng Văn Lâu, NXB. KHXH, 1998, đọc là Câu Chiêm. Từ Câu Chiêm cho ta liên hệ đến Câu Lâu và Chiêm Động (sau là Thanh Chiêm và tên gọi một dinh trấn quan trọng của Đàng Trong). Cả hai địa danh này hiện nay đều ở cạnh nhau. Cuộc diền dã của Giáo sư Trần Quốc Vượng năm 1989 phát hiện thấy trên vùng đất gọi là Thanh Chiêm có rất nhiều hiện vật, di tích Chiêm Thành và cuộc hội thảo về 400 năm Dinh trấn Thanh Chiêm do tỉnh Quảng Nam tổ chức năm 2002 đã xác định đây chính là dinh trấn mà Nguyễn Hoàng đã thành lập trên cơ sở một đồn lũy cũ của Chiêm Thành.

Những điều này tạm cho chúng ta giả định rằng cho đến trước khi Hồ Quý Ly chiếm lấy Chiêm Động và Cỗ Lũy thì toàn bộ vùng đất Nam Hải Vân, tuy đã thuộc về Đại Việt nhưng vẫn thuộc quyền cai trị của Chiêm Thành. Mãi đến năm 1471, SKTT còn chép đến việc bắt sống Bồng Nga Sa là viên lại giữ cửa sông Cu Đê (sông chảy sát chân núi Nam Hải Vân) của nước Chiêm⁽¹⁵⁹⁾ cho thấy người Chiêm Thành vẫn còn kiểm soát khá kỹ vùng đất Nam Hải Vân. Trong khi đó Bắc Hải Vân đã được Đại Việt kiểm soát ngay sau 1306.

Điều này cho phép ta kết luận: Cho đến ít nhất, trước 1402 vùng đất Bắc Hải Vân, với Nha môn Đô Ty Thừa ty của phủ Triệu Phong là thành Hóa Châu, thì người Việt đã đến định cư và chính quyền của nhà nước cai trị luôn thể hiện được quyền lực một cách liên tục, sự gián đoạn chỉ là thời gian ngắn. Sau 1306, quân Chiêm Thành nhiều lần đánh ra Hóa Châu nhưng đều thất bại ngoại trừ trường hợp Chế Bồng Nga đánh đến Thăng Long nhưng cũng chiếm giữ được thời gian ngắn. Dân cư hai châu mới Thuận và Hóa này phần lớn là người Nghệ An, Hà Tĩnh vào. Một số tộc họ xuất phát từ các tỉnh đồng bằng Bắc Bộ hoặc Thanh Hóa vào thế nhưng họ là số ít và phải hòa nhập vào phương ngữ này mà không để lại dấu vết nào quan trọng (xem thêm mục “Dân Kinh cựu” ở trang 190).

Và điều lý thú là cho đến nay, sau 600 năm, họ vẫn giữ nguyên được giọng nói của cha ông họ và hình thành một vùng phương ngữ II, giọng nói người khu 4, thống nhất, ít dị biệt mặc dù vùng đất của phương ngữ này trải dài từ Nam Thanh Hóa đến đèo Hải Vân, không phải ít chia cắt bởi sông và núi.

3.1 Giọng Quảng Nam ở Bắc Thu Bồn (trước 1402)

Thế nhưng ở vùng đất Nam Hải Vân thì hình thành nên một phương ngữ hoàn toàn khác không chỉ là thanh âm, điệu tính, ngữ điệu mà hầu như phần lớn các nguyên âm đều biến đổi xa đến mức như chưa hề có trên thế giới!

Cần nhớ rằng Bắc Hải Vân và Nam Hải Vân thời thuộc Châu Hóa là có cùng thời điểm sáp nhập vào Đại Việt thế nhưng giọng nói người hai miền (tức giọng Huế và giọng Quảng) thì khác nhau trời vực. Điều này cho thấy sự chia cắt bởi đèo Hải Vân là không quan trọng mà vẫn đề nằm ở thời điểm hình thành thuộc về các yếu tố lịch sử dân cư tác động vào. Chúng ta hãy cùng xét xem yếu tố nào nổi bật đã tạo nên giọng nói Quảng Nam **qua đó quan trọng nhất là nhận diện được chân dung cái cộng đồng dân cư tạo nên vùng thổ ngữ đó**.

Hãy dõi theo từng năm kể từ 1306 cho đến 1402.

Lý thú là các địa phương phía nam sông Bà Rén có giọng nói khá gần với giọng nói người Thanh Hóa với những “lỗi” giống nhau mà người phía bắc sông Bà Rén không mắc phải; tức dấu án 1402 ấy đã để lại khá rõ ở các huyện nam Thu Bồn gồm Quế Sơn, Thăng Bình, Tiên Phước hiện nay, chúng ta sẽ khảo sát sau vì câu hỏi lúc này là: Giọng nói người Bắc sông Thu Bồn bao gồm các huyện Hòa Vang, Điện Bàn, Duy Xuyên, Hội An, Đại Lộc và TP. Đà Nẵng đã hình thành, có mặt trên dải đất hẹp miền Trung này từ lúc nào?

Sau 1306, Chiêm Thành vẫn kiểm soát phía nam Hải Vân mặc dù đất này đã thuộc Châu Hóa của Đại Việt. Vấn đề là cho đến nay chúng ta có rất ít tư liệu về những cư dân Việt vào sớm và ở lại đất này cùng với dân Chàm để tạo nên thổ ngữ Bắc Thu Bồn ngoài vài dòng tư liệu ít ỏi đã được khảo sát ở mục “Dân Kinh cựu” (trang 188).

“*Phan tộc phổ chí*” cho ta biết bên cạnh việc cô công chúa nhà Trần về làm dâu họ Phan ở Đà Sơn còn có nhiều bà vợ mang họ Việt

khác làm vợ 4 đời kế tiếp được ghi trong gia phả gồm có các bà: *Phạm Thị Xuân Quang, Phùng Thị Đính, Nguyễn Thị Thông, Nguyễn Thị Phước Chi, Lê Thị Tài, Lê Thị Ngọc Mỹ, Phạm Thị Hoài, Ngô Thị Huy, Ung Thị Thận, Đỗ Thị Nhựt Tân*... không thể biết chắc chắn các bà là người Việt thuần hay người Chàm mang họ Việt nhưng cũng đủ để ta biết chắc bên cạnh tộc Phan còn có những tộc này nữa như: *Phạm, Phùng, Lê, Ngô, Ung*... Hơn thế nữa *Phan tộc phổ chí* cũng còn cho ta biết một số tộc họ khác nữa cũng cùng ở trên mảnh đất Đà Sơn như: *Phan, Nguyễn, Kiều, Đỗ* (cùng là tiền hiền làng Đà Sơn)... Điều đó có nghĩa lúc ấy, trước 1402, ở vùng đất thuộc Đà Nẵng nay nhiều tộc họ người Việt đã định cư và ở bên cạnh người Chàm một cách thân thiết, mối quan hệ thông gia trai Chàm lấy vợ Việt hoặc ngược lại hẳn không phải là chuyện hiếm, qua đó cho phép chúng ta có thể tin rằng tiếng Việt đã được sử dụng không phải ở mức độ cá biệt, đơn lẻ.

Một trường hợp khác cũng tạo nên nhiều khả năng hòa hiểu giữa cộng đồng hai dân tộc ở vùng đất này. Năm 1397, tướng Chiêm Thành là Chế Đa Biệt cùng với em là Mộ Hoa Từ Ca Diệp đem cả nhà sang hàng. Quý Ly ban họ Đinh cho anh em nhà này. Đa Biệt đổi tên thành Đinh Đại Trung và cho trấn thủ Hóa Châu⁽¹⁶⁰⁾. Đinh Đại Trung tham mưu cho nhà Hồ rất nhiều khi quân nhà Hồ tiến đánh Chiêm Thành. SKTT ba lần đề cập đến Đinh Đại Trung, trong đó có những mô tả khá chi tiết như “*Đinh Đại Trung cưỡi ngựa đi trước các quân*”⁽¹⁶¹⁾. cho thấy ông như một công thần mặc dù sau khi tử trận không còn được nhắc đến nữa. Đinh Đại Trung trấn thủ Hóa Châu cũng có nghĩa người Chàm thân Việt ở lại không ít và người Việt không hề gặp khó khi định cư sống cạnh người Chàm trong các năm trước 1402.

Giai đoạn này người Việt là số ít nhưng trong 5 năm ấy họ là người nắm quyền lực. Họ có thể phải nói tiếng Chàm trong giao tiếp với người bản địa và ngược lại người Chàm cũng đã bắt đầu phải sử dụng tiếng Việt nhiều hơn trong các hoạt động thường ngày so với trước đó. Họ là số đông nên không có nhu cầu phải phát âm cho đúng giọng người Việt. Và như nhà ngôn ngữ Meillet nói: “*Khi một ngôn ngữ biến đổi nhiều, tạo ra một bộ mặt mới khác với trước đó thì rất có thể là có một bộ phận dân cư đã thay đổi ngôn ngữ*”. Cái cách

người Chàm nói tiếng Việt giai đoạn này phải chăng là tiền đề để hình thành nên giọng Quảng và phương ngữ III sau này?

Vấn đề vẫn cần phải nhìn sâu hơn là người Chàm đã học nói tiếng Việt lúc ấy là thứ tiếng Việt của giọng Bắc hay giọng Nghệ, tức phương ngữ I hay phương ngữ II?

Tiến sĩ Huỳnh Công Bá trong công trình “Cuộc khai khẩn và phát triển làng xã ở Bắc Quảng Nam từ giữa thế kỷ XV đến giữa thế kỷ XVII? đã gần như bỏ qua lớp di dân trong toàn bộ thế kỷ XIV và nửa đầu thế kỷ XV (1306-1446). Lập luận của ông là: “Do chiến tranh kéo dài, lại nằm trên hành lang quân sự Chiêm - Việt và thiếu nhân lực khai phá, Bắc Quảng Nam phần lớn trở lại hoang hóa”⁽¹⁶²⁾. Có thể nói quan niệm người Việt vào Nam là vào vùng đất hoang, chốn không người đã được nhiều thế hệ từ người bình dân đến cả giới nghiên cứu thừa nhận như một mặc định tất yếu. Mặc dù Huỳnh Công Bá đã trích dẫn được câu “Dân vùng này nhiễm tục cũ của người Chiêm” của Lý Tử Tấn trong Dư Địa Chí của Nguyễn Trãi, nhưng ông vẫn không từ đó để có thể truy tìm sâu hơn “số phận” cũng như số lượng người Việt đã ở đây cũng phải đã đồng đúc đến mức nào đó đủ để chép vào Dư Địa Chí! Mời xem thêm mục “Dân Kinh cựu” ở trang 190.

Và chúng ta có thật ít những cứ liệu để có thể từ đó suy luận hoặc cảm nhận được điều gì thật chắc chắn. Trong *Phương ngữ học* của Hoàng Thị Châu chúng ta tình cờ thấy ở thôn Đông Tịnh ở xã Thái Giang, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình: “các nguyên âm tròn môi ô, o được kéo dài và theo sau là những phụ âm -ng, -k không ngậm môi. Trẻ em hát câu đồng dao “cho dê đi học, cho cóc ở nhà, cho gà bới bếp...” thành ra “... cho dê đi học, cho coóc ở nhà, cho gà bới bếp...”⁽¹⁶³⁾. (Âm cộc, học bình thường là một âm khép môi về cuối, các bạn không nắm chắc ngữ âm học nên đọc thử chữ coóc không ngậm môi cuối âm sẽ nhận ra nét đặc trưng này. Và người Quảng Nam đều nói vậy, không khép môi về cuối, với các chữ như tóc, móc, trong, (phát âm gần như tác, mắc, traong...).

Là một người Quảng Nam, chúng tôi cảm nhận sự tương đồng sâu sắc ở ví dụ các nguyên âm bị kéo dài và không khép môi này. Câu đồng dao trên nếu gà được nói thành göà thì hoàn toàn là một giọng Quảng Nam không nhầm lẫn. Mặc dù không thể từ đó kết luận được là giọng nói người Quảng Nam ảnh hưởng bởi một yếu tố nào đó từ

Thái Bình, thế nhưng điều đó vẫn cho phép ta hình dung về giọng nói người Bắc Quảng Nam đã được hình thành do những người Chàm tiếp nhận từ nhóm người Việt nào đó không chỉ Thanh Hóa mà còn cả các tỉnh khác ở đồng bằng Bắc Bộ.

Chưa tìm thấy trường hợp âm [a] được nói là [oa] trên đất Bắc, ngay cả trên toàn bộ vùng đồng bằng Bắc Bộ, hay ngay cả trên toàn thế giới cũng vậy, âm [a] là một âm chuẩn và dân tộc nào, cộng đồng nào, phương ngữ nào, thổ ngữ nào cũng có một âm [a] chuẩn; chỉ riêng Quảng Nam thì không! Và nó đã trở thành như một đặc điểm riêng có, không nhầm lẫn của giọng nói người Quảng Nam.

Mặc dù không thể truy nguyên sự biến đổi âm [a] này chúng ta vẫn thưa thớt vài ví dụ như âm [o] kéo dài và không khép môi ở trên để nói về nguồn gốc Bắc Bộ của những di dân người Việt vào đây trước 1402. Bên cạnh đó hiện tượng mất hẳn điệu thức cũng như ngữ điệu của câu nói (những lỗi người nước ngoài nói tiếng Việt thường mắc phải) vẫn đủ một cách tương đối cho chúng ta hình dung phần nào những gì đã xảy ra trong nhưng năm “mờ mờ nhân ảnh” ấy.

Như vậy có thể tạm kết luận: Người Chàm giai đoạn này nói tiếng Việt và tiếng Việt họ tiếp nhận thời nhà Trần mang nhiều yếu tố vùng đồng bằng Bắc Bộ, tức đủ 6 dấu thanh (việc người Quảng Nam nhập hai dấu hỏi và ngã thành một như đã phân tích trên, là không quan trọng bằng việc người Khu 4 nhập hai dấu sắc và nặng thành một). Bên cạnh việc người Chàm nói tiếng Việt thì chuyện người Việt nói tiếng Việt sang đến thế hệ thứ 2-3 trên vùng đất mới, trong điều kiện không còn quan hệ với bản quán cũng là yếu tố để tạo nên một phương ngữ mới.

Hiện nay, chúng ta mới chỉ có cuốn gia phả của tộc Phan làng Đà Sơn là cuốn gia phả cổ nhất và cũng đáng tin nhất, trong đó ngoài chuyện nói rõ có các tộc *Phan, Nguyễn, Kiều, Đỗ* của người Việt vào khai hoang lập ấp ở lấn với người Chiêm Thành chúng ta còn thấy tên họ của các bà vợ được ghi khá rõ như: Trần Ngọc Lãng (công chúa nhà Trần), Phạm Thị Xuân Quang, Phùng Thị Đính, Nguyễn Thị Thông, Nguyễn Thị Phước Chỉ, Lê Thị Tài, Lê Thị Ngọc Mỹ, Phạm Thị Hoài, Ngô Thị Huy, Ung Thị Thận, Đỗ Thị Nhựt Tân... Điều này chứng tỏ người Việt đã có mặt ở đây trước năm 1402 là khá đông và nhiều tộc họ. Cứ một người quan hệ với hai ba người Chàm, dạy cho

một người Chàm nói tiếng Việt trong vòng 5 năm thì ta cũng có ít nhất vài chục ngàn người Chàm bắt đầu nói tiếng Việt.

Từ 1306 đến trước khi Chế Bồng Nga tử trận (1390), Chiêm Thành cực mạnh và họ hoàn toàn làm chủ vùng đất này. Có thể nói giai đoạn này hoàn toàn không có những di dân người Việt mới. Người Việt cũ, chí ít là những tộc họ được ghi trong “*Phan tộc phổ chí*” là những người Việt vào trước tức “dân Kinh cựu” đã tự nói, tự điều chỉnh, tự nghe, tự hiểu cùng nhau đã sản sinh nên giọng nói Quảng Nam không còn giống với bất cứ nguyên gốc nào. Điều cần chú ý ở đây chính là việc sau đám cưới Huyền Trân không có những làn sóng di dân lớn, thậm chí ngay sau khi Chế Mân chết vùng đất này đã thuộc về lại với người Chàm, đến thời Chế Bồng Nga càng không có di dân mới. Chính 100 năm mất quan hệ với quê hương bản quán là nguyên nhân trước hết, một điều kiện cần phải có để những người kinh cựu thế hệ 2-3 cũng phải từ bỏ giọng nói của cha ông để nói theo thứ tiếng Việt của người Chàm bản địa.

Và dĩ nhiên thứ tiếng Việt do những người Chàm đã từ bỏ tiếng mẹ đẻ để nói tiếng Việt này, tạo nên giọng nói không hề có trên cõi đời này trước đó, nay mới xuất hiện là đầu tiên, là thứ nhất. Và sau đó, giọng Nam Thu Bồn, giọng Quảng Ngãi rồi Bình Định Phú Yên mới thứ tự hình thành theo những bước đi của lịch sử về sau này.

3.2 Giọng Quảng Nam ở Nam Thu Bồn (sau 1402)

Với một tính toán chính trị là chuẩn bị cho một hậu cứ từ xa phòng cho khi bắt trắc. Nhà Hồ luôn cảm thấy bất an trên đất Bắc Hà, ngay từ khi còn là Phụ chính Thái sư Nhiếp chính cho vua trẻ Trần Thiếu Đế, năm 1397, Hồ Quý Ly đã bức vua dời kinh đô về Thanh Hóa. Vẫn cảm thấy sự bất an trước lòng người còn hướng nhiều về nhà Trần, hai cha con Hồ Quý Ly và Hồ Hán Thương đã đưa nhiều người thân tín giàu có, cùng quê là Thanh Hóa di dân vào Thăng Hoa, thích tên châu vào hai tay để không cho trở về (Gia phả tộc Hồ Cẩm Sa, Điện Nam, Điện Bàn, Quảng Nam là một ví dụ khá thuyết phục). Hành động ấy không ngoài một âm mưu chính trị là xây dựng từ xa một hậu cứ có thể tin cậy được để khi cần thiết có thể về đó để cầm cự, ẩn náu, xây dựng lại cơ nghiệp. Tính toán này của nhà Hồ không phải là dở bởi các thế hệ sau cũng đã lặp lại các nước đi ấy như Đặng Dung rút về Thuận Hóa, nhà Mạc rút về Bình Định, và thành

công rực rõ nhất là Nguyễn Hoàng với xứ Đàng Trong góp phần không nhỏ cho một nước Việt Nam hoàn chỉnh hôm nay. Chỉ tiếc là khi rút chạy đến núi Thiên Cầm, bắc đèo Ngang, thuộc địa phận tỉnh Hà Tĩnh ngày nay, thì cha con Quý Ly bị giặc Minh bắt và phải làm thân lưu đày cho đến chết trên đất Trung Hoa.

(Xem thêm “*Ước tính số lượng người Việt di dân dưới triều nhà Hồ*” trang 45)

Những người Thanh Hóa vào Nam theo lệnh của Hồ Quý Ly ấy phải chăng chính là những người gieo những hạt giống đầu tiên để hình thành nên giọng nói người Nam Quảng Nam, để hôm nay các nhà ngôn ngữ học đều thừa nhận rằng giọng nói người Nam Quảng Nam chứa nhiều yếu tố đặc trưng của giọng nói người Thanh Hóa?

Trong “*Phương Ngữ Học*”, tác giả Hoàng Thị Châu chỉ có vài dòng văn tắt về sự cảm nhận mối quan hệ giọng nói người Thanh Hóa với người Nam Trung Bộ: “*Vùng Nam Trung Bộ chủ yếu là dân Thanh Hóa đi vào trong thời Chúa Nguyễn, cùng với một số người ở đồng bằng Bắc Bộ. Thanh Hóa là quê hương của Chúa Nguyễn, về sau lại có những đợt Chúa Nguyễn lấn chiếm và lùa dân từ một số huyện Bắc Nghệ Tĩnh. Cho nên không phải ngẫu nhiên mà thổ ngữ Thanh Hóa và Bắc Nghệ An được sao lại ở vùng này... Không phải ngẫu nhiên mà trong cách cư xử của dân xứ Quảng có những nét của dân Thanh Hóa và Nghệ An*”⁽¹⁶⁴⁾.

Rõ ràng, qua đoạn cảm nhận trên, ta biết Hoàng Thị Châu chưa có một cái nhìn lịch sử về giọng nói người Quảng Nam. Thời các Chúa Nguyễn, tức sau 1558 thì giọng nói Quảng Nam đã hình thành qua tên gọi là *giọng Châu Hóa* (Ô Châu Cận Lục), hơn nữa, tự điển của A. de Rhodes được soạn vào đầu thế kỷ XVII, trong đó yếu tố giọng Quảng Nam được thể hiện khá rõ. Có nghĩa là giọng Quảng Nam đã được hình thành từ trước thế kỷ XVI khá lâu chứ không phải chỉ hình thành từ thế kỷ XVII trở đi như Hoàng Thị Châu cảm nhận.

Tuy vậy, chất giọng Quảng Nam gần với giọng nói người Thanh Hóa của nhà ngôn ngữ học Hoàng Thị Châu là một nhận xét chính xác và chúng ta sẽ cố để bước qua cái hố mà bà đã quên lấp trong công trình *Phương Ngữ Học* rất giá trị của mình.

Không cần phải có chuyên môn, một người bình thường cũng có thể cảm nhận rất nhanh rằng giọng Thanh Hóa không có yếu tố nào của giọng Khu 4, đơn giản vì dấu thanh họ có đủ (bản sắc phương

ngữ II là thiếu dấu thanh, sắc = nặng). Mặc dù cũng dùng các từ mang nhiều dấu ấn bản sắc giống người Khu 4 như: *mi, tau, mô, tê, răng, rúa* nhưng giọng nói người Thanh Hóa là hoàn toàn không thuộc về phương ngữ II!

Phương ngữ I thì cũng không phải, đơn giản là vì như đã phân tích ở trên, phương ngữ I có phát âm chuẩn về nguyên âm trên một diện rộng, các khác biệt chỉ là các khác biệt phụ âm đầu, phụ âm cuối không tạo nên khác biệt căn bản. Các giọng nói của người Hải Phòng, Hưng Yên, Bắc Ninh... đều khác nhau khá rõ, thế nhưng xét về dấu thanh và nguyên âm thì cả vùng đồng bằng Bắc Bộ ấy đều thống nhất. Chỉ riêng Thanh Hóa, một số nguyên âm của họ không giống với giọng người thuộc phương ngữ I nói chung. Tuy không trầm trọng như người Quảng Nam ở trường hợp biến đổi quá xa nguyên âm [a], nhưng một số vẫn như [anh], [inh] của Thanh Hóa thì khá “xa lạ” trong tổng thể phương ngữ I.

Điểm giống nhau một cách đặc biệt giữa giọng Thanh Hóa và giọng Quảng Nam là âm [ă] được đọc như [e]: ăn săn = en sén; con thằn lằn - con thèn lèn.

Thế nhưng giọng nói người Thanh Hóa có những âm chúng ta không gặp ở Bắc Quảng Nam mà lại thấy nhiều ở phía nam Quảng Nam, tức phía nam sông Thu Bồn (ngoại trừ Duy Xuyên), ở các huyện Quế Sơn, Thăng Bình, Tiên Phước, đó là các âm: *anh/ênh* (Thanh Hóa /Thên Húa); *inh/ênh* (mình/mềnh, làm thính/làm thênh); *o/ua* (có/cúa). Trong tiểu thuyết Tình cát của Nguyễn Quang Lập có đoạn: *Người Thanh Hóa nhiều cô nói nghe rất hay nhưng không biết Lý ở huyện nào mà phát âm tiếng nào cũng méo xệch- “iém ợ Thiên Huó!”*. Ở đây, chính cái âm “Thên” giúp ta nhận ra nét tương đồng có tính quyết định của giọng Thanh Hóa ở vùng Nam Thu Bồn.

Dưới đây là một đối thoại chúng tôi copy được trên mạng giữa hai bạn Thanh Hóa chat bằng âm điệu giọng nói quê hương mình và cố diễn tả nó qua chữ viết âm đọc phổ thông:

- *Mi đi mô rúa?*
- *Tau cúa (có) đi mô mô.*
- *Chứ mi không đi mô thì mi ra ni (đây) mần (mần) chi??*
- *Tau đi mô kệ tau, việc chi mi phải húa (hỏi).*

- *Nói tên tau cây (cái) Nga ơi.*
- *Cây ni để đưa rồi tính, thôi en cơm đi.*
- *Rúra chó hùi mô mi viền Thênh Huớ?*
- *Mi húa mần cây chi..*

Qua câu nhại hay dùng cho người Thanh Hóa: *Cửa cau nhua nhúa, cái giữa xing xing* (Quả cau nho nhỏ, cái giỏ xinh xinh) chúng ta biết người Thanh Hóa cũng bị những lỗi ngữ âm trầm trọng về nguyên âm như người Quảng Nam, điều hầu như hiếm gặp với toàn bộ vùng đồng bằng Bắc Bộ rộng lớn.

Những âm này người Bắc Quảng Nam không mắc phải, thậm chí họ có phát âm khá chuẩn so với tiếng phổ thông (dĩ nhiên là khác về độ cao, điệu thức). Tại sao lại như vậy? Liệu có thể tìm kiếm trong lịch sử một hạt nhân hợp lý nào khả dĩ có thể giúp chúng ta hiểu được vấn đề một cách sáng sủa hơn? Hay mãi mãi đồng ý rằng điều đó chẳng qua là do thở nhưỡng, do nước uống nên có một số âm người Nam Quảng Nam phát âm giống giọng nói người Thanh Hóa?

Qua những ví dụ trên chúng ta dễ dàng nhận ra cái gốc âm /ăŋ/ - /en/ của người Quảng Nam, cái dấu ấn ấn tượng nhất của âm sắc người Quảng, điều mà ta ngỡ sẽ không bao giờ còn có thể truy tìm ra nguồn gốc. Và còn nhiều hơn thế, những âm như “cây chi”, “thênh”, “đưa”, “húa”... là những âm người Quảng Nam Bắc Thu Bồn không mắc phải nhưng vùng Nam Thu Bồn, và cả các làng vùng biển, nơi chắc chắn chuyển sang nói tiếng Việt muộn hơn nhiều so với vùng Bắc Thu Bồn, đều mắc phải.

Liệu chẳng sự kiện nhà Hồ đưa nhiều người cùng quê Thanh Hóa vào Thăng, Hoa, Tư, Nghĩa năm 1402-1407 là đưa vào vùng này và với số lượng đủ lớn để tạo nên một “phong cách” rồi lưu dấu lại mãi đến hôm nay? Phải chăng người Chàm vùng này chỉ biết đến tiếng Việt, chỉ chịu học nói tiếng Việt khi thuộc về Việt, trở thành Châu Thăng, từ 1402, khi tiếp xúc với những người Thanh Hóa do nhà Hồ đưa vào và sau đó, khi họ Hồ mất ngôi, một số người Thanh Hóa đã ở lại và để dấu ấn trên giọng nói đến hôm nay?

Không ai có thể biết và có thể đưa ra một minh chứng chắc chắn nào, dù vậy thì người khó tính mấy cũng thấy rằng khả năng có thể nhất dầu sao cũng là dễ chịu hơn là cứ để mọi thứ mơ hồ rồi giải đáp

bằng những cảm nhận, kiến giải phi khoa học như do nước uống, do khí hậu.

Giọng nói người Nam Quảng Nam (Quế Sơn, Thăng Bình, Tiên Phước, Tam Kỳ, Núi Thành, Hiệp Đức) hiện nay khó mà bảo là giống giọng nói người Thanh Hóa. Có thể có một số âm giống nhau đến bất ngờ thế nhưng sự khác nhau về ngữ điệu câu nói, điệu thức của âm đã khiến cho hai giọng nói đã trở thành khác nhau quá xa. Thế nhưng chính những nét đặc trưng trong phát âm một số nguyên âm và vẫn đã khiến chúng ta có thể tin rằng hai vùng đất này đã có mối quan hệ xa hoặc gần nào đó. Và tất cả đó chính là việc Hồ Quý Ly sáp nhập Chiêm Động, Cố Lũy vào Việt và thành lập các châu Thăng, Hoa, Tư, Nghĩa; trong trường hợp này thì đó là Châu Thăng tức các huyện phía nam sông Bà Rén gồm Quế Sơn, Thăng Bình, Tiên Phước, Tam Kỳ, Hiệp Đức.

Như vậy là “dấu ấn 1402” đã để lại ở phía nam sông Thu Bồn đậm hơn là những gì ta nhận thấy ở phía bắc sông. Và điều này thì hợp lý vì rõ ràng người Chàm vùng Bắc Quảng Nam đã nói tiếng Việt sớm hơn rất nhiều. Những di dân đầu tiên sau 1306 nhiều khả năng thuộc về những người ở các tỉnh đồng bằng sông Hồng.

Không có bất cứ một sử liệu nào nhận xét về lối sống dân cư vùng Bắc Hải Vân này ngoài câu “*Dân vùng này nhiễm tục cũ của người Chiêm*” của Lý Tử Tấn chép phần thông luận trong Dư Địa Chí của Nguyễn Trãi. Các tài liệu mô tả về nhà cửa, ăn mặc thì có nhưng nhận xét một lè thói, một lối sống thì chỉ duy nhất có câu ấy. Tìm một nhận xét về tiếng nói, thì càng khó. Sau này, từ bộ tự điển Việt - Bồ - La Tinh của A. de Rhodes, ta đã thấy giọng Quảng Nam đã xuất hiện trong ấy khá đậm nét. Trước nữa là Ô Châu Cận Lục, Dương Văn An đã phân biệt khá rõ hai giọng Châu Hoan, Châu Hóa: “*Lại Thị nói tiếng châu Hóa, mặc áo Chiêm, thói lễ bỉ lậu*”⁽¹⁶⁵⁾. Giọng Châu Hoan đã có thể xác định một cách chắc chắn là giọng khu 4, vậy giọng Châu Hóa chỉ có thể là giọng Quảng Nam, không thể khác!

Như vậy là, với những bằng chứng tin cậy ấy, ta có thể khẳng định được giọng Quảng Nam đã có, hình thành và phát triển vững chắc ở Quảng Nam từ trước 1553, trước năm Dương Văn An viết Ô Châu Cận Lục. Chúng ta sẽ trở lại vấn đề này khi xét về giọng nói người Quảng Nam trong các giai đoạn phân kỳ của nó lần nữa.

Và chính vì sự ổn định chính trị ấy đã khiến người Việt vùng Nghệ An, Hà Tĩnh kéo vào và đủ về lượng để áp ngôn ngữ, tiếng nói của mình lên cư dân miền đất mới mặc dù mãi cho đến 1553, theo Ô Châu Cận Lục trên vùng đất quanh thành phố Huế kéo dài đến chân núi Hải Vân vẫn còn rất nhiều làng xã nói tiếng Chàm và giữ được lề thói, phong tục của người Chàm, thế nhưng hiện nay tìm cho ra một thổ ngữ mang âm sắc như Quảng Nam trên đất Thừa Thiên Huế là điều rất hiếm, chỉ duy nhất một trường hợp là làng Mỹ Lợi.

Trong khi đó, ở vùng Quảng Nam, ngay sau 1407 nhà nước Đại Việt giàn như mất quyền kiểm soát. Sự tháo chạy của người Việt khỏi đất Nam Hải Vân sau khi nhà Hồ bỏ chạy được mô tả khá kỹ trong SKTT: “*Đến khi Chiêm Thành cắt quân thu lại đất cũ, dân di cư sơ chạy tan cǎ, bọn Hồi Khanh trở về Hóa Châu, chỉ một mình Ma Nô Đà La (một người Chàm theo Việt) chống với Chiêm Thành, thế cô sức núng, bị người Chiêm giết chết. Khi Hồi Khanh trở về Hóa châu thì Nguyễn Rỗ đưa dân di cư đi đường bộ đến chậm. Trần phủ sứ lộ Thuận Hóa là Nguyễn Phong nghi ngờ ngăn không cho vào. Đánh nhau với Rỗ hơn một tháng. Rỗ không có viện binh liền đem quân và gia quyến về Chiêm Thành. Chiêm Thành cho Rỗ làm quan to*”⁽¹⁶⁶⁾. Có hai chi tiết cần chú ý đến trong đoạn ghi chép trên: Một là dân di cư trong các năm 1402-1407 đã phải bỏ những gì đã xây dựng trong 5 năm để chạy theo quân triều đình, một cuộc tháo chạy tán loạn. Hai là, không phải tất cả đã chấm dứt, một số người đã ở lại và tồn tại được dưới sự cai trị của chính quyền Chiêm Thành, thậm chí được cho làm quan to, Hơn nữa, trong gia phả tộc Phan làng Đà Sơn cũng có chép: “*Khi nhà Minh đánh bại nhà Hồ đem đất Chiêm Động Cổ Lũy trả lại cho Chiêm Thành, thì người Việt do họ Hồ điều vào nay lại chạy ra Hóa Châu phía Bắc sông Thu Bồn, ông Phan Công Nhâm vẫn khôn khéo xử trí để bảo đảm cho người Việt được an toàn*”.

Các sự kiện đều cho phép ta rút ra một kết luận rằng:

Tiếng Việt vừa gieo hạt trong 5 năm đã phải bị cắt đứt khỏi nguyên bản và tự “bươn chải” để nảy nở trong điều kiện thiếu “bản gốc”. Người Chàm nói tiếng Việt càng có điều kiện để “cứng cổ” giọng nói “không giống ai” của mình. Sự kiện này cũng giống như tiếng Việt phát triển, cắm rễ ở Bắc sông Thu Bồn từ 1306 rồi sau đó mất hẳn mối quan hệ với bản quán.

Tiếng Việt vẫn còn được sử dụng do trước hết những người Việt ở lại, do một số người Chàm có quan hệ với người Việt trước đây như vợ con, người làm trung thành. Chúng ta có hai ví dụ cho các đối tượng người Việt và thân Việt này là tộc Hồ làng Cẩm Sa và tộc Phan ở Đà Sơn cùng với những tộc Việt có con gái gả cho tộc Phan Đà Sơn được ghi vào gia phả tộc này. Các tướng Chàm được người Việt tin dùng cũng là những nhân tố không nhỏ trong việc định hình một cộng đồng người mà Lý Tử Tân chép năm 1435 trong Dư Địa Chí của Nguyễn Trãi: “*Dân vùng này nhiễm tục cũ người Chiêm*”.

Suy luận theo cách gì đi nữa ta cũng sẽ thấy rằng trong vòng 5 năm, trên một vùng đất của hai tỉnh Quảng Nam và Quảng Ngãi ngày nay, nhưng sẽ nhỏ hẹp hơn nhiều vì dân cư thời đó chỉ tập trung ven các sông, đầm phá dọc biển, nơi có phuơng tiện đi lại thuận lợi nhất; với số lượng trên dưới 10.000 người Việt có lẽ cũng đã đủ để tiếng Việt cắm sâu trong đời sống của cư dân bản địa Chàm, cho dù sau đó người Việt có rút đi hết hoặc còn lại một ít.

4/ Vấn đề giọng nói người Quảng Nam sau 1407

Sau 1407, Chiêm Thành hoàn toàn kiểm soát vùng đất Nam Hải Vân cho đến 1446.

Kỷ thuộc Minh, năm 1414 Trương Phụ và Mộc Thạnh nhà Minh chiêu dụ, vỗ về Tân Bình (Quảng Bình nay) và Thuận Hóa (Quảng Trị và Thừa Thiên-Huế nay), chia đặt quan cai trị để cùng làm việc với thố quan, khám xét nhân khẩu, gộp làm sổ bộ. Phủ Thăng Hoa (Quảng Nam, Quảng Ngãi nay) tuy có đặt quan, nhưng *Chiêm Thành vẫn có trưởng lô chiếm giữ cai trị, nên nhà Minh chỉ ghi tên không mà thôi*⁽¹⁶⁷⁾.

Thời nhà Lê, năm 1435 sứ thần Chiêm Thành đến cống, vua sai hỏi: “*Đồng ruộng các xứ Thổ Lũy (Chiêm Động và Cổ Lũy) của nước Chiêm ngươi vốn là đất của ta. Các ngươi nhân lúc nước ta nhiều biến cố (quân Minh xâm lược), cướp lấy để tự vỗ béo mình. Tới nay vẫn không nói đến trả. Lẽ cống hằng năm lại không nộp là tại làm sao?*⁽¹⁶⁸⁾

. Đây là chi tiết quan trọng khiên ta có thể chắc chắn rằng đến lúc này người Chàm vẫn hoàn toàn kiểm soát vùng đất Nam Hải Vân.

Trong 40 năm ấy Chiêm Thành nhiều lần đem quân cướp phá thành Hóa châu ([169](#)).

Vấn đề lý thú nữa, theo quan điểm phân kỳ lịch sử, thì cuộc *gioe hạt* giọng Thanh Hóa dưới 5 năm ngắn ngủi của triều nhà Hồ trên vùng đất Châu Thăng, Nam Quảng Nam ấy sẽ không đem lại kết quả như đã có, một khi nó không bị cắt đứt vào năm 1407. Hãy thử hình dung, nếu nhà Hồ trường tồn như các triều đại khác, chừng 200 năm, người Việt nói chung và người Thanh Hóa nói riêng, vào thêm càng ngày càng đông thì chẳng có lý do gì để người Việt phải chuyển đổi giọng nói của mình trên quê hương mới. Hiện tượng như vậy ta có thể thấy rõ ở phần đất thuộc Châu Hóa, phía bắc Hải Vân. Ngay sau 1306 thành Châu Hóa được xây dựng và suốt từ đó về sau thành Châu Hóa luôn được nhà nước Đại Việt kiểm soát: *Năm Đại Trị thứ 5 đời Trần Dụ Tông (1362), sai Đỗ Tử Bình sửa sang thành này* ([170](#)). Từ đó đến 1402 Châu Hóa chỉ bị Chiêm Thành kiểm soát 13 năm (1377-1390) dưới thời Chế Đồng Nga. Ngay dưới thời thuộc Minh, Châu Hóa là căn cứ địa của hai vua Hậu Trần và qua câu nói của Trương Phụ (tướng nhà Minh): “*Ta sống cũng vì Châu Hóa, chết làm ma cũng vì Châu Hóa, chưa dẹp được Châu Hóa ta còn mặt mũi nào trông thấy chúa thượng*” ([171](#)) cho ta thấy suốt trong thời thuộc Minh, Châu Hóa cũng được kiểm soát khá chặt chẽ. Quân Chiêm Thành những tướng nhà Minh sẽ trả lại Châu Hóa cho mình thế nhưng điều đó đã không xảy ra. Sang đến thời nhà Lê, Chiêm Thành nhiều lần đem quân quấy nhiễu Châu Hóa thế nhưng đều bị triều đình nhà Lê cử người đi đánh dẹp.

Có nghĩa rằng giai đoạn này hoàn toàn không có cuộc di dân nào của người Việt đến vùng Nam Hải Vân (tức Điện, Thăng, Hoa, Tư, Nghĩa).

Đây là lát cắt đứt với mạch nguồn bản quán lần thứ hai đáng chú ý tạo nên quãng thời gian cần thiết để những nét văn hóa tính cách mới hình thành có điều kiện ổn định để tạo thành bản sắc, mà khi đã thành bản sắc thì khó phai mờ.

Năm 1446 quân Đại Việt đánh tới Chà Bàn, kinh đô Chiêm Thành, bắt vua Chiêm là Bí Cai và các phi tần, bộ thuộc, voi ngựa cùng các hàng tướng rồi đem quân về. Đây là chiến thắng rất lớn và quan trọng thế nhưng ít được nói đến. Vua quan triều đình Chiêm Thành

hoàn toàn do Đại Việt sắp xếp⁽¹⁷²⁾. Đất Thăng Hoa được thu lại. Đường biên giới của Đại Việt không mở rộng thêm thế nhưng kể từ đó, các châu Thăng, Hoa, Tư Nghĩa (Quảng Nam và Quảng Ngãi ngày nay) đã hoàn toàn thuộc về Đại Việt. Hay nói cách khác, tiếng Việt lại trở thành ngôn ngữ chính ở vùng đất này. Giọng nói của người Chàm nói tiếng Việt trong 40 năm bị cắt rời khỏi mạch nguồn, giờ được sử dụng nhiều hơn và đã trở thành phổ biến đến mức khó mà thay đổi được nữa.

Phải chăng chính 40 năm bị cắt rời khỏi mạch nguồn ấy nên nảy sinh ra hiện tượng mà Giáo sư Cao Xuân Hạo đã nói: “Trong các phương ngữ của tiếng Việt mà chúng ta từng biết không có một phương ngữ nào cho thấy một sự chuyển đổi nguyên âm đi xa như vậy. Khi tôi (CXH) trình bày một số hiện tượng trên đây cho A.G. Haudricourt, nhà ngôn ngữ học Pháp thấy đó là một điều lạ không những đối với các phương ngữ của tiếng Việt mà ngay cả đối với toàn thể khối ngôn ngữ trên bán đảo Án-Chi, vì ở khu vực này các hệ thống nguyên âm, dù là những thứ tiếng khác nhau về nguồn gốc, đều rất giống nhau và đã tỏ ra rất bền vững trong lịch sử; ở khắp vùng Đông Nam Á, theo Haudricourt, hình như chưa từng thấy ở đâu có miêu tả một sự chuyển đổi đi xa như vậy”⁽¹⁷³⁾.

Và khi mà số lượng người Chàm và kể cả người Việt định cư đến 5-6 đời chuyển sang nói cùng một giọng nói với số lượng đủ lớn, đủ đông buộc những người di dân vào sau cũng phải chuyển giọng để hòa nhập, thì nó đã thực sự trở thành một phương ngữ, không thể thay đổi được nữa.

Tóm lại, giai đoạn từ 1306 đến 1471, qua sự thể hiện chủ quyền của người Việt trên hai vùng đất Bắc và Nam Hải Vân mà ta có thể rút ra:

1/ Người Chàm ở Bắc Hải Vân (thuộc Thừa Thiên - Huế ngày nay) luôn là số ít nên ngôn ngữ, giọng nói phải biến mất và hòa vào ngôn ngữ, giọng nói chung là phương ngữ II (tức giọng Châu Hóa, khu 4 cũ, hay giọng Nghệ An - Huế nay). Hơn nữa, Bắc Hải Vân (tức phần lớn Châu Hóa), không bị sự cố 1407 “Đến khi Chiêm Thành cắt quân thu lại đất cũ dân di cư sơ chạy tan cǎ”⁽¹⁷⁴⁾. Chính việc không bị cắt đứt với mạch nguồn quê hương bản quán mà những người Việt ở Châu Hoan, Châu Ái di dân vào Châu Hóa bảo lưu được chất giọng

của mình, và đó là bước mở rộng của phương ngữ II đến chân đèo Hải Vân([175](#)).

Cần nhớ rằng *Chiêm Thành cất quân thu lại đất cũ năm 1407*, thì đất cũ, hay đất Chiêm Thành thu lại đó là ý nói vùng Thăng, Hoa, Tư, Nghĩa; tức là vùng đất Nam sông Thu Bồn; và có thể mở rộng đến cả Bắc sông Thu Bồn, tức đến chân núi Hải Vân. Vùng đất Bắc Hải Vân vẫn thuộc cai trị của nhà Minh.

Khi so sánh với hiện tượng văn bản Thủy Thiên chúng tôi nhận ra vùng Quảng Trị đã thực sự không bị tác động bởi sự kiện cắt đứt với mạch nguồn bản quán năm 1407 như các địa phương Nam Châu Hóa, rõ nét hơn là Nam Hải Vân. Và chắc chắn yếu tố này quyết định không nhỏ đến sự khác nhau giữa giọng nói hai miền “Huế và Quảng”.

2/ Người Chàm ở Nam Hải Vân đến sông Thu Bồn là số đông, người Việt đến đó là số ít nên phải chấp nhận cách nói tiếng Việt của người bản địa. Người Việt đến đây từ 1306 nhưng luôn là số ít bởi người Chàm không hề mất quyền kiểm soát vùng đất này cho đến 1446, ngoại trừ 5 năm dưới thời Hồ Quý Ly. 150 năm đất Việt nhưng người Chàm ở và kiểm soát. Thời gian hình như “cũng đủ” để người Chàm nói tiếng Việt trong môi trường số lượng người Việt không ít. 150 năm thời gian hình như cũng đủ để những người con Việt không còn “thuần chủng”, và tất cả hòa lại dưới lớp vỏ, lớp áo, theo cả nghĩa đen là người Việt thế hệ con cháu, hoặc cả thế hệ lai đều sử dụng trang phục, áo quần, cách ăn, cách ở và cả giọng nói tiếng Việt của người Chàm đậm đà đến mức năm 1435 Lý Tử Tấn chép vào Dư Địa Chí: “*Dân vùng này nhiễm tục cũ của người Chiêm*”.

5/ Thế nào là giọng Châu Hóa?

Sau 1471, giọng nói người Quảng Nam, phương ngữ III đã định hình và không còn có thể thay đổi được nữa, cho dù người Việt sau 1471 di dân vào có đông đúc bao nhiêu đi nữa thì họ cũng phải hòa nhập vào vùng ngôn ngữ mới. Có thể thế hệ cha ông là vẫn giữ giọng quê hương bản quán nhưng đến thế hệ con cháu thì hoàn toàn hòa nhập, vấn đề giọng nói người Quảng Nam giai đoạn này không có nhiều chuyện để bàn. Sau đây là vài sử liệu được ghi chép trong giai đoạn này, những sử liệu giúp chúng ta có thể khẳng định được

một cách tương đối chắc chắn là giọng nói Quảng Nam, hay nói rộng hơn là phương ngữ III đã hình thành từ trước đó, tức trước 1471.

5-1/ Tự điển Việt - Bồ -La của Alexandre de Rhodes cho thấy giọng nói Quảng Nam đã phổ biến rộng rãi, đại diện cho cả tiếng Việt trong cái nhìn của Alexandre de Rhodes vào những năm đầu thế kỷ XVII. Alexandre de Rhodes đến Việt Nam vào cuối năm 1624 và vùng đất ông đặt chân lên là Hội An. “*Khi tôi đến Đà Nẵng Trong, nghe người bán xứ nói với nhau, đặc biệt là các bà, tôi nghe dường như tiếng chim líu lo, khiến tôi thất vọng nghĩ rằng sẽ không bao giờ học được thứ tiếng ấy*”. Tuy nói vậy nhưng điều muôn hay không ông cũng phải học tiếng nói ấy. Và người dạy ông học tiếng Việt là một cậu bé Quảng Nam 13 tuổi. Khi Alexandre de Rhodes soạn bộ tự điển Việt-Bồ-La thì ông ở Đông Kinh (Hà Nội) và chính điều này đã góp phần không nhỏ vào sự chuẩn hóa trong ký âm tiếng Việt. Thế nhưng những dấu vết tiếng Việt của người Quảng Nam vẫn còn khá nhiều mà hôm nay chúng ta có thể dễ dàng nhận ra chẳng mấy khó khăn:

Tôi = tui, tau

Bán bao nhiêu = bán mấy

Qua = tôi

Bậu = bạn, mầy

Các anh = Bay, chúng bay

Đọc = đọc

Học = học

Kêu = keo

Vui vẻ = dui dẻ

Chốc lát = chặp

Trứng vữa - tlưng dứa

Bận việc = Mắc việc

Mừng hỉ, thương hỉ, khó hỉ = mồng hỉ, thương hỉ, khó hỉ.

Ông nọ ông tê.

Công việc = công việc [\(176\)](#)

...

5-2/ Trước Alexandre de Rhodes gần 100 năm, tức 1553, trong Ô Châu Cận Lục, Dương Văn An cũng đã nhiều lần phân biệt tiếng nói của vùng Châu Hoan và Châu Hóa. “*Xét châu Ô, Lý ta... khảo cứu*

tận ngọn nguồn thì đất này từ đời Hồ, Lê trở đi, triều đình mới đặt thành quận, huyện. Từ sau khi nhà Trần, nhà Hồ ra chiếu cho dân chuyển đến sinh sống, thì về ngôn ngữ gần giống dân Châu Hoan" (Nghệ An, Hà Tĩnh ngày nay)⁽¹⁷⁷⁾. Gần giống với Nghệ An, Hà Tĩnh chính là giọng Quảng Bình, Quảng Trị và Thừa Thiên-Huế, thuộc phương ngữ II. Ở chỗ khác, chủ yếu là các huyện, xã thuộc Châu Hóa, phía nam vùng đất Ô, Lý thì Dương Văn An rất nhiều lần dùng cụm từ "*nói tiếng Châu Hóa*". Ví dụ như vùng huyện Tư Vinh: "*Lại Thị nói tiếng Châu Hóa, mặc áo Chiêm, thói lễ bỉ lậu*"⁽¹⁷⁸⁾. Lại Thị thuộc huyện Tư Vinh. Huyện Tư Vinh lúc ấy bao gồm cả các huyện Bắc Hải Vân (Phú Lộc nay) và Nam Hải Vân. Đà Nẵng ngày nay cũng thuộc huyện Tư Vinh lúc ấy. Câu: "*Lại Thị nói tiếng Châu Hóa, mặc áo Chiêm, thói lễ bỉ lậu*" phải chăng để nói về vùng Đà Nẵng?

Vùng Bắc Hải Vân chúng ta cũng có một làng Mỹ Lợi nói giọng Quảng Nam. Dương Văn An không nói đến giọng nói người huyện Điện Bàn (thuộc Châu Hóa), thế nhưng những gì ông nói về Châu Hóa như vậy, đủ để có thể hình dung cảm nhận của ông về phong tục, tập quán người Châu Hóa lạ lẫm trong mắt ông đến như thế nào, mặc dù họ vẫn được xem là người Việt với đầy đủ nghĩa của nó; đặc biệt về giọng nói ông đã phân biệt khá rõ giọng nói của người Châu Hoan là khác với người Châu Hóa. Giọng Châu Hoan là giọng nói của người Khu 4, phương ngữ II là điều có thể chắc chắn; vậy giọng Châu Hóa là giọng gì, nếu không phải là giọng Quảng Nam?

Như vậy, theo Dương Văn An, người Châu Hoan nói giọng nói thuộc phương ngữ II và Châu Hóa là phương ngữ III. Phương ngữ III lúc này mới chỉ đến đèo Cù Mông. Như vậy tiếng Châu Hóa, hay tiếng Quảng Nam, đã được phân biệt khá rõ với tiếng nói người Châu Hoan, hay nói cách khác là đã được hình thành từ trước 1553 và đến nay chẳng thay đổi mấy.

Chưa tìm thấy thêm một sử liệu nào khác để có thể biết được tiếng Châu Hóa đã được sử dụng trước đó nữa, thế nhưng, theo chúng tôi như vậy cũng đã là đủ để có thể chắc chắn rằng giọng nói Quảng Nam đã hình thành từ trước thế kỷ XVI.

6/ Vấn đề vốn từ của người Quảng Nam

Bên cạnh việc là chiếc nôi tạo nên một phương ngữ đặc biệt có sức ảnh hưởng lớn đến hơn nửa nước, ngôn ngữ giọng nói người

Quảng Nam chắc hẳn vẫn còn lưu giữ nhiều dấu vết của cuộc giao hòa văn hóa lớn lao nhưng dường như chúng ta chưa thực sự hiểu biết đầy đủ về nó. Xem truyền hình nhiều lần thấy người Quảng Nam nhọc nhằn khó khăn khi trả lời các câu hỏi của phóng viên chúng tôi vẫn cứ không nghĩ có vấn đề gì đó về diễn đạt của họ, cho đến một lần xem một phóng sự văn hóa về Hội An, cô phóng viên người Hà Nội vừa xinh đẹp vừa nói năng lưu loát hỏi một người dân sống gần giếng nước Bá Lễ về lý do chất nước hay lý do nào khác mà người Hội An ai cũng dùng nước của giếng này. Người đàn ông chỉ nói được ba cụm từ: “Cao lầu; cà phê; nấu nước uống”. Và hết! Một thông tin tối thiểu vừa đủ để người kia hiểu. Rất giống như một người nước ngoài nói tiếng không phải tiếng mẹ đẻ của mình! Hình như người Quảng Nam có vấn đề về vốn từ? Sự diễn đạt khó khăn đó là do thiếu sự tiếp xúc hay do thiếu vốn từ vốn luôn xảy ra ở khắp mọi nơi trên thế giới với bất cứ ai vì lý do nào đó đã không nói tiếng mẹ đẻ, không dùng tiếng mẹ đẻ của mình trong giao tiếp?

Hai bà già quê, một ở đồng bằng Bắc bộ một ở khu 4 cũ (từ Nghệ An đến Thừa Thiên - Huế), tức phương ngữ II, ngồi nói chuyện với nhau tuy đôi chỗ không nghe được nhưng hoàn toàn không có chuyện không hiểu nhau. Thế nhưng thay vào đó một bà già Quảng Nam thì chắc chắn phải cần con dâu hoặc con rể “phiên dịch”. Bà già Quảng Nam nói thì số từ vựng không lạ nhưng ngữ âm thì vô cùng lạ tai với các bà Bắc Bộ. Bà già Bắc Bộ hay khu 4 nói thì bà già Quảng Nam ngơ ngác trước vốn từ bà chưa từng nghe bao giờ.

Ở đây, ngoài công cụ phương ngữ như đã nói ở trên, chúng tôi đề xuất phương án thử tiếp cận vấn đề ở góc độ từ vựng, không phải là ngữ âm, mà ở góc độ vốn từ của người Quảng Nam. Như đã nói ở phần phương ngữ, trực cảm ban đầu của một người có gốc gác cha mẹ ông bà nhiều đời là người Quảng Nam chúng tôi biết hơn ai hết sự diễn đạt khó khăn của người Quảng trong giao tiếp, nhất là trong thời hiện đại này, khi mà các mối giao tiếp mở rộng ra với người vùng miền khác. Đây có thể là do thiếu vốn từ, nhất là các tính từ, trạng từ dùng để biểu đạt các sắc thái tình cảm; và cũng còn do thiếu các mẫu câu vốn luôn là những lợi thế của mọi ngôn ngữ nếu muốn diễn đạt nhanh, không phải bận tâm suy nghĩ câu.

Để nhận ra số lượng, vốn từ của người Quảng Nam chúng tôi chọn phương pháp trước hết tự mình, bằng kinh nghiệm của một

người con Quảng Nam, có cha mẹ là người Quảng Nam, lớn lên từ miền quê Quảng Nam đến trưởng thành mới tiếp nhận phuong ngữ khác; tự lên một danh sách từ vựng mà chúng tôi tin rằng người Quảng Nam ít dùng, không dùng, hoặc không biết tới; sau đó đọc nó cho hai người phụ nữ Quảng Nam⁽¹⁷⁹⁾ chưa hề ra khỏi tinh nghe với câu hỏi, từ nào mẹ, chị không hiểu nên không dùng hoặc có hiểu nhưng không dùng, những từ hiểu, thỉnh thoảng có dùng nhưng ngại dùng.

Những nhận xét và phân loại ban đầu về những từ người Quảng Nam dùng và không dùng:

Ban đầu chúng tôi xếp bình đẳng các từ, có dùng hoặc không dùng trong vốn từ Quảng Nam nhưng càng tiếp cận chúng tôi thấy vấn đề không đơn giản như đã nghĩ và đã tạm xếp các từ người Quảng Nam không dùng, ít dùng vào các nhóm sau. Xin nói rõ, đây chỉ là tạm xếp, như những ý kiến, nhận xét ban đầu về vốn từ người Quảng Nam, các nhà nghiên cứu ngôn ngữ chắc chắn sẽ có những xếp loại khác chính xác hơn.

Người Quảng Nam thường dùng từ Nôm, thuần Việt, từ bình dân hơn các từ có gốc Hán-Việt, từ sách vở, bác học. Ví dụ như trong từ “chỉ” thì các từ thuần Việt hoặc bình dân như *sợi chỉ, ám chỉ, ba chỉ, chỉ đường, chỉ có...* thường được dùng; còn các từ gốc Hán như: *chỉ giáo, chỉ trích, chỉ số, chỉ định, tôn chỉ, phiếm chỉ...* rất ít được dùng, số từ gốc Hán: *diễn đạt, đắc chí, đắc tội, hệ quả, chủ quan, khách quan, dĩ vãng, sĩ diện, bao dung...* các từ đôi, hai âm tiết, có chữ *giao, hiệp, khả, khái, khoan, hầu* như *vắng mặt*.

Đây mới chỉ là cái nhìn ban đầu, nếu điểm thật kỹ ra chúng tôi e có đến 1/3 từ gốc Hán-Việt, hoặc hơn nữa, đã không được người Quảng Nam sử dụng.

Có nghĩa là người bình dân Quảng Nam không thích nói chữ, tức không thích dùng từ gốc Hán, từ trong sách vở mà thích dùng các từ bình dân, thuần nôm, đơn giản, thô mộc.

Một số từ thuần Bắc Bộ như: *chứ, nhỉ, nhé, thế, đây, bảo, chả, vâng, chữa, chữa được, chết chữa, chết giãm, chứ ạ, ạ (cuối câu như đầy ạ, bố ạ, vất vả lăm ạ, em nghĩ thế ạ)...* những âm ạ này gần như vô nghĩa nhưng tạo nên ngữ điệu lưu loát mà người Quảng Nam hoàn toàn không sử dụng), *rách việc, phải gió, dơ lắm, gái dở, của*

chua, mãi thoi, gọi thưa, xoi nước, vả, dạy chuyện, bắt vạ, một thê, lấy vậy, nghe ra, nhuận sắc, đáo để, ăn vạ, đáy thoi, đánh chén, dở người, trót, va vào, ngã vạ, thế thoi ạ, ăn cả, cút, bằng hết, nháo nhác, giăng gió, hãm, dở hơi, kín nhẽ, xinh phết, mát mặt, thế ru, bắn (thay thế là nhớp nhưng không thể thay thế bắn bằng nhớp trong bắn thỉu, bắn tính, keo bắn, nhơ bắn)... bỗ bã, lã chã, điêu, tinh tướng, hảo, háo, vẽ chuyện, ra phết, đánh đá, sĩ, đáo để, đoán, nõm ạ, khí ít, khí nhiều, hãi, kéo nữa, khiếp, cam lòng...

Những từ này xuất hiện với tần số sử dụng khá lớn trong sinh hoạt, giao tiếp hàng ngày của người Bắc Bộ, thế nhưng người Quảng Nam không hề biết đến. Rõ ràng khi không dùng các vốn từ này, có thể là những hư từ, bỗ từ, nhiều từ chỉ có âm chứ không có nghĩa thực, thì sẽ mất nhiều các sắc thái biểu cảm. Dĩ nhiên, mỗi miền sẽ có số vốn từ dạng này riêng, người Sài Gòn, Nam bộ cũng bổ sung vào kho từ vựng của mình một số từ mang đậm âm sắc Nam Bộ (ví dụ như xạo, nghen, nhiêu, bi nhiêu, hết biết, hết xảy, vầy nè, vầy nha, lóng rày, sương sương, lai rai, say quắc, say quắc cần câu, say mềm môi, say mlop gáo, say chìm xuồng, say chìm xuồng biết tuốt, say tới bến, say tới chỉ, say hết biết, say nhồng phao câu, say đớ lưỡi, say tá lả, ngồi chành bánh, ngồi chèm bếp, ngồi chù ụ, ...) nhằm biểu cảm, góp phần tạo mẫu câu riêng của phương ngữ mình, không nhất thiết phải giống Bắc Bộ. Thế nhưng với riêng Quảng Nam số từ dạng này như thiếu hẳn, hoặc giả có thì mang đậm dấu ấn thổ ngữ, người vùng khác hoàn toàn không hiểu như: *trổ trời, loi bơi, ba nhẹ, ba rơi ba lia, bí rị, chun (chui), biếu, phỉnh, gö (oai), gö gái, ở đồng (ở truồng), nói lung, xí nữa, dị òm...*

Nguyên tắc dấu ngã cuối câu: Ngữ điệu của dấu ngã trong các từ như *bỗ bã, nõm, hãm, chữa, vẽ!* (chuyện), *hãi, chết giãm...* nếu dùng phải uốn cong âm của thanh ngã khá mạnh ở cuối âm, âm vút lên cao về cuối và điều đó tạo nên một ngữ điệu đặc trưng biểu cảm nhiều hơn nghĩa của từ. Người Quảng Nam thì gần như không có thanh ngã trong hệ thống thanh điệu, mọi thanh ngã đều được phát âm như thanh hỏi. Có thể chính vì không biểu đạt được âm sắc của số từ có dấu ngã ở cuối nên hầu như người Quảng Nam bỏ hẳn cách dùng các từ này, cũng như các mẫu câu có từ này. Một ví dụ khác, người Huế khi muốn nói sự gì đó phiền nhiễu thường dùng từ *mệt* cuối câu với một ngữ điệu khá đặc biệt, ký âm thì *mệt* là âm thấp về

cuối, trong những ngữ cảnh đôi thoại phiền nhiễu người Huế nói cao lên về cuối khiến từ *mệt* nghe như *mết* bao hàm nghĩa như “đâm mệt hỉ”, “mệt hí”, “mệt quạ” (quá thành quạ kéo dài). Những sắc thái biểu cảm độc đáo này của ngôn ngữ thanh điệu tiếng Việt được người các miền, nhất là phương ngữ I và II sử dụng khá nhuần nhuyễn tạo nên sự sinh động nhất định trong giao tiếp; chỉ riêng Quảng Nam chúng tôi không ghi nhận sự uốn cong âm ở bất cứ trường hợp nào, nếu có chỉ là sự nhấn mạnh, gần giọng được gấp khá phô biến.

Những từ biểu cảm được người vùng khác sử dụng khá sinh động đã hoàn toàn vắng dùng ở Quảng Nam như: *mẫn cảm, trào dâng, tinh tế, chìm đắm (trạng thái), hoài cảm, khoái cảm, cảm nhận, bến lèn...* hàng loạt từ biểu lộ tình cảm mặc dù người Quảng Nam đều có thể nghe hiểu nhưng không được dùng; nếu phải diễn tả người Quảng Nam thường nói “cảm thấy...”, “nghe thấy...”, “thấy răng răng ấy”, “thấy vui vui, thấy buồn buồn...”. Có thể nói đây là điểm then chốt để ta có thể truy ra tính cách Quảng Nam có một quan hệ nào đó với vốn từ họ sử dụng, với sự diễn đạt trong giao tiếp.

Có những từ rất phổ thông, nhiều người hẳn bất ngờ khi biết người Quảng Nam không dùng đến, và rõ ràng điều đó là vô cùng bất lợi trong diễn đạt bất cứ điều gì, như: *chế giễu, hăng, kéo, lăm điệu, lắm mồm* (có dùng lắm chuyện), *lần lữa, xem* (thay thế bằng coi trong mọi trường hợp vì thế xem như mắt hẵn),

lần (*lần* dấu ngã có dùng nhiều nhưng *lần* dấu hỏi này như *lần khuất, lần lút, lần mắn, lần quắt...* thì không thấy dùng, có dùng *lần trốn*),

heo may, cái này - (thay bằng *cái ni* nhưng không nói *này anh kia ơi*)

ranh con, nhãi ranh, rắp ranh, trẻ ranh, chết rắp, rửa (chín rửa, thối rửa, chảy rửa, hoa tàn nhị rửa...),

nát rượu, sàm sỡ, sàm nịnh,...

lười: rất bất ngờ khi nhận ra từ khá phô biến này lại được thay thế bằng các từ *làm biếng, nhác...* Khi không có *lười* ta cũng sẽ không có các cụm từ hay mẫu câu mà người vùng khác sử dụng mà *làm biếng, nhác* không thay thế được: *lười chảy thây, chây lười...*

Các đại từ xưng hô phô biến nếu thiếu sẽ là một chướng ngại rất lớn trong giao tiếp như *cács cụ, o cái nhà bác này, các bác à...*

Phát âm khác, không chuẩn, thấy khó nên không dùng như: *hau háu* được phát âm là *hay háy*; *bải hoải* được phát âm là *bửa huỗi*...

Một số từ có nguyên âm kép được phát âm như nguyên âm đơn như *uô-u*, nên các từ nguyên âm kép gần như biến mất trong từ vựng Quảng Nam như *muộn* từ thay thế là *trễ*, thế nhưng cũng mất đi một số từ âm *muộn* như: *muộn màng, giải muộn, sầu muộn, sóm muộn, phiền muộn*,

Ở đây có lẽ trong phát âm người Quảng Nam không phân biệt được hai âm *mụn* và *muộn*. Vì đã có *mụn* trong *lên mụn, nỗi mụn* nên các âm *muộn* phải bị vứt bỏ!

Tương tự, trong các trường hợp *lùn* và *luồn*, người Quảng Nam vứt bỏ âm *luồn* và tìm từ thay thế như *luồn kim - xỏ kim, luồn cúc - nịnh bợ, buồi - c...*, hoặc mất hẳn như *luồng tuồng, luồng công...*

Mặc dù *buồn* là cùng âm với *bùn* nhưng vì từ *buồn* là một từ quá phổ biến, không dùng không được, tuy vậy người Quảng Nam vẫn tìm cách né tránh các từ đi kèm với *buồn* hoặc nghĩa khác như *buồn cười, buồn bã, buồn phiền, buồn đi ngoài, buồn tình, buồn miệng, không buồn nhúc nhích...*

Vì có *hưu* nên *hươu* rất ít dùng, thành ngữ *hứa hươu hứa vượn, tán hươu tán vượn* hầu như rất ít dùng.

Phụ âm cuối ng-n, hầu hết bỏ dùng như *khoan* và *khoang*, ngoại trừ động từ *khoan*, danh từ *cái khoan, giếng khoan* ra hầu hết các từ dính đến hai âm này đều ít được dùng như *khoan dung, khoan thứ, lúc khoan lú, khoan nhặt, khoan nhượng, khoan thai, hay khoang tàu, khoang bụng, khoang rỗng...* vì thế dễ đưa đến lỗi chính tả khi phải cố dùng (còn có *khoán - khoáng; băn khoăn - băng khoăng; kiên - kiêng*)

phụ âm cuối c-t: *hiu hắt*

Số từ tránh dùng do có chữ v (mọi phụ âm v được chuyển thành d) như *vêu vao* (không thể nói *dêu dao*)...

Vai trò của mẫu câu:

Cũng như việc dùng thành ngữ, tục ngữ, các mẫu câu giúp người nói không chỉ biểu đạt được nhiều điều ngoài số từ được dùng, nói được những nghĩa bóng khó diễn đạt đơn giản mà còn giúp cho việc nói nhanh, nói gọn; trong lúc dùng thành ngữ hoặc mẫu câu có sẵn thì người nói đã tranh thủ được thời gian để nghĩ cho ý sau, câu sau.

Vì thế mà diễn đạt lưu loát. Người Quảng Nam có dùng thành ngữ, tục ngữ dĩ nhiên ít hơn người miền khác, nhưng đặc biệt số mẫu câu thì thiếu trầm trọng. Chính điều này khiến mọi diễn đạt đều rất khó khăn, mỗi lần nói như mỗi lần sáng tạo mẫu câu, ghép nối các từ mới... hay nói cách khác, thực sự như một người nước ngoài nói tiếng không phải tiếng mẹ đẻ của mình. Dĩ nhiên, khi quan sát trẻ em hay các mẹ các chị ở chợ, những câu giao tiếp thông thường thì không khó; thế nhưng khi hỏi đến, cần phải diễn đạt điều gì đó phức tạp hơn như diễn đạt tình cảm, mô tả sự vật với những hình dung từ phức tạp thì mọi người đều cảm thấy rất khó khăn.

Cho lăm vào; hơn bao giờ hết; bỏ quá cho; khí không phải; sốt cả ruột; hăng biết thế; hiềm một nỗi; đừng khi dễ; đẹp lòng đẹp dạ; chưa ra làm sao cả; khổ thế chứ lị; có thể thôi; chén cái đã; vừa phải thôi nhé; con cái nhà ai; thảo nào; mặc xác tớ; dở hơi; kinh chét đi được; chứ làm sao; cần quái gì; chối được nào; cái nhà bác này; phải tay ông; khổ thân mày chưa; của đáng tội; phải tội mất; nói cho bõ ghét; cho thấu mô nà; bác cứ khéo vẽ!; Em hầu bác một chén; Em thay chồng em vậy; mải mê thế kia; cô khái tính quá đấy; làm thế ôi lăm; xấu hổ chết đi được; thú vị quá; bác cứ quá lời, của nợ, đồ dở hơi...

Người Quảng thường nói: “Cái này cái nọ”, “nói chung là”, “cứ rúa”, “nói trót quót”, “coi như là”, “cũng như là”...

oOo

Ngoài sự phân loại nhóm từ vì lý do này hay lý do kia người Quảng Nam không sử dụng như tạm chia ở trên chúng tôi cũng góp nhặt được hàng loạt từ khác chưa kịp phân loại, cũng không kịp xếp theo ABC, chỉ tạm liệt kê hết vào đây, một số từ đã có nhận xét, một số thì chưa, có dịp sẽ trở lại trong một công trình chuyên ngành hơn, kiểu như Từ điển Quảng Nam, mới có thể liệt kê được hết số vốn từ người Quảng dùng và không dùng:

chế giễu - trêu: Thường nói: chọc ghẹo, thế nhưng chọc ghẹo không thay thế được cho chế giễu và trêu. Và vì thế biểu cảm của chế giễu và trêu vắng bóng trong diễn đạt của người Quảng. Chọc ghẹo thường dùng trong sự la mắng, và vì thế thường gay gắt khi dùng đến.

giò: Thường dùng từ /cẳng/ để thay thế treo chân treo cẳng trong khi miền khác dùng /treo giò/; giò, trong các nghĩa sau thì hoàn toàn

vắng mặt: *giò lợn*, *giã giò*, *bánh giò*, *chả giò*, *chân giò*, *gà giò*, *móng giò*...

dở dói: Vắng dùng. Có từ thay thế là *dở thói* nhưng ngữ nghĩa không hoàn toàn tương đương.

ǎ, ã: Vắng nghĩa: *cô ǎ*, *êm ǎ*, *yên ǎ*... Không nói: *mấy cô ǎ cười nói* ôn ǎ! Thường nói: *mấy con nór* (con ranh, con đĩ, con mọi, con yêu tinh) *cười nói ầm ĩ*. Ở đây ngữ nghĩa gay gắt hình thành ngay trong trạng từ bỗng nghĩa “con”, cho dù đó là cách gọi yêu, thân mật.

ảm đạm: Trong diễn đạt thời tiết thì được thay thế bằng *âm u*. Trong mô tả không khí, sự kiện nào đó thì gần như vắng mặt và được thay bằng từ đơn giản hơn như *buồn*, *buồn hiu*, ví dụ: *lễ hội năm nay ảm đạm*; *lễ hội năm nay chi mà buồn*.

ảo ảnh, *ảo giác*: Rất ít dùng, thường người có học, có đọc sách hay dùng nhưng các bà già quê gần như không biết tới.

rượoi: Có dùng *mát rượoi rượoi*, *buồn rượoi rượoi* nhưng không thấy dùng *hoa vàng rượoi*, *ánh trăng sáng rượoi*, *rã rượoi*.

áy náy: Một từ biểu cảm quan trọng nhưng rất ít dùng. Khi phải cố diễn đạt trạng thái áy náy thì thường thay thế bằng: tôi xin lỗi, tôi hứa... (không nói: *tôi lấy làm tiếc*; một mẫu câu có sẵn khá đơn giản). Ở đây có thể do cách phát âm /áy náy/ thành /á ná/ nên ngại dùng tới chăng?

yên tĩnh: thường nói yên ắng, im ắng.

rỉ: không dùng *rỉ tai*, *hoen rỉ*, *ri rỉ*, *rỉ rangle*.

bả: thường dùng theo nghĩa *bả áy*, hoàn toàn vắng nghĩa: *bươn bả*, *bả chuột*, *bùa bả*.

bã: Hoàn toàn vắng nghĩa: *giò bã*, *mệt bã người*, *bõ bã*, *buồn bã*, *mệt bã*. Trong *bã trầu* thì được dùng như nghĩa *bả chuột* (dấu hỏi), một thứ gì đó bỏ đi; ngay từ *buồn bã* rất phổ thông nhưng vẫn ít được dùng, thường dùng đơn âm *buồn*, hoặc *buồn phiền*, *buồn thúi ruột*. Rất ít dùng *buồn bã* có lẽ do dấu ngã cuối câu.

bác: Có dùng trong: *đại bác*, *bác cháu*, *bài bác* và một số từ gốc Hán như *bác sĩ*, *bác học*... Vắng dùng trong: *bác thợ cẩn*, *biện bác*, *phản bác*, *bác bỏ*.

rõ: Có dùng *rõ ràng*, *thấy rõ*, *nghe rõ* nhưng không thấy dùng: *dậy rõ sớm*, *rõ khéo*, *rõ hay*.

bãi: Có dùng *la bai bải*; nhưng hoàn toàn vắng nghĩa: *bãi hoải, bốc bải*.

bãi: Có dùng *bãi cát, bãi chiến trường* nhưng vắng nghĩa trong *bãi phân, bừa bãi* (thường được thay bằng *bừa bộn, lộn xộn* để tránh dấu ngã cuối như đã nói).

bạc: Thường dùng những từ gốc bình dân như *tiền bạc, bạc bẽo...* ít dùng những nghĩa *khinh bạc, kiêu bạc, màu bàng bạc...*

vữa: Vắng nghĩa *cháo vữa, trộn vữa* (thường dùng: *cháo thiu, trộn hồ*).

vựa: Vắng nghĩa *vựa cá, vụa lúa*.

vực: Vắng nghĩa *vực sâu, vực bắc cơm, vực người bệnh*. Có dùng: *một trời một vực, ngòi vực*.

vົມ: (chiếc đĩa vົມ lòng) hoàn toàn vắng dùng.

xao: Rất ít dùng *lao xao, xao động, xao lãng, xao xác, xao xuyến, xôn xao...* đây là những từ biểu cảm khá mạnh và được thường dùng với người miền khác nhưng không hiểu sao người Quảng Nam gần như không dùng đến.

xát: Rất ít dùng *xát vỏ đậu, cọ xát, xô xát, xây xát* (thường dùng *trầy*)...

xẩm: Hoàn toàn không dùng.

sấp sãi: Hoàn toàn không dùng.

sẩm, sẫm: Hoàn toàn không dùng. Ngay từ *sẩm tối* cũng được thay thế bằng *chập tối* thường dùng hơn là *chạng vạng*.

biểu: Rất lạ là từ này phổ thông nhưng rất ít được dùng; thường được thay thế bằng từ *cho, kính, tặng*.

bỏ: Từ khá phổ thông *bỏ lại, bỏ qua, bỏ lấy, bỏ đi...* nhưng vắng dùng: *bỏ quá cho* là một mẫu câu biểu cảm khá nhẹ nhõm nhưng hoàn toàn không được dùng.

bõ: Hoàn toàn vắng dùng *bõ ghét, bực bõ, bõ bèn, bõ công...* (*Nói cho bõ ghét*, có câu tương đương là: *nói cho đáng đời*).

bỗi: Hoàn toàn vắng dùng *cờ bỗi, trống bỗi*.

chǎn: Một từ phổ thông nhưng rất ít dùng ở Quảng Nam như: *chǎn* (thường dùng mèn), *chǎn trâu* (thường dùng giữ trâu, giữ bò), *chǎn dắt...*

chǎng: Cũng rất ít dùng: chǎng dây phơi, nêng chǎng, họa chǎng, phải chǎng, vả chǎng (hoa chǎng đêm mai... được thay bằng: may ra đêm mai...)

buōng: Là một từ khá phổ thông nhưng người Quảng Nam hoàn toàn không dùng đến từ này, thường dùng *thả* để thay thế.

roi: chỉ có *rót*, trong khi ở phương ngữ I-II *roi* và *rót* là hai mô tả khác nhau.

chây i, chây nợ, ê chè, chênh chéch, chênh mảng,

chênh choáng: Ngay người Nam Bộ cũng có khá nhiều từ để tả chuyện say như *say quắt, say quắt cần câu, say mềm môi, say mlop gáo, say chìm xuồng, say chìm xuồng biết tuốt, say tới bến, say tới chỉ, say hết biết, say nhồng phao câu, say đớ lưỡi, say tá lả...* Chưa hề nghe ông Quảng Nam say rượu nào dùng từ này để nói mình say rồi, thường nói *say quá, chóng mặt, xây xẩm*.

chuyển: Là một từ thường dùng như *di chuyển, chuyển dạ, chuyển động*; nhưng rất ít dùng các từ: *lay chuyển, luân chuyển, uyển chuyển, xoay chuyển...*

phêch: *bạc phêch, trăng phêch*. Thường nói *bạc trăng, trăng bệt (bêch)*.

phỗng: *phỗng* dấu hỏi như *phỗng phao* có dùng nhưng *phỗng* dấu ngã như *phỗng đả, con phỗng, phỗng tay trên, ăn phỗng...* thì hoàn toàn không thấy.

phi: *phi chí, phi nguyên, phi nhổ* (thường nói khinh bỉ) (quan hệ b-ph).

lệ: Mặc dù có địa danh Cẩm Lệ lâu đời nhưng rất nhiều chữ *lệ* không được dùng: *lệ - nước mắt, diêm lệ, ứa lệ, hoa lệ, chiếu lệ, mỹ lệ, tiền lệ, ước lệ...* ngoại trừ *lấy lệ, nô lệ...*

béo: Từ thay thế là *mập*, thế nhưng *mập* không thay thế được cho *béo bở, béo tốt, nuôi béo con buôn...* và người Quảng Nam không dùng các từ này nên các ngữ cảnh cần diễn đạt tương tự hầu như bị đánh mất, cố gắng diễn đạt vẫn được nhưng nhọc nhằn, cần nhiều dụng công tạo câu.

phu墐n: *no phu墐n bụng*. Không thấy dùng.

rõ: Có dùng *mừng rõ, rực rõ* nhưng không thấy dùng *càn rõ, ráng chiếu vàng rõ, rõ ràng*

kín nhẽ, chu đáo; lắp lánh

rắn: Có dùng *con rắn*, *cứng rắn*; *vắng* dùng: *rắn như đá*, *khuôn mặt rắn đanh*, *rắn mặt*, *mềm nắn rắn buông*, *rắn rồi*.

rão: nghĩa như nhão trong *xích rão* - *xích nhão* nhưng không thấy dùng *mệt rão người ra*.

rắm: Từ thay thế là địt nhưng địt không thay thế được cho *đánh rắm* vì thế ngũ nghĩa của *đánh rắm* như *vắng hẳn* trong tiếng nói người Quảng. Có dùng *rồi rắm*.

phết: Có dùng “*phết cho mấy roi bảy chừ*” nhưng *xinh phết*, *giàu phết*, *khó ra phết* thì hoàn toàn không dùng. Có lẽ do đây là từ hoàn toàn Bắc bộ chăng?

chung chiêng, *chùn chân*, *chuốc rượu*, *chuồi*, *chuôm*, *diêm dúa*, *duy*, *đon đả*, *đảm*, *thanh đậm*, *thấu đảo*, *đơm đặt*, *cắt đặt*, *hậu đậu*, *đoạt*, *đoản*, *đóm*, *đom*, *hun đúc*, *đễnh đoảng*, *đũng quần* (*đáy quần*), *đượm*, *đườn*, *đương thi*, *êm ả*, *oản*, *œ-ói-nôn - mửa*, *quét tước*, *sáo rõng*,

tốt nái, rác tai.

gầy: Từ tương đương là *ốm* nhưng *ốm* không thay thế được cho *gầy vốn*, *gầy gò*, *gầy guộc*, *gầy mòn*, *gầy rạc*, *gầy rộc*, *than gầy...*

chữa thiện (chồng chế),

phải theo nghĩa *phải lòng*, *phải tội* hoàn toàn không được dùng đến.

rãi: Có dùng *rộng rãi* nhưng không dùng *chậm rãi* (thường là *chậm chạp*), *rồi rãi* (thường là *rảnh rỗi*, *rảnh quá há*).

con cón, *cuỗm*, *dí dỏm*, *bêu riếu*, *dở dói*, *gióng giả*, *bươn bả*, *láu lỉnh*, *chật vật*, *dung dị*, *đãi bôi*, - *xin kiếu*, *chả*, *chả là*, *lã chả*; *lả người*, *nước lả*, *lãi (lời)*, *vững chãi*, *chạnh lòng*;

rạc: Có dùng *rời rạc*, *bệ rạc*, *đĩ rạc* nhưng không thấy dùng *rạc người*, *rạc cổ*.

gắt (nắng gắt và cả gắt gỏng), *gắt như mắm tôm*, *chuyện gẫu*, *tán gẫu*, *lãnh việc*, *ghẻ lạnh*, *lảo đảo*, *chốc lát* (*chút nữa*), *láu lỉnh*, *bấy lâu*, *lãy (hở)*, *nói lãy*, *lèn chặt*,

rán: Từ thay thế là *chiên* (*rán cá-chiên cá*), nhưng *chiên* không thay thế được cho *rán sành ra mỡ*, *mèo mù vớ cá rán...*

dãi (nước miếng. Nước miếng là ở trong còn nước dãi là nước miếng đã chảy ra ngoài, nhưng người Quảng Nam không phân biệt được hai loại “nước” này); *đả...*

Số từ có từ thay thế đủ nghĩa như: *dỗi* (thay thế là hờn), *dơ - nhóp*,
xấu hổ, *thẹn* (thay thế là dị), *đến* (thay bằng *tới*), *lãi* (thay bằng *lời*):

ra: ra tấm ra món, thé ra, ra phết;

*rồ: Có dùng *điên rồ*, nhưng không dùng *phát rồ, rồ dại.**

...

Trường hợp Trịnh Công Sơn cũng là một ví dụ hay để ta nhận ra lượng vốn từ của người Quảng Nam. Nếu người Huế nói riêng và cả khu 4 nói chung dùng những từ khá “điếc đàng” của Trịnh Công Sơn một cách tự nhiên, dễ dàng với cả nhà thơ, nhạc sĩ cho đến em bé quê, bà già trầu, nhưng người Quảng Nam thì không hề biết đến, như:

xác xơ, phôi phai, tóc mây, phiêu diêu, tuyệt vời, chiều hôm, thênh thang, đá cuội, tàn tạ, buồn úa, gió heo may, muộn, tủi hờn, nắng người, hiu quạnh, hôm nao, ngẫu nhiên, huyền thoại, một cõi, hoang vu, mây khói, địa đàng, cô đơn, mong manh, ru tình, ngây ngô, ngang trời, vô thường, trầm luân, mây độ, tuổi xuân, tạ ơn, mây ngàn, quên lãng, sầu dâng, mắt biếc, tàn phai, rêu phong, viễn du, hoang vu, thiên thu, vô luân, cặp kê, cõi, nặng thề, nhu mì, tình sầu, tiêu tuy, hương thừa, trùng dương, nguôi ngoai, phù du, dấu hài, ngại ngần, tiêu tụy, thần thoại, thoảng muộn, đơn cõi, giữa ngọ, thác nguồn, hú hao, phiêu phiêu, vời vợi, lê thê, muộn mất, phượng thắm, mỏi mòn, buông lối ngỏ, thỉnh không, hoang vu, xô vỡ, cô tịch, trùng dương, thẹn, dệt lòng, quên lãng, phong ba,...

Bảng thống kê sẽ còn dài nữa nhưng sự ngạc nhiên thiết nghĩ cũng đã đủ để ta đặt câu hỏi vì sao. Dĩ nhiên trong đây có nhiều từ là từ mới hình thành do phép tu từ của Trịnh Công Sơn thế nhưng người Huế bình dân mấy cũng có thể sử dụng phép tu từ để tạo ra từ mới như thế này một cách tự nhiên trong sinh hoạt hàng ngày, trong khi người Quảng Nam thì hầu như không biết đến, và đặc biệt nếu ai có học, có đọc sách báo, biết hiểu các từ này cũng cố gắng tránh dùng trong giao tiếp hàng ngày, rất ít dùng đến. Vì thế, tìm một nhạc sĩ như Trịnh Công Sơn ở Quảng Nam là một điều không nên hy vọng. Chính vì lý do này mà người Quảng Nam giỏi làm báo, làm văn chứ ít nhà thơ. Tuy vậy, hiện tượng nhà thơ Thu Bồn lại là một trường hợp ngoại lệ khá đặc biệt cần lý giải trong một dịp khác.

Là một chương rất phụ, không đáng để chiếm số trang lớn nhưng sự thuyết phục sẽ yếu nếu các ví dụ không đủ để tạo nên hình dung

về vốn từ của người Quảng. Có lẽ, việc làm một cuốn từ điển tiếng Quảng Nam sẽ là một việc cần thiết. Những từ người Quảng Nam dùng và không dùng chắc chắn không chỉ cho ta biết về khả năng giao tiếp của người Quảng mà qua đó còn nhận ra những nét tính cách độc đáo, như Quảng Nam hay cãi (Xem thêm: “Quảng Nam hay cãi” ở phần tổng luận, trang 237) do hiện tượng vốn từ này gây ra.

7/ Kết luận phần giọng nói người Quảng Nam

Với kết luận tạm rút ra: Sự khác nhau giữa các thô ngữ thuộc phương ngữ III từ Quảng Nam đến Phú Yên chính là sự chuyển sang nói tiếng Việt của người Chàm sớm hay muộn mà thành:

- Giọng nói người Bắc Quảng Nam hình thành trước 1402
- Giọng nói người Nam Quảng Nam hình thành sau 1402
- Giọng nói người Quảng Ngãi hình thành sau 1446
- Giọng nói người Bình Định hình thành sau 1471
- Giọng nói người Phú Yên hình thành sau 1611
- Và sau 1639 là sự hình thành giọng nói của người từ Nha Trang trở vào.

Từ đây chúng ta cũng sẽ dễ dàng lý giải được các hiện tượng mà trước đây nhiều người cho rằng đó là do thô nhuencia, nước uống mà giọng nói khác nhau! Ví dụ mà nhiều người hay nói đến là làng Mỹ Lợi, xã Vinh Mỹ huyện Phú Lộc tỉnh Thừa Thiên Huế, sống giữa một “biển” người nói giọng Huế, phương ngữ II, thì chỉ có độc một làng này đột nhiên nói giọng Quảng Nam, phương ngữ III. Thật ra ở dải cát một bên là biển, một bên là phá Tam Giang khá rộng thuộc các xã Vinh Mỹ, Vinh Hiền, Vinh Giang có nhiều làng không nói giọng Huế mà ngữ điệu câu nói như mất hết sự “trầm bổng” của tiếng Huế. Lý giải làm sao hiện tượng này? Theo chúng tôi đó chính là các làng mà Dương Văn An đã nói đến vào năm 1553, *nói tiếng Chiêm có làng... mặc áo Chiêm có làng... phong tục mây mưa vẫn còn lè thói cũ cả làng...* do điều kiện địa lý khá cách ly với chung quanh họ đã có điều kiện bảo lưu ngôn ngữ của mình và chỉ chịu chuyển sang nói tiếng Việt thời gian gần đây, khoảng thế kỷ XVIII, XIX.

Ở Đà Nẵng, các làng như Nam Ô, Nại Hiên Đông, Mân Thái, Thọ Quang cũng vậy, là giọng Quảng Nam nhưng không giống với giọng

Quảng Nam phổ thông, âm sắc khác lạ rất dễ nhận ra ở cả ngữ điệu, một số từ vựng và nguyên âm. Điều lý thú là trong các tranh du ký của các họa sĩ phương Tây vẽ người dân Đà Nẵng vào các năm cuối thế kỷ XVIII, chúng ta vẫn còn thấy người dân ở đây mặc y phục như của người Chàm, tức đàn ông mặc váy, đầu vẫn khăn khá to còn đàn bà mặc váy dài nhiều tầng, nhiều màu như mô tả của C. Borri hay Barrow, và nhiều phụ nữ ở trần như mô tả của Maspéro.

Liệu chăng, đến cuối thế kỷ XVIII, khi còn bảo lưu được các nét văn hóa đặc trưng trên y phục như vậy số người Chàm ấy vẫn bảo lưu được ngôn ngữ của mình?

Có nghĩa là ngoài sự phân loại theo lịch sử Nam tiến với hai vùng ngữ âm chính là Bắc và Nam sông Thu Bồn ta cần chú ý đến những ốc đảo ngữ âm do những làng Chàm chỉ chịu chuyển sang nói tiếng Việt rất muộn, nhất là các làng chài ở ven biển miền Trung.

Nhìn vấn đề ở góc độ như thế, chúng ta cũng dễ dàng hiểu được tại sao người Quảng Nam lại có một vốn từ vựng nghèo nàn đến tội nghiệp, cả về số lượng từ, (nhất là các tính từ, trạng từ và thán từ) sắc thái ngữ nghĩa, ngữ điệu biểu cảm, nhất là các tính từ và trạng từ, so với các vùng phương ngữ khác. Cứ xem trên ti vi, một khi phỏng vấn đến người Quảng Nam ta sẽ thấy sự nhọc nhằn của họ trong diễn đạt ý tưởng. Một người ngoại quốc nói tiếng Việt hẳn nhiên là vốn từ sẽ thua xa người bản địa. Đó là chưa nói lũy Trường Dục đã làm một lát cắt, một rào chắn quá dài để xứ Đàng Trong mất hẳn sự liên tục của nguồn cội trong một thời gian dài để rồi hình thành nên một vùng phương ngữ thiểu và khác nhiều như ta đã thấy.

Khó mà có thể khẳng định được điều gì, tuy nhiên điều quan trọng nhất, trên cơ sở thống nhất cái nguyên tắc về sự hình thành các ốc đảo ngữ âm, là từ đó ta có thể dựng lại cái không gian xã hội Chàm - Việt xen kẽ nhau trên đất Quảng Nam trong những năm trước và sau khi Nguyễn Hoàng vào Nam. Chỉ xét về mặt ngữ âm thôi chúng ta đã có như vậy là gần 20 làng, nếu xét thêm về gia phả, số đời của các tộc họ hoặc các bằng chứng rõ ràng khác chúng ta hoàn toàn có thể vẽ lại cái bản đồ da báo các làng Chàm - Việt sống bên cạnh nhau suốt 500 năm đằng đẵng ấy. Và đó mới là điều chính yếu, điều quan trọng nhất để có thể bàn đến vấn đề tiếp thu, tiếp biến hoặc hòa đồng giữa hai nền văn hóa Việt-Chàm để hình thành nên bản sắc văn hóa, tính cách của người Quảng Nam hôm nay.

Và vì vậy, cái tóm lại cuối cùng cần phải nói chính là cái khái niệm thời gian 500 năm cần phải nắm. Tại sao lại có những vùng thõ ngữ khác nhau từ Hải Vân đến đèo Cả? Tại sao lại có những ốc đảo ngữ âm giọng Quảng Ngãi ở Quảng Nam? Tại sao có những ốc đảo Mỹ Lợi giọng Quảng Nam giữa đất Thừa Thiên - Huế? Tất cả những điều đó chỉ có thể tìm thấy câu trả lời ở chính thời gian sớm muộn khi tiếng Việt được chấp nhận trong giao tiếp của các làng Chàm đã kỳ công lưu giữ tiếng nói, văn hóa suốt nhiều trăm năm.

Chim sa vườn thi

Thỏ chạy vườn trâm

Nhớ thương tiếng nói mấy trăm năm vẫn còn

Khi mạo muội dùng công cụ ngôn ngữ để góp phần lý giải việc hình thành và phát triển của phương ngữ III gắn liền với những giai đoạn lịch sử Nam tiến ở vùng Quảng Nam chúng tôi không có ý định cố chứng minh bất cứ điều gì ngoài một điều duy nhất rằng lịch sử Nam tiến của dân tộc đã thực sự để lại dấu vết trên giọng nói người miền Trung từ Quảng Nam đến Bình Định, Phú Yên. Sự đồng thuận yêu cầu ở đây chính là việc nhìn nhận thõ ngữ, ốc đảo ngữ âm các làng ở Quảng Nam chính là các làng Chàm chỉ chịu chuyển sang nói tiếng Việt sớm muộn mà thành. Việc chấp nhận đây như một công cụ sẽ giúp chúng ta không phải lần giờ tra tìm lại các văn bản, bằng chứng gốc về lai lịch tiền hiền của một làng nào đó mới có thể hướng sự tra cứu vào thời gian nào là hợp lý nhất.

(135) Trong “Văn hóa Việt Nam qua ngôn ngữ, giáo trình nội bộ, Khoa Văn hóa học”, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn TP. Hồ Chí Minh, 2011; các tác giả Lý Tùng Hiếu & Lê Trung Hoa viết: “Quá trình tiếp xúc ngôn ngữ với tiếng Chàm trong suốt hai ngàn năm lịch sử, đặc biệt là trong thời kỳ trung đại, đã để lại dấu ấn sâu đậm trong tiếng Việt Trung Bộ và Nam Bộ. Cùng với các sản phẩm văn hóa, một loạt từ ngữ tiếng Chàm đã đi vào tiếng Việt ở Trung và Nam Trung Bộ, và được lưu dân Việt chuyển tiếp vào Nam Bộ. Vì vậy, trong tiếng Việt ở Trung Bộ và Nam Bộ có thêm một bộ phận từ vựng gốc Chàm, chưa kể các địa danh, góp phần làm nên sự khác biệt của các phương ngữ tiếng Việt ở Trung Bộ và Nam Bộ so với phương ngữ Bắc ở địa bàn Bắc Bộ. Điều đó phản ánh mức độ ảnh hưởng sâu sắc của văn hóa Chàm đối với văn hóa Việt trên vùng đất phía Nam. Đây là một bộ phận từ vựng của tiếng Việt ở Trung Bộ và Nam Bộ mà cho đến nay vẫn chưa được nhiều người biết đến, trong khi các từ ngữ gốc Khơ-me, gốc Hoa, gốc Pháp, gốc Mỹ đã được nhiều người quan tâm nghiên cứu” Dẫn theo vanhoahoc.com.

[\(136\)](#) Quan điểm nước Chiêm Thành gồm các mandala, tiểu quốc, tương đối độc lập dưới một chính quyền trung ương gần đây được giới nghiên cứu xem như một hướng tiếp cận tương đối thích hợp với lịch sử vương quốc này (Điển hình cho quan điểm này là tác giả Trần Kỳ Phương với bài viết “Bước đầu xác định danh hiệu các tiểu vương quốc(?) thuộc miền Bắc vương quốc cổ Chiêm Thành [Chămpa] tại miền Trung Việt Nam khoảng giữa thế kỷ XI và XV”. [Link](#)). Tuy nhiên, nhiều người lại không đồng ý với quan điểm này và bảo Chiêm Thành và người Chăm thực sự là một thể thống nhất từ nhà nước, văn hóa, ngôn ngữ ngay từ thời lập quốc (thế kỷ II sau công nguyên) đến nay.

Các khái niệm được ghi trong bia ký như “Bộ tộc Cau ở phía Bắc và bộ tộc Dừa ở phía Nam” đến hay vẫn hoàn toàn chưa được làm rõ, đó chỉ là tên gọi hay là hai cộng đồng người nói hai ngôn ngữ khác nhau? Người Chăm Nam Trung bộ hiện nay thuộc ngữ hệ Nam Đảo thuộc nhóm ngôn ngữ Malayo-Polynesian, chắc chắn thuộc nhóm Bộ tộc Dừa; vậy nhóm phía Bắc, Bộ tộc Cau, trên vùng đất Trung Trung bộ, nơi vốn là chiết nôi của nền văn minh Sa Huỳnh (thuộc nhóm Môn-Khmer bản địa) cùng với các cộng đồng dân tộc sống lâu năm trên vùng đất này trước khi Chiêm Thành lập quốc như Ca-tu, Mơ-nông, Cor, Ca Dong... cũng đều thuộc nhóm Môn-Khmer bản địa, nhiều quan điểm cho rằng người Chàm phía Bắc là do chính cộng đồng cư dân Sa Huỳnh, Ca-tu tiếp thu văn hóa Ân Độ mà thành nhưng cũng có quan điểm cho rằng người Chăm Nam Đảo đã tiêu diệt hoàn toàn người bản địa để lập quốc. Thực sự còn quá nhiều câu hỏi chờ được trả lời để có thể chắc chắn được người Chàm ở Quảng Nam thế kỷ XV về trước có cùng ngữ hệ với người Chàm Ninh Thuận hiện nay hay không.

[^{\(137\)}](#) *Hoàng Thị Châu*, Tiếng Việt trên các miền đất nước (Phương ngữ học), NXB. KHXH, 1989, trang 229. [^{\(138\)}](#) *Hoàng Thị Châu*, sách đã dẫn, trang 7-8. [^{\(139\)}](#) *Hoàng Thị Châu*, Tiếng Việt trên các miền đất nước (Phương ngữ học), NXB. KHXH, 1989, trang 226. [^{\(140\)}](#) Trần Trí Dõi. Ngôn ngữ và sự phát triển văn hóa xã hội. NXB Văn hóa Thông tin năm 2001. Một vài nhận xét về lịch sử nghiên cứu phương ngữ tiếng Việt, trang 223. [^{\(141\)}](#) Cao Xuân Hạo, “Nhận xét về các nguyên âm của một phương ngữ ở tỉnh Quảng Nam” tạp chí Ngôn Ngữ số 2/1986. [^{\(142\)}](#) Maspéro (sđd) dẫn theo bài viết “Bút ký về Chàm” (Đông Dương tạp chí số 79) của linh mục Durand thì: “Thành phố Bal-Hanooi (Virapura?) hiện nay đã đổ nát là kinh đô của thị tộc Cau; và Bal-Canar (Indrapura? - Đông Dương) là kinh đô của thị tộc Dừa. Cần lưu ý rằng những vua nào đã tự cho mình thuộc thị tộc Cau thì đều có để lại bia kí ở Panduranga... Những vua trị vì ở phương Bắc thì tự cho mình là dòng dõi Uroja; còn vua nào ở phương Nam thì tuyên bố tổ tiên mình là Vicitrasagara.”

[\(143\)](#) Maspéro trong “Lịch sử Chămpa” (sđd) có khảo sát “Vậy thì tiếng Chàm thuộc nhóm ngôn ngữ nào? Có nhiều ý kiến khác nhau đã phát biểu về vấn đề này. Ví dụ như Himly và linh mục W. Schmidt đã cho rằng tiếng Chàm là một ngôn ngữ hỗn tạp, hai ông xếp vào hệ Môn-Khmer. Trong khi đó bác sĩ Korn, Kuhn và Viemann thì cho tiếng Chàm vào hệ Malayo-Polynesianne. Thật là thừa mà nói thêm rằng yếu tố Malayo-Polynesianne được đem vào trong tiếng Chàm là từ một thời kỳ rất xa xưa. Và Aymonier trong “Văn phạm ngôn ngữ Chàm”, Saigon, Nhà in thuộc địa, 1889, trang 6, nói rằng “Ngôn ngữ Chàm là trung gian giữa Khmer và Mã Lai”. Và Maspéro bình: “Nói như thế thì khác gì là nói ngôn ngữ Chàm cũng như ngôn ngữ Tahiti rất xa hệ Môn-Khmer. Những ngôn ngữ đó cùng cội rẽ, một nguồn gốc nhưng xa lăm.

Có nghĩa là, theo Maspéro, ngôn ngữ Chàm hoàn toàn thuộc về ngữ hệ Nam đảo, các yếu tố Môn-Khmer đều là nguồn gốc không còn đáng kể. Và khi đối diện với kết luận này ta lại có câu hỏi đặt ra: “Vậy thì người Sa Huỳnh (vốn chắc chắn thuộc ngữ hệ Môn-Khmer bản địa), đã biến đi đâu nếu họ không tiếp thu văn hóa Ấn để trở thành người Chăm bộ tộc Dừa phía Bắc?

[\(144\)](#) “Nhận xét về các nguyên âm của một phương ngữ ở tỉnh Quảng Nam”. Giáo sư Cao Xuân Hạo, Tạp chí Ngôn ngữ số 2/1986, trang 22-29. [\(145\)](#) Cao Xuân Hạo, bài đã dẫn. [\(146\)](#) PSG.TS. Trần Trí Dõi. “Ngôn ngữ và sự phát triển văn hóa xã hội”, NXB. Văn hóa Thông tin 2001, trang 229. [\(147\)](#) Cao Xuân Hạo, bài đã dẫn. [\(148\)](#) Nguyễn Tài Cẩn, Giáo trình lịch sử ngữ âm tiếng Việt (Sơ thảo), NXB. Giáo dục, Hà Nội, 1995, trang 276-277. [\(149\)](#) Trần Trí Dõi, sách đã dẫn, trang 215. [\(150\)](#) PGS.TS. Trần Trí Dõi, Một vài nhận xét về lịch sử nghiên cứu phương ngữ tiếng Việt. Sách đã dẫn, trang 214-215. [\(151\)](#) Hoàng Thị Châu, Tiếng Việt trên các miền đất nước, trang 90. NXB. KHXH, 1989. [\(152\)](#) Hoàng Thị Châu, sách đã dẫn, trang 91. [\(153\)](#) Hoàng Thị Châu, sách đã dẫn, trang 7-8. [\(154\)](#) SKTT, tập 2, trang 91. [\(155\)](#) ĐNNTC, tập 1, trang 166. [\(156\)](#) SKTT, tập 2 trang 91. [\(157\)](#) SKTT, tập 2, trang 96. [\(158\)](#) Phan Khoang, Việt sử xứ Đàng Trong, NXB. Văn học, trang 59. [\(159\)](#) SKTT, tập 2, trang 448. [\(160\)](#) SKTT, tập 2, trang 193. [\(161\)](#) SKTT, tập 2, trang 202. [\(162\)](#) Huỳnh Công Bá. Công cuộc khai khẩn và phát triển làng xã Bắc Quảng Nam từ giữa thế kỷ XV đến giữa thế kỷ XVIII. Tóm tắt luận án Phó tiến sĩ khoa học lịch sử. Hà Nội, 1996, trang 7. [\(163\)](#) Hoàng Thị Châu. Sđd, trang 231. [\(164\)](#) Hoàng Thị Châu. Tiếng Việt trên các miền đất nước (Phương ngữ học). NXB. Khoa học Xã hội, 1989, trang 224. [\(165\)](#) Dương Văn An, Ô Châu Cận Lục, sđd, trang 44. [\(166\)](#) SKTT, tập 2, trang 219. [\(167\)](#) SKTT, tập 2, trang 235. [\(168\)](#) SKTT, tập 2, trang 334. [\(169\)](#) SKTT, tập 2, trang 355. [\(170\)](#) ĐNNTC, tập 1, trang 166. [\(171\)](#) Đặng Dung phò Trần Quí Khoách lên ngôi, niên hiệu là Trùng Quang, được sự giúp sức của dân hai châu Tân Bình và Thuận Hóa rất nhiều. Năm 1412 quân Minh chiếm Thanh Hóa, vua Trùng Quang chạy vào Hóa Châu. Trương Phụ, Mộc Thạnh, hai tướng nhà Minh, họp bàn kế hoạch tấn công Hóa Châu. Thạnh nói: “Châu Hóa núi cao, biển rộng, chưa dễ lấy được”. Phụ nói: “Ta sống cũng vì Châu Hóa, chết làm ma cũng vì Châu Hóa, chưa dẹp được Châu Hóa ta còn mặt mũi nào trông thấy chúa thượng”. Bèn đem quân vào đánh thành Hóa Châu. Trùng Quang chạy sang Lào. Qua rồi cũng bị bắt, nhà Hậu Trần chấm dứt. SKTT, tập 2, trang 233. [\(172\)](#) SKTT, tập 2, trang 357. [\(173\)](#) Bài đã dẫn. [\(174\)](#) SKTT, tập 2, trang 219. [\(175\)](#) Khi so sánh với hiện tượng văn bản Thủy Thiên chúng tôi nhận ra vùng Quảng Trị đã thực sự không bị tác động bởi sự kiện cắt đứt với mạch nguồn bản quán năm 1407 như các địa phương Nam Châu Hóa, rõ nét hơn là Nam Hải Vân. [\(176\)](#) Xem thêm: “Giáo sĩ Đắc Lộ học tiếng Việt với một cậu bé Quảng Nam”, Nguyễn Sinh Duy, Tạp chí Khoa học và Phát triển (Hội liên hiệp Khoa học & Kỹ thuật tỉnh QN-ĐN số 4 năm 1992). [\(177\)](#) Dương Văn An, Ô Châu Cận Lục, sđd, trang 134. [\(178\)](#) Dương Văn An, Ô Châu Cận Lục, sđd, trang 44. [\(179\)](#) Là bà Trương Thị May, sinh năm 1964, ở thôn 2 xã Đại Thạnh huyện Đại Lộc tỉnh Quảng Nam và bà Võ Thị Ba, sinh năm 1955, hiện ở thôn Văn Quật, xã Duy Thành, huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam.

B - PHẦN TỔNG LUẬN

DẪN

Sự giao hòa văn hóa của hai nền văn minh Chàm - Việt trên vùng đất Quảng Nam có thể nói ở mức độ nào đó là cuộc va chạm của hai nền văn minh lớn của nhân loại là Ấn Độ và Trung Hoa, sự va chạm này là vô cùng sâu sắc và diễn ra một cách phức tạp, đa chiều và song hành, theo nghĩa kéo dài, chứ không đơn giản chỉ có tiếp thu, tiếp nhận, tiếp biến như đã từng được hình dung, theo nghĩa diễn ra một lần là xong. Cuộc va chạm ấy đã tạo nên một bản sắc thứ ba không còn giống với bất cứ cái gốc nào, mặc cho việc người trong cuộc thừa nhận mình từng thuộc bên này hay bên kia. Việc xác định điều này là vô cùng cần thiết không chỉ giúp ta hiểu rõ hơn những gì mà ta hay gọi là bản sắc, cá tính của một vùng đất, không giống với các nơi khác, mà còn giúp ta hình dung những tác nhân cần thiết và đủ để tạo nên một bản sắc mới, một cộng đồng văn hóa mới. Và có lẽ, điều đó là cần thiết hơn bất cứ cái gì trong phạm trù bản sắc văn hóa.

Nhiều người theo thói quen khi cầm đến một cuốn sách, một công trình nghiên cứu nào đó sẽ chú ý đến phần tư liệu tham khảo để xem có tư liệu nào mới trong công trình này hay không. Tư liệu mới là một khâu quan trọng nếu muốn công bố một điều gì đó mới. Tiếc thay trong sách này tư liệu lại không mới, tất cả chỉ là một góc nhìn mới trên cái nền tư liệu như thường nói, ai cũng biết rồi.

Điều này không phải chỉ phản ảnh cái nền thiếu tư liệu của lịch sử các tỉnh phía nam Hải Vân mà còn là lệ thuộc vào phương pháp nghiên cứu lịch sử đơn tuyến trong khi vấn đề cần được nhìn ở góc độ dân tộc học đa ngành([180](#)). Hơn nữa, trong một cái nhìn thời gian dài suốt 500 năm, công tác tư liệu sẽ thành thứ yếu, bởi như đã nói đến nhiều lần trong sách này, bất cứ tư liệu nào đó cũng sẽ chỉ phản ảnh cái thời gian không gian của lúc đó, nơi đó; có thể với chỗ khác, lúc khác vấn đề xảy ra đã không như vậy nữa.

Sau khi vững tin với phần công cụ được xây dựng chúng ta hoàn toàn có thể nhìn sâu hơn vào sự hình thành dân cư ở các địa phương cũng như xét lại sự chính xác, mức độ khả tín của giả phả các tộc họ, hoặc nhìn sâu hơn vào tính cách người Quảng Nam như nét tính cách “Quảng Nam hay cãi”, hoặc có điều kiện để hiểu rõ hơn những ốc đảo ngữ âm xuất hiện đây đó rất khó lý giải tại sao, cũng như sẽ giúp ta thấu đáo hơn trong đánh giá, giải mã để hiểu rõ hơn các tập tục, lễ hội ở miền Trung.

(180) Được biết các nhà nghiên cứu dân tộc học liên ngành phương Tây đã đi những bước rất dài trong việc nghiên cứu bản sắc văn hóa và dân tộc học, khái niệm lịch sử từ đó cũng đã thay đổi nhiều, không còn là những thao tác trên các nguồn sử liệu nữa. Hy vọng những tài liệu này sẽ sớm được dịch và đưa vào giáo trình ở các trường đại học.

I. TIẾP THU, HÒA NHẬP HAY TIẾP BIẾN?

Trong tâm thức người Quảng Nam đây như một vùng đất không người ở, mờ nhạt trên mặt đất là những con đường mòn cũ, ai đó đã đi qua và tạo nên họ cũng không buồn bận tâm. Trên con đường ấy thỉnh thoảng có vài lưỡi cuốc, lưỡi cày, vài từ ngữ rời vãi được người Việt đến nhặt lên và sử dụng. Và họ gọi đó là tiếp thu văn hóa! Tất cả chỉ có vậy, không hơn không kém! Hình tượng này đã đến lúc cần được thay đổi, trên con đường ấy không phải chỉ có một người bước đi mà đã có ít nhất hai người lữ hành cùng bước bên nhau suốt 500 năm dài dằng dặc.

Đã từng có lúc họ âm mưu triệt tiêu nhau, như không thể đội trời chung, nhưng cũng có lúc choàng vai nhau mà đi, giúp nhau từng bát cơm, hạt muối lúc gian nan, lúc binh đao cũng như lúc bão lũ; lúc thì người này che giấu người kia nhưng cũng có lúc người kia chịu hiềm nguy để đứng lên bảo vệ người này khỏi những cuộc truy sát. “Tôi đỡ của ta chúng hết thảy bao dung” (Chiếu bình Chiêm), nhưng con trai của Chế Bồng Nga cũng sẵn sàng hy sinh cho Đại Việt khi các tướng Đại Việt đã bỏ chạy cả! Họ đã từng cãi nhau rằng tau mới là văn minh còn mi là mọt rợ! Nhưng họ cũng đã từng gả con cái cho nhau, từng ngồi mâm cơm súi, từng chung một đội nhạc đưa linh, từng cùng nhau giữ gìn bờ cõi chồng kẻ thù chung; hết lớp cha đến lớp con. 500 năm là bao nhiêu đời? Những đứa trẻ đã chơi cùng nhau trên cùng cánh đồng, bơi bên nhau trên cùng dòng sông, thả trâu trên cùng một vạt cỏ làng; cùng chơi chung nhưng cũng cùng đánh nhau, cùng bảo “tau đi đường ni có bông có hoa, mi đi đường nớ có ma đứng dằng”... Điều lý thú là suốt 20 thế hệ như vậy nhưng nếp nhà ai thì nhà nấy giữ; khác nhau mà không phủ định nhau, mỗi người một vẻ đẹp, nếu có hơn có kém thì một đã mất đi trong vài thế hệ chứ sao kéo dài được 500 năm không mai một?

Chặng cuối con đường đó không phải chỉ còn lại một người mà vì nhiều lý do khiến cả hai đã nhập vào làm một. Chỉ một điều đáng tiếc là con cháu họ lại cứ đinh ninh rằng cuộc hành trình đó chỉ có một, mà không hay rằng đang tự làm nghèo mình đi, đó là chưa nói đã vô tình mà có lỗi rất nhiều với ông bà tổ tiên mà không hay không biết!

Sự thật này là khắc nghiệt nhưng cần phải nhìn thẳng vào nó và nói lên bằng những lời rõ ràng nhất! Sự tự hào về nền văn hóa Việt không ngăn cản ta tự hào với bất cứ gốc gác nào đã góp phần tạo nên sự tự hào đó. Đó là chưa nói khái niệm mà ta gọi là Việt đó cũng là một sự tổng hòa của rất nhiều các nền văn hóa của các cộng đồng cư dân sống trên dải đất này suốt nhiều ngàn năm qua. Ở miền Trung sự hình thành bản sắc đã diễn ra muộn hơn nhưng chính nhờ vậy lại cho ta một hình dung về sự hình thành bản sắc dân tộc Việt trong quá trình va chạm với các nền văn hóa khác nhau. Ở Bắc Bộ hơn ngàn năm trước, trong thời kỳ Bắc thuộc dài suốt 1.000 năm, chắc hẳn cũng đã diễn ra một quá trình như vậy, các cộng đồng người, các bản sắc văn hóa, ngôn ngữ đã cùng sống cạnh nhau mà tạo thành một bản sắc Việt như ta thấy hôm nay.

Dấu vết văn hóa Chàm còn để lại trong đời sống người Việt ở Quảng Nam hiện nay là rất nhiều. Có thể dẫn ra đây rất nhiều những công trình, những bài viết được in trong các tạp chí địa phương hoặc được đọc trong các cuộc hội thảo về văn hóa và lịch sử ở các tỉnh miền Trung. Các dấu hiệu, hay nói cách khác là các bằng chứng, thường được nhiều người nói đến và đã hầu như được công nhận là của người Chàm mà không cần bàn cãi thêm là tục thờ cúng cá ông và các lễ hội miền biển, những miếu bà Giàng, bà Lòi, các nữ Thần Chàm như lăng bà Thu Bồn, Thiên Y A Na Diễn Phi Chúa Ngọc, Phiếm Ái Châu Đại Đức Phu Nhân; ghe bầu, làm nhà trên cọc của các cư dân sông nước, mùa chiêm và lúa chiêm, cái cày Trung Bộ, ăn gỏi, đội khăn, bới tóc, các giếng vuông vẫn đang được dùng ở một số nơi; một số phong tục tập quán trong cúng đất, cúng giỗ ma chay, các làn điệu dân ca, hát ru... Dĩ nhiên chúng ta có thể bảo tất cả những hiện tượng văn hóa truyền thống nào của người Quảng Nam nhưng ngoài Bắc không có điều là của người Chàm để lại và con số thống kê có thể kéo dài mãi một cách vô nghĩa nếu như ta không nhận thấy ở đây cái tiến trình hình thành bản sắc mang trong

nó những bí ẩn đang cần được giải thích, chứ không phải chỉ là những hiện tượng đáng ghi nhận.

Sự giao thoa hai nền văn hóa Việt - Chàm trước nay vẫn thường được các nhà nghiên cứu thích dùng từ *tiếp thu văn hóa*, giai đoạn gần đây xuất hiện thêm thuật ngữ *tiếp biến văn hóa* để nhấn mạnh hơn sự tồn tại rất cụ thể, có phần nguyên gốc của các yếu tố Chàm nhằm phản ảnh một xã hội người Việt đã tiếp thu, kế thừa, tiếp nhận và thích nghi nhiều yếu tố văn hóa Chàm trong một quá trình dài vay mượn có chọn lọc cái mới. Nổi bật trong số này là luận án tiến sĩ Xứ Đàng Trong của Li Tana. Li Tana đã đánh giá sự *tiếp biến* này là vô cùng quan trọng và lần đầu tiên trong giới nghiên cứu chị đã đề cập nó ở góc độ bản sắc văn hóa người Việt hiện nay: “*Tác động qua lại phong phú này cuối cùng đã cho ra đời một ý thức về bản sắc Việt Nam, cắm rễ sâu trong môi trường xã hội, văn hóa và tự nhiên của vùng đất mới phương Nam. Các di dân người Việt đã bỏ lại phía sau nơi chôn nhau cắt rốn của họ và giờ đây thường phải sống thành những nhóm nhỏ trong vùng đất của người Chàm cũ, hẳn là đã cảm thấy nền văn hóa Chàm vừa có những nét đẹp riêng vừa xa lạ khiến người ta phải e dè. Trong một trạng thái tâm lý bất ổn, người Việt vừa bị lôi cuốn nhưng đồng thời lại cũng cố gắng tìm cách thoát khỏi (hay thu phục khi có thể) nền văn hóa xa lạ đã có ở đó trước khi họ đến và thường là vẫn còn bao quanh họ*”⁽¹⁸¹⁾. Li Tana đã dừng lại ở đó và không khảo sát thêm là những nhóm nhỏ người Việt trong vùng đất của người Chàm cũ ấy họ đã tiếp thu cái văn hóa Chàm ấy từ đâu, từ những người Chàm cụ thể hay từ những dấu vết họ để lại. Chị đã cảm thấy cái văn hóa ấy vẫn *bao quanh họ* thế nhưng cái bao quanh ấy không hề được mô tả bất cứ dòng nào trong luận án mặc dù nó xứng đáng được đầu tư nhiều hơn nữa. “*Phía Nam có nghĩa là một môi trường có nhiều khả năng để chọn lựa, là không gian để rèn luyện và phát triển những yếu tố kinh tế, xã hội và văn hóa mới khá xa với những chờ đợi chật hẹp trong khuôn khổ Nho Giáo. Việc chấp nhận là một thành phần của một thế giới Đông Nam Á rộng lớn hơn đã giúp cho các di dân người Việt có khả năng vay mượn, trộn lẫn và hấp thụ một cách rộng rãi các yếu tố văn hóa người Chàm và của các dân tộc khác trong vùng. Và kết quả là trong quá trình dài tiến về phía Nam, chính người Việt Nam đã được địa phương hóa. Nhưng nói thế không có ý nói là người Việt Nam ở Đàng Trong đã không còn*

là người Việt Nam nữa hay đã đánh mất bản sắc của họ. Phải hơn, họ đã tạo ra ở đây một cách thức khác làm người Việt Nam, một cách thức nảy sinh từ một thái độ săn sàng kinh qua, chấp nhận và tiếp biến những gì hữu ích trong môi trường mới, bất luận từ đâu đến... Nhiều đức tính của người phía Nam như óc tò mò và cởi mở đối với những cái mới, với những tư tưởng mới, tính hồn nhiên và khoáng đạt hơn, thái độ không mấy dễ dàng để mình bị ràng buộc bởi lịch sử và truyền thống, tất cả có thể đã do ảnh hưởng của hai thế kỷ dưới thời của các chúa Nguyễn này”⁽¹⁸²⁾.

Đánh giá cao sự tiếp biến, theo nghĩa tiếp thu có chọn lọc, nền văn hóa Chàm, Li Tana vẫn cứ thiếu sót khi một mực bảo rằng đó là sự tiếp thu đưa đến tiếp biến, ngoài ra không có gì khác. Đây gần như là một quan điểm chính thống và đã được hầu hết các nhà nghiên cứu cũng như hầu hết những người quan tâm đến các vấn đề Xứ Đàng Trong và các tộc họ chấp nhận như là một sự thật hiển nhiên. Đó là sự tiếp thu một chiều, người Việt tiếp thu văn hóa người Chàm rồi biến nó thành văn hóa Việt, văn hóa xứ Quảng, hay nói cách khác văn hóa Việt đã được khoác lên mình chiếc áo mới rộng rãi hơn, tươi tắn, năng động hơn và vì thế nhìn ở góc độ nào thì nó cũng là da thịt Việt, con người Việt. Có phải sự thật như vậy hay sự việc đã diễn ra một cách phức tạp, đa chiều hơn? Có quá ít tư liệu để chúng ta có thể dựng lại những gì đã xảy ra, để có thể tường tận những bước phát triển, những chặng đường mà người xứ Quảng đã trải qua để hình thành nên người xứ Quảng hôm nay, tuy vậy chúng tôi vẫn tin rằng không phải là không có thể.

Thiếu những viên đá đặt nền móng ban đầu về một lịch sử xứ Đàng Trong gợi mở sự hình dung những quá trình tiếp biến, các công trình nghiên cứu đều hầu như mặc nhiên công nhận con đường thẳng của lịch sử Nam tiến. Diễn hình của quan niệm này là ý kiến sau đây, mặc dầu thời gian nó được viết là đã gần cuối năm 2002: “Có thể nghĩ rằng vào thời kỳ này, thế kỷ XV, người Chàm đã rút về phần đất phía Nam với kinh đô Vijaya, chỉ còn một bộ phận làm quân canh giữ biên giới, để đất cho người Việt di cư đến tiếp quản”⁽¹⁸³⁾.

Không hiểu tại sao cái quan điểm ấy lại được chấp nhận một cách dai dẳng và hầu như không thể thay đổi mặc dù chỉ với một câu hỏi: “Con người ta có thể tiếp thu cái gì ở chỗ không người?”, nó đã bộc lộ ra tất cả mâu thuẫn không thể tự giải thích. Con người ta không

thể tiếp thu bất cứ thứ gì ở chỗ trống không, người Việt không thể tiếp thu hoặc tiếp biến bất cứ điều gì nếu người Chàm đều bỏ đi cả, hoặc giả cứ gặp họ là đuổi đánh, khinh khi, khinh bỉ. Ngay cả trong trường hợp họ có ở lại thì người Việt tiếp thu cái gì nếu họ là số ít, ngay cả trong trường hợp họ là số nhiều thì cũng tiếp thu cái gì trong khi vẫn xem họ là “mọi”? (184). Cái môi trường để nền văn hóa này tiếp thu nền văn hóa kia là điều chẳng phải dễ có. Nó chỉ hình thành trên sự bình đẳng và tôn trọng lẫn nhau ở một mức độ nào đó. Người Việt khinh người Chàm, miệt thị người Chàm thì sẽ tiếp thu cái gì ở họ? Mà cái tiếp thu được thì như đã nói ở trên là nhiều lầm lầm. Hơn nữa, lịch sử nhân loại cho thấy một nền văn minh cao hơn sẽ luôn có tác dụng áp đặt, đồng hóa lên nền văn minh thấp hơn. La Mã mạnh hơn nhưng khi xâm chiếm Hy Lạp thì hoàn toàn bị ảnh hưởng của văn minh Hy Lạp. Mông Cổ rồi sau này Mãn Thanh, khi thôn tính Trung Hoa đều bị nền văn minh khổng lồ này đồng hóa. Vậy trong trường hợp 500 năm Việt - Chàm trên đất Quảng Nam thì cái gì đồng hóa cái gì, cái gì tác động lên cái gì và cái gì chiếm ưu thế?

Trở lại với những lập luận trên ta thấy người Việt sẽ không bao giờ chịu tiếp thu bất cứ điều gì bởi luôn tự hào mình có nền văn minh cao hơn. Trong Chiếu Bình Chiêm của Lê Thánh Tông đã cho thấy một sự miệt thị văn hóa Chămpa và trong các văn bản đều luôn xem họ là người Man di, mọi rợ. Sự tiếp thu và tiếp biến chỉ diễn ra khi người Việt đối diện với nền văn minh cao hơn. Xem họ là “mọi” thì tiếp thu cái gì? Vì vậy lập luận hữu lý nhất ở đây chính là giả thiết cho rằng người Chàm ở lại là số đông. Người Việt đến chìm lấp trong cộng đồng người Chàm. Sau khi Nguyễn Hoàng vào Nam và thiết lập nên nền chính trị tập quyền thì họ mang nguyên nền văn hóa của mình khi bắt buộc mang họ Việt, chuyển thành người Việt bằng cách nói tiếng Việt và quên dần gốc gác.

Cái sự quên dần gốc gác này cũng đã diễn ra một cách phức tạp khó tìm ra căn nguyên thật sự. Giả định đặt ra là người Việt khi mạnh lên và nắm toàn bộ quyền lực, bắt người Chàm mang họ Việt, bắt họ nói tiếng Việt đồng thời hình thành trong xã hội một cái nhìn miệt thị với người Chàm, xem họ là “mọi” đã khiến những người Chàm cảm thấy sự quên đi gốc gác sẽ khiến họ dễ sống, được tôn trọng hơn, cũng là điều hợp logic.

Vì vậy cố gắng dựng lại cái mô hình xã hội cho phép hình dung nên cái cộng đồng cộng cư của hai nền văn hóa Việt-Chàm cũng như quá trình giao lưu và hòa nhập của hai nền văn hóa này ở Quảng Nam những năm trước khi Gia Long lên ngôi là một công việc cực kỳ quan trọng, đó không chỉ là sự nhìn nhận lại lịch sử một cách chính xác đầy đủ hơn mà đó còn là sự tìm lại cội gốc, căn nguyên hình thành của một bản sắc văn hóa có tính cội nguồn của phương Nam, một nửa của đất nước. Và còn hơn thế nữa, đây là cánh cửa khai mở để ta có thể nhìn vào những giai đoạn xa xưa hơn của đất nước, thời mà sự dịch chuyển các cộng đồng người đã tạo nên bản sắc Việt chứ không phải là những dòng sử ký nhuốm màu huyền thoại về sự hình thành dân tộc.

([181](#)). *Li Tana Xứ Đàng Trong* - trang 193. ([182](#)) *Li Tana*, sđd, trang 217. ([183](#)). “Bối cảnh lịch sử của quá trình người Việt di cư vào vùng đất Quảng Nam” của tiến sĩ Trần Hữu Đỉnh, Viện sử học Việt Nam đọc tại hội thảo Dinh Trần Thanh Chiêm, Tam Kỳ, Quảng Nam tháng 9.2002. ([184](#)). Bài văn tế cúng đất có câu “ma Lòi, ma Lạc, ma Chàm, ma chợ, ma mọi, ma rợ...” xếp người Chàm vào cùng loại với tầng lớp thấp kém nhất trong xã hội.

II. “DÂN KINH CỰU”

Rất ngẫu nhiên, trong Đại Nam Thực Lục, năm 1835, chúng tôi bắt gặp một chi tiết vô cùng lý thú nói về những người Việt vào sớm, ở lại với người Chàm như sau: “*Tương truyền xưa kia nhà Trần gả con gái cho vua Chiêm Thành, hơn 10 người thân thuộc đi theo, về sau lấy người Chiêm Thành sinh con đẻ cháu đời đời ở đây. Lại nữa, đầu bản triều ta (tức Nguyễn Hoàng), khi đánh lấy được Chiêm Thành, phái lính Kinh đến đồn trú đất ấy, giả hoặc có người ở lại, không về, sau lấy vợ Chiêm Thành, sinh con cháu, đều gọi là dân Kinh cựu*”⁽¹⁸⁵⁾.

Chi tiết này cho thấy các sử quan thời Minh Mạng đã dùng khái niệm “dân Kinh cựu” để chỉ những người Việt vào sớm ở hòa lẫn với người Chàm lâu đời từ thời Huyền Trân (1306) kéo dài đến thời chúa Hiền - Nguyễn Phúc Tần sai quân đánh lấy Phan Rang năm 1653. Lúc này, 1835, khái niệm dân Kinh cựu hẳn còn sử dụng đâu đó trong đời sống, đây có thể là trường hợp sử dụng đến cụm từ này lần cuối cùng và có thể là duy nhất trong lịch sử. Theo chúng tôi, với những phân tích sau chúng ta sẽ thấy cụm từ “dân Kinh cựu” sẽ chủ yếu là dành cho những người Kinh vào Nam từ trước 1471 chứ đến những năm chúa Nguyễn Phúc Tần đánh lấy Phan Rang thì có lẽ những người này không giữ vai trò gì lớn.

Vì sử quan chép câu này cũng hoàn toàn dựa theo truyền thuyết chứ thực tế thiết nghĩ chỉ 10 người thì khó mà tạo nên được điều gì khả dĩ, ngoại trừ họ ở nơi hoang đảo. Cho dù đúng như vậy đi chăng nữa, số người Việt theo Huyền Trân chỉ đúng 10 người, thì đến 1402 nhà Hồ đã tổ chức cho hàng ngàn người vào Thăng, Hóa, Tư, Nghĩa. Đến 1471 hoặc 1602 với những làn sóng di dân sau này thì họ, những người vào từ thời nhà Hồ đó, cũng đã trở thành dân Kinh cựu. Vì vậy, nếu nói như vị sử quan nọ, dân Kinh cựu là từ 10 người theo Huyền Trân “lấy người Chiêm Thành sinh con đẻ cháu đời

dời ở đây" là không thỏa đáng. Mặc dù vậy cũng xin biết ơn vị sử quan nọ vì ông đã kịp lưu giữ lại một tên gọi mà nếu không chúng ta hoàn toàn mất đi một thuật ngữ mà qua đó như phản ảnh cả một giai đoạn lịch sử lâu dài và cũng nhiều thăng trầm, chứa giấu bên trong bao số phận hầu như bị lãng quên của lịch sử dân tộc.

Nói đến những người Việt vào sớm này Lý Tử Tấn trong sách *Dư Địa Chí* của Nguyễn Trãi (1435) cũng có một cách mô tả khá ánh tượng như sau: *vùng này nhiễm tục cũ của người Chiêm, tính hung hỗn, quen khổ sở. Triều trước (nhà Trần) dùng họ để ngừa người Chiêm*⁽¹⁸⁶⁾. Ghi chép này của Lý Tử Tấn mặc dù câu chữ có phần miệt thị nhưng vẫn cho ta thấy vai trò không hề nhỏ của "dân Kinh cựu", tức những người Việt ở lại.

Và đây đó ta lại thấy số phận long đong và cả nỗi hưng phế, thịnh suy của những người Việt vào sớm, ở lại cùng với những người Chàm này:

Khi nhà Hồ cướp ngôi nhà Trần thì số phận những người thân họ Trần ở lại được phản ảnh trong Phan tộc phổ chí: "Đến khi nghe viên tướng họ Hồ dời đổi ngôi nhà Trần, Tiên công gọi hai con về, nói: hai con là cháu ngoại nhà Trần, nhà Trần đã bị suy yếu, dời đổi, hai con ắt nguy, hãy sớm lo liệu cách nào để khôi gáp họa... Ông con trai thứ thâu hết giấy tờ sổ sách đến yết kiến quan nhà Hồ, nói đổi là chào mừng chính quyền mới và vâng lĩnh công việc triều Hồ để tránh hiềm nghi. Viên quan nhà Hồ thiết đãi yến tiệc rồi giao cho ông nhận số **lưu dân Giao Chỉ**, tha dòng tôn thất nhà Trần, dân phản nhà Ngô (tức người Hoa lưu dân) chia ở các trại để khẩn ruộng. Ông nghĩ đến tộc Trần là tộc mẹ, ông bằng lòng nhận lời, về xuất lúa trong kho, cho làm nhà để ở, mỗi bếp cấp năm, bảy mươi ruộng để quản nghiệp"⁽¹⁸⁷⁾.

Năm 1407, Sử Ký Toàn Thư chép: "Đến khi Chiêm Thành cất quân thu lại đất cũ **dân di cư** sợ chạy tan cǎ"⁽¹⁸⁸⁾. Và điều vô cùng lý thú là cũng sự kiện này ta lại thấy trong gia phả tộc Phan làng Đà Sơn - Đà Ly: "Khi nhà Minh đánh bại nhà Hồ đem đất Chiêm Động Cổ Lũy trả lại cho Chiêm Thành thì người Việt do họ Hồ điều vào nay lại chạy ra Hóa Châu (ngoại ô TP. Huế nay), ông Phan Công Nhân vẫn khôn khéo xử trí để bảo đảm cho người Việt được an toàn"⁽¹⁸⁹⁾.

Lần dùng khái niệm "**dân Kinh cựu**" trong ĐNTL lần này có thể là lần cuối cùng tên gọi này được dùng đến, sau này không thấy dùng

đến nữa và cũng không có cơ hội dùng đến nữa, trong khi trước đó trong nhiều trăm năm tên gọi này hẳn được nhắc đến thường xuyên. Vào giai đoạn trước 1471 chắc chắn những người thuộc dân Kinh cựu này là một lực lượng quan trọng không chỉ góp phần vào các cuộc tiến đánh của Đại Việt mà còn là lực lượng quan trọng trong việc hỗ trợ những nhóm người di dân đến sau, bảo vệ, bao che cho người Việt mới vào một khi quân Chiêm Thành chiếm lại đất hoặc bài xích, hoặc xua đuổi, truy đuổi. Và quan trọng nhất chính họ là người đã tạo ra và gieo mầm cho một phượng ngữ mới hình thành và tồn tại trên nửa nước, phượng ngữ III. Và còn hơn thế nữa chính họ, những người “nhiễm tục cũ của người Chiêm, tính hung hỗn, quen khổ sở” đã tạo nên cả một vùng văn hóa với những nét bản sắc độc đáo nhưng chưa được hiểu thấu đáo.

Thực sự chúng tôi đã rất vui khi như là lần đầu tiên tìm thấy hẳn một tên gọi riêng để nói về những người tiên phong văn hóa này. Nếu cân nhắc thật chính xác thì vai trò của họ là vô cùng quan trọng trong thời kỳ 1306 đến 1471. Thời gian dài cũng gần như sự chia cắt của lũy Trường Dục, thế nhưng đó thực sự là những năm tháng quan trọng để hình thành nên bản sắc Quảng Nam nói riêng, Nam Trung Bộ nói chung và lớn hơn nữa là cả xứ Đàng Trong góp phần không nhỏ trong việc hình thành bản sắc Việt Nam hôm nay.

[\(185\)](#) *Đại Nam Thực Lục*. NXB. Giáo dục, 2004, tập 4, trang 721. [\(186\)](#) *Nguyễn Trãi toàn tập*, in lần thứ hai có sửa chữa và bổ sung. Viện sử học. NXB. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1976, trang 235. [\(187\)](#) *Võ Văn Thắng*. Phan tộc phổ chí. Bản dịch và đánh máy phần chưa công bố. Tác giả đã công bố một phần trong “Một bản phổ chí nói về quan hệ Việt-Chàm”. VIỆT NAM HỌC, Kỷ yếu hội thảo quốc tế lần thứ nhất. Hà Nội 15-17.7.1998. Tập 5. NXB. Thế giới, 2001, trang 496. [\(188\)](#) SKTT, tập 2, trang 219. [\(189\)](#) *Võ Văn Thắng*. Tài liệu đã dẫn.

III. VỀ TRƯỜNG HỢP CHỦ SỰ VĂN PHONG

Sự kiện quan trọng nhất để có thể hình dung nên phần nào số phận những người Chàm ở lại trên đất Quảng Nam - Đà Nẵng ngày nay trong giai đoạn dưới thời các chúa Nguyễn mà chúng tôi có được đó là một chi tiết trong gia phả tộc Phan làng Đà Sơn-Đà Ly, hiện thuộc phường Hòa Khánh Nam, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng.

Đời thứ bảy, Thúi sứ quan Phan Công Hiến cùng vợ là Nguyễn Phước Bình hạ sinh 11 người con trai. Thời chúa Nguyễn đánh Chân Lạp, đến ông hỏi kế, ông hứa cho 5 người con tòng quân (từ người con đầu đến người con thứ năm). Đến khi bình được Chân Lạp, năm người con cùng ở lại dạy dân Chân Lạp văn hóa và canh nông. Nay con cháu phái này đều ở trong Nam⁽¹⁹⁰⁾.

Vì *Phan Tộc Phổ Chí* không ghi rõ sự kiện ấy xảy ra năm nào nên chúng ta hãy thử xét xem có thể tìm thấy điều gì trong cái sự kiện khá nhạy cảm này: Tại sao chúa Nguyễn lại đến một tộc họ người Chàm như tộc Phan Đà Sơn để hỏi kế đi đánh Chân Lạp? Phải chăng đã đến đời thứ 8-9 rồi (Con trai đã có thể cầm quân đi đánh Chân Lạp cũng có nghĩa con cháu đã có chí ít là đời thứ 8-9) tộc Phan Đà Sơn vẫn giữ nguyên bản sắc dân tộc Chàm của mình? Và tại sao lại đi đánh Chân Lạp? Các chúa Nguyễn nhiều lần đi đánh Chân Lạp vào những năm 1672, 1685, 1690, 1698, 1756, 1757... Lần sớm nhất là 1672, liệu sự kiện ông Phan Công Hiến thuộc đời thứ 7 có khớp vào với sự kiện này? Và tại sao mà cả 5 người con ấy đều ở lại không về?

Nếu Phan Công Thiên mất năm 1405, ta tạm lấy năm 1400 để tính cho đời thứ nhất. Sự kiện các con ông Phan Công Hiến (đời thứ 7) đã đến tuổi tòng quân, như vậy thế hệ ta tính là đời thứ 8, xấp xỉ hơn 200 năm (có thể tính là đời thứ 9 vì năm người con tòng quân thì tuổi của người con cả và người con út có khi xấp xỉ một thế hệ). Trung bình 25 năm một thế hệ, ta có năm xảy ra sự kiện “Chúa đến hỏi kế”

đi đánh Chân Lạp" ấy là vào khoảng sau 1600 và trước 1625. Vào các năm này thì vấn đề đi đánh Chân Lạp hoàn toàn chưa đặt ra, đơn giản là vì 1611 Chúa Nguyễn mới thu phục đất Phú Yên. Và hoàn toàn chẳng có lý do gì để chúa Nguyễn đến tộc Phan Đà Sơn để hỏi chuyện đi đánh Chân Lạp, tộc Phan có kinh nghiệm hiểu biết gì về Chân Lạp ư? Không, chúng tôi nghĩ rằng đó chính là Chiêm Thành chứ không phải Chân Lạp, chỉ vì một sự "nhạy cảm nào đó" mà *Phan Tộc Phổ Chí* chép lệch đi như vậy chăng!

Trong Phan Tộc Phổ Chí, vào đời thứ 5 ông Phan Công Giáo, có xảy ra sự kiện: "*Thời vua Lê phong Tiên chúa họ Nguyễn vào trấn thủ hai xứ Ô Châu, Tiên chúa hành hạt đi qua Điện Bàn, hỏi chuyện xưa, ông (Phan Công Giáo) đem sự tích, giấy tờ của liệt vị tiên công (tộc Phan ta) ra trình bày. Chúa Tiên họ Nguyễn tâu về vua Lê, (vua Lê) phong cho Tiên Công ta là Hữu Dực Thánh Thành Hoàn*"[\(191\)](#). Nguyễn Hoàng vào trấn thủ Thuận Hóa từ 1558, đặt dinh tại Ái Tử, Quảng Trị nay. Sau khi Bùi Tá Hán chết, rồi sau đó tổng trấn Nguyễn Bá Quỳnh được rút về Bắc, Nguyễn Hoàng được kiêm lanh hai xứ Thuận Hóa - Quảng Nam (tức đến hết Bình Định nay). Mãi đến 1602 ông mới lần đầu bước qua đèo Hải Vân để vào Điện Bàn, trên đường chắc đã ghé vào Đà Sơn nên mới có những dòng ghi chép trên. Vậy, nếu đời thứ 5 (đã khá lớn tuổi, con cháu có thể đã có đời 6-7) rơi vào sự kiện 1602 thì đời thứ 7 với sự kiện chúa Nguyễn đến hỏi kế đi đánh "Chân Lạp" chắc chắn phải sau 1602, nhưng chắc chắn không thể là 1672 (lần đi đánh Chân Lạp đầu tiên) được.

Và sự kiện quan trọng nhất có nhiều khả năng đã khiến chúa Tiên Nguyễn Hoàng phải thân chinh đến nhà phủ tộc Phan Đà Sơn để "*hỏi kế đi đánh Chân Lạp*" đó chính là sự kiện vào năm Tân Hợi (1611), Chúa sai chủ sự là Văn Phong (không rõ họ) đem quân đi đánh lấy đất Phú Yên. Kể từ 1471 thì đất Bình Định nay đã thuộc về Đại Việt, thế nhưng vùng đất bên kia đèo Cù Mông vẫn thuộc Chiêm Thành. Họ nhiều lần quấy phá biên giới, các ghi chép trong "*Phủ tập Quảng Nam ký sự*" cũng cho thấy Bùi Tá Hán rất quan tâm đến đời sống dân cư vùng biên giới này. Nhận chuyện quân Chiêm Thành xâm lấn biên giới, chúa Tiên Nguyễn Hoàng mới quyết định lấy đất này. Nguyên văn, Đại Nam Thực lục viết: "*Tân Hợi, năm thứ 54 (1611), bắt đầu đặt phủ Phú Yên. Bấy giờ quân Chiêm Thành xâm lấn biên giới, Chúa sai chủ sự là Văn Phong (không rõ họ) đem quân đi đánh lấy được đất*

ấy, bèn đặt làm một phủ, cho hai huyện là Đồng Xuân và Tuy Hòa lệ thuộc vào. Nhân sai Văn Phong làm lưu thủ đất ấy (Phú Yên)"[\(192\)](#).

Tại sao một sự kiện lớn đến vậy, lấy một vùng đất khá quan trọng và khá rộng lớn về cho xứ Đàng Trong, bước Nam tiến đầu tiên của các Chúa Nguyễn mở màn cho những bước tiến dài về phương Nam, mà người cầm quân có công lớn nhất lại không được sử sách ghi chép đầy đủ tên họ? Các tư liệu ở Phú Yên cũng không hề biết đến nhân vật như khai quốc công thần này. Tại sao vậy? Thì ra là 18 năm sau, vào năm Kỷ Tị (1629) "*Văn Phong ở Phú Yên dùng quân Chiêm Thành để làm phản. Chúa sai phó tướng Nguyễn Phước Vinh đi đánh, dẹp yên và đổi Phú Yên làm dinh Trần Biên* (khi mới mở mang những nơi địa đầu biên giới đều gọi là Trần Biên như Biên Hòa sau này) *Vì có công ấy, đặc biệt cho Nguyễn Phước Vinh dùng ấn son*"[\(193\)](#)! Đọc những dòng ghi chép này ta thấy các nhà chép sử đã thật bất công với Văn Phong. Khi Văn Phong cầm quân đi lấy đất ấy thì người họ gì cũng không được chép, còn Nguyễn Phước Vinh chỉ đi dẹp loạn thôi đã được gọi là tướng, cho dùng ấn son. Ngay việc ưu ái với Phước Vinh như vậy cho thấy chúa Nguyễn đánh giá rất cao vùng đất mới thâu vào là Phú Yên. Trước đó Lương Văn Chính vì có công chiêu tập dân xiêu tán, khai khẩn đất Phú Yên mà khi chết được tặng Quận công, phong phúc thần. Riêng Văn Phong vì cấu kết với Chiêm Thành làm phản mà bị xóa họ và mất đi sự kính trọng của lịch sử.

Liệu có thể nối các dòng thuộc đời thứ 8 trong gia phả tộc Phan làng Đà Sơn ấy vào với sự kiện Văn Phong trong Đại Nam Thực lục? Phải chăng người chép gia phả tộc Phan biết rõ là chúa Nguyễn đến hỏi kế đi đánh Chiêm Thành nhưng phải "buộc lòng" mà ghi thành đi đánh Chân Lạp? Phải chăng *tử tôn đồng phái viễn vu Nam trung*" (nguyên văn trong Phan tộc Phổ chí, nghĩa là: Hiện nay con cháu 5 người này đều ở trong Nam) chính là chỉ sự kiện Văn Phong ở lại đất Phú Yên? Một chi tiết đặc biệt đáng chú ý, Phan Công Hiến có đến 11 con trai nhưng chỉ có 1 con trai được ghi vào gia phả là Phan Văn Sử. Chuyện gì đã xảy ra khiến 10 người con trai không được ghi vào gia phả của tộc họ? Họ đã phạm một tội gì chăng? Chính tên lót của Văn Sử cũng cho phép ta hiểu Phan Công Hiến đã lấy chữ Văn làm tên lót cho các con của mình chứ không chỉ là Phan Công như các thế hệ trước.

Trở lại với chức danh Chủ Sư của Văn Phong. Theo sách “Ô Châu Cận Lục”, trong mục Quan Chế thì Chủ Sư là một chức quan thuộc Hiến Ty⁽¹⁹⁴⁾. Theo SKTT, năm 1471, sau khi lập thừa tuyên Quảng Nam và vệ Thăng Hoa, Lê Thánh Tông cho đặt 3 ty ở Quảng Nam đó là Đô Ty, Thừa Ty và Hiến Ty. Chức năng nhiệm vụ của Hiến Ty được quy định rõ trong SKTT: “*Hiến sát sứ và Hiến sát phó sứ (hai chức quan phụ trách Hiến ty, theo Ô châu cận lục) chuyên giữ chức vụ tâu bày, xét hỏi, tâu hặc, khám xét, xét kiện hội đồng, đối chiếu, soát lại, xét công tội, đi tuần hành... cả thảy 32 điều*”⁽¹⁹⁵⁾. Theo “Lịch Triều Hiến Chương Loại Chí” của Phan Huy Chú thì Chủ Sư là thuộc quan của bộ Lại, tòng hàng Bát phẩm⁽¹⁹⁶⁾. Như vậy chức Chủ Sư là một thuộc quan phụ trách một phần việc chuyên ngành có thể công tác ở nhiều ngành khác nhau. Riêng trong trường hợp Văn Phong, qua Ô châu Cận lục và SKTT thì ông làm ở Hiến ty và lo các việc gần giống như là cảnh sát, nội vụ, công an ngày nay.

Tại sao việc đi đánh Chiêm Thành, mở mang đất đai quan trọng đến vậy mà Chúa Tiên lại giao cho một người không thuộc trong hàng quan tướng biên chế chính thức của quân đội triều đình mà lại giao cho một viên quan chuyên lo các việc như xét hỏi, tâu hặc, khám xét, xét công tội? Liệu đó có phải là một Chủ Sư chuyên trách về vấn đề người Chiêm Thành vốn luôn ẩn chứa nhiều bất ổn trong đời sống xã hội? Phải chăng những dòng trong Phan Tộc Phổ Chí ấy là chính xác có quan hệ với sự kiện này?

Có thể tất cả chỉ là những suy đoán, chúng ta không có đủ cứ liệu chắc chắn nào để khẳng định bất cứ điều gì, tuy vậy, cả hai sự kiện, một trong Phan Tộc Phổ Chí, một trong Đại Nam Thực Lục đều cho ta biết rằng người Chàm trên đất Đà Nẵng nay, vào đầu thế kỷ XVII, vẫn còn lưu giữ hầu như nguyên vẹn bản sắc văn hóa, lối sống cũng như ý thức dân tộc mình.

Liệu chăng lúc này, đầu thế kỷ XVII, họ có còn nói tiếng Chàm? Theo chúng tôi, sự kiện chúa Tiên - Nguyễn Hoàng đích thân đến hỏi trưởng lão tộc Phan làng Đà Sơn kể sách đi đánh Chiêm Thành cho phép ta nghĩ rằng tộc Phan làng Đà Sơn lúc này vẫn còn có quan hệ mật thiết với người Chàm độc lập vùng Phú Yên, và vì thế họ phải còn nói tiếng Chàm gần như nguyên vẹn. Dương Văn An bảo: “*Người làng La Giang còn nói tiếng Chiêm*”. Liệu chăng hiện tượng

như vậy vẫn khá là phổ biến chứ không phải đơn lẻ chỉ là làng La Giang hoặc Đà Sơn?

Sự thật là đến giai đoạn này, đầu thế kỷ XVII, các sử liệu về người Chàm trên đất Quảng Nam không còn mô tả trực diện, phân biệt rõ ràng ai Chàm ai Việt nữa mà thường là xem xã hội Quảng Nam lúc ấy như một khối thống nhất ngoại trừ trường hợp Li Tana phát hiện trong Hạ Môn Chí: “*Dân địa phương ở đây (Đàng Trong) sống lẫn lộn với người man*”⁽¹⁹⁷⁾. Cái cộng đồng đa sắc tộc ấy “hòa lẫn” đến độ trong ngôn ngữ nói của người dân tỉnh Quảng Nam còn được gọi là tỉnh Kẻ Chàm. Điều này mặc dù không thấy trong SKTT hay các văn bản chính thống khác nói đến.

⁽¹⁹⁰⁾ *Phan tộc phò chí*. Bản dịch và chú giải của Võ Văn Thắng, phần chưa công bố, trang 33.

⁽¹⁹¹⁾ *Phan tộc phò chí*. Bản dịch và chú giải của Võ Văn Thắng, phần chưa công bố, trang 31.

⁽¹⁹²⁾ *Đại Nam Thực lục tiền biên*. NXB. Sử học, 1962, trang 44. ⁽¹⁹³⁾ *Đại Nam Thực lục tiền biên*. NXB. Sử học 1962, trang 56. ⁽¹⁹⁴⁾ *Dương Văn An*, Ô Châu Cận Lục, NXB. KHXH, 1997, trang 88. ⁽¹⁹⁵⁾ SKTT, tập 2, trang 463. ⁽¹⁹⁶⁾ *Phan Huy Chú*, Lịch Triều Hiến chương Loại chí, NXB. KHXH, 1992, tập 1, trang 448 và 558. ⁽¹⁹⁷⁾ *Li Tana, Xứ Đàng Trong*, NXB. Trẻ, trang 186.

IV. NHỮNG ĐIỀU CÓ THỂ LUẬN RA TỪ GIỌNG NÓI NGƯỜI QUẢNG NAM

Đã nhiều người chọn phương pháp thống kê so sánh ngữ âm của một lớp từ Việt và Chăm hiện nay rồi từ đó rút ra kết luận về sự giao thoa, tiếp biến văn hóa Chăm - Việt⁽¹⁹⁸⁾. Quả thật có rất nhiều từ ngữ của người Quảng Nam nói riêng và Trung Trung Bộ nói chung rất giống với ngôn ngữ của người Chăm hiện nay ở các tỉnh Nam Trung Bộ, không thể chối cãi mối giao lưu sâu đậm đã xảy ra suốt nhiều trăm năm giữa hai cộng đồng người này. Không lẽ nào người Chàm xưa đã từ bỏ tất cả lời ăn tiếng nói của cả một dân tộc? Thế nhưng, dẫu vậy, các bằng chứng này lại không cho chúng ta công cụ đủ để hình dung nên mối giao lưu sâu đậm đó. Số liệu có nhiều thế nào chăng nữa cũng vẫn cứ vẽ nên một hình ảnh sự tiếp thu văn hóa, tức chủ thể này đã tiếp nhận các nền văn hóa khác để làm mình phong phú hơn lên chứ không cho ta một hình dung nào về đối tượng chủ nhân nền văn hóa đã được người khác tiếp thu ấy.

Nếu có gì phải nói thêm thì xin nhắc rằng khi xét vấn đề ngữ âm trong mối quan hệ hai ngôn ngữ Chàm - Việt thì có hai trực để ta đối chiếu: Một là trực tuyến tính, lịch đại theo đúng trực thời gian của các giai đoạn phân kỳ lịch sử Nam tiến; và thứ hai là trực đồng đại, tức những ốc đảo ngữ âm do những làng người Chàm chỉ chịu chuyển sang nói tiếng Việt rất muộn. Văn hóa biển là văn hóa của người Chàm, ở miền Trung các làng chài ven biển là nơi bão lưu lối sống Chăm dài lâu nhất, chính vì vậy họ đã chuyển sang nói tiếng Việt rất muộn⁽¹⁹⁹⁾, và nếu chiếu theo hệ thống thổ âm các làng chài ven biển miền Trung ta sẽ có sự phân vùng: Vùng biển, đồng bằng, trung du chứ không còn là Bắc hoặc Nam Thu Bồn nữa. Vì vậy, khi phải dùng đến phương pháp ngữ âm để truy tìm những bước đi của lịch sử, của sự giao hòa văn hóa hai tộc người Chàm-Việt, ngoài hệ thống

tuyến tính, phân biệt rõ được giọng Bắc và Nam Thu Bồn ta còn phải chú ý đến những ốc đảo ngữ âm chuyển Việt muộn này, nếu không phân định rõ được điều này ta sẽ rơi vào một đám lùng bùng khó mà lẩn ra được đầu mối.

1/ Giọng nói người Thanh Quýt

Nhiều người Quảng Nam có cái thắc mắc là không hiểu tại sao làng Thanh Quýt xã Điện Thắng lại có cái giọng nói không giống với các làng lân cận, thậm chí không giống với giọng nói của đa số làng ở Quảng Nam. Họ không nói *mi*, *tau* mà là *mầy*, *tao*, họ không nói *mô*, *tê*, *răng*, *rúua* mà nói *đâu*, *kia*, *sao*, *vậy*. Đó là khác về từ vựng, ngữ điệu, ngữ âm họ cũng không giống, tuy không nhiều, với người Quảng Nam. Tại sao vậy? Do nước uống chăng? Ở Quảng Nam không phải chỉ có làng Thanh Quýt, các vùng Quế Sơn, Tiên Phước cũng có giọng nói của riêng từng vùng. Nhiều người bảo giọng nói khác nhau là bởi nước uống!

Có công cụ về giọng nói người Quảng Nam chúng ta sẽ dễ dàng nhận ra đây chính là một ốc đảo người Chàm chỉ chịu chuyển sang nói tiếng Việt muộn hơn các nơi khác chung quanh. Để bài này có thể đứng được như một bài viết độc lập, người không đọc các phần khác cũng có thể đủ lập luận để được thuyết phục, chúng tôi xin phép được lặp lại những lập luận đã dùng trong các chương trước.

Ở đây, để ý một chút ta sẽ thấy giọng nói của người làng Thanh Quýt rất giống với giọng nói của người Quảng Ngãi. Tại sao vậy? Nếu chỉ do nước uống tại sao nó không giống với một giọng nào khác như giọng nói vùng Thanh Nghệ vốn là nơi xuất phát và là nguồn gốc của các tộc họ ở làng Thanh Quýt? Hoặc tại sao nó không giống với giọng Huế, hay Bình Định, Tuy Hòa, Sài Gòn vốn là các vùng đất có nhiều quan hệ với người Quảng Nam trong lịch sử gần đây, mà là lại giống giọng Quảng Ngãi? Trong khi hỏi tất cả các vị cao tuổi cũng như đọc kỹ các gia phả các tộc họ trong làng đều không tìm thấy một mối quan hệ hoặc một sự dính líu nào đó đối với Quảng Ngãi. Tại sao vậy?

Người Thanh Quýt vẫn truyền nhau câu nói: *Nhất Nguyễn, nhì Lê, tam Trương, tứ Bá (Nguyễn Bá), cùng Văn, Công, Sĩ (Nguyễn Văn, Lê Công, Phan Sỹ)*. Đây là 7 họ lớn và lâu đời nhất ở Thanh Quýt. Tuy vậy, xét kỹ các gia phả ta thấy không có họ nào quá 17 đời.

Nhân số đời hiện nay với 25 năm ta sẽ ước chừng được các họ đến Thanh Quýt vào lúc cuối thế kỷ XVI đầu thế kỷ XVII, tức trong những năm đầu khi Nguyễn Hoàng vào Nam. Các tộc họ ở Thanh Quýt nói riêng và Quảng Nam nói chung đều bắt đầu gia phả rằng: *thi tổ của dòng họ đã theo Lê Thánh Tông bình Chiêm năm 1471 và đã ở lại khai canh lập nên làng...* 1471 đến nay là 525 năm. Cứ 25 năm một thế hệ thì số thế hệ, số đời chí ít phải là 21. Đó là chưa nói truyền thống kết hôn sớm số đời lẽ ra phải nhiều hơn nữa. Nhiều họ đã lấy số bình quân của một đời là 23,5 năm nên số đời còn phải nhiều hơn con số 21. Các họ ở Thanh Quýt chỉ 16, 17 đời. Truyền thống chép gia phả đều không cho phép thêm bớt số đời. Có thể một hoặc nhiều đời liên tiếp khuyết danh nhưng gia phả không bỏ qua cũng như không vì bất cứ lý do nào như tranh tộc to, họ sớm mà thêm vào một vị nào. Họ đến Thanh Quýt giai đoạn trước sau năm 1600 là điều có thể khẳng định.

Tại sao các Ngài tiền hiền của 7 họ đến vùng đất này muộn thế? Một số tộc họ đã đến Quảng Nam định cư ở lại và ghi chép gia phả đã có từ thời 1402 dưới triều nhà Hồ, con cháu đến nay cũng đã được 25-26 đời. Nhiều tộc họ cũng thực sự vào từ thời 1471, con cháu được 20-21 đời như tộc Phạm của ông Phạm Nhữ Tăng ở Quế Sơn. Gia phả họ Nguyễn Hữu ở Thanh Quýt kể chuyện hai anh em về quê cũ là thôn Đa Tốn, xã Kiệt Đặc, tổng Kiệt Đặc, huyện Chí Linh, phủ Nam Sách, tỉnh Hải Dương mang hài cốt của cha mẹ vào. Người em mang hài cốt của cha vào Thanh Quýt, người anh đi sau nên đành mang hài cốt của mẹ vào Bồ Mưng. Câu chuyện này chứng tỏ tộc Nguyễn Hữu không phải là sự tách nhánh từ các họ đến Quảng Nam sớm và thất lạc gốc gác mà thực sự xuất phát từ Hải Dương và đến Thanh Quýt truyền đến nay được 16-17 đời. Vậy có nghĩa là họ vào Nam muộn.

Câu hỏi đặt ra là suốt 200 năm trước đó (1.400-1.600) tại sao không có dòng họ nào đến ở Thanh Quýt mặc dù đó không phải là vùng đất xấu (đất Thanh Quýt thuộc loại thượng đẳng điền, bờ xôi ruộng mặn) hay xa xôi hẻo lánh mà lại rất thuận lợi trong đường thủy, đường bộ? Thanh Quýt xuống Cẩm Sa chỉ băng qua một cánh đồng chừng 2-3 cây số chim bay. Trong khi Cẩm Sa, theo Lê Quý Đôn trong *Phủ biên tạp lục* là một trạm quốc gia, mọi cuộc di dân suốt 200 năm, từ 1402 đến 1602, người ta đều đã đi qua đó, nhiều người đã

dừng lại ở Cẩm Sa và tạo nên những tộc họ rất lâu đời, thế nhưng suốt 200 năm vẫn không ai rời vùng cát trắng khô cằn của Cẩm Sa, Điện Nam để tiến về phía tây chỉ 2-3 cây số hầu chiếm lấy vùng đất khá màu mỡ Thanh Quýt, tại sao vậy?

Câu trả lời đơn giản nhất nhưng lại gần với logic cuộc sống nhất là đất ấy người Chàm đang ở.

Các di tích của nền văn hóa và cư dân Chămpa ở Thanh Quýt là dày đặc. Các địa danh như Gò Sành, Vườn Chàm, lùm Bà Giàng không phải vô cớ mà có những cái tên ấy. Không những thế, gạch Chàm có mặt ở khắp nơi, trong mọi mảnh vườn ở làng Thanh Quýt. Khách đi đường có thể nhìn thấy những viên gạch Chàm to khổ hiện diện ngay bên vệ đường, tam cấp lên nhà, trước quán hớt tóc v.v... Cái suy luận tất nhiên rút ra ở đây là ở Thanh Quýt người Chàm đã ở trước khi 7 họ tiền hiền đến ở Thanh Quýt. Chưa có cuộc khảo cổ chính thức nào ở Thanh Quýt nhưng xét thấy số gạch Chàm vương vãi trên một diện khá rộng, hầu như khắp cả làng nơi nào cũng có gạch Chàm ta có thể tạm rút ra kết luận đây là khu dân cư, không phải là nơi kinh thành như Trà Kiệu, thò phượng như Mỹ Sơn, Đồng Dương. Đây là một làng Chàm.

Như vậy là ta đã có thể tạm hình dung rằng khi các tộc họ vào Cẩm Sa và các vùng khác trong các năm từ 1402 đến 1471 thì đất Thanh Quýt người Chàm đang ở. Và suốt 200 năm sau đó người Việt tôn trọng lãnh thổ tự trị của người Chàm ở Thanh Quýt cho đến khi Nguyễn Hoàng vào Nam. Suốt 200 năm người Việt không xâm chiếm đất người Chàm đang ở mặc dù người Việt phải ở nơi cát trắng, khô cằn. Họ sống bên cạnh người Chàm và không hề có ý định lấn đất mặc dù họ nắm quyền lực. Ít ra thì ở Thanh Quýt điều đó đã xảy ra.

Vẫn đề đặt ra là khi người Việt đến người Chàm có bỏ đi hay không? Các cụ tiền hiền của 7 họ khi đến đây là đến nơi rừng rậm không bóng người hay đến một làng đã đông người ở, làm lý trưởng, xã trưởng hoặc một hương chức nào đó và cai trị dân làng vốn đa số là người Chàm?

Bảy tộc tiền hiền Thanh Quýt đến Thanh Quýt khi mà chính quyền và người Việt đã khá ổn định và đông đúc ở các khu thị tứ dinh trấn như Hội An, Cẩm Sa, Thanh Khê... và tiếng Việt đã khá phổ biến. Theo Ô Châu Cận Lục và tự diễn của A. de Rhodes thì giọng Quảng

Nam lúc này đã khá rõ nét. Tuy vậy có một số làng Chàm vẫn không chịu nói tiếng Việt như các sử liệu đã nói.

Và lúc này, Nguyễn Hoàng vào cùng với những thiết chế chính quyền mạnh mẽ, họ mới chịu chuyển sang nói tiếng Việt (Chúng tôi tin rằng rồi sẽ tìm được sử liệu về những thiết chế này). Điều gì xảy ra khi những làng Chàm này chuyển sang nói tiếng Việt? Nên nhớ rằng cái tiếng Việt lúc này không còn giống như cha ông họ tập nói cách đó 200 năm, đó là người Chàm tập nói giọng Quảng chứ không phải người Chàm tập nói giọng phương ngữ I, phương ngữ II như trước đó. Hơn nữa, lúc này 7 vị tiền hiền làng Thanh Quýt đều nói giọng Bắc. Bảy vị đến cai trị làng Chàm này và đến lúc này cộng đồng người Chàm ở đây mới chịu chuyển sang nói tiếng Việt. Cũng là người Chàm nói tiếng Việt thế nhưng lúc này họ có đủ điều kiện để nói “chuẩn” hơn một chút do các quan người Việt nói giọng Bắc đang cai trị họ.

Và thời điểm làng Thanh Quýt chuyển sang nói tiếng Việt gần như đồng thời với Quảng Ngãi. Phải chăng chính vì thế mà nó giống nhau? Các yếu tố và điều kiện để tạo nên sự giống nhau là chưa được khảo sát kỹ. Chúng tôi tin rằng cùng với thời gian chúng ta sẽ ngày càng tìm thấy rõ hơn những yếu tố và điều kiện ấy.

Các vị tiền hiền làng Thanh Quýt có thể lấy vợ Chàm hoặc không lấy vợ Chàm thế nhưng con cái của bảy vị tiền hiền ấy lớn lên trong cái môi trường mà trẻ người Chàm chiếm đa số. Dầu muốn hay không muốn bọn trẻ cũng phải nói theo giọng nói của chúng bạn, của cộng đồng dân cư đang chiếm đa số. Và giọng Bắc của những vị tiền hiền vì thế cũng mất đi. Thêm một điều nữa cho ta thấy rõ người Việt đến vùng đất này, ngay cả thời rất muộn như cuối thế kỷ XVI đầu thế kỷ XVII, vẫn luôn là số ít, rất ít là đằng khác, trong cộng đồng rất đông của người Chàm!

Mà ở Quảng Nam không riêng chỉ làng Thanh Quýt nói giọng giống với vùng Quảng Ngãi, chúng tôi đã tận tai nghe thấy làng Phong Lệ, Phong Bắc, Phong Nam của huyện Hòa Vang, quê hương của ông Ông Ích Khiêm (một họ Chàm); làng Phú Nham Đông, Phú Nham Tây thuộc xã Duy Sơn, làng An Thành thuộc thôn 1 xã Duy Trung; làng Mã Châu (Duy An - Duy Xuyên), làng Cổ An (tên cổ là An Lưu và Cổ Lưu nay là thôn 6 Điện Nam, Điện Bàn), làng Đà Sơn, Phong Nam, Phong Lệ huyện Hòa Vang, nơi có các chi phái tộc Phan làng

Đà Sơn; làng Tây Gia xã Đại Minh; Phú Bình xã Đại Thắng huyện Đại Lộc cùng với nhiều làng ở Túy Loan, Hòa Nhơn, Hòa Phong..., đặc biệt giọng nói giống tỉnh Bình Định có thôn Bình Hòa xã Bình Giang, huyện Thăng Bình (ví dụ: mười=>mù, rưỡi=>rữ, ba má=>be mé...). Hỏi kỹ những bậc cao niên trong làng thì các làng này không hề có mối quan hệ nào với nhau, về địa lý lại ở cách xa nhau, cũng chẳng ai đã từng sống ở Quảng Ngãi hoặc là người từ Quảng Ngãi, Bình Định ra. Tất cả đều không nói *mi*, *tau* mà gọi *mày*, *tao*, không nói *mô*, *tê*, *răng*, *rúa* mà nói *đâu*, *kia*, *sao*, vậy cùng một ngữ điệu đặc trưng vùng Quảng Ngãi, Bình Định.

2/ Thổ ngữ Khu Túc - Cao Lao Hẹ

Khi khảo sát giọng nói người Quảng Nam trong bài viết “Nhận xét về các nguyên âm của một phương ngữ tỉnh Quảng Nam” (Tạp chí Ngôn ngữ số 2 - 1986), sau khi mô tả một cách tinh tế tiếng Quảng Nam ở vùng bờ biển Hội An, một vùng “có thể coi là tiêu biểu cho tiếng Quảng Nam, nghĩa là nó tập trung được một số lớn những nhận xét khiến con người ở các tỉnh khác nhận ra người nói là người Quảng Nam”, Giáo sư Cao Xuân Hạo đi tới nhận xét: “Trong các phương ngữ của tiếng Việt mà chúng ta từng biết không có một phương ngữ nào cho thấy một sự chuyển đổi nguyên âm đi xa như vậy... Khi tôi (Cao Xuân Hạo) trình bày một số hiện tượng trên đây cho A. G Haudricourt, nhà ngôn ngữ học Pháp thấy đó là một điều lạ không những đối với các phương ngữ của tiếng Việt mà ngay cả đối với toàn thể khối ngôn ngữ trên bán đảo Án - Chi, vì ở khu vực này các hệ thống nguyên âm, dù là của những thứ tiếng khác nhau về nguồn gốc, đều rất giống nhau và đã tỏ ra rất bền vững trong lịch sử. Ở khắp vùng Đông Nam Á, theo Haudricourt, hình như chưa từng thấy ở đâu có miêu tả một sự chuyển biến đi xa như vậy”.

Trong bài viết: “Một nhận xét về phương ngữ Quảng Nam còn để ngỏ của Giáo sư Cao Xuân Hạo” Phó Giáo sư Tiến sĩ Trần Trí Dõi lại cho rằng: “Dựa vào một số công trình nghiên cứu đã có, chúng ta thấy rằng hiện tượng mà giáo sư Cao Xuân Hạo chỉ ra không phải là một hiện tượng đơn nhất (tác giả TTD tự nhấn mạnh) và cách xử lý bất thường như vậy không chỉ liên quan đến nguyên âm của âm tiết mà đựng chạm đến các bộ phận khác của ngôn ngữ âm này trong tiếng Việt”[\(200\)](#).

PGS-TS. Trần Trí Dõi đưa ra một ví dụ để dẫn chứng là trường hợp thô ngữ Cao Lao Hẹ⁽²⁰¹⁾ để làm ví dụ và kết luận: “Trong trường hợp này, nếu nhìn ở khía cạnh lịch sử cũng có thể dùng cách nói của giáo sư Cao Xuân Hạo khi nói về phương ngữ Quảng Nam: ‘hình như chưa từng thấy ở đâu có miêu tả một sự chuyển biến đi xa như vậy’”.

Không bàn đến chuyên, trong khi GS. Cao Xuân Hạo đề cập đến hệ thống các nguyên âm thì PGS-TS. Trần Trí Dõi lại đề cập đến các phụ âm thuộc âm răng, âm gốc lưỡi; chỉ nhân đây, việc bàn đến thô ngữ Cao Lao Hẹ, chúng tôi dường như chợt phát hiện ra một điều không phải mới, mặc dù cả hai ngành lịch sử và ngôn ngữ đã đề cập đến địa danh này khá nhiều lần, trong hầu hết các công trình về Chămpa hoặc ngôn ngữ tiếng Việt, thế nhưng nối kết hai sự kiện ấy thành một thì hầu như chưa có ai đề cập đến! Đó chính là Khu Túc của ngành lịch sử và Cao Lao Hẹ của ngành ngôn ngữ học!

Khi đề cập đến thô ngữ Cao Lao Hẹ tác giả Hoàng Thị Châu nói: “Có lẽ không phải ngẫu nhiên mà ở Bình Triệu Thiên cũng có xã Cao Lao nói một thô ngữ 4 thanh điệu” và tác giả lý giải điều đó có thể “bắt nguồn từ các ngôn ngữ Chàm, Mă Lai”⁽²⁰²⁾. Cảm nhận này đã không được tác giả Hoàng Thị Châu khai thác để khẳng định rằng giọng nói người Cao Lao Hẹ chính là giọng nói người Chàm nói tiếng Việt từ rất sớm, chí ít là khi thuộc về Đại Việt vào năm 1069, nếu không nói là ngay từ năm 446, thứ sử Giao Châu là Đàm Hòa Chi đã hạ thành này. Câu hỏi đặt ra là cả vùng đất Nam đèo Ngang đến Huế chính thức thuộc Việt vào thế kỷ XIV và tất cả đều tiếp nhận phương ngữ vùng Nghệ An Hà Tĩnh, vậy có sao chỉ có Cao Lao Hẹ lại trở thành vấn đề về ngữ âm, giọng nói?

Câu trả lời có thể chấp nhận được là: Chính vì Cao Lao Hẹ là thành Khu Túc⁽²⁰³⁾, mà Khu Túc là một thành vô cùng lớn, Thủy Kinh Chú có ghi quy mô và kích thước thành Khu Túc như sau: “Thành có chu vi 6 dặm 170 trượng (3.920m), có nhiều lỗ vuông, có 5 tầng gác, có lầu cao 7, 8 trượng, có 13 cửa, nhà có hơn 2.100 gian, chợ búa dân cư ở chung quanh.”⁽²⁰⁴⁾. Một thành có chu vi 4 cây số, theo ước lượng không hề nhỏ hơn Tử Cấm Thành của kinh thành Huế thế kỷ XIX! Trong thành có 2.100 gian nhà, tối thiểu mỗi gian nhà có 5 người ở ta cũng có con số để hình dung là 10.000 người thường xuyên ở trong thành, chưa kể các dân cư chợ búa quanh thành. Lịch Đạo Nguyên soạn Thủy Kinh Chú năm 527, lúc ấy dân cư, dân số

Lâm Ấp hay Giao Chỉ đều rất thưa thớt, thế nhưng Khu Túc qua mô tả này thì đó là một thị trấn đông đúc người Chàm sinh sống.

Và đây là tất cả những gì chúng ta quan tâm. Chính bởi vì có một cộng đồng dân cư đông đúc, cùng dùng một ngôn ngữ là tiếng Chàm, nên người Chàm ở đây chẳng việc gì phải chuyển sang nói tiếng Việt cho sớm. Họ đã kiên trì giữ tiếng nói của cha ông cho đến khi không thể. Như ốc đảo tiếng Hoa Chợ Lớn giữa Sài Gòn, đã qua đến thế hệ thứ ba, thứ tư nhưng nhiều người vẫn không biết tiếng Việt. Phải chăng người Chàm ở Cao Lao đã kiên trì giữ được nếp sống Chàm của mình cho đến chí ít là năm 1553, Dương Văn An chép vào Ô Châu Cận Lục: “*Kẻ dâm phụ làng Cao Lao, ác tâm giết cả chồng; phải chăng tập tục bất thường mà sinh ra thế*”. Chuyện vụ án, chuyện hình sự, giết chồng, giết cha mẹ... thì có thể xảy ra ở bất cứ đâu và bất cứ thời nào, thế nhưng âm hưởng phê phán chính của Ô Châu Cận Lục là phê phán các “*thói lỗ bỉ lậu*”, “*tập tục bất thường*” chứ không nhắm vào chuyện vụ án hay hình sự nhất thời. Có nghĩa là người Cao Lao đến thế kỷ XVI vẫn còn giữ nhiều tập tục xa lạ trong con mắt nhìn của nhà nho Dương Văn An, hay nói cách khác, số người Chàm đông đúc ở thành Khu Túc xưa vẫn giữ được bản sắc của mình, trong đó có cả tiếng nói dân tộc mình, chí ít là đến lúc ấy.

“*Người làng La Giang còn nói tiếng Chiêm, mặc váy Chiêm thì gái làng Thủy BẠn*”. Chưa biết La Giang ở đâu nhưng đã biết Thủy BẠn nay ở Trung Giang, Gio Linh, Quảng Trị.

Trong “Tiếng Việt trên các miền đất nước”, tác giả Hoàng Thị Châu đã có một khảo sát khá kỹ các thô ngữ các làng cát ven biển quanh Cửa Tùng ở Quảng Trị và phát hiện ra nhiều làng, nhiều ốc đảo thô ngữ lả lẩm. Không thấy bà để ý đến câu trên trong Ô Châu Cận Lục. Tuy chưa biết La Giang ở đâu nhưng Thủy BẠn thì ở cách địa điểm tác giả Hoàng Thị Châu khảo sát không xa. Thế kỷ XVI quanh Cửa Tùng còn nhiều làng nói tiếng Chiêm, mặc áo Chiêm; vậy 4 thế kỷ sau người Chiêm ở các làng ấy “biến” đi đâu nếu không nói chính họ đã tự quên tiếng nói, quên gốc gác và hòa nhập toàn diện với người Việt trong cả ý thức về dân tộc!

(Xem thêm: Văn bản “Thủy Thiên” và vấn đề người Chàm ở lại vùng Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế ở trang 75)

Và tất cả, như đã nói, đủ để chúng ta có thể hình dung rằng các thô ngữ này chính là giọng nói của người Chàm chuyển sang nói tiếng Việt, cụ thể ở đây là tiếng Việt của phương ngữ II chỉ 4-5 dấu thanh, mà thành.

Không giống như ở Quảng Nam, người Chàm nói tiếng Việt chí ít từ đầu thế kỷ XIV, và tiếng Việt họ tiếp nhận thời nhà Trần mang nhiều yếu tố vùng đồng bằng Bắc Bộ, tức đủ dấu thanh, đồng thời do những lát cắt lịch sử, bị cắt đứt quan hệ với nguyên gốc do những biến động chính trị có lúc kéo dài đến hơn 100 năm, người Chàm và người Việt cộng cư đã tự nói, tự điều chỉnh, tự nghe, tự hiểu cùng nhau đã sản sinh nên giọng nói Quảng Nam không còn giống với bất cứ nguyên gốc nào.

Ở vùng cát Quảng Bình, Quảng Trị thì không phải vậy. Những ốc đảo người Chàm đã bảo lưu được tiếng nói của cha ông mình nhưng đến một lúc thì đã không thể. Họ chuyển sang nói tiếng Việt trong môi trường phương ngữ II, giọng nói người khu 4 “búa vây” chung quanh. Phương ngữ II có 4-5 dấu thanh và người Cao Lao Hạ nói còn 4, cùng với những sai biệt về phụ âm đầu, phụ âm cuối, cùng với nhiều từ địa phương không đâu có, đã tạo nên một ốc đảo thô ngữ bất cứ ai nghiên cứu ngôn ngữ cũng phải tìm đến.

Tác giả Hoàng Thị Châu gọi hiện tượng thô ngữ Cao Lao Hạ cùng với một số thô ngữ ở các làng chài ven biển Nghệ Tĩnh “Phải chăng đây là dấu vết của những người Nam Đảo không có thanh điệu phải nói một ngôn ngữ có thanh điệu cho nên mới có sự pha trộn độc đáo đến thế?”; chúng tôi nghĩ sự tìm kiếm thật ra không cần phải đẩy đi xa đến vậy, họ đúng là những người nói ngôn ngữ Nam Đảo nhưng không phải ở các đảo Philippine hay Indonesia, Mã Lai mà chính là người Chàm chủ nhân một thời của đất này. Chỉ có điều thời gian đã trở nên quá xa xôi khi ta dùng từ “chủ nhân” ấy. Xa đến mức sự hình dung là người từ Nam Đảo đến đối với nhà khoa học lớn như Hoàng Thị Châu vẫn còn dễ hiểu, dễ hình dung hơn là bao đó chính là người Chàm chủ nhân mảnh đất này còn ở lại đến hôm nay!

3/ Giọng nói người Mỹ Lợi

Và cũng tương tự như Cao Lao Hạ, trên đất Thừa Thiên Huế (thuộc địa phận huyện Phú Lộc) chúng ta vẫn còn một Mỹ Lợi cần được giải thích, ở đó có đến 3 làng Vinh An, Vinh Mỹ, Vinh Hải nằm

trên đất Huế nhưng không nói giọng Huế, cũng không nói giọng 4 thanh như Cao Lao Hạ mà lại nói giọng Quảng Nam, rất gần giống với giọng nói người Nam Ô ở Đà Nẵng; tức không bị “lỗi” dẫu thanh sắc = nặng như người Huế mà lại bị các lỗi về nguyên âm như người Quảng Nam cùng với một ngữ điệu thiếu bồng trầm du dương chất giọng Huế; mặc dù hỏi kỹ các tộc họ, bậc cao niêm ở Mỹ Lợi đều cho thấy không có mối quan hệ nào với người Đà Nẵng hoặc Quảng Nam, rất nhiều tộc họ ở đây đã có số đời lên đến 15-16.

Khi chưa có quốc lộ 1, con đường thiên lý ra Bắc vào Nam dựa vào đường bộ và đường thủy trên các đầm phá ven biển. Đi đường nào thì người đi đường cũng phải dừng lại chỗ Túy Vân này để chuẩn bị vượt Hải Vân. Dải cát hẹp ven biển này đã từng in dấu những đoàn quân Chiêm Thành kéo ra và Đại Việt kéo vào suốt chiều dài tồn tại lịch sử của mình.

Theo sách xưa thì cửa biển này xưa thuộc về đất nước Chiêm Thành, đời Lý gọi là Ô Long. Đến đời Trần, vua Nhân Tông gả công chúa Huyền Trân cho vua Chiêm là Chế Mân, đưa công chúa tới đây, nên đổi tên thành Tư Dung. Sang thời nhà Mạc vì kiêng tên vua Mạc Thái Tổ (Mạc Đăng Dung) nên gọi là “cửa Tư Khách”. Nhà Lê vẫn dùng tên “Tư Dung”. Địa danh “Tư Hiền” thì mãi đến triều Thiệu Trị mới đặt.

Theo cái nhìn “Địa Văn hóa” của GS. Trần Quốc Vượng thì Cửa biển Tư Hiền chiếm một vị trí địa lý vô cùng quan trọng nối vùng đầm phá lớn thuộc diện nhất Đông Nam Á là phá Tam Giang với biển. Theo các nhà nghiên cứu thì phần lớn vùng đầm phá ven biển miền Trung đều là địa bàn cư trú của các tộc người thuộc các nền văn minh cổ đại tiền sử Sa Huỳnh, Bàu Dũ, tiền Chămpa do đây là nơi có nguồn hải sản phong phú lại không sóng gió, dễ đánh bắt. Và người Chàm cũng đã từng cư trú vùng đất này và hiện còn nhiều di tích, phế tích trong đó nổi tiếng nhất là tháp Chàm ở núi Linh Thái. Hiện ngay trước cổng chùa Thánh Duyên (ngày trước có tên là Túy Ba) có 2 giếng vuông (một loại hình giếng chỉ của người Chàm xây dựng đã được các nhà nghiên cứu thừa nhận) còn rõ dấu vết gạch Chàm, nước ngọt và trong, vẫn được người dân địa phương hiện nay sử dụng.

Và bên những chiếc giếng vuông ấy là những xóm dân không nói giọng Huế mà nói giọng Quảng Nam. Hiện chưa có cứ liệu cũng

chưa có dịp khảo sát vùng đất này nhưng như những gì đã trình bày, và có thể rút thành quy luật, thì những làng quanh làng Mỹ Lợi này chính là những làng Chàm còn bảo lưu tiếng nói dân tộc mình và chỉ chịu chuyển sang nói tiếng Việt rất muộn, kiểu như cùng làn các làng ở Nam Ô mà Barrow mô tả và vẽ ký họa năm 1793!

4/ Dấu vết còn lại của cái biên giới thời Huyền Trân - hay dấu ấn thời Hồ Quý Ly

Ở chương bàn về “Giọng nói người Quảng Nam” chúng ta đã có hai mục: 3.1 (trang 140) và 3.2 (trang 146) bàn về giọng nói của người Quảng Nam ở Bắc sông Thu Bồn và Nam sông Thu Bồn.

Bắc sông Thu Bồn gồm các huyện Hòa Vang, Đại Lộc, Điện Bàn, TP. Đà Nẵng và TP. Hội An. Trong vùng thô ngữ này phải kể thêm Duy Xuyên mặc dù Duy Xuyên hiện ở Nam Thu Bồn (Trước thời Diệm, một nửa huyện Đại Lộc nay thuộc huyện Duy Xuyên). Nam sông Thu Bồn gồm các huyện Quế Sơn, Thăng Bình, Hiệp Đức, Tam Kỳ, Tiên Phước, Núi Thành, Phú Ninh.

Và đi đến kết luận trước 1402 ở phía bắc sông Thu Bồn giọng Quảng Nam đã hình thành thì ở Nam Thu Bồn tiếng Việt vẫn chưa được sử dụng. Việc nhận diện được những nét khác nhau của giọng nói hai vùng gắn liền với các thời điểm lịch sử cho phép chúng ta qua đó có thể cũng đoán định được những bước đi của tiếng Việt trên con đường Nam tiến.

Chúng ta hãy cùng xét xem yếu tố nào nổi bật đã tạo nên giọng nói Quảng Nam **qua đó quan trọng nhất là nhận diện được chân dung cái cộng đồng dân cư tạo nên vùng thô ngữ đó.**

Nhìn lại lịch sử ta thấy vùng đất Bắc sông Thu Bồn thuộc Châu Hóa từ đám cưới Huyền Trân 1306. Dù là vùng đất kỵ my, vùng đất thường xuyên có tranh chấp, có thể triều đình Thăng Long không kiểm soát tới nhưng chắc chắn người Việt đã đến ở. Đến giờ ta hoàn toàn không có bất cứ tư liệu nào về những người Việt vào đất này trong suốt 100 năm ấy. Tư liệu bia mộ hoặc bia ký hoặc dấu vết công trình kiến trúc nào đó thuộc giai đoạn này (1306-1402) cũng hoàn toàn không tìm thấy. Một giai đoạn lịch sử suốt 100 năm của nhiều người tiên phong hầu như đã hoàn toàn mất dấu vết?[\(205\)](#)

Cái mà chúng tôi đồ chừng rằng chính nó là dấu vết còn lại mà chúng ta có thể thấy được hình như, duy nhất, đó chính là sự khác nhau giữa giọng nói của người phía Bắc sông Thu Bồn và phía Nam sông Thu Bồn. Giọng Bắc Thu Bồn hình thành ngay từ trước và sau 1306; và giọng Nam Thu Bồn chỉ hình thành từ 1402.

Dấu ấn đậm nét nhất dưới thời Hồ Quý Ly là những cuộc di dân có tổ chức của triều đình trung ương vào vùng Thăng, Hoa, Tư, Nghĩa; tức là vùng đất Nam Thu Bồn. Nhưng lưu dân thời này, nhà Hồ, chủ yếu là người Thanh Hóa. Đây là một tính toán chiến lược của cha con Hồ Quý Ly, ông biết khó sống yên ổn được ở đất Bắc Hà, cho dù đã xây thành Tây Đô nhưng vẫn chưa thực sự an tâm, Hồ Quý Ly nghĩ đến vùng đất Thăng, Hoa, Tư, Nghĩa này và đã đặt cơ sở tin cẩn trước bằng cách đưa những người thân tín vào trước. Và quả thật khi nhà Minh tiến đánh, cha con Hồ Quý Ly đã chạy vào vùng đất này nhưng tiếc là đã quá trễ, cả hai cha con đều bị bắt ở núi Thiên Cầm, Hà Tĩnh nay.

Và không phải vô cớ mà vùng đất Nam Thu Bồn này lại mang đậm dấu ấn thổ ngữ vùng Thanh Hóa. Không thể có lý giải nào khác, đây chính số lượng người Thanh Hóa vào đông đúc đã để dấu ấn của họ lên vùng thổ ngữ Nam Thu Bồn sâu đậm đến độ còn lưu dấu đến hiện nay.

Nếu giọng Bắc Thu Bồn (Qua khảo tả của GS. Cao Xuân Hạo, đó là giọng nói của người Quảng Nam diễn hình mà vùng Hội An là tiêu biểu gồm TP. Đà Nẵng, Điện Bàn, Đại Lộc, Hội An; trên thực địa có thể kể thêm huyện Duy Xuyên vào nhóm thổ ngữ này mặc dù huyện Duy Xuyên ở Nam sông Thu Bồn) là do người Chàm nói tiếng Việt theo giọng của những cư dân châu thổ sông Hồng, bằng chứng yếu ớt mà chúng ta có được là những ví dụ mà Hoàng Thị Châu đã nói đến trong “*Phương ngữ học*”: ở thôn Đông Tịnh ở xã Thái Giang, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình: “các nguyên âm tròn môi ô, o được kéo dài và theo sau là những phụ âm -ng, -k không ngậm môi. Trẻ em hát câu đồng dao “cho dê đi học, cho cóc ở nhà, cho gà bới bếp...” thành ra “... cho dê đi hooc, cho cooc ở nhà, cho gà bới bếp...”⁽²⁰⁶⁾. (Âm cóc bình thường là một âm khép môi về cuối, các bạn không nắm chắc ngữ âm học nên đọc thử chữ cooc không ngậm môi cuối âm sẽ nhận ra nét đặc trưng này. Và người Quảng Nam đều

nói vậy, không khép môi về cuối, với các chữ như *tóc*, *móc*, *trong*, (phát âm gần như *tác*, *mắc*, *traong*...).

Là một người Quảng Nam, chúng tôi cảm nhận sự tương đồng sâu sắc ở ví dụ các nguyên âm bị kéo dài và không khép môi này. Mặc dù không thể từ đó kết luận được là giọng nói người Quảng Nam ảnh hưởng bởi một yếu tố nào đó từ Thái Bình, thế nhưng điều đó vẫn cho phép ta hình dung về giọng nói người Bắc Quảng Nam đã được hình thành do những người Chàm tiếp nhận từ nhóm người Việt nào đó ở vùng đồng bằng Bắc Bộ.

Trong khi đó giọng nói Nam Thu Bồn (bao gồm các huyện Quế Sơn, Thăng Bình, Hiệp Đức, Tam Kỳ, Núi Thành) lại có một chất giọng ảnh hưởng rõ chất giọng người Thanh Hóa. Nếu Bắc sông Thu Bồn âm [a] được phát âm như [oa], Quảng Ngãi âm [a] phát âm gần như [e] thì vùng Nam Thu Bồn này là sự trung gian của hiện tượng chuyển âm ấy: *anh* = ênh, *đóa banh* = *đóa bênh* (đá banh)⁽²⁰⁷⁾... Đây thực sự là một vùng đệm về ngữ âm để rồi khi vào Nam Tam Kỳ thì chuyển hẳn sang chất giọng của một vùng phương ngữ rộng lớn hơn là Quảng Ngãi, họ không nói *mi*, *tau* mà là *mầy*, *tao*: không nói *mô*, *tê*, *răng*, *rửa*, mà là *đâu*, *kia*, *sao*, *vậy*... và nguyên âm [a] thì chuyển hẳn sang [e] khi vào đến Bình Định, Phú Yên.

Có một câu hỏi xứng đáng được đặt ra là tại sao giai đoạn người Việt di dân vào dưới thời nhà Hồ là ngắn, chỉ 5-7 năm, nhưng dấu ấn nó để lại lại sâu sắc đến vậy trong giọng nói người Quảng Nam hiện nay? Câu trả lời theo quan điểm phân kỳ lịch sử của chúng tôi đó là chính vì ngay sau 1407 vùng đất này đã hoàn toàn đứt mối quan hệ với nguồn cội Bắc Bộ do nhà Minh chiếm đóng và người Chàm lại chiếm lại vùng đất cũ Bắc Thu Bồn “*Đến khi Chiêm Thành cất quân thu lại đất cũ dân di cư sợ chạy tan cǎ*”⁽²⁰⁸⁾. Sử ghi vậy nhưng gia phả tộc Phan làng Đà Sơn lại ghi ông Phan Công Thiên tổ chức che giấu, bảo vệ những người Việt ở lại khỏi sự thanh trùng của người Chàm cực đoan. Tộc Hồ Cẩm Sa cũng là một ví dụ người Việt ở lại thời kỳ này (gia phả ghi tiền hiền của tộc là ông bác của Hồ Quý Ly và lưu hạ đến nay đã 26-27 đời). Chiêm Động và Cổ Lũy lúc này tuy đã thuộc về Đại Việt nhưng vẫn thuộc quyền kiểm soát của Chiêm Thành qua câu nói của vua Lê Thái Tông năm 1435⁽²⁰⁹⁾.

Và theo logic cuộc sống thì dù lý do gì chăng nữa thì số lượng người Việt gốc Thanh Hóa ở lại là không ít. Chính lý do đứt với quan

hệ với bản quán đã khiến người Chàm tiếp thu giọng Thanh Hóa ở vùng đất phía Nam sông Thu Bồn mà không bị pha tạp giọng nói nào khác xen vào do các cuộc di dân đã hoàn toàn bị cắt đứt cho đến 1446 mới nối lại sau trận đánh Đồ Bàn dưới thời vua Lê Nhân Tông. Tuy vậy lần này không tạo dấu ấn mạnh về di dân, di dân chỉ thực sự tạo nên những dấu ấn khi Lê Thánh Tông đánh Chiêm Thành vào năm 1471. Có nghĩa là vùng đất Nam Thu Bồn có đến ngót nghét 100 năm để ổn định việc hình thành vùng thô ngữ do sự giao hòa của hai ngôn ngữ Chàm - Việt vùng Thanh Hóa.

Có lẽ vĩnh viễn chúng ta sẽ không làm được bảng đối chiếu so sánh việc biến đổi ngữ âm giai đoạn này bởi một điều đơn giản người Việt Thanh Hóa thời đó có thực sự nói giọng giống như người Thanh Hóa hiện nay. Và người Chàm vùng này dùng ngôn ngữ gì lúc đó, ngữ âm ra sao là điều có thể nói là hoàn toàn bất khả.

Khi một ngôn ngữ mới trở thành tiếng mẹ đẻ, đến phiên nó lại trở thành một sức mạnh về sự bảo lưu những bản sắc văn hóa mới do sự giao tiếp hai nền văn hóa tạo thành. Người Quảng Nam cứ thế mà tự hào với vùng đất địa linh nhân kiệt của mình, giọng nói đầy bản sắc mạnh mẽ của người đầu sóng ngọn gió của mình.

oOo

Liệu đã có thể rút ra một kết luận rằng: Bên cạnh việc chuyển sang nói tiếng Việt sớm muộn khác nhau của người Chàm mà nay ta có những vùng thô ngữ thuộc phương ngữ III khác nhau là việc người Chàm tiếp thu tiếng Việt của những người Việt thuộc các vùng thô ngữ khác nhau cũng tạo nên những giọng nói khác nhau trên đất Quảng Nam nay?

Tất cả sẽ là những vỡ đoán nếu chúng ta không tìm ra được một bằng chứng, một cơ sở suy luận, hoặc chí ít cũng là một so sánh tương tự. Rất may là chúng ta còn có những ví dụ tương đương, những ốc đảo nói giọng nói của Quảng Ngãi nằm ngay trong lòng của Quảng Nam mà ta sẽ không bao giờ giải thích được tại sao lại như vậy nếu không “tạm” chấp nhận rằng tương tự như trường hợp giọng nói Quảng Ngãi, rằng đó chính là những ốc đảo người Chàm cố gắng bảo lưu nền văn hóa Chămpa của mình và họ chỉ chịu chuyển sang nói tiếng Việt vào giai đoạn muộn hơn, thậm chí theo chúng tôi có nơi mãi đến cuối thế kỷ XVIII mới chịu chuyển sang nói tiếng Việt. Và rõ ràng, ai cũng có thể thấy được chính điều đó đã

khiến Quảng Nam và Thừa Thiên - Huế có những ốc đảo thổ ngữ lạ tai nhưng giống nhau một cách kì lạ.

Đó là xét thời gian, còn xét về nguồn gốc tiếng Việt do những người Việt ở những vùng khác nhau vào thì ta lại có ví dụ về giọng nói Bắc Thu Bồn và Nam Thu Bồn.

Thật lý thú khi mà đến nay ta như còn thấy được dấu vết của cái biên giới thời xa xưa của 700 năm trước ấy, thời mà đến tấm bia đá hay cái mộ, đến cái cốc cái lọ, cái chén cái bát vật dụng hằng ngày của những lưu dân đầu tiên cũng hoàn toàn biến mất như chưa hề tồn tại trên đời.

(198) Mời xem phần “Từ ngữ gốc Chàm trong tiếng Việt” của Lý Tùng Hiếu & Lê Trung Hoa, Văn hóa Việt Nam qua ngôn ngữ, giáo trình nội bộ, Khoa Văn hóa học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn TP. Hồ Chí Minh, 2011. [link](#) (199) Theo Maspéro thì “Người Chàm rất can đảm, do đắt dai chật hẹp nên họ là những thủy thủ gan dạ... Vì là những thủy thủ giỏi, họ không sợ đi xa, họ đã đi tới những hải cảng của Trung Quốc, và mối quan hệ khăng khít của họ với Java cho ta biết ngành hàng hải vô cùng phát triển của họ” (Lịch sử Chămpa của Maspéro - sđd trang 28-29). Hiện nay, chỉ cần nhìn vào hình dáng chiếc thuyền của cư dân Nam Hải Vân (so với hình dáng con thuyền Bắc bộ đến Huế), bên cạnh đó những phong tục lễ hội miền biển như tục thờ cúng cá voi, hát bả trao, lễ hội mục đồng ta hiểu sức sống của văn hóa người Chàm là dai dẳng và gần gũi với cư dân miền biển hiện nay đến thế nào. (200) PGS-TS Trần Trí Dõi. Ngôn ngữ và sự phát triển văn hóa xã hội. NXB. Văn hóa Thông tin, năm 2001, trang 229. (201) Cao Lao Hạ nay là xã Hạ Trạch, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình Đây là một trong ba cái đồn của quân Nguyễn thời Trịnh Nguyễn phân tranh là đồn Cao Lao Hạ (Hạ Trạch), đồn Ba Đề (Bắc Trạch) và đồn Cao Lao Thương (Mỹ Trạch) đối lại với ba cái đồn của quân Trịnh ở bờ Bắc sông Gianh là đồn Trung Thuần, đồn Phan Long và đồn Thuận Bài (Thuận Bài đối diện với Cao Lao Hạ, là đồn chính). (202).

Hoàng Thị Châu, sđd, trang 226. (203) Thành Khu Túc ở vị trí nào hiện nay có nhiều ý kiến khác nhau. (1). Khu Túc là thành Phật Thệ (Vijaya), tức thành Đồ Bàn (Quốc Sử Quán triều Nguyễn, 1969); (2). Khu Túc là thành Lồi ở Thủy Xuân - Huế (Thái Văn Kiêm, 1960:7); (3). Khu Túc chính là Hóa Châu thành (Lê Văn Hảo, 1979:47-51; Trần Đại Vinh, 1995); (4). Khu Túc là thành Cao Lao Hạ (Quảng Trạch - Quảng Bình) (Đào Duy Anh, 1994:68-70; Ngô Văn Doanh, 2003). Ở đây chúng tôi thiên về lập luận của Đào Duy Anh trong “Lịch sử cổ đại Việt Nam” dựa vào các luận cứ: Đo bóng mặt trời như Thủy Kinh Chú đã đo, những sự kiện lịch sử và mô tả địa lý để xác định Khu Túc chính là Cao Lao Hạ. (204) Thủy Kinh Chú Sở. NXB. Thuận Hóa, 2005, trang 362. (205)

Trong nhiều năm công tác thực sự chúng tôi cũng đã để tâm tìm kiếm bất cứ dấu vết nào thuộc giai đoạn 100 năm này của người Việt, thế nhưng hầu như đó là con số không to lớn. Những dòng trong “Phan tộc phổ chí” cũng chỉ nói đến thời kỳ cuối thế kỷ XIV. Duy nhất một di tích nhắc đến những năm 1306 đầy bi tráng này, đang tồn tại như một huyền thoại là ngôi mộ tiền hiền làng Nam Ô; tương truyền đó chính là mộ một vị tướng của Trần Khắc Chung, người đã tình nguyện ở lại để ngăn bước quân Chiêm Thành đuổi theo đòi lại Huyền Trân. Nếu thật vậy thì đây là ngôi mộ đã 700 năm và đây là ngôi mộ tiền hiền của cả đất Đàng Trong. Và còn hơn thế nữa, câu chuyện tình nhuốm đầy màu sắc của huyền thoại sẽ bỗng chốc thành sự thật nếu có một ngày đẹp trời nào đó các nhà khảo cổ đào được một hố thăm sát bên cạnh, xin một mẩu gỗ quan tài hoặc

một mẫu xương tro hài cốt và làm xác định niên đại bằng Carbon 14. ⁽²⁰⁶⁾ *Hoàng Thị Châu*, Sđd, trang 231. ⁽²⁰⁷⁾ Xem thêm chương về “Giọng nói người Quảng Nam”, phần “Giọng Quảng Nam ở Nam Thu Bồn”, trang 149. ⁽²⁰⁸⁾ SKTT, tập 2, trang 219. ⁽²⁰⁹⁾ “Đồng ruộng các xứ Thổ Lũy (Chiêm Động và Cỗ Lũy) của nước Chiêm ngươi vốn là đất của ta. Các ngươi nhân lúc nước ta nhiều biến cố (quân Minh xâm lược), cướp lấy để tự vỗ béo mình. Tới nay vẫn không nói đến trả. Lẽ công hằng năm lại không nộp là tại làm sao?” SKTT, tập 2, trang 334.

V. VỀ MÔ HÌNH CÀI DA BÁO

Với ba công cụ chính: Phân kỳ, ngữ âm và số năm của mỗi thế hệ chúng ta hãy thử “soi” vào một số địa phương để hình dung xem sự hình thành cộng đồng dân cư ở đó đã trải qua những bước như thế nào trong suốt 700 năm qua. Vì không có đủ thời gian và điều kiện khảo sát nhiều vùng hơn chúng tôi đề nghị khảo sát ba vùng địa phương là Thanh Quýt, Đà Nẵng và Trà Kiệu, đơn giản là vì ở Trà Kiệu chúng tôi có cuốn tộc phả của 13 chư phái tộc làng Ngũ Xã Trà Kiệu và ở Đà Nẵng cũng vậy, 42 chư phái tộc của làng Hải Châu, cho phép chúng ta hình dung nên những cư dân đầu tiên đến định cư vùng đất này là đến nơi không người hay đến nơi người Chăm đã ở kín. Ở Thanh Quýt thì xem như đã xong qua việc khảo sát thô âm địa phương này giữa một vùng thô ngữ Quảng Nam điển hình, cùng với việc xem xét kỹ các gia phả chúng ta biết 7 tộc tiền hiền chỉ đến Thanh Quýt sau 1558 và trước 1627. Điểm quan trọng là trước đó, đây thực sự là một làng Chàm, và khi bảy tộc tiền hiền này đến cai quản thì người dân Thanh Quýt vẫn còn bảo lưu ngôn ngữ Chàm của mình thêm nhiều trăm năm nữa sau này mới thực sự quên hết ngọn nguồn⁽²¹⁰⁾.

1/ Hình dung Đà Nẵng trước 1627

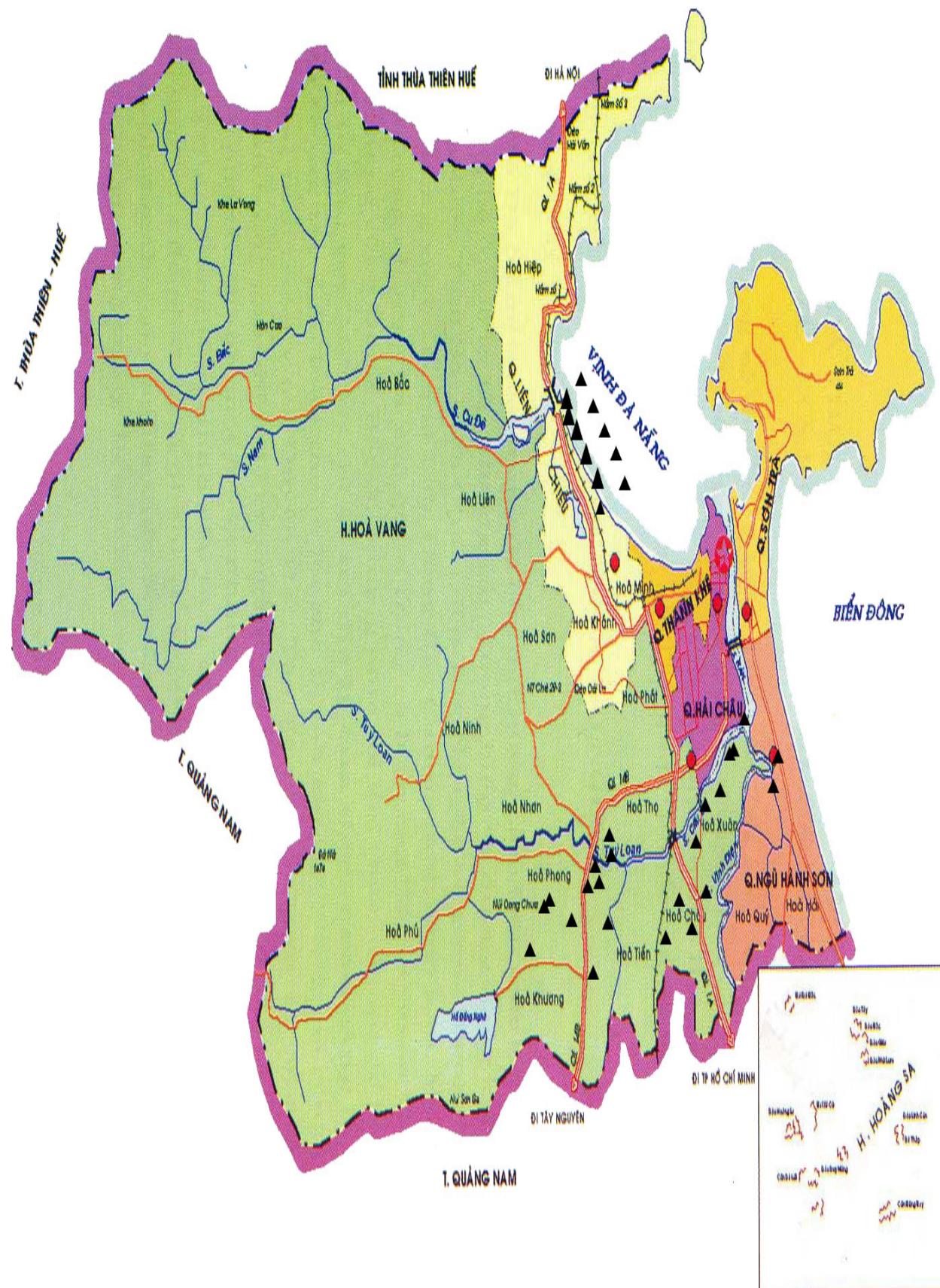
Nói đến Đà Nẵng hầu hết mọi người đều nhắc đến địa danh Hải Châu và xem đó như là biểu tượng sớm nhất của người Việt trên vùng đất Đà Nẵng. Thế nhưng trong *Ô Châu Cận Lục* (1553), ở mục “Bản đồ” huyện Điện Bàn, mặc dù địa danh Đà Nẵng đã được nhắc đến (do phiên âm từ một tên Chàm nghĩa là “sông lớn”)⁽²¹¹⁾, nhưng tên gọi làng hoặc xã Hải Châu thì hoàn toàn không được Dương Văn An nhắc đến, điều này giúp ta thêm niềm tin rằng tên xã Hải Châu chỉ hình thành thực sự theo gia phả tộc Nguyễn Văn, tức trong giai đoạn 1602-1627.

Huyện Điện Bàn trong Ô Châu Cận Lục, (tức toàn bộ các huyện và thành phố hay là Đà Nẵng, Hòa Vang, Đại Lộc, Điện Bàn, Hội An) có 66 xã, trong đó phần lớn thuộc về các huyện Đại Lộc, Hội An, Điện Bàn hay; riêng khu vực Đà Nẵng, Hòa Vang hay chỉ thấy các địa danh: Yên Nê, Túy Loan, Liên Trì, Cẩm Lệ, Hóa Khuê. Các địa danh này theo khảo sát và cảm nhận của riêng chúng tôi đều mang đậm dấu ấn Chămpa và đến nay vẫn chưa ghi nhận thấy tộc họ người Việt nào lâu đời, tức vào sớm và định cư ở các địa danh này.

Qua mô tả nhà ở của cư dân ven sông Hàn vào sông Cổ Cò đến Hội An trong sách của Cristophoro Borri và John Barrow có hình dáng như nhà sàn⁽²¹²⁾, kiểu nhà người Việt bắc Hải Vân không dùng; xem các bức tranh và sự mô tả cư dân Đà Nẵng của Barrow; qua nhận xét của Hạ Môn Chí giai đoạn thế kỷ XVII-XVIII “*dân địa phương ở đây (Đàng Trong) sống lẫn lộn với người man*”⁽²¹³⁾, chúng ta cũng có thể chắc chắn đến năm 1793 dấu ấn văn hóa Chăm vẫn còn khá đậm nét ở Đà Nẵng.

Có một điều lạ, Đà Nẵng là vùng đất thuộc Đại Việt từ 1306 thế nhưng dấu vết người Việt ở đây cho đến nay vẫn chưa tìm thấy thứ gì sớm hơn thế kỷ XVII. Nằm ngay trên đường cái quan, là nơi dừng lại nghỉ ngơi lấy sức của mọi cuộc hành trình đường bộ hoặc đường thủy, mọi cuộc Nam tiến người Việt đều đã phải đi qua vùng đất này nhưng không một ai dừng lại cho đến sau khi Nguyễn Hoàng bước chân qua khỏi đèo Hải Vân năm 1602, thì Đà Nẵng mới xuất hiện những dòng họ người Việt đầu tiên làm nên những làng xã như Hải Châu?

Theo “Báo cáo sơ bộ kết quả điều tra, khảo sát di sản văn hóa khảo cổ học trên địa bàn Đà Nẵng” do Trung tâm quản lý di sản văn hóa thành phố Đà Nẵng - Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch thành phố Đà Nẵng; phối hợp với Viện Khảo cổ học Việt Nam tháng 3/2012; thì những di tích thuộc văn hóa Chămpa trên địa bàn Đà Nẵng là khá dày đặc trải dài từ chân núi Hải Vân, làng Nam Ô đi về phương Nam ven theo chân núi Phước Tường đến Phong Lệ, rồi theo hai bên bờ sông Cẩm Lệ lên Hòa Phong, xuống Khuê Trung, Khuê Bắc, giáp Ngũ Hành Sơn. Sau đó, theo khảo sát của chúng tôi thì vệt di tích Chămpa này tiếp tục theo sông Cổ Cò để vào Hội An, cửa Đại Chiêm.



Bản đồ di tích Chămpa (▲) trên đất Đà Nẵng.

Các di tích Chămpa được báo cáo nhắc đến là: **Gò Cẩm Mít** (thôn Cẩm Toại Đông, xã Hòa Phong); **Chùa An Sơn** (phường Hòa An, quận Cẩm Lệ); **tháp Quá Giáng** (thôn Quá Giáng, xã Hòa Phước, huyện Hòa Vang); **tháp Xuân Dương** (thôn Nam Ô, phường Hòa Hiệp Nam, quận Liên Chiểu); **tháp Phong Lệ** (phường Hòa Thuận Đông, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng); **đình Bồ Bản** (thôn Bồ Bản xã Hòa Phong, huyện Hòa Vang); **di tích Chămpa ở các chùa Ngũ Hành Sơn** (phường Hòa Hải quận Ngũ Hành Sơn); **đình Dương Lâm** (Dương Lâm II, xã Hòa Phong, huyện Hòa Vang cách trung tâm thành phố Đà Nẵng khoảng 19 km về phía tây). **Miếu bà chúa Ngọc** (thôn Phước Hưng, xã Hòa Nhơn, huyện Hòa Vang); **Miếu bà Khuê Trung** (phường Khuê Trung, quận Cẩm Lệ); **Làng Nam Ô** (bên cạnh di tích tháp Xuân Dương to lớn, chỉ còn phần móng tháp) còn có miếu thờ bà nữ thần Chàm Bô Bô Phu Nhân và có đèn trên 4 cái giếng Chămpa cổ vẫn đang được người dân địa phương sử dụng. Làng Phong Lệ, Phong Nam quê hương của hai họ Chàm là họ Ông, họ Trà cũng vậy.

Ngoài các di tích được báo cáo này nhắc đến theo chúng tôi còn cần phải kể đến: **Làng Đà Sơn**, của tộc Phan thì chưa tìm thấy di tích dấu vết Chămpa nhưng là quê hương của tộc Phan Đà Sơn nổi tiếng với hiện trạng là gạch Chăm xuất lộ khắp nơi. Bản đồ trên còn thiếu điểm làng **Nại Hiên Đông** nơi Barrow vẽ bức tranh nổi tiếng đã bàn và làng **Nại Hiên Tây** nơi có chiếc giếng Bông (phía nam bảo tàng điêu khắc Chămpa, Đà Nẵng có một giếng hình vuông đã được giới nghiên cứu thừa nhận thuộc hệ giếng Chàm cổ) cùng với một tên làng mang đậm dấu ấn văn hóa Chămpa. Ngoài khu vực Đà Nẵng nhưng giáp với Đà Nẵng còn cần phải kể đến khu vực **Thanh Quýt** (Điện Thắng) giáp Đà Nẵng cũng có miếu Bà Giàng và gạch Chăm như đã nói là có thể nhìn thấy khắp nơi. Khu vực Tây Nam Đà Nẵng, ở xã Hòa Tiến có đình **làng La Bông**, phía trước có đôi voi tượng Chàm; gạch Chăm thì có thể nhìn thấy ở khắp nơi. Phía sông Cổ Cò ở khu vực **làng An Nông**, xã Điện Ngọc (giáp với Đà Nẵng) thì có miếu Bà Giàng, chung quanh vương vãi gạch Chăm, vẫn được dân làng hương khói tu sửa.

Có nghĩa là quanh Đà Nẵng dấu vết người Chàm sinh sống là dày đặc.

Không phải chúng tôi muốn hướng đến kết luận rằng bất cứ nơi nào có dấu vết, di tích Chămpa thì nơi đó là đất của người Chàm. Điều này tất nhiên là như vậy rồi, nhưng điều chúng ta quan tâm là chính ở nơi đó người Chàm vẫn cư ở lại hay đã bỏ đi cả, và khi đã ở lại thì họ ở đến bao giờ mới “mất đi” khỏi trên mặt đất? Ở phần này chỉ nhắm đến câu trả lời, liệu đến 1627 người Chàm có còn ở lại Đà Nẵng đông không và họ ở những đâu? Người Việt đến là đến những đâu, ở xen kẽ với người Chàm, tìm vùng đất trống lập làng hay ở ngay trong làng của dân Chàm để cai trị họ, như trường hợp Trà Kiệu, Thanh Quý?

Đà Nẵng thực sự là đất người Chàm sinh sống từ lâu đời và chưa bao giờ họ có ý định rời bỏ đi nơi khác. Gia phả tộc Phan hai làng Đà Sơn, Đà Ly ghi rõ tiền hiền họ là Người Chăm và về sau có nhiều con cháu, chi phái tách ra sinh sống ở nhiều nơi quanh Đà Nẵng như: Đà Sơn (nay thuộc phường Hòa Khánh), Đà Ly (nay thuộc quận Cẩm Lê), Hòa Thọ (nay thuộc quận Cẩm Lê), Hòa Hiệp, Hòa Bắc, Hòa Liên, Phú Thượng (Hòa Sơn), Hòa Nhơn (nay đều thuộc Liên Chiểu và Hòa Vang), Mân Thái, Thọ Quang (nay thuộc quận Sơn Trà), An Khê, Mỹ Thị, Cẩm Nê (Hòa Tiến), Khuê Trung, Viêm Minh Đông (Điện Ngọc, giáp Đà Nẵng), Khái Đông (Hòa Hải), làng Phú Thượng (Hòa Sơn), làng Cổ Mân - Mân Quang (phường Mân Thái) làng Phước Trường (phường Phước Mỹ), làng Cẩm Lệ (phường Hòa Thọ Đông), làng Lỗ Giáng (phường Hòa Xuân), làng Thanh Khê (phường Thanh Khê Đông), làng Vân Dương (Hòa Liên), làng Khuê Tây (Hòa Cường), làng Phú Hòa (Hòa Nhơn), làng Cư Nhơn (xã Hòa Nhơn), làng Phong Lệ (Hòa Thọ Đông), làng Phú Sơn (Hòa Khương), làng Quá Giáng (Hòa Phước), làng Nam Ô (Hòa Hiệp Nam), làng Giáng La (Điện Thọ)... Lý thú là các phái, chi tộc Phan Đà Sơn này đều có số đời phổ biến từ 15 đến 17, 18. Không những quanh Đà Nẵng, gia phả tộc Phan Đà Sơn còn liệt kê con cháu có mặt ở hầu khắp các huyện xã của tỉnh Quảng Nam và rất nhiều nơi ở các tỉnh khác; phần lớn cũng đều có số đời như vậy. Tất cả đều hợp lý để chúng ta hình dung những làng Chàm ở quanh Đà Nẵng và họ chỉ thực sự ý thức về nguồn gốc mình khi các ông quan hộ khẩu của Chúa Nguyễn đến

kê biên hộ tịch giai đoạn sau năm 1600, và buộc họ phải mang một họ nào đó. Lúc này, ở Đà Nẵng, họ Phan là họ của người Chàm.

Họ Ông làng Phong Lệ cũng là một họ lớn của người Chàm. Những phát hiện khảo cổ mới nhất cho thấy ngay cạnh nhà thờ tộc Ông là một di tích tháp Chàm cổ khá lớn, nếu không nói là lớn nhất Việt Nam⁽²¹⁴⁾.

(Xem thêm luận giải về trường hợp họ Ông ở “Một ký ức bị từ chối” - trang 232).

Cũng theo “Báo cáo sơ bộ kết quả điều tra, khảo sát di sản văn hóa khảo cổ học trên địa bàn Đà Nẵng” thì những dấu vết thời Sơ Việt hiện được ghi nhận là các bia cổ, mộ cổ sớm nhất không có cái nào sớm hơn 1600.

Tại sao ở Đà Nẵng khó tìm thấy tộc họ nào có số đời trên 16, mặc dù đây là cửa ngõ, vùng đất phải đi qua của mọi bước chân Nam tiến kể từ 1306 hoặc 1471? Câu hỏi quan trọng nhất cần nêu ra là tại sao sau khi Nguyễn Hoàng vào Nam, sau khi Nguyễn Hoàng bước qua đèo Hải Vân thì người Việt mới định cư ở Đà Nẵng, còn trước đó thì không? Thực ra thì có, ví dụ như ghi chép trong phồ chí tộc Phan làng Đà Sơn, nhưng dường như do số lượng không đáng kể trong cái “biển” dân Chàm chung quanh nên không thấy dấu ấn nào được lưu lại mãi đến khi xã Hải Châu được thành lập.

oOo

Khu vực đình làng Hải Châu có nhà thờ 42 chư phái tộc gọi là *Kính Ái Từ Đường* được xây dựng từ năm Gia Long thứ 2 (1804). Có nghĩa, *Kính Ái Từ Đường* được xây dựng là do nhu cầu của dân cư xã Hải Châu vào giai đoạn rất muộn, vì vậy trong phân kỳ lịch sử Nam tiến nó không thể mang ý nghĩa nào nhiều. Điều ngạc nhiên là cả 42 chư phái tộc chúng tôi gặp đều không tộc nào đến năm 2002 có số đời quá 17 (thế hệ cuối trên 18 tuổi), mặc dù bảng giới thiệu di tích lịch sử đình làng Hải Châu và gia phả các tộc họ đều ghi rõ là những tộc tiền hiền đã vào Nam theo Lê Thánh Tông 1471. Có nghĩa là cả 42 tộc họ không tộc nào cắm đất dựng lều ở lại trên vùng đất ven sông sinh lầy, ao đầm bên cạnh những bãi cát của khu vực trung tâm Đà Nẵng nay trước năm 1600!

Trưởng tộc Nguyễn Văn, ông Nguyễn Duy Ninh, thuộc đời thứ 11, 65 tuổi, ở 98 Phan Thanh cho chúng tôi biết, kể từ đời thứ nhất đến đời thứ 5 thì không có gì chắc chắn nhưng gia phả ghi rõ đời thứ 6

có ông Nguyễn Văn Chánh làm xã trưởng xã Hải Châu vào thời Lê, niên hiệu Cảnh Hưng, không rõ năm nào (1740-1786). Tên xã Hải Châu cũng lần đầu được nhắc đến trong gia phả tộc này và ghi rõ là từ tỉnh Thanh Hóa, huyện Thanh Bình, phủ Thanh Ba, xã Hải Châu, thôn Hiếu Hiền. Cứ cho ông Nguyễn Văn Chánh thuộc đời thứ 6 làm xã trưởng vào năm 1740, thì 5 đời trước, lúc vị thủy tổ tộc Nguyễn Văn vào đất Hải Châu, nhậm chức Cỗn Quan (chưa rõ) sẽ vào năm 1615; hoàn toàn trùng khớp với cách tính theo thế hệ ta vừa tính ở trên.

Thêm điều nữa, những địa danh thuộc trung tâm Đà Nẵng nay như Hải Châu, Thanh Khê, Thanh Lộc Đán, Thạch Thang, Thanh Bình, Phước Ninh, Bình Hiên, Nam Dương, Liên Chiểu, Tân Chính, Chính Gián, Thạc Gián, Bình Thuận, Hòa Thuận, Xuân Hà, Hòa Cường đều hoàn toàn không thấy ghi nhận trong Ô Châu Cận Lục cũng như các tư liệu cổ. Chỉ bắt đầu từ *Phủ Biên Tạp Lục* của Lê Quý Đôn thế kỷ XVIII mới thấy nhắc đến.

Xét trên tấm bản đồ chiến sự 1858 của một vị quan người Việt vẽ, và bị quân Pháp thu giữ vào ngày 15 tháng 9 năm 1858, vẽ địa hình và cách bố trí trận địa, công sự của quân ta chống lại liên quân Pháp - Tây Ban Nha, ta thấy lúc ấy, lúc Đà Nẵng vẫn còn là một làng chài, chưa là nhượng địa của Pháp, thì vùng trung tâm Đà Nẵng là một bãi cát vô cùng lớn ở ven vùng cửa sông (đường Bạch Đằng nay đến vịnh Đà Nẵng) bên những đầm lầy, kênh rạch, bàu nước do một hệ thống sông cổ nối sông Cẩm Lệ với vịnh Đà Nẵng đã bị bồi lấp từ trước khi có sông Hàn, gồm các bàu nước bắt đầu từ Đò Xu, vào bàu Hòa Cường, cổng Mê Linh, đến bàu Thạc Gián, Vĩnh Trung, đến Đàm Rong ra sông Phú Lộc đổ vào vịnh Đà Nẵng; đây thực sự là một vùng đầm lầy hoàn toàn không thuận lợi cho việc sản xuất lẩn cư trú.



Tấm bản đồ chiến sự 1858, khu vực vòng bầu dục là khu vực thuộc xã Hải Châu xưa.

Có thể rút ra kết luận được không rằng cho đến trước và sau 1600, tức suốt 300 năm trước đó, người Việt di dân vào Nam đã đi qua Đà Nẵng mà không dừng lại vì một lý do đơn giản là lúc này vùng đất này người Chàm vẫn còn ở kín. Và mãi đến sau khi Nguyễn Hoàng xác định chính quyền tập quyền trên vùng đất này (1602) thì người Việt mới dừng lại và “chấp nhận” phát lau sậy cắm cọc dựng nhà ở vùng đất đầm lầy, bãi cát ven sông.

Có nghĩa là người Việt tôn trọng đất đã có chủ và không hề có ý định dùng quyền lực của kẻ cai trị để lấn chiếm hoặc dùng thủ đoạn thi thố xây tháp bằng giấy để giành chiếm đất như đã được chép trong các *Bắc địa tấu từ* đã biết.

Chúng tôi tin rằng đây là hiện tượng phô quát chứ không phải chỉ ở 3 địa danh chúng tôi có điều kiện khảo sát trên. Rằng, trước khi Nguyễn Hoàng vào Nam, bước chân qua đèo Hải Vân, trong vòng 300 năm, người Việt vào “khai hoang, lập ấp” là có thật vì vùng đất trù phú, được canh tác lâu đời người Chàm đang ở và họ hoàn toàn không muốn, và cả không thể, lấn chiếm. Hệ quả rút ra ở đây không phải là những làng Việt thuần chủng đến hôm nay mà là **cuộc song hành của các làng Chàm - Việt ở cạnh nhau kéo dài thêm nhiều trăm năm sau đó nữa**. Đó thực sự là những cụm làng đan xen theo mô hình da báo mà chúng ta đang cố công dựng lại. Và bản sắc Quảng Nam hình thành chính từ đó chứ không phải là cuộc thay thế, xua đuổi, hoặc hòa tan trong một sớm một chiều như đã được hình dung.

Và hiện tượng này, tôn trọng đất đã có chủ đang ở, các lớp người từ Bắc di dân sau khi lũy Trường Dục bị phá bỏ cũng đi thẳng vào Nam mà không dừng lại ở đất miền Trung. Và phải chăng vì thế mà người từ Nha Trang trở vào âm [a] bỗng dừng lại “chuẩn” trở lại?

2/ Trà Kiệu, không thể là vùng đất hoang khi 13 tộc tiền hiền đến

Ông cố người viết tập sách này là một tiến sĩ thời Thành Thái, có tên trong những người soạn bộ Đại Nam Thực Lục của Quốc Sử Quán Triều Nguyễn; có nghĩa rằng ông là một người nhiều chữ

nghĩa, thế nhưng trong gia phả tộc Hồ làng An Dưỡng, kể từ ông nội của ông trở lên đều không có tên, có nghĩa là các phần mộ từ đời thứ 8 về trước đều không có bia, hoặc có bia mà không có tên, chỉ là mấy dòng chữ “Đệ nhất, đệ Nhị (hoặc Tam, Tứ...) thế tổ”, các bà thì càng không! Có nghĩa là điểm xuất phát của dòng họ là vô cùng thấp và đến đời ông mới bắt đầu có chữ và viết gia phả. Gia phả đến năm 2002 là thế hệ thứ 12 trên dưới 20 tuổi. Cũng có nghĩa là dòng họ được hình thành đâu đó từ năm 1700. Không thể nói được là tổ tiên của dòng họ đã vào Nam từ năm ấy⁽²¹⁵⁾. Và cũng không thể nói dòng họ từ nơi khác đến nhập cư, ngũ cư ở làng An Dưỡng, bên bờ Nam sông Bà Rén, đơn giản vì đó là vùng đất trù phú, cách cầu Bà Rén trên quốc lộ 1A chỉ 2km; đối diện qua con sông rủ bóng hai hàng tre với làng dệt Mã Châu lâu đời có giọng nói rất giống người Thanh Quýt với *mầy, tao, đâu, kia, sao*, vậy.

Đây là vùng “ngoại ô” của kinh thành Simhapura, Trà Kiệu nay, vùng đất được các nhà khảo cổ đào xới nhiều nhất ở Quảng Nam; và đã tìm thấy dấu vết cư trú của người cổ Sa Huỳnh bên cạnh những dấu vết gạch Chàm dày đặc. Có nghĩa là vùng đất này chưa bao giờ vắng bóng người, chưa bao giờ không có chủ kể từ thời người Sa Huỳnh, chí ít là cách nay đã 3.000 năm⁽²¹⁶⁾.

Không chỉ tộc Hồ có 12 đời. Trương, Ngô, Hồ, Nguyễn là 4 tộc lớn ở An Dưỡng, xã Duy Trung, huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam cũng không có tộc nào có số đời hơn 12.

Tại sao vậy? Tại sao một vùng đất ven kinh thành Trà Kiệu, bên con sông Bà Rén khá thơ mộng, phụ lưu của sông Thu Bồn chứa lượng phù sa dồi dào bồi bổ cho đất đai hằng năm, thuận lợi giao thông Bắc Nam và cả lên nguồn xuống biển, đất đai thì phì nhiêu thuộc loại thượng đẳng điền, bờ xôi ruộng mật, thế nhưng cả làng không tìm thấy tộc nào có số đời lớn hơn 12? Lẽ nào những lưu dân người Việt lại bỏ qua vùng đất trù phú này để tiến xa hơn về phương Nam là vùng Thăng Bình, Tam Kỳ... khô cằn hơn, cát và sỏi đá hơn để rồi mãi đến năm 1.700 mới đến đây khai canh lập ấp?

Khải Định năm thứ 8 (1924) có chiếu chỉ về việc phong tặng thần sắc cho các thi tổ các tộc họ ở các địa phương có công khai canh, khai khẩn, chiêu dân lập ấp “Hầu giúp cho những vị thần đó cùng với nhân dân đều chung hưởng phúc huệ. Còn như nơi nào mọi việc còn

tình trạng lờ mờ, sinh hạ thê thứ còn ít đời, mới được 4 hoặc 5 đời trở xuống thì đình chỉ việc khai trình”(217).

13 tộc họ ngũ xã Trà Kiệu theo đó lập bản khai trình các vị tiền hiền như sau:

- Lê Đình Lộc (Đến năm 1925 là đời thứ 14 ông Lê Đình Thị)
- Lưu Văn Giám (Đến năm 1925 là đời thứ 13 ông Lưu Văn Triết)
- Nguyễn Thanh Long (Đời thứ 15 ông Nguyễn Thanh Chéo)
- Nguyễn Tất Thành (Đến năm 1925 là đời thứ 14 ông Nguyễn Khắc Thược)
- Nguyễn Quang Lộc (Đến năm 1925 là đời thứ 12 ông Nguyễn Quang Trê)
- Nguyễn Đăng Phò (Đến năm 1925 là đời thứ 11 ông Nguyễn Đình Quyến)
- Đinh Công Bích (Đến năm 1925 là đời thứ 12 ông Đinh Công Khản)
- Nguyễn Hữu Phối (Đến năm 1925 là đời thứ 14)
- Nguyễn Thời Nữ (Đến năm 1925 là đời thứ 12 ông Nguyễn Thành Trấn)
- Nguyễn Như Đơn (Đến năm 1925 là đời thứ 12 ông Nguyễn Như Tánh)
- Nguyễn Tá Tạo (Đến năm 1925 là đời thứ 14 ông Nguyễn Tá Nguyên)
- Lê Quang Nghị.
- Nguyễn Thành Chiên.

“Cộng 13 vị, vào triều vua Lê Hồng Đức, tuân thủ mệnh nhà vua từ đất Bắc đời vào vùng đất Chiêm Thành, gầy dựng, khẩn canh, mở mang thành lập xã hiệu Trà Kiệu”(218).

13 tộc họ lâu đời nhất của Trà Kiệu, vùng đất ngay trên kinh thành Trà Kiệu, thủ đô vương quốc Chiêm Thành xưa, đã đến Trà Kiệu, sinh hạ con cháu đến năm 1925 có số đời ít nhất là 11 và nhiều nhất là 15 (14-15 có được 5 họ). Mỗi thế hệ trung bình 24 năm ta có năm sớm nhất các cụ đến Trà Kiệu là 1.565, và muộn nhất là 1661. Cách sự kiện 1471 đến 100-200 năm!

Khó mà khẳng định các cụ tiền hiền Ngũ Xã Trà Kiệu là đã theo Lê Thánh Tông bình Chiêm năm 1471. Sự thống nhất của các con số của 13 tộc họ (các đời vua sau, các tộc họ quyết định mở rộng số tộc họ đưa vào thờ ở nhà thờ chư phái tộc Ngũ Xã Trà Kiệu lên đến 37 vị tiền hiền của 37 tộc họ trong Ngũ Xã, cũng không tộc nào có số đời hơn 12, nếu không nói phần lớn đều là 7-9) cho thấy sự chính xác của việc các tộc họ người Việt có mặt ở Trà Kiệu là không thể sớm hơn lúc Nguyễn Hoàng vào Nam năm 1558.

Trà Kiệu nằm bên sông Thu Bồn, đất đai ruộng lúa thuộc loại thượng đẳng điền trong thung lũng giữa hai núi Chiêm Sơn và núi Vàng Quέ Sơn. Cách Cửa Đại Hội An chưa đến 10 km đường chim bay. Các cuộc khảo cổ quanh Trà Kiệu cho thấy trước các tầng văn hóa Chămpa là các lớp cư trú, di vật của người cổ Sa Huỳnh. Có nghĩa là ngay từ thời cổ đại vùng đất này đã có con người cư trú, đến thời Chămpa thì đây là một kinh thành đông đúc, sầm uất. Hệ thống thủy lợi, ruộng lúa đã được người Chàm sử dụng thuần thục từ ngàn năm trước. Suốt những năm chiến tranh Chàm - Việt từ Hồ Quý Ly (1402) đến Lê Thánh Tông (1471) đều cùi người, khi thì là người Chăm, khi thì là người Việt cai quản vùng đất Chiêm Động này. Không thể cùi người cai quản vùng đất không người. Có nghĩa là suốt chiều dài lịch sử Trà Kiệu không bao giờ vắng bóng người, không bao giờ là vùng rừng rú hoang vu để có thể gọi là người Việt đến khai canh, khai hoang, chiều dân lập áp.

Cho dù có nói thế nào chăng nữa thì chúng tôi cũng một mực tin chắc rằng vùng đất này hoàn toàn không thể vắng bóng người khi các vị tiền hiền Ngũ Xã Trà Kiệu đặt chân đến.

Vấn đề đặt ra là tại sao người Việt lại đến vùng đất trù phú, đông đúc người ở, đất đai phì nhiêu này muộn đến vậy?

Câu trả lời không thể khẳng định một cách chắc chắn, nhưng cũng không thể chối bỏ, nằm chính trong sự kiện thành lập dinh trấn Thanh Chiêm năm 1602, cách Trà Kiệu chưa đến 5 km đường bộ, và đây mới chính là điều kiện để người Việt đến “kinh đô” cũ của người Chàm mà thiết lập nền hành chính trên số cư dân gốc, bản địa vẫn ở lại khá đông trên quê hương họ nhiều trăm năm sau khi mất chủ quyền; chỉ có điều họ không để lại gia phả, không để lại bất cứ bằng chứng nào.

Tại sao khi có dinh trấn chính thức, tập quyền, và thực sự có quyền lực thì mới có một số tộc họ người Việt đến định cư ở Trà Kiệu?

Không đặt Trà Kiệu trong bối cảnh vốn là vùng đất đã có người Chàm sinh sống sẵn, thậm chí là rất đông, đất ruộng canh tác thuần thục lâu đời... chúng ta sẽ không bao giờ giải thích được tại sao các tiền hiền của 13 tộc họ Ngũ Xã Trà Kiệu lại đến vùng đất sát bên hông dinh trấn Thanh Chiêm này muộn đến vậy.

Chưa có điều kiện khảo sát các tộc họ có số đời đến lúc ấy (1925) chỉ 6-9 (đến nay là 9-12) là người từ nơi nào ở phía Nam lũy Trường Dục đến. Nếu không chứng minh được điều đó ta sẽ lại có câu hỏi nữa cần được đặt ra, cho dù không cần phải trả lời, là: Những dòng họ này từ đâu ra vậy?

Điều gì xảy ra khi một hai người Việt đến cai quản một làng người Chàm? Làng người Chàm đó sau đó biến đi đâu nếu không phải là họ đã dần chuyển thành Việt, nhất khí đã mang một họ Việt? Và phải chăng chính họ là cư dân chính của Trà Kiệu hiện nay? Chí ít thì điều đó là có thật ở Trà Kiệu vào những năm trước khi Nguyễn Hoàng vào Nam, trước khi tiền hiền người Việt đầu tiên đến Trà Kiệu, trước khi có dinh trấn Thanh Chiêm năm 1602.

Chưa đủ cơ sở, chưa đủ bằng chứng để có thể khẳng định bất cứ điều gì, thế nhưng bằng phương pháp phân kỳ, bằng cái nhìn biện chứng theo trình tự thời gian, chúng tôi tin rằng điều đó là gần với sự thật hơn hết thảy.

(210) Xem thêm “Giọng nói người Thanh Quý” trang 201. (211) Theo các tác giả Vũ Hùng và Phan Thanh Minh trên báo Đà Nẵng số cuối tuần ngày 05/11/2012 và tạp chí Xưa và Nay số 402/2012. (212) Xem mục “Người Chàm ở lại” trang 67 và “Nhà cửa” trang 95. (213) Li Tana, Xứ Đà Đèng Trong, NXB. Trẻ, trang 186. (214) Báo cáo sơ bộ hai đợt khai quật di tích nền móng tháp Phong Lệ trong hai năm 2011 và 2012 cho thấy cạnh tháp và lòng tháp Phong Lệ là lớn hơn tháp Dương Long, tháp lớn nhất trong hệ thống tháp Chàm ở Việt Nam. (215) Xem thêm phần viết về lũy Trường Dục (trang 60).

(216) IAN GLOVER và MARIKO YAMAGATA: Nguồn gốc về văn minh chàm: Các yếu tố bản địa, các ảnh hưởng của Trung Quốc, Ấn Độ ở miền Trung Việt Nam qua kết quả khai quật Trà Kiệu năm 1993. Tạp chí khảo cổ học, 3/1995, trang 46. (217) Chiếu chỉ của triều đình tư súc các địa phương lập bản khai trình công đức tiền hiền, hậu hiền để phong sắc. Bản dịch trong tập “Văn bản ngũ xã Trà Kiệu”, Văn bản số 1, trang 9.

(218) Tài liệu đã dẫn, văn bản số 2, Tờ trình, trang 25.

VI. MỘT KÝ ỨC BỊ TÙ CHỐI

Sau khi viết phần *Chính sách “cùng chung văn hóa, cùng chung luân lý” của Minh Mạng và sự biến mất của người Chàm trên đất Quảng Nam*⁽²¹⁹⁾, chúng tôi nghĩ vẫn đề “sự biến mất của người Chàm” là đã có thể hình dung, không thể nói thêm được điều gì, thế nhưng dầu vậy vẫn cảm thấy đây là một lỗ hổng nếu không có lấp đầy được thì chí ít cũng nên nhìn thẳng vào nó với những vấn đề đặt ra mà chưa thể thu xếp lại được. Ví dụ như một bạn đọc có ý kiến rằng: “*Thật khó tin khi một dân tộc lại quên đi hầu như toàn bộ ngôn ngữ của mình để nói một thứ ngôn ngữ khác để chỉ còn lại dấu vết là ngữ âm, giọng nói*”. Vâng, thật khó tin. Mặc dù nhiều nhà nghiên cứu đã cố công truy tìm trong vốn từ vựng người miền Trung những từ có nguồn gốc Chămpa hoặc Nam Đảo⁽²²⁰⁾ thế nhưng xem ra sự thuyết phục không cao. Bản thân sự giao lưu thôi, ví dụ như vốn từ Pháp trong tiếng Việt, thì số từ vay mượn hay ảnh hưởng lẫn nhau hẳn cũng đã nhiều hơn sự thống kê này; huống hồ đây là bản thân ngay chính người dân của nền văn hóa đó hòa nhập vào cuộc sống mới, hà có làm sao họ lại phủ nhận, rũ bỏ đi hầu hết thứ tiếng nói của ông bà cha mẹ mình đến vậy?

Trước khi khởi bước lần đầu dây mồi nhợ để gõ được đám lùng bùng này xin được xác định lại một lần nữa rằng ở đâu không biết chứ riêng ở vùng Quảng Nam người Chàm đã thực sự bảo lưu được văn hóa của mình cho đến chí ít năm Gia Long lên ngôi năm 1802. Y phục, sinh hoạt của họ qua mô tả và tranh vẽ trong sách của Barrow cho thấy đến lúc này người Chàm vẫn giữ nguyên được bản sắc của mình. Liệu họ có còn nói tiếng Chăm hay không? Chúng tôi không biết! Không có cứ liệu nào giúp chúng ta khả dĩ có thể biết được ở vùng quanh Đà Nẵng, với những làng Chăm “nổi tiếng” như Nam Ô, Đà Sơn, Phong Lộ, Túy Loan, Nại Hiên... người ta còn sử dụng tiếng Chăm hay không. **Chỉ một chút lờ mờ là trong phần mô**

tả về ngôn ngữ của người Đà Nẵng trong sách của Barrow ta vẫn thấy một số từ vẫn còn được nói đa âm như Alexandre de Rhodes mô tả từ gần 200 năm trước: *Trời-bloei; trăng-blang; trái-blai; chân-tchen; trưng-telung; trǎm-klang*; ([221](#))...

Liệu đó có phải là dấu vết của một hệ thống ngôn ngữ đa âm của người Chàm vẫn còn sót lại khi nói tiếng Việt? Tại sao lối nói “nhị âm” này vẫn tồn tại từ thời Alexandre de Rhodes đầu thế kỷ XVII cho đến lúc này, 1793, nhưng chỉ sau đó không đến 100 năm thì nó hoàn toàn biến mất? Phải chăng điều gì đó mà chúng tôi không thể trả lời được, chỉ một lòng trông cậy vào các nhà ngôn ngữ học, rằng hình như có một sức mạnh nào đó đơn giản thôi, thậm chí hoang dã như cây cổ nhưng có một sức sống mạnh mẽ khiến ngôn ngữ nào khi chạm vào tiếng Việt cũng hầu như bị tiêu vong([222](#))? Mà khi đã mất ngôn ngữ, mất đi tiếng nói mẹ đẻ thì mọi chuyện xem như đã xong!

oOo

Ở Quảng Nam, quanh di tích Phật viện Đồng Dương, ở làng Đồng Dương, xã Bình Định Bắc, huyện Thăng Bình có họ Trà. Những tưởng ở nơi vốn là kinh đô, có thành quách lâu dài thuộc loại đẹp nhất còn lại đến đầu thế kỷ XX của đất nước Chiêm Thành xưa, lại có một họ Trà sinh sống ngay trên đất ấy từ bao đời nay; hẳn chúng ta sẽ tìm thấy được một ví dụ sinh động về sự tồn tại của những làng Chăm nguyên gốc còn lại mà không bị Việt hóa. Thế nhưng không, ông Trà Tân Y, một lão làng của họ Trà làng Đồng Dương cho biết theo gia phả thì tiền hiền của tộc Trà là ông Hai Lánh. Truyền thuyết kể, ngày xưa, không biết vì lý do gì giữa hai nước Chiêm Việt nổ ra chiến tranh. Vua Việt tiến đánh quân Chiêm ở tận Đồng Dương. Quân Chiêm thua chạy tan lên núi, nhiều người bị bắt. Đặc biệt, trong đám hàng binh, vua Việt phát hiện có một nàng công chúa xinh đẹp. Ngài bèn bắt về để làm vợ cho một vị hoàng tử. Nhưng, ngài hoàn toàn không biết **nàng công chúa này đã có thai**. Ra Bắc, nàng công chúa này hạ sinh một người con trai. Người con trai này được nuôi dưỡng giữa kinh thành Thăng Long, **học đủ chữ thánh hiền lễ giáo Nho gia** nhưng ông vẫn không nguôi nhớ quê hương cội nguồn Chiêm Thành nên đã tìm đường về lại Đồng Dương. Ở Đồng Dương ông lấy vợ và sinh ra hai người con đặt tên là Trà Huyền An và Trà Huyền Chơn, tên tục gọi là ông Chóng và ông Đụn. Hai ông trở thành thủy tổ dòng họ Trà ở Đồng Dương.

Có nghĩa là tổ tiên họ Trà cũng là người phương Bắc vào Nam chứ không hề là người dân bản địa.

Mặc dầu họ Trà là họ lớn ở Đồng Dương⁽²²³⁾ nhưng trong bài văn cúng ở đình làng thì hai ông vẫn đứng sau những người Kinh có công lập làng khác: “*Tiền hiền khai khẩn, hậu hiền khai canh. Tiền tổ, hậu tổ. Tiền năng sư bách nhẫn, hậu năng sư bách nhẫn. Tiền quế công chi vị, hậu quế công chi vị. Châu Văn Túy, Trịnh Khắc Thiệt, Trà tộc, ông Chóng, ông Đụn, Trà Huyền An, Trà Huyền Chơn, các chư tộc phái...*”. Trong đó, Châu Văn Túy và Trịnh Khắc Thiệt là hai người đứng đầu đơn lập làng. Càng đặc biệt hơn khi hai ông tiền hiền làng là Châu Văn Túy và Trịnh Khắc Thiệt đều không có con cháu nối nghiệp nhưng đến nay vẫn được dân làng ghi nhớ⁽²²⁴⁾.

Quả thật, có rất nhiều thông tin hay và có thể hiểu được nhiều điều từ những lời kể này của những người tộc Trà làng Đồng Dương.

Một hiện tượng tương tự khác, tổ tiên là người từ Bắc vào chứ dứt khoát không thể là người bản địa, mà chúng tôi nhận được là họ Ông ở Phong Lệ (quận Cẩm Lệ, TP. Đà Nẵng).

Họ Ông ở Phong Lệ gia phả ghi rõ thủy tổ họ Ông vốn là người Chàm nhưng đã ra Bắc và sống với người Việt từ thời Lý rồi hơn 300 năm sau mới vào Nam theo Lê Thánh Tông “bình Chiêm” rồi ở lại lập nên họ Ông làng Phong Lệ! Quả thật thời Lý có nhiều người Chàm họ Ung (âm gọi khác của Ông) tìm ra quy phụ như năm 1129 có Ung Ma, Ung Câu sang quy hàng, hoặc năm 1152 vì tranh nhau ngôi báu, anh vợ vua Chiêm là Ung Minh Ta Điện sang Đại Việt xin Lý Anh Tông phù trợ. Họ Ông làng Phong Lệ hoàn toàn có lý do để bảo tổ tiên, tiền hiền của mình là từ Bắc vô Nam và theo “Lê Thánh Tông bình Chiêm” năm 1471 và ở lại khai hoang lập làng như bao nhiêu tộc họ khác ở Quảng Nam đều ghi vậy.

Theo Lê Thánh Tông bình Chiêm thực sự là một “chuẩn” danh giá mà nhiều tộc họ ở Quảng Nam hướng đến. Thế nhưng, không như nhiều tộc họ khác không có đủ số đời để chứng minh mình đúng là vào Nam thời Lê Thánh Tông, họ Ông làng Phong Lệ lại có sự hỗ trợ từ gia phả tộc Phan làng Đà Sơn đã ghi rõ họ Ông đã thực sự ở làng Phong Lệ này ngay từ cuối thời nhà Trần, tức trước “Lê Thánh Tông bình Chiêm” đến gần 100 năm. Rõ ràng, nhìn nhận họ Ông làng Phong Lệ là tộc người Chàm (như họ tự nhận) đã cư trú ổn định ở đây suốt từ “thời khai thiên lập địa” đến nay là hợp lý, hợp logic

khoa học hơn là như họ tự nhận từ Bắc vào Nam thời Lê Thánh Tông và khẩn hoang, khai canh, chiêu dân lập ấp. Thế nhưng đến nay chúng ta vẫn chưa thực hiểu vì sao hình ảnh “theo Lê Thánh Tông bình Chiêm” lại có sức quyến rũ với nhiều tộc họ đến như vậy, nhất là trong trường hợp này?

Tộc Phan làng Đà Sơn cũng vậy, dựa vào hai chữ Việt Thường mà tin rằng tổ tiên mình vốn từ Thanh Hóa vào trong khi theo Trần Trọng Kim trong “Việt Nam Sử Lược” thì Việt Thường là tên gọi vùng đất Nam sông Gianh vào thời nhà Tần về trước, tức lúc này Chiêm Thành chưa lập quốc, trước khi có tên là Nhật Nam, Lâm Ấp, Hoài Vương rồi Chiêm Thành⁽²²⁵⁾.

Tại sao các tộc họ người Chăm ở Quảng Nam Đà Nẵng như chính bản thân họ đã tự nhận, nhưng không biết vào lúc nào, thời nào, ai và vì sao đã chép “thòng” vào gia phả tộc họ mình một mối quan hệ nguồn cội nào đó xuất phát từ đất Bắc như trăm ngàn họ Việt khác cùng sống trên mảnh đất này? Thực sự chúng ta vẫn chưa hiểu tại sao việc chối bỏ nguồn cội lại diễn ra một cách mạnh mẽ và quyết liệt đến như vậy. Đây thực sự là “Một ký ức bị từ chối”. Trước sau gì chúng ta cũng sẽ tìm thấy câu trả lời cho vấn đề này, thế nhưng liệu câu trả lời đó cần cho ai thì lại là vấn đề của hôm nay và thuộc về từng người chứ không thuộc về các nhà khoa học!

Câu chuyện của họ Trà và họ Ông có lẽ đủ để giúp chúng ta hiểu chuyện gì đã xảy ra với những tộc họ có gốc Chàm nhưng đã mang một họ Việt sớm như Phan, Phạm, Đặng, Đinh (thời nhà Hồ); những họ hình thành từ sắc chỉ 1472 của Lê Thánh Tông, và những tộc họ hình thành dưới thời các chúa Nguyễn có số đời trên dưới 12 đời vào năm 2002.

⁽²¹⁹⁾ Xem trang 102. ⁽²²⁰⁾ Xem thêm phần Tổng luận, chương “Những điều có thể luận ra từ giọng nói người Quảng Nam”, trang 200. ⁽²²¹⁾ J. Barrow. Một chuyến du hành đến xứ Nam Hà (1792-1793) NXB. Thế giới, 2008, trang 96-100. ⁽²²²⁾ Như hiện tượng Minh Hương đã có nói đến đôi chỗ. ⁽²²³⁾ Riêng thôn Đồng Dương có đến 120 hộ dân người tộc Trà, chiếm 40% dân số. ⁽²²⁴⁾ Theo ghi chép của tác giả Phạm Hữu Đặng Đạt. ⁽²²⁵⁾ Việt Nam sử Lược - Trần Trọng Kim, NXB. Văn học, năm 2011, trang 39-73.

VII. QUẢNG NAM HAY CÃI

Có rất nhiều chuyện vui về tính hay cãi của người Quảng Nam. Xin ví dụ hai chuyện, một khá mới và một khá cũ. Chuyện khá mới là chuyện lớp trẻ vào Sài Gòn làm việc gần đây. Như đã nói ở phần “Giọng nói Quảng Nam”, giọng Quảng và giọng Sài Gòn là cùng phương ngữ nên rất dễ hòa nhập, nhiều người Quảng Nam vào Sài Gòn 3 tháng là mất giọng. Thế nhưng điều đó rõ ràng là không hay đối với người già, hoặc người không xa quê, họ khó chịu vì ai đó nói giả giọng, không đúng giọng quê mình. Một anh thanh niên lao động ở Sài Gòn về tết, sang thăm ông bác hàng xóm: “Bác dạo này sao bác” (Người Quảng Nam không hỏi vậy mà thường là: *Hồi ni bác rǎng, khỏe không...*). Ông già nghe đã ngứa lỗ tai, thủng thẳng hỏi: “Con mới dè đó hả”. “Dạ con mới dìa”. “Hư... ừm... rửa chó hồi mô dô lại rửa con”. “Dạ, ra tót con dô trống lại đó bác, dạ, có chi không bác”. “Ừ, hồi mô dô nhớ nói bác biết, bác gởi cái ni”. “Dạ, cái chi bác”. “Chẳng có chi, nói để tui gởi con chó vô ba tháng về sửa tiếng Sài Gòn nghe chơi!”. Chuyện này không phản ánh tính hay cãi nhưng phản ánh tính nói gay, có chi nói thẳng, của người Quảng, xét cho cùng nó cũng họ hàng đâu đó với tính hay cãi.

Chuyện này thì khá cũ, chuyện xảy ra ở Tân Bình, Sài Gòn thời thuộc Pháp, lúc đó vùng này còn chưa thớt người ở, có nhiều gia đình Quảng Nam đầu tiên vào làm nghề dệt ở đây. Có một mẹ đẻ khó, bà mụ làm hết cách rồi nhưng đứa trẻ vẫn không chịu ra, lúc này bệnh viện cũng chưa có, mà trời thì đang sắp tối, không khéo... Gia đình rất lo lắng, chưa biết tính sao, thì có một ông thầy đồ đi qua, thấy cả nhà xôn xao mới vào hỏi chuyện. Nghe người nhà nói xong ông phẩy tay: “Tưởng chi, để tui”. Nói xong ông bước vào buồng, nhìn quanh rồi hét lớn: “Mặt trời lên cây sào rồi kia, con trai con lúa gì mà ngủ nướng, hư quá!”. Nói xong lão quay ra, vừa bước ra khỏi cửa buồng đã nghe tiếng trẻ khóc oa oa. Có người hét: Con trai! Ông

thầy giỏi thiệt! Cả nhà mừng rơn, vội cơm nước đãi thầy đồ. Khi mọi chuyện đã yên, cơm rượu cũng xong, người nhà mới hỏi ông làm cách gì mà tài vậy. Lão thầy đồ thủng thẳng đáp: “*Tui nghe giọng thì biết cả nhà mình người Quảng Nam mới vô đây mần ăn phải không? Mà người Quảng thì hay cãi phải không? Hì hì... trời gần tối mà tui nói đã sáng, đồ lười, là hắn có ngủ nướng cũng phải chui ra mà cãi chó răng. Khà khà... đúng là đầu hàng với dân Quảng Nam các ông!*”.

Và đây là chuyện thật trăm phần trăm, những chuyện trên dẫu sao cũng là giai thoại, nhằm minh họa hơn là phản ảnh, riêng chuyện này thì không chỉ phản ảnh mà còn cho thấy sự căng thẳng trong giao tiếp của cái tính cách khá dễ nhận ra này. Trong sách “*Hồi ký trên đường đi tìm Tú Quỳ*” tác giả Thy Hảo Trương Duy Hy kể: “*Thật khó quên buổi hội kiến với cụ Nguyễn Xương Thái, nguyên thư ký báo Tiếng Dân của cụ Huỳnh Thúc Kháng. Cụ Thái người Điện Bàn. Hồi đó có đôi bạn đến bảo tôi nên tìm gặp cụ vì chắc cụ biết nhiều về Tú Quỳ, nhất là nghiệp vụ ngày cụ làm báo Tiếng Dân, hẳn cụ gần gũi với nhiều vị túc nho. Riêng tôi không lạ gì cụ! Cuối năm 1959, tôi gặp cụ trong bữa tiệc mừng đầy tháng do người bạn khoản đãi tại Điện Bàn, với lý do vợ anh vừa sinh con thứ bảy là trai, sáu đứa đầu đều là gái cả. Số thực khách được giới hạn là hiệu trưởng, các thầy dạy cấp II trường Điện Hồng, trường Sào Nam; vợ chồng bác sĩ Quý ở Hội An, ông quận Thái quận trưởng Điện Bàn. Sau khi gia chủ quận Thái cho phép đốt pháo trước khi vào tiệc và gia chủ tuyên bố lý do, cụ Thái đứng lên phát biểu, nói chậm rãi:*

- *Đại diện cho các ông các bà tham dự bữa tiệc hôm nay tôi xin có đôi lời: Bữa tiệc này là bữa tiệc mừng gia chủ sinh được một con trai. Tôi thấy các món ăn bày biện ở đây rất ngon, vậy chúng tôi được mời đến là để ăn, còn như mừng cháu trai thì không dám mừng, vì lỡ như ngày sau lớn lên, nó làm điều bất lương hại nước, hại dân thì mừng sao được!!!...*

Gia chủ đứng cạnh vâng vâng, dạ dạ chứ không dám phản ứng gì cả. Gia chủ là anh Thiệp, vừa ra tù do Diệm bắt, về sau làm dân biểu quốc hội ở Sài Gòn, nay định cư ở Hoa Kỳ.

Chưa hết, trước khi chia tay cụ Thái lại đứng lên cảm ơn:

- *Bữa tiệc ngon quá! Chúng tôi rất cảm ơn gia chủ và chúc gia chủ... sang năm cũng lại sinh con trai nữa để chúng tôi lại được mời*

ăn!”. (hết trích)

Thật hết biết. Chuyện cụ Ông Ích Khiêm mời các quan trong huyện đến ăn tiệc rồi mắng người nhà khi gọi nước mắm lần không bưng lên: “Mả cha bọn bây, cứ vục mặt vô ăn mà không lo chi đến nước!”. Ở đây, bữa tiệc đầy tháng này không có lý do gì để mắng ai cả, hay cụ muốn nói khay vị quận trưởng Điện Bàn cũng có mặt trong buổi tiệc? Nhưng nếu vậy thì tội cho gia chủ, tội cho cả đứa bé nữa chứ. Cụ Thái rõ ràng là người có học, có chữ thế nhưng cái tính cách khi đã nghĩ trong đầu thì phải nói ra đằng miệng cho bằng được này thì rất rõ nét tính cách đặc trưng của người Quảng Nam.

oOo

Đã nhiều người bàn về tính hay cãi của người Quảng Nam, lý giải được nhiều người nghĩ đến có thể quy vào ba nguyên nhân chính:

1/ Đây là nơi có môi trường sống không dễ dàng, thậm chí khắc nghiệt, mùa hè thì nóng bức, mùa mưa thì bão lụt, con người phải mạnh mẽ lắm mới tồn tại được, lâu ngày thành thói quen, nên có tính cách mạnh mẽ, dữ dội.

2/ Đây là nơi lưu đày các tội đồ của triều đình, là nơi tụ hội của dân tú chiêng, đầu trộm đuôi cướp. Chính cái tính cách mạnh mẽ dữ dội của họ đã truyền lại cho con cháu mà thành nên tính cách quyết liệt của người Quảng hôm nay.

3/ Đây là đất của người Chăm, mà trong lịch sử người Chăm được Sử ký toàn thư ghi lại là họ luôn cướp phá vùng ven biển. Trong các nghiên cứu của các học giả phương Tây thì người Chăm giỏi nghề đi biển⁽²²⁶⁾ và trong sự giao lưu, tiếp biến văn hóa người Việt tiếp thu nhiều thứ trong đó tiếp thu cả tính cách “ăn sóng nói gió” này. Đặc biệt, trong “Dư Địa chí” của Nguyễn Trãi có câu khi đề cập đến vùng Thuận Hóa: “*Dân vùng này nhiễm tục cũ của người Chiêm, tính tình hung hỗn, quen khổ sở.*⁽²²⁷⁾ (Ý này thực ra chưa nhiều người đề cập đến nhưng ta có thể xem đây như một ý kiến quan trọng cần xét đến nếu muốn chạm đến cái gì lớn lao hơn).

Có lẽ ngay bản thân những người nêu lên các nguyên nhân giả định này cũng cảm thấy có gì đó không ổn, nói thì nói vậy chứ ai cũng biết Quảng Nam chưa phải là nơi có môi trường khí hậu khắc nghiệt nhất, nếu phải bầu chọn thì có lẽ Quảng Trị, Quảng Bình mới là nơi có môi trường sống khó khăn nhất; thế nhưng ta lại thấy đó lại

là nơi lạc quan nhất nước, khôi hài nhất nước với chuyện trạng VĨnh HoÀng, chẳng hạn. Và thực tế tính cách người Quảng Trị, Quảng Bình là khá vui nhộn, nhẹ nhõm.

Còn nếu như đây là cá tính của những tội nhân lưu đày từ năm, sáu trăm năm trước thì bản thân quê hương họ vùng Thanh Nghệ, nơi tạo nên những tính cách đó mới là nơi lưu giữ sự gay gắt hoặc hay cãi chừ? Và nữa, những nơi lưu giữ tội nhân lưu đày, hoặc tập hợp dân túy chiêng trong lịch sử như vùng đất phương Nam hoặc miền Tây Nam Bộ sao lại không có tính cách này?

Nếu đây là sự kế thừa tính cách của người Chăm thì có sao vùng Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên lại không nổi bật tính hay cãi này trong khi các vùng đất này mới chính là nơi người Chàm sinh sống và chuyển sang Việt muộn hơn rất nhiều so với Quảng Nam?

Từ góc nhìn phân kỳ lịch sử chúng ta hiểu cần phải nhìn vấn đề ngay trong cái thời gian đằng đẵng 500 năm ấy. Đã thực sự đã có ngót 500 năm hai tộc người Chăm - Việt sống cạnh nhau, tôn trọng, hòa hiếu hay không tùy theo từng thời nhưng chắc chắn rằng trong suốt 500 năm đó, bất cứ tộc người nào buông lỏng sự giữ gìn bản sắc của mình đều sẽ bị tiêu vong.

Có nhiều bằng chứng cho biết đến năm 1802 (khi Gia Long lên ngôi) ở Đà Nẵng Quảng Nam vẫn còn rất nhiều những làng người Chàm sinh sống, thậm chí họ vẫn bảo lưu được giọng nói, y phục của mình mặc dù đã mất chủ quyền từ 500 năm trước⁽²²⁸⁾. Điều đó có nghĩa là họ, người Chàm, đã ý thức về bản sắc văn hóa của mình và họ quyết bảo lưu, giữ gìn nó. Hãy thử hình dung họ bảo lưu bằng cách gì nếu đó không phải là thái độ phê phán gay gắt những gì khác mình? Những khảo sát ban đầu cho thấy suốt một thời gian dài các làng Chăm - Việt ấy đã sống xen kẽ nhau, làng này cách làng kia một cánh đồng, một con bäu, hay thậm chí một con đường làng chỉ lọt chiếc xe bò! Có nghĩa là mở mắt ra đồng họ đã chạm nhau; hai thửa ruộng chỉ cách nhau một con đường hay bờ ruộng nhỏ... có nghĩa là sự va chạm là dai dẳng trong suốt thời gian hơn nửa thiên kỷ ấy.

Có nhiều bằng chứng về sự xung đột hai nền văn hóa này. Chiếu bình Chiêm có những câu “Bạn búi tóc dùi”, “Nó cầm dân ta mổ thịt”... Tại sao lại cầm mổ thịt? Vì người Chăm thờ bò trong khi người Việt thì mổ bò khi cả làng ăn hội (ồn như mổ bò). Trong khi người Việt bảo người phụ nữ phải tam tòng tứ đức phụ thuộc hoàn toàn

vào người chồng thì người phụ nữ Chăm nắm hết quyền hành gia đình, cởi áo phơi ngực ra mà nhảy múa ngày lễ hội. Khi người Việt bảo Trời, Phật mới là tối thượng thì người Chăm bảo không; Siva, Visnu mới là đấng tối cao... Cứ vậy họ đã cãi nhau suốt cái thời gian đẳng đẳng ấy. Người lớn cãi là dĩ nhiên mà trong những phạm trù này trẻ con cũng rất thích cãi: "Tau đi đường ni có bông có hoa. Mi đi đường nó có ma đứng đường. Tau đi đường ni có bụi tùm lùm. Mi đi đường nó có hùm chụp mi" (đồng dao Quảng Nam)...

Ai cũng như phải cố trung thành với niềm tin của mình, cố khăng định mình đúng, có sai phè ra cũng phải cãi cố cho được là mình đúng. Đây không phải chỉ là tính bảo thủ mà là sự sống còn của bản sắc văn hóa! Và phải chăng chính nhờ thế mà họ đã bảo lưu được bản sắc văn hóa của mình suốt 500 năm? Đến tận năm 1802, khi Gia Long lên ngôi, với những thiết chế văn hóa phong kiến mạnh mẽ, văn minh phong kiến Việt độc tôn, đầy văn hóa Chămpa thành sự xa lạ, nhất là dưới thời Minh Mạng, sự xung đột này mới chịu mất đi với sự ưu tiên vượt trội của văn hóa Việt. Thế nhưng tính hay cãi thì đã nhiễm vào máu mất rồi!

Nhưng mọi chuyện hình như không phải chỉ có thể, nếu chỉ có thể thì giả định này xét cho cùng cũng giống như các giả định trên, không thể kiểm chứng một cách khoa học được. Và nếu được phản biện, liệu cái tính hay cãi do xung đột văn hóa có tiếp tục được duy trì khi chí ít từ 1802 sự xung đột này không còn nữa? 200 năm là hơn 8 thế hệ không còn phải tranh cãi hơn thua văn hóa nữa thì cơ sở nào để sự tranh cãi được nuôi dưỡng hết thế hệ này đến thế hệ khác?

Câu hỏi này đã dẫn đến một giả định khác, chúng tôi đồ chừng dường như chính ngay trong giọng nói, cách biểu đạt của phương ngữ Quảng Nam đã góp phần không nhỏ trong việc tạo nên tính cách người Quảng. Thế nhưng giả định này thật khó tin, nó hoàn toàn chưa từng có một tiền lệ nào để có thể đặt niềm tin ngoại trừ những nhận xét vui trong trà dư tửu hậu, hoàn toàn không có một cơ sở khoa học nào, như: Tiếng Pháp là để nói với người yêu, tiếng Anh là để hành chính, tiếng Đức để nói với kẻ thù; hoặc: Giọng Bắc để nói chính trị, giọng Nam để làm ăn vì xổi lởi, giọng Huế nói với người yêu, giọng Quảng Nam để cãi, hay làm luật sư v.v..

Nhiều lần về vùng quê, tiếp xúc với những mẹ những chị, có người cả đời chưa ra khỏi làng, lặng im nghe họ nói, và trong một lúc chúng

tôi chợt nhận ra họ sử dụng một lượng vốn từ vựng nghèo nàn, thiếu hụt một cách trầm trọng!

Không kể số danh từ vật nào tên này, không thiếu; nhưng với tính từ, trạng từ, nhất là số từ biểu lộ tình cảm người Quảng Nam thiếu một cách không thể tưởng tượng được. Những câu người Bắc, người khu Bồn, Quảng Trị, Huế diễn đạt một cách đơn giản, dễ dàng, sắc thái biểu cảm sinh động như: *Điều; quá đáng; tinh tướng; lấp lánh; hão; háo; vẽ chuyện; ra phết, đanh đá*... thì người Quảng Nam hoàn toàn không biết đến những từ này! Và xem một người Quảng Nam diễn đạt vất vả một chuyện gì đó ta hiểu họ đã phải thay sự diễn đạt đó bằng những câu khai quát chung như: “*Cái này cái nọ*”, “*nói chung là*”,... được xuất hiện với tần số khá phổ biến, trong khi người miền khác lại không dùng đến. Mời xem lại chương về “Giọng nói người Quảng Nam” (trang 124) và “Vấn đề vốn từ của người Quảng Nam” (trang 162).

Đây không còn câu trả lời nào khác ngoài hiện tượng ngôn ngữ đã được nhiều nhà ngôn ngữ khẳng định: Một cộng đồng người đã từ bỏ tiếng nói mẹ để để nói một ngôn ngữ khác, ở đây, chính là người Chàm đã từ bỏ tiếng Chàm để nói tiếng Việt!

Nhưng vấn đề vốn từ vựng người Quảng ảnh hưởng thế nào đến tính cách của họ?

Nhiều người nhận xét người Quảng Nam “*ăn cục nói hòn*”, “*nghĩ sao nói vậy*”, ghét kẻ “*mồm miệng đỡ chân tay*”, “*đĩ miệng*”, “*ba voi không được bát nước xáo*”, tính tình bộc trực, “*nói thẳng ruột ngựa*”... thế nhưng tại sao lại “*ăn cục nói hòn*” thì hầu như chưa ai chạm đến? Theo chúng tôi, đó chính là vì sự thiếu vốn từ trong diễn đạt đã khiến sự diễn đạt trở thành “*ăn cục nói hòn*”⁽²²⁹⁾.

Phải chăng, chính sự diễn đạt khó khăn đó đã tạo nên tính cách? Tại sao, mặc dù biết rõ “*Lời nói chẳng mất tiền mua; lựa lời mà nói cho vừa lòng nhau*”, hoặc “*Nói ngọt lọt tới xương*” nhưng “nói ngọt” với người Quảng Nam dường như là điều vô cùng khó! Chính vì không thể diễn đạt được các sắc thái tình cảm tinh tế, không nói được điều cần nói một cách bay bổng, nhẹ nhõm, người Quảng Nam đã lấy sự chân thành, nói thẳng mà bù trừ? Chính vì không diễn đạt được, không ba hoa bóng bẩy được nên người Quảng Nam lấy nói thẳng làm ưu thế, lấy thẳng thắn trung thực làm sở trường để chống lại cái sở đoản trong văn hóa diễn đạt? Mà nói thẳng thì hay gay gắt;

chân thành thì hay giận; trung thực thì hay cáu vì đòi hỏi ai cũng trung thực như mình. Tất cả những tính cách ấy đều dẫn đến một thái độ tương đối cảng thẳng trong cuộc sống.

Khi nói đến tính hay cãi của người Quảng Nam người ta thường lấy ví dụ về sự nghiệp canh tân đổi mới của các cụ Phan Châu Trinh, Phan Khôi... để bênh vực cho vẻ đẹp của tính hay cãi nhưng xét cho cùng sự canh tân đổi mới đâu có xuất phát từ sự hay cãi; người vùng nào mà không có những vĩ nhân đi đầu trong canh tân đổi mới điều gì đó trong suốt lịch sử nhiều ngàn năm của vùng đất đó? Hay cãi chỉ thành vấn đề khi chuyện vụn vặt không đáng cãi mà cũng vẫn cứ cãi. Trong một cuộc đàm luận, ai đó nói điều trái ý, với người Bắc chỉ cần nói: “Bắc cứ nói thế chứ em thì em nghĩ khác”, hoặc: “Bắc cứ quá lời”. Nhưng nếu đó là một ông Quảng Nam thì mọi chuyện đã khác: “Mi nói nghe ngu quá, hắn không lọt cái lỗ tai”, đã là nhẹ lầm rồi, nếu không thì: “Núa như con kẹt, con nít núa nghe còn hay hơn”.

Chúng ta thử đọc một vài bài thơ, về do người Quảng Nam viết để cảm nhận mức độ nào đó về vốn từ họ sử dụng cũng như khả năng tìm sự diễn đạt thay thế là như thế nào.

Một bài về nghề dệt tằm tơ:

Làng ta ướm dệt tơ tằm

Tay thoi dịu nhút đưa tranh sơ vàng

Vải ta chẳng giống láng giềng

Khô tuy hép tré nhưng mình mịn thanh

Lụa mỡ gà, vải Hà Đông

Đông hàn âm hiểm, hè nồng mát ghê

Tuýt-so chỉ đánh hết chê

Đóng bộ đồ lớn bắt mê bắt thèm

Sa-tanh, hạnh phúc đệm bông

Mặc vô mát rượi anh hoanh hơn nàng

Trơn lu láng công tay rờ

Gái trai thêm ngộ, thêm gồ, thêm ngon.

Một bài khác, không sử dụng phương ngữ hơi cường điệu như trên mà là một bài huê tình, nghĩa các trạng thái tâm lý, tình cảm là khá tinh tế, nhưng đọc bài thơ ta chỉ thấy những khái niệm được mô tả bằng những con chữ tối thiểu, những so sánh biếu dụ được sử

dụng tối đa nhằm thay thế cho sự mô tả nội tâm khá là nhạt cảm của người phụ nữ lúc xa người mình thương:

*Giếng sâu lấp lại sao đây
Dẫu thương cho mấy hồi này cũng xa
Đêm đông mờ mịt sương sa
 Tay choàng qua cổ bậu, khóc òa như mưa
 Thiếp với mình tình cũ nghĩa xưa
 Dầu tối như mực cũng đưa nhau về
 Bên chàng chiếu trải gối kè
 Thương chưa nói thiệt mình về kẽo khuya
 Dẫu mà phụ mẫu phân chia
 Đừng rời mới lịch, đừng lia mới xinh
 Nghiêng tai hỏi nhỏ chút tình
 Còn thương như cũ hay mình hết thương?
 Chừng nào con ngựa rời cương
 Thì đây thiếp mới hết thương chút tình...*

Đây quả thực là một ví dụ sinh động về tính cách “có chí nói thẳng”, “ăn cục nói hòn”, “nghĩ sao nói vậy” không thích vòng vo, đong đưa, bóng gió. “Thương chưa nói thiệt mình về kẽo khuya”. Nếu chuyển sang ngôn ngữ đối thoại hằng ngày thì sẽ là: “Thương không nói trót để tui về kẽo khuya!”. Và nữa: “Nghiêng tai hỏi nhỏ chút tình, còn thương như cũ hay mình hết thương”. Vâng, lòng dạ em vậy, bụng em nghĩ vậy, em hỏi thẳng vậy. Nếu đây là một người con gái Bắc Bộ, con gái Huế thì họ sẽ nói sao?

Phải chăng chính cái lục cục lòn hòn, chính sự thô ráp tối đa trong biểu cảm của những người mẹ như thế này đã truyền lại cho con cái họ sự bộc trực trong diễn đạt, ngắn gọn chính xác và tối giản nhất trong giao tiếp, lại được nuôi dưỡng trong cái môi trường xung đột văn hóa kéo dài đã khiến hình thành nên tính cách người Quảng Nam? Và từ đó, đi đến tính cách hay cãi có lẽ là khoảng cách không xa nếu không nói chính là một.

oOo

Cũng như các giả định khác, có thể đúng có thể sai, nhưng chí ít giả định này là có thể chứng minh được nếu ta có được công trình về vốn từ người Quảng và công cụ tâm lý tham gia. Phần xây dựng

công cụ đã cố gắng đưa ra một cái nhìn về vấn đề vốn từ của người Quảng, nó cần một công trình nghiên cứu chuyên sâu hơn thế nhưng cũng tạm đủ cho ta có một cái nhìn không thể bỏ qua trong việc tìm hiểu bản sắc người Quảng Nam. Chí ít thì hướng đi này là có thể chứng minh được, kiểm chứng được và vì thế nó là khoa học hơn các giả định khác về tính cách người Quảng, như cho là do nước uống, do tính cách dân tộc đồ lưu đày, do đầu sóng ngọn gió cần phải nói to!

Và một lần nữa yếu tố “người Chàm ở lại” đã để một dấu ấn sâu đậm trong tâm hồn người Quảng Nam hôm nay. Sự thừa nhận điều này không thuộc về khoa học. Cho dù bây giờ ta làm được xét nghiệm ADN với từng người Quảng Nam và kết luận nguồn gốc Chămpa đậm đặc trong mỗi người thì sự thừa nhận nguồn cội cũng thuộc về quyết định của từng người chứ không nằm ở trong cái phiếu xét nghiệm ADN ấy.

Vẫn còn một câu hỏi nữa, tại sao vùng Bình Định, Phú Yên nói người Chàm ở lại đông hơn, chuyển sang nói tiếng Việt muộn hơn lại không vấp phải tính cách hay cãi này mà thường bông lơn hơn, vui nhộn hơn? Theo tôi dường như ở các tỉnh này vẫn đề xung đột văn hóa diễn ra không gay gắt bằng Quảng Nam, ở các tỉnh phía nam này người Chàm ở lại trong suốt chiều dài lịch sử là số đông tuyệt đối, lượng người Việt luôn là số ít cho đến cả sau khi Nguyễn Hoàng vào Nam. Không có hình ảnh da báo, làng Việt xen kẽ làng Chàm kéo dài nhiều trăm năm như ở Quảng Nam. Bằng chứng là số tộc họ có số đời trên 15 ở Quảng Ngãi - Bình Định là vô cùng hiếm⁽²³⁰⁾. Và trong ngôn ngữ, vẫn đề từ vựng và mẫu câu, theo cảm nhận ban đầu, các tỉnh này không rơi vào khủng hoảng thiểu như ở Quảng Nam. Tại sao lại thế thì có lẽ câu trả lời nằm đâu đó trong cái thời gian mà người các tỉnh này chuyển sang nói tiếng Việt, hoặc sự bảo lưu ngôn ngữ của người Chàm ở lại là dai dẳng hơn chúng ta nghĩ. Các tư liệu để lại là chữ Hán, là của người Việt, những tư liệu xã hội thì qua những bức tranh của Barrow đến Đà Nẵng năm 1793⁽²³¹⁾, những người mà sử liệu gọi là “mọi” đó nói thứ ngôn ngữ gì thì ta không được biết. Đến lúc nào thì họ mới chịu chuyển sang nói tiếng Việt, thời Minh Mạng chăng? Lý do gì đi nữa thì ta cũng có vài bằng chứng mơ hồ do luận suy mà có về những người Chàm ở lại chỉ chịu chuyển sang nói tiếng Việt rất muộn. Và đây, có phải chính là nguyên

nhân để lượng vốn từ, cũng như tính cách người Quảng Nam khá là đặc biệt như đã nói.

Và điều cuối cùng muốn nói, chỉ khi hiểu rõ nguyên nhân gây nên bệnh thì mới có thể chữa dứt được bệnh, chỉ khi hiểu rõ nguồn cơn của tính cách, tuy nhiều tích cực nhưng cũng không ít tiêu cực trong văn hóa giao tiếp, thì ta mới có thể cải thiện được cho lớp trẻ các thế hệ tương lai. Khi nói đến việc một người Quảng Nam hòa nhập trong giao tiếp với người vùng miền khác nhiều người chỉ nghĩ đến vấn đề ngữ âm hay phát âm cổ cho chuẩn mà không hay rằng vốn từ mới là điều quan trọng. Chúng tôi tin với số lượng vốn từ phong phú hơn, diễn đạt trôi chảy hơn, mẫu câu giao tiếp nhiều hơn thì tính cách người Quảng sẽ được cải thiện hơn, chí ít là trong diễn đạt, điều mà lối sống hiện đại đòi hỏi ngày càng cao.

Và một kết luận nữa, dù muốn hay không ta cũng phải đi đến kết luận rằng tính cách của con người ta, thậm chí rộng lớn hơn, tính cách của một cộng đồng, một dân tộc được quyết định phần lớn ở thứ ngôn ngữ mà họ nói! Người Minh Hương đến Malacca sau 300 năm vẫn giữ nguyên bản sắc với ngôn ngữ và lối sống của mình. Cùng lúc đó người Hoa Minh Hương đến Hội An đã hoàn toàn hòa nhập vào cộng đồng Việt. Câu hỏi đặt ra là quá lớn nhưng dự cảm về một vai trò nào đó của ngôn ngữ tiếng Việt là có thể đặt ra và xứng đáng để đi đến cùng. Một sức mạnh nào đó, hay đơn giản chỉ là một sự tiện dụng nào đó của tiếng Việt đã khiến cho mọi ngôn ngữ khi tiếp xúc với nó đều như bị tiêu vong? Một kết luận quả thực hết sức to tát và tác giả cuốn sách này thực sự không muốn, và cũng không đủ sức để đi hết con đường này.

(226) Vợ cả Ché Mân là một công chúa Java, điều đó cho biết mối quan hệ biển đảo của Chiêm Thành là vô cùng mật thiết, điều Đại Việt không hề có trong suốt lịch sử của mình. Sức mạnh thủy binh của Chiêm Thành mạnh đến mức các học giả phương Tây như Maspéro hoặc Philippe Papin phải gọi họ là những hải tặc đáng gờm. (227) Nguyễn Trãi toàn tập, NXB. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1976, trang 235. (228) Xem phần viết về “Hình dung Đà Nẵng trước 1627” trang 219. (229) Chỗ này nhất thiết xem thêm phần “Vấn đề vốn từ của người Quảng”. Nếu phải trích ra thành một bài riêng bàn về “Quảng Nam hay cãi” thì phần vốn từ cũng phải được nhập vào đây. (230) Mời xem phần “Vai trò của sự phân kỳ lịch sử Nam Tiến” trang 35 và “Người Chàm ở lại” trang 67. (231) Xem thêm chương về “Người Chàm ở lại” trang 67 và về những bức tranh của Barrow” trang 112.

VIII. NHỮNG DÒNG ĐỀ KẾT THÚC

Không bao giờ ta có được câu trả lời chính xác, đúng với thực tế những gì đã xảy ra với lịch sử Xứ Đàng Trong, thế nhưng bằng cái nhìn phân kỳ lịch sử Nam tiến mọi chuyện sẽ dễ dàng để hình dung hơn nhiều.

Đây không phải chỉ là chuyện huyết thống; huyết thống, chủng tộc xét cho cùng sự nghĩa lý chẳng là mấy, cứ nhìn vào những đứa trẻ Việt lớn lên ở trời Âu Mỹ không một chút khái niệm về Việt Nam hẳn cũng sẽ chẳng có một chút cảm xúc nào khi nghe nói nó có nguồn gốc từ Việt Nam hoặc từ Lào, Campuchia chẳng hạn, ta sẽ hiểu cái bản sắc văn hóa mà con người ấy, cộng đồng ấy đang sống, đang ứng xử với thiên nhiên, với cộng đồng... mới là điều quan trọng và đáng để nói.

Việc hòa huyết giữa hai cộng đồng Việt - Chàm là chuyện không tránh khỏi, trước 1402 nhiều bà người Việt đã về làm dâu tộc Phan Đà Sơn và đã được ghi lại đầy đủ trong tộc phổ tên tuổi, ngày mất, thế nhưng trong trường hợp ngược lại, các bà người Chàm về làm vợ các ông người Việt thủy tổ các dòng họ trong hầu hết gia phả các tộc họ ở Quảng Nam thì đều khuyết danh. Đây là việc không bình thường theo truyền thống thờ Mẫu, tôn trọng phụ nữ của người Việt. Hiện tượng này phổ biến đến mức việc không công nhận các bà thi tổ mình là người Chàm đã trở thành chuyện bình thường và rõ ràng là nó ảnh hưởng từ quan điểm phong kiến Nho giáo mạnh mẽ thiết lập dưới thời Minh Mạng, thời kỳ gia phả được viết lại nhiều nhất, vì nó ảnh hưởng đến sự tự hào dòng họ của mình vốn đề cao văn hóa, văn minh Trung Hoa.

Thế nhưng, ít người nghĩ rằng, về di truyền, số lượng gen bên mẹ không hề kém bên cha trong việc tạo nên dáng vẻ của đứa con. Đó là chưa nói, nhiều gen bên mẹ không biến đổi qua nhiều thế hệ, trong khi điều đó không tìm thấy bên hệ gen của cha⁽²³²⁾. Có nghĩa là

chuyện tộc họ theo bên cha là chuyện hoàn toàn do ý chí con người chứ không phải là chuyện của tự nhiên, của huyết thống.

oOo

Vâng, ở Quảng Nam - Đà Nẵng vẫn còn nguyên đó những làng người Chàm trăm phần trăm cho dù họ mang họ gì đi nữa. Chỉ một ký ức bị đánh mất và ngôn ngữ là khác thôi, số làng còn lại thì sự hòa huyết là chiếm tuyệt đại đa số. Như vậy tính về lượng, bằng cách gì đi nữa thì các yếu tố Chàm vẫn cứ chiếm tỷ trọng lớn trong máu huyết người Quảng Nam. Tiếc thay người ta vô tình, và cả cố tình lãng quên điều ấy.

Mà đâu phải chỉ chuyện huyết thống, cái di sản họ để lại trong tâm hồn người Quảng Nam, người Đàng Trong xem ra đâu phải là nhỏ. Những làn điệu dân ca Khu Năm buồn hiu hắt: “*Chi mà tệ tệ rửa chàng, chi mà bạc bạc rửa chàng*” thấm đẫm sự nhẫn nhịn ấy đầy ắp trong các bài dân ca Khu Năm. Những ông chồng Việt nhiều trách nhiệm với cộng đồng, có chức tước hẳn đã để các bà vợ Chàm hát ru con bằng những lời buồn nẫu ruột ấy. Nhạc sĩ Trần Hồng, người lăn lộn cả một đời với dân ca Khu Năm đã phải thừa nhận rằng, dân ca Khu Năm chính là dân ca Chăm, không thể khác. Không cần phải có sự học hành hoặc kiến thức về âm nhạc chúng ta cũng có thể thấy dân ca Khu Năm là một thế giới khác, nó không xuất phát từ đồng bằng Bắc Bộ, cũng không phải thoát thai từ Khu Bồn cũ, mà là một thế giới nào đó vừa dữ dội lại vừa dịu dàng, thô ráp mà cũng tinh tế. Và nhát là cảm nhận thấy nó buồn hiu hắt, điều rất xa lạ với “*tính tình hung hãn*” như được chép trong “*Dư Địa Chí*”. Và rõ ràng là những giai điệu này xa lạ với người phía Bắc đèo Ngang.

Mà đâu phải chỉ chuyện Quảng Nam, cả cái xứ Đàng Trong đến tận Sài Gòn rồi Cà Mau kia nữa, tất cả đều xuất phát từ sự giao hòa chủng tộc và văn hóa ấy. Mở mang đất phương Nam là hoàn toàn của người Đàng Trong, mà lịch sử Đàng Trong thì bắt đầu bằng 300 năm hỗn cư không chính phủ (trước khi Nguyễn Hoàng vào) của vùng đất thuộc lưu vực sông Thu Bồn. Nó hình thành tính cách, trong đó có giọng nói, của cả một xứ Đàng Trong cho đến bây giờ.

Với lịch sử, chỉ có thêm chứ xin đừng bớt, chỉ có vơ vào chứ xin đừng đẩy ra. Bao nhiêu số phận, bao nhiêu con người đã sống, đã yêu thương và đấu tranh trải dài hàng ngàn năm qua nhưng rồi chỉ để lại thưa thớt đâu đó những câu ghi chép trong lịch sử không phải

của mình, trong những nhận xét không thiện cảm, và cả trong sự miệt thị khôn nguôi của một xã hội vốn được trang bị một cái nhìn khác, lối sống khác, nhân sinh quan khác.

Họ đã giằng dai, giữ gìn từng mẩu bản sắc của cha ông trong sự thua kém ấy. Chỉ có thể trả lời cho sự thành công đó chính là nhờ vào số lượng đông đúc mà họ đã ở lại. Thế nhưng 143 năm dưới các triều vua Nguyễn đã khiến họ đã phải từ bỏ tất cả, vì lý do gì chúng ta vẫn chưa thể biết tường tận⁽²³³⁾, chỉ còn lại phảng phát đâu đó trong tính cách người Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên một nét văn hóa, tính cách bất chợt lộ ra, nhiều khi xa lạ như một người nước ngoài, khó nhọc diễn đạt ý tưởng, thô mộc trong ứng xử, chỉ lấy sự chân thành để bù đắp, lấy sự quyết liệt để thay thế cho sự tinh tế thị thành.

oOo

Vâng, thực sự chúng ta đã có 500 năm như thế, trước đây tôi chỉ đồ chừng rằng chỉ có 300 năm của một cuộc cộng cư (1306-1602) nhưng sau khi nhìn kỹ vào những tư liệu hiếm hoi có được chúng tôi đã phải nhìn nhận lại quãng thời gian đó. 500 năm là dài hay ngắn? Câu hỏi rõ ràng là vô duyên này vẫn cứ buộc phải đặt ra để nhấn mạnh về sự hình dung cần thiết về độ dài thời gian “mờ mờ nhân ảnh ấy”. Sau khi bản in lần thứ nhất công bố, có nhà nghiên cứu sâu sắc về lịch sử Đàng Trong vẫn cứ đặt ra câu hỏi trong một hội thảo quan trọng về văn hóa Đàng Trong: “Có xảy ra sự kỳ thị không khi người Việt vào vùng đất này”. Câu hỏi này thoạt nghe thì hay, cần được bồ công trả lời, thế nhưng đó là một câu hỏi phi phân kỳ, câu hỏi của cách nhìn cũ, 500 năm dồn lại một kỳ, một thế hệ, một đời người là xong. Với cái nhìn phân kỳ chúng ta thấy chắc chắn có lúc sự kỳ thị là người Chàm với người Việt, có lúc thì ngược lại, có lúc thì cộng cư hòa hiếu, có lúc thì quan lại cai trị là người Việt nhưng văn hóa chủ đạo lại là của người Chàm. Cái cách mà chúng ta hiểu về chữ “kỳ thị” đó thực ra chỉ hình thành dưới thời các vua Nguyễn, câu văn tá thô (lễ cúng thuê đất đầu năm của cư dân Quảng Nam) nhắc đến người Chàm như một sự kỳ thị “Lồi, Lạc, Chàm, Chợ, Mọi, Rợ, Man, Di, Ngung, Man Nương...” chúng tôi chắc chắn chỉ hình thành dưới thời các vua Nguyễn khi người Chàm, văn hóa Chàm đã thực sự lùi bước ở Quảng Nam. Bằng chứng là trước khi Gia Long lên ngôi ta có được bức tranh trong sách của Barrow cho thấy cộng đồng người ở Đà

Nắng người Chăm được tôn trọng, các quan lại ngực đeo thẻ bài vẫn cùng vui cùng chơi với họ mà họ thì không ngại ngần gì chuyện ăn vận của mình không giống người Việt.

Những bằng chứng thật ít nhưng may mắn là nó có được sự thuyết phục ở tính logic khá cao. Giả sử, nếu như bây giờ chúng ta có được một đoạn phim nào đó được quay vào năm 1402 mô tả những cuộc tàn sát người Chăm trong một trận đánh nào đó, hoặc mô tả cuộc di dân mạnh mẽ đông đúc dưới thời nhà Hồ vào đất Quảng Nam nay thì bản thân tư liệu này cũng chỉ có giá trị ở không gian đó, lúc đó chứ ở không gian khác, thời gian khác thì có thể mọi chuyện đã không phải như vậy. Ví dụ được nhiều người dùng là thành phần những lưu dân vào Nam, theo nhiều chỗ trong Sử Ký Toàn Thư thì nhiều tội nhân bị lưu đày vào Quảng Nam hoặc Thăng Hoa và từ đây rút ra tính cách của người Quảng. Theo chúng tôi kết luận này là vội vàng, đơn giản vì số lượng người bị lưu đày này chắc chắn là không đáng kể so với những lưu dân ra đi vì mất mùa, đói kém hoặc dịch bệnh. Hơn nữa, những tội nhân xét cho cùng cũng là người bình thường, chỉ vì trong những hoàn cảnh đặc biệt mà phạm tội, nếu quy đó là thuộc tính tất nhiên thì có lẽ hẳn đã có công trình tâm lý học riêng về lĩnh vực này.

Vì vậy việc dùng tư liệu bao giờ cũng hạn chế nhất là khi ta xét đến những quãng thời gian dài. Những gì xảy ra năm 1306 sẽ rất khác với những gì xảy ra vào năm 1471 cũng như sẽ rất khác với những gì xảy ra ở Đà Nẵng khi Barrow chờ thuyền cập bến Nam Ô ở vịnh Đà Nẵng năm 1793. Tương tự như vậy, những gì xảy ra ở vùng Bắc Thu Bồn cũng sẽ rất khác với những gì xảy ra ở Nam Thu Bồn hoặc với Bình Định, Phú Yên; những gì xảy ra ở đồng bằng ven biển cũng sẽ rất khác với những gì xảy ra ở miền núi trung du.

Có một thời nhiều người đặt nhiều hy vọng vào các bản “*Bắc địa tấu từ*” tương truyền là do các vị quan vào Nam viết báo cáo gửi ra Bắc, trong đó kể chuyện giành đất, tranh đất với người Chàm bằng cách thi xây dựng tháp, người Việt dựng tháp bằng tre bồi giấy, người Chàm dựng tháp bằng gạch nén thua và phải bỏ lên núi. Những văn bản này nếu có thật và cho dù hoàn toàn đáng tin cậy về mặt tư liệu, như đoạn phim giả sử nọ, thì câu chuyện đó liệu có xảy ra trên tất cả xứ Đàng Trong? Và quan trọng hơn, điều gì xảy ra sau đó nữa, có phải họ, người Chàm đã bỏ chạy đi cả hay họ không bỏ đi

đâu cả, vẫn ở lại và truyền cho người Việt di dân vào Nam cái nếp ăn nếp ở, mà có lúc thực sự đã văn minh hơn, giàu có, phong phú hơn những người ra đi từ những làng quê nghèo, phục trang phần nhiều là khố và nón mêt.

Vì vậy kết luận có thể rút ra là cái chúng ta cần là một góc nhìn khả tín để tiếp cận với sự thật chứ không phải là những tư liệu đủ tin cậy hay bất cứ bằng chứng nào cho dù hay và chính xác đến đâu.

Đã một thời gian dài chúng ta bằng lòng và kính trọng công lao của ông bà tổ tiên khi đọc thấy những dòng này trong gia phả: “*Tiền hiền khai canh, hậu hiền khai cư... các ngài đến vùng đất này chiêu dân lập ấp...*” mà không thử đặt câu hỏi rằng người dân nào đang ở đó cho các ngài ấy chiêu dân mộ định để lập làng, lập xã? Bản thân những câu văn tôn xưng ấy không có lỗi, lỗi chăng là chúng ta chỉ biết nhìn vào đó, *thấy lịch sử qua những câu văn như vậy, lịch sử được hình dung từ những câu văn tôn xưng ấy mà quên đi sự dịch chuyển, sự vận động của những cộng đồng dân cư bên dưới, không được ghi chép lại, nhưng chính họ, chính sự dịch chuyển và va chạm ấy đã tạo nên văn hóa, tạo nên cái hình hài bản sắc của người Quảng Nam hôm nay nói riêng và người Đàng Trong, người Việt nói chung*. Chúng ta thường nói nhân dân làm nên lịch sử nhưng hình như chúng ta đã làm ngược lại, dồn hết kính trọng cho các cá nhân!

Và đây, tìm hiểu sự dịch chuyển, sự vận động, giao thoa của các tộc người, của các cộng đồng dân cư, của các nền văn hóa, trong lịch sử, mới chính là điều chúng ta cần hướng tới trong cuộc hành trình không đơn giản: Hiểu đúng bản sắc.

Cũng vậy, ở miền Trung sự hình thành bản sắc đã diễn ra muộn hơn nhưng chính nhờ vậy nó lại cho ta một hình dung về sự hình thành bản sắc dân tộc Việt trong quá trình vận động, va chạm của các tộc người, của các nền văn hóa khác nhau.

Sự tự hào về nền văn hóa Việt không ngăn cản ta tự hào với bất cứ gốc gác nào đã góp phần tạo nên nó.

(232) Tham khảo từ sách: “Bảy nàng con gái của Eva” của Bryan Sykes. NXB. Trẻ, 2008. (233) Xem thêm mục Chính sách “Cùng chung văn hóa, cùng chung luân lý” của Minh Mạng và “Sự biến mất của người Chàm trên đất Quảng Nam” ở trang 102.

PHỤ LỤC 1

VỀ CUỐN GIA PHẢ TỘC PHAN LÀNG ĐÀ SƠN

Bản phỗ chí của tộc Phan hai làng Đà Sơn - Đà Ly (nay thuộc quận Liên Chiểu và huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng) như đã dẫn nhiều trong sách này là một bản gia phả đặc biệt, trước hết là sự lâu đời và thứ nữa, theo những chi tiết thì bản gia phả này có độ đáng tin khá cao, hoàn toàn không phải là những sáng tác hoặc mượn lại những câu văn, điển cố thường có ở những bản gia phả lớn mà ta thường gặp ở các bản gia phả, phỗ chí khác.

Chính vì những lý do đặc biệt đó, và cũng xuất phát từ yêu cầu của rất nhiều người quan tâm về cuốn gia phả đặc biệt này, chúng tôi xin phép được đưa nguyên phần bản dịch 7 trang đầu của cuốn phỗ chí đã công bố của Võ Văn Thắng mà không có phần phiên âm, bình luận hoặc chú thích khá công phu của anh. Bạn đọc có thể tìm thấy toàn văn bài viết của anh với rất nhiều chú thích và bình luận khá chi tiết ở: “*Kỷ yếu hội thảo quốc tế lần thứ nhất. Hà Nội 15-17/7/1998. NXB. Thế Giới. Hà Nội 2001*”, “*Lịch sử xứ Quảng - Tiếp cận và khám phá*” Hội Khoa học lịch sử thành phố Đà Nẵng ấn hành năm 2011; hoặc đơn giản nhất ở trang web của Bảo tàng điêu khắc Chămpa Đà Nẵng:

<http://www.chammuseum.danang.vn/TabID/62/CID/28/ItemID/196/default.aspx>

MỘT BẢN PHỔ CHÍ NÓI VỀ QUAN HỆ VIỆT - CHĂM⁽²³⁴⁾

Võ Văn Thắng dịch nghĩa:

Phỗ chí tộc Phan hai làng Đà Sơn và Đà Ly.

Ngày mười bốn tháng tư năm Bính Dần, niên hiệu Gia Long năm thứ năm. Ông Phan Tân Nguyên, là cháu tự tôn của phái trưởng tộc

Phan làng Đà Sơn. Ông Phan Hữu Nga, là cháu tự tôn của phái thứ tộc Phan làng Đà Ly. Cùng các ông trong tộc Phan. Kê nhơn vì Nhân ngày lễ kỵ Tiên công cao tổ, cùng nhóm họp lại để làm việc truy lục tộc phở.

Nhớ lại, thủy tổ chúng ta là vua Lạc sinh ra tộc chúng ta. Thời thượng cổ sinh sống tại động Thanh Lam, hiệu là bộ Việt Thường, thời trung cổ dời vào Lâm Châu (nay là đất Lâm Bình), thời cận cổ lại dời vào Đà Bàn (nay là đất Bình Định), đổi hiệu là nước Chiêm Thành, bao trùm cả Thanh Hà (nay là đất Thanh Hoa), về nam tới động Thạch Bi (nay là đất Thuận Thành), tiếp nối các đồi làm chủ đất nước, gồm 68 thế kỷ (đất cũ thô ám gọi là “dung anh”). Các thế hệ đều dùng chữ khoa đầu để biên chép.

Đến lúc ông hậu chúa chúng ta đi sứ triều cống Trung Hoa, thấy tận mắt nền văn minh Trung Hoa đã thâm nhập vào các lân bang của chúng ta là hai bộ Giao Chỉ và Tượng Quận, nhà nhà kinh sử, xứ xứ cà bừa, không như tập tục lạc hậu của nước ta chỉ biết đốn cây, gieo lúa, đốt núi trồng ngô.

Chúa lấy làm khoái mộ, nhơn đó mời vài mươi “tú sĩ” (người tài giỏi) Trung Hoa đưa về bày dạy cho dân trong nước ta. Hậu chúa già, giao cho con trai cả làm Phó chúa, sai tú sĩ Trịnh Giác Mật theo giúp Phó chúa tại dinh riêng Đà Giang. Khi nghe tin Hậu chúa chết, ngụy Mật bèn giết Phó chúa, tự lập làm vua nước Đà Giang.

Tiên công chúng ta là em ruột hậu chúa, nghe tin ngụy Mật bên trong thì có mấy mươi tú sĩ hò hét ủng hộ, bên ngoài thì có lính Ngô, lính Tàu ô trắn giữ các cửa biển, tiên công ta liệu sức không thể chống lại được, bèn ủy quyền cho ông Bí, động trưởng động Thượng Thành (nay là đồn Quy Nhơn) giữ nước, còn Tiên công mang quốc ấn và các giấy tờ sổ sách của tộc chạy sang đất Giao Chỉ, tìm đến vua nhà Trần, xin binh tướng về diệt Mật.

Vua nhà Trần gả (cho tiên công) một quốc *nữ* và khuyên tiên công ở lại, rồi sai tướng đi đánh bắt ngụy Mật thu hồi đất Đà Giang.

Trong nước, các tướng họp với các ông chúa trưởng, động trưởng tôn lập ông Bí động trưởng làm quốc chúa. (Ông chúa Bí) cầu hôn nhà Trần, khi ông chúa Bí đi làm rể, viên tướng Sạ Đầu chiếm ngôi quốc chúa, cử binh đánh Trần, tranh đất Đà Giang.

Vua Trần tức giận, cử binh đánh bắt được Sạ Đầu.

Quan binh nhà Trần đến nước ta, thấy phong tục nước ta lạc hậu, trở về tâu vua, vua Trần khuyên Tiên công ta và Bí chúa nên theo phép rẽ của nhà vua mà lãnh quan tước trở về bàn với các ông thô trưởng, tù trưởng thuận hiệp Chiêm Thành và Giao Chỉ thành một nước để cùng tiến hóa đợi đến lúc giàu mạnh sẽ chia ra tự chủ.

Tiên công ta tự nghĩ rằng nước ta chưa chết, tướng làm phản, đất hẹp, dân nghèo, thế khó tự chủ, nên nghe theo lời vua nhà Trần. Vua Trần phong cho Tiên công chúng ta chức Đô chỉ huy kinh lược chiêu dụ xử trí sứ coi trong mười ba châu.

Ông lãnh chỉ đi chiêu dụ, quan dân các châu động đều quy thuận. Ông trở về xin (vua Trần) cấp trâu bò, dụng cụ làm nông đồng thời xin một số dân Giao Chỉ đã thuần thực nghề nông và biết một ít chữ nghĩa. Vua nhà Trần cho ông trông coi các xứ, thiết lập trang trại chia nhau để ở, dạy cho thô dân chúng ta học hành và cày cấy. Ông đổi các chức châu trưởng, tù trưởng thành chức lệnh doãn quan, đặt các chức động trưởng, lại trưởng thành các chức cai trại, tri thâu. Mỗi trại dựng kho để chứa lúa dùng vào việc chi cấp cho quan và dân và chứa các thứ lúa giống, nông cụ.

Đến năm thứ hai niên hiệu Trùng Quang, ước hơn nửa số dân trong xứ đã tiến hóa, công thân thỉnh phân Hóa Châu từ động Trà Ngâm Ải Vân (nay là làng Câu Đê), phía nam đến động Trà Khúc (nay là phủ Tư Nghĩa) lập một huyện Đà Bàn (chỉ của vua sửa lại là huyện Điện Bàn, nay bao quát toàn bộ dinh Quảng Nam), chia số ruộng đất ra làm hai tổng, thượng và hạ, mỗi tổng cai trị mươi xã, mỗi xã trông coi vài mươi trại, về dân số thì dân Giao Chỉ và dân địa phương cùng chung một ngạch tịch, về ruộng đất thì phân ra các loại công điền, tư điền và đều chia ra để canh tác. Trong số dân địa phương, có người còn chấp mê tập tục cũ, không thuận theo sự khai hóa ấy thì chia ra ở riêng thôn sách có các phu trưởng kiểm tra, quản lý, nêu ra cách đối đãi coi mọi người như nhau. Vua nhà Trần khen rằng: Mở mang, khai khẩn đất đai, không phụ chức trách chỉ huy, giáo hóa nhân dân thành nề nếp xứng đáng với quyền nghi xử trí, ban tước “Thành hoàng tướng quân thuận quốc công”, cấp cho trang trại ruộng đất từ động Trà Ngâm cho đến các động Lầu Cầu (nay là làng Quan Quê), Nội Đồng (nay là làng Đà Ly), Trà Na (nay là làng Đà Sơn), Nô Cố (nay là ba làng La Bông, La Châu, Phú Sơn), Đồng Quan (nay là làng Cẩm Toại), Phú Thượng (nay là làng Tích

Phú) cai quản 50 trại, thu nhận lúa thóc để chi dùng cho gia quyến, truyền cho con cháu muôn đời hưởng lộc. Để đền đáp ân huệ của vua, ông mang các thứ sản vật quý để cống tạ, và xin được nghỉ vì tuổi già.

Vua giao cho hai con của ông lãnh chức tước của cha, kinh lược các châu động trại, toàn quyền xử lý các việc địa phương, kế tục được các việc của cha thì sẽ được trọng thưởng. Hai người con nhận lãnh chỉ của vua. Tiếp đến, Tiên công chúng ta về dựng tư phủ tại trại Trà Na làng Đà Sơn, cử các ông cai trại Kiều Lệnh giữ chức xã trưởng, cựu động trưởng Đỗ Tuyết giữ chức tri thâu, ông Nguyễn Đăng làm khán thủ lo việc trong phủ.

Ông con trai trưởng (Công Chánh) dựng công phủ tại làng Đà Câu (nay đổi thành Lạc Câu), ông con trai thứ (Công Nhâm) dựng công phủ tại trại Nội Đồng (nay là làng Đà Ly) đặt huyện nha tại trại Kỳ La (nay là đất Đà Ly).

Đến khi nghe viên tướng họ Hồ dời đổi ngôi nhà Trần, Tiên công gọi hai con về, nói: hai con là cháu ngoại nhà Trần, nhà Trần đã bị suy yếu, dời đổi, hai con ăn nguy, hãy sớm lo liệu cách nào để khỏi gặp họa.

Ông con trưởng lập tức xin từ chức, lấy cớ về nuôi cha mẹ, để tránh nạn. Gia quyến thì vẫn ở chỗ cũ là dinh phủ Đà Câu, còn ông về hầu hạ cha. Ông con trai thứ thâu hết giấy tờ sổ sách đến yết kiến quan nhà Hồ, nói đổi là chào mừng chính quyền mới và vâng lịnh công việc triều Hồ để tránh hiềm nghi.

Viên quan nhà Hồ thết đãi yến tiệc rồi giao cho ông nhận số lưu dân Giao Chỉ, tha dòng tôn thất nhà Trần, dân phản nhà Ngô chia ở các trại để khẩn ruộng. Ông nghĩ đến tộc Trần là tộc mẹ, ông bàng lòng nhận lời, về xuất lúa trong kho, cho làm nhà để ở, mỗi bếp cấp năm, bảy mẫu ruộng để quản nghiệp.

Năm thứ hai niên hiệu Khai Đại, nguyên từ trước ông đã đặt mỗi xã kiêm quản vài mươi trại, nay thừa lệnh phân cho dân đến ở, dân Trần, dân Ngô cùng dân túy phương đến ở ngày một nhiều, một vị xã trưởng khó lòng chầu tất việc quản lý, ông xin cho được phép tùy ruộng đất mỗi trại rộng hay hẹp, hộ khẩu nhiều hay ít mà đổi trại thành xã hoặc thôn, phường, ấp, và đều đặt các ông xã trưởng cai trị để dễ kiềm phòng. Quan nhà Hồ chấp thuận. Ông bèn đổi trại thành tổng xã rồi đổi các trại Nội Đồng, Kỳ La, La Hồng thành Đà Ly xã, đặt

ông động trưởng cai trại Phùng Văn Mươi làm xã trưởng, ông cựu động trưởng Ung Văn Lào làm tri thâu, trông coi công việc của xã (phần ông trông coi hết các tổng xã, giấy tờ tuy còn nhưng không biên vào tộc phỗ).

Năm thứ ba niên hiệu Khai Đại, tháng tư ngày mười bốn, Tiên công qua đời, ông về cư tang. Năm thứ tư, tháng giêng ngày mùng bảy, tiếp gắp tang mẹ, ông để gia quyến ở lại phủ đệ Đà Ly, còn ông và ông anh về ở phủ đệ của Tiên công cho đến cuối đời.

Lúc bấy giờ trong tộc nghĩ rằng tộc ta nguyên thuộc cùng một gốc, nay rải rác ở tứ phương mỗi người một ngả, không có phỗ chí thì đời sau thất truyền, sợ đến nỗi quên mất cái nghĩa bà con, bèn cùng kê các đời từ thượng cổ, trung cổ cho đến cận cổ đều viết bằng chữ khoa đầu.

Kể từ thời Tiên công ta về với nhà Trần, triều Trần nghi dân ta có dạng chữ riêng, sơ sinh ra có tiếng nói và sách vở khác biệt, nên nghiêm cấm việc học chữ Chiêm. Vì thế tuy phỗ chí cũ vẫn còn, nhưng nay không biết chữ nên không phân biệt rõ được danh tính của người xưa, chỉ cùng lặng lẽ ghi lại những lời truyền miệng của liệt vị tiên tổ, trình bày sơ lược sự việc, lưu chiểu tại Lạc Câu, Trà Sơn, Trà Kiệu, Bảo An, An Hòa, Bàn Lãnh, Câu Nhi, Phú Sơn, Câu Đê, Tích Phú, Quan Quê, Hóa Quê ở các vị tộc trưởng tộc Phan cùng gốc chúng ta.

Hôm nay không họp mặt hết được nên không thể tra cứu tường tận để biên chép đầy đủ, bèn kính cẩn tạm đặt Tiên công ta làm vị cao tổ đời thứ nhất và tùy theo thứ tự các đời sau mà liệt kê tiếp theo, để cho con cháu sau này y theo thể thức đó mà biên chép nối theo, lưu truyền mãi muôn đời về sau không dứt.

Nay cung kính biên chép.

Kê

Đời thứ nhất; cụ ông cao tổ, khai lập huyện Điện Bàn, (triều) Trần phong tước Thành hoàng Thuận quốc công, tên húy là Phan Công Thiên. (Hàng năm, mùng 6 tháng giêng lễ sinh, mười bốn tháng tư lễ ky). Mô chôn trong làng, xứ đất Nhiêu Trà Na, đất thổ Phan Địch.

.....

Đời thứ ba: cụ ông cao tổ, triều Lê phong tước Thuận Hóa hầu, tên húy là Phan Công Minh (Mùng bốn tháng hai lễ sinh, mùng tám tháng

mười hai lỗ ky). Mộ tại xứ Bàu Môn Thuợng, đất gò.

.....

Ông thuở nhỏ chí không phục nhà Hồ, thường tuyển chọn người tinh nhuệ văn võ cắp lúa gạo để dạy cho lớp trai tráng các xứ từ Điện Bàn vào Nam, người khỏe thì học võ, người yếu thì học văn, thiếu niên từ bảy, tám tuổi đến mười bảy, mười tám tuổi thành đạt rất nhiều.

Em ông trách ông phí công, phí của. Ông nói: Chúng ta là nòi giống Chiêm, là cháu ngoại nhà Trần, nhờ nhà Trần mà diệt được giặc Mật, giặc Đầu, rửa được mối hận của nước nhà không dám quên ơn đức (nhờ đó mà khỏi) cam chịu mười ba châu này là bãi đất trống không chủ. Đất đai của chúng ta, nhân dân của chúng ta không phải nhờ giặc Hồ mà có, mà chúng lại dám chiếm đoạt, phá hủy động tháp của tổ quốc ta, dày xéo lăng tẩm tổ tiên bên ngoại ta, lẽ nào ta lại đành lòng ngồi yên mà nhìn vậy sao?

Ta đây chờ cho binh lính giỏi, lương thực đủ, ta quyết thừa cơ thu phục đất cũ.

Tiếp đến, nghe tin vua Lê khởi nghĩa ông hỏi: dòng giống họ Lê gốc người động Thanh Lam, cùng một nòi giống Chiêm của ta, ông bèn xuất tiền của, kêu gọi các châu huyện chuẩn bị lương tiền, cùng các loại thực phẩm để cống hiến cho binh lính nhà Lê.

Vua Lê trọng tạ. Đến lúc nhà Lê dụng được cơ nghiệp, phong cho ông tước hầu.

...
[\(234\)](#) Trong bản công bố đầy đủ tác giả Võ Văn Thắng đã lưu ý: “Bản phở chí có khá nhiều chi tiết xem ra có vẻ phi lý và nhầm lẫn” vì vậy, ở đây chỉ là một tài liệu tham khảo, bạn đọc cần đọc nguyên văn bản công bố của Võ Văn Thắng cùng các chú thích cẩn thận của anh nhằm tránh những nhận định vội vàng do những nhầm lẫn của người xưa khi viết phở chí.

PHỤ LỤC 2

TỪ MỘT CHỮ TRẦN TRONG THÁP G1 Ở MỸ SƠN

Năm 2005, các chuyên gia khảo cổ và trùng tu của Ý khi khảo sát tháp G1 ở Mỹ Sơn phát hiện ra một số chữ Hán được chạm, khắc lên đá và viết lên gạch trước khi nung. Trong đó nhiều nhất và có ý nghĩa nhất là chữ Trần. Sự kiện này gây nên một cảm xúc khá đặc biệt cho giới quan tâm. Suốt 106 năm qua, kể từ ngày các nhà nghiên cứu Pháp khám phá ra Mỹ Sơn nằm lút giữa rừng sâu, hàng trăm nhà nghiên cứu với hàng trăm công trình về khu di tích này, thế nhưng đó như một khối văn hóa Chămpa thuần nhất, không có bất cứ một dấu vết văn hóa ngoại lai nào, nhất là Việt hoặc Trung Hoa. Mặc cho bao cuộc chiến tranh, bao giai đoạn hòa hoãn thân thiện, bao quan hệ gắn bó chằng chịt quần láy nhau trong suốt chiều dài lịch sử gần ngàn năm gắn bó giữa hai dân tộc Chàm Việt. Mỹ Sơn như của riêng người Chàm. Và nay bỗng xuất hiện một chữ Trần bằng Hán tự. Giới nghiên cứu xôn xao, cánh nhà báo thì tưởng tượng đủ điều, rằng: Có thể đó là một tù binh người Việt đã để lại họ của mình khi lao động khổ sai ở đây?

Tháp G1 xây dựng trong giai đoạn thế kỷ XII, giai đoạn của cuộc hôn nhân Chế Mân-Trần Huyền Trần, lúc này cả Chămpa và nhà Trần đều đang trong giai đoạn cực thịnh và là giai đoạn dài nhất giữa hai nước không xảy ra chiến tranh. Năm 1069 Lý Thánh Tông phạt Chiêm lần thứ hai, từ đó đến 1307, tức 238 năm, không có cuộc chiến tranh nào giữa người Việt hoặc người Chàm. Một phần do hợp tác đối phó với nhà Nguyên, một sự hợp tác rất tin cậy, nên mối quan hệ Việt - Chàm khá tốt, thậm chí vua Trần Nhân Tông đã vân du, một chuyến du lịch đến Chiêm Thành, lúc hữu hảo đã vui miệng, hay thực

sự kính trọng vua Chiêm, đã hứa gả công chúa Huyền Trân cho vua Chiêm là Chế Mân. Vua Chiêm dâng hai châu Ô, Lý làm sinh lễ.

Tháp G1 phải chẳng đã phản ánh được giai đoạn cực đẹp ấy của lịch sử hai dân tộc? Thế nhưng, tiếc thay, tất cả chỉ có một chữ Trần mờ nhạt chôn lút trong thân tháp! Nhưng may thay, tất cả không phải chỉ có vậy, không phải ở Mỹ Sơn mà ở ngay Thăng Long yêu quý! Nhìn những hiện vật đát nung tìm thấy trong các hố khảo cổ Thăng Long trong những năm gần đây, lớp văn hóa thời Lý Trần, các nhà nghiên cứu đã bắt gặp rất nhiều những hiện vật mang đậm dấu ấn văn hóa Chămpa. Đó là con ngan (vịt xiêm) trên các viên ngói Thăng Long chính là con ngỗng thần Hamsa, vật cưỡi của Phạm Thiên Brahma, con vật bạn của nữ thần thơ ca Srasvati; đó là cái đầu rồng thời Lý có môi trên cong dài không khác mấy may với con rồng Chămpa Makara có rất nhiều trong Bảo tàng điêu khắc Chămpa ở Đà Nẵng; đó là chiếc mặt nạ quỷ không có hàm dưới giống hệt với các Kala, thần Thời gian, nằm quanh chân tháp G1...!

Tại sao lại là con vịt xiêm? Trong tâm thức người Việt hôm nay, con vịt thường gắn với điều không tốt đẹp, không may mắn, một số nơi đầu tháng, đầu năm người ta còn không ăn thịt vịt; mắng ai dốt cũng mắng “Đồ con vịt”; con vịt hầu như chẳng thấy dùng làm mô típ hoa văn trên các trang trí kiến trúc; vậy thì hà cớ gì thời Lý Trần con vịt lại được vinh danh đứng trên mái nhà như con vật mang đến điều may mắn hạnh phúc cho người?

Đã trên dưới 500 năm trôi qua kể từ khi văn minh Chămpa suy thoái hẳn. Thời gian là quá dài, đã đủ để bây giờ chúng ta nhìn thấy Mỹ Sơn là xa lạ, không một chút gắn bó với mình cho dù những người làm nên ngôi tháp ấy chính là cha ông mình!; đủ để không thể hiểu được các hiện vật tìm thấy trong Hoàng thành Thăng Long xưa cha ông ta đã yêu mến gì, song với văn hóa nào để tạo nên nó rồi gắn ở khắp nơi từ mái ngói, đầu hồi đến hoa văn trên chén bát!

Thì ra Việt Nam ta từng có một thời gắn bó với văn hóa phương Nam sâu sắc đậm đà hơn phương Bắc. Tất cả chỉ khác đi kể từ khi nhà Lê thiết lập một chính thể phong kiến hà khắc kiểu Trung Hoa. Ngay trước khi nhà Lê lên nắm quyền, thời Hồ - Mạc ta đã thấy Hồ Quý Ly đã làm được đại bác, tiền giấy; thời nhà Mạc thì công nghệ gốm sứ, sự giao thương của Đại Việt như thống lĩnh cả vùng Đông Á, những nghệ nhân đã có thể ký tên mình vào sản phẩm gốm sứ

xuất đi khắp nơi trên thế giới, điều hoàn toàn bị phủ nhận dưới các triều phong kiến sau đó. Cần nhớ rằng đây cũng là giai đoạn của thời đại phục hưng ở châu Âu. Có nghĩa rằng Việt Nam ta vào lúc ấy cũng đã có một sự chuyển mình để cá nhân được thể hiện mình rõ hơn, đóng vai trò quan trọng hơn trong xã hội, tiếc thay đến thời Lê thì mọi chuyện đã khác, chế độ phong kiến hà khắc đã phủ nhận vai trò cá nhân đến tận thế kỷ XX, thậm chí đến tận bây giờ vẫn chưa gột sạch.

Phải chăng cuộc “giao lưu” văn hóa Việt-Chàm đã diễn ra một cách phức tạp và để lại dấu ấn sâu sắc đâu đó trong tâm hồn người Việt chứ không phải chỉ là sự tiếp thu tiếp biến như đã hiểu lâu nay? Cuộc hành trình nào của lịch sử để con vật thiêng là con ngỗng Hamsa mang vẻ đẹp của cõi trời, chỉ nằm trên các mái nhà và nơi linh thiêng, mãi đến thế kỷ XVI con vịt vẫn còn là hiện thân của cái đẹp qua nét vẽ của chiếc đĩa Chu Đậu tìm thấy trong con tàu đắm ở Cù Lao Chàm; thế nhưng đến hôm nay thì con vịt trở thành con vật chẵng đẹp chút nào khi ai đó mắng “Đồ con vịt”? Cuộc hành trình nào của lịch sử để con rồng thời Lý mô trên bay lên như hình ngọn lửa đã biến mất nét độc đáo này để trở thành một con rồng Trung Hoa của nhà Nguyễn? Và cuộc hành trình nào của lịch sử để dấu vết phương Nam ở đây trong lòng đất Thăng Long nhưng ở Mỹ Sơn chỉ có một chữ Trần mờ nhạt? Sự hô ứng nào của lịch sử để cả hai nơi cùng lên tiếng về một giai đoạn không chỉ là sự hòa nhạt thiện mà còn là sự tương đồng về văn hóa xét trên nhiều mặt?

Tất cả đang đặt ra cho các nhà nghiên cứu những hướng tiếp cận mới, chắc chắn có nhiều bất ngờ bởi sẽ có lúc chúng ta nhận ra cái bản sắc văn hóa mà chúng ta đang có nó hình thành từ xa xưa và từ nhiều nguồn gốc, với những đóng góp vào những mảng tâm hồn quan trọng chứ không phải chỉ có đơn tuyển, một chiều như đã hình dung lâu nay.



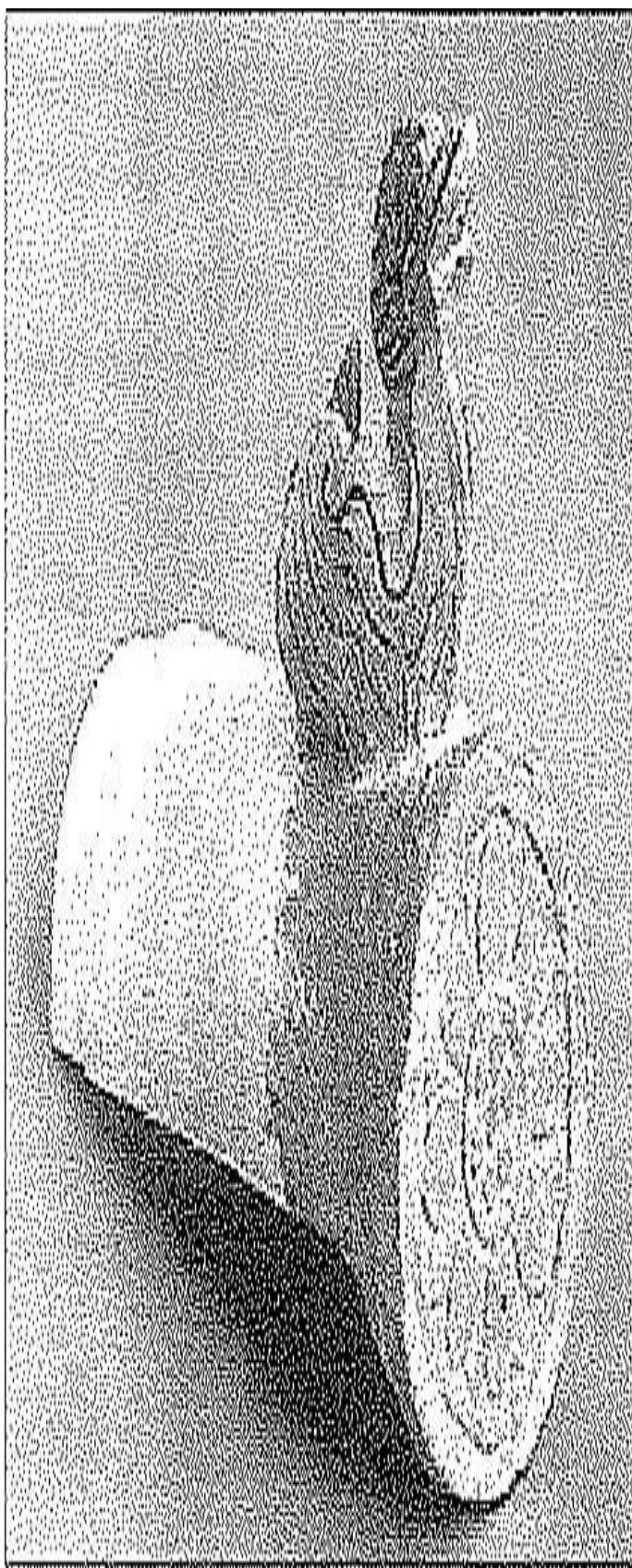
Chữ Trần trên viên gạch đất nung nằm lút trong thân tháp G1



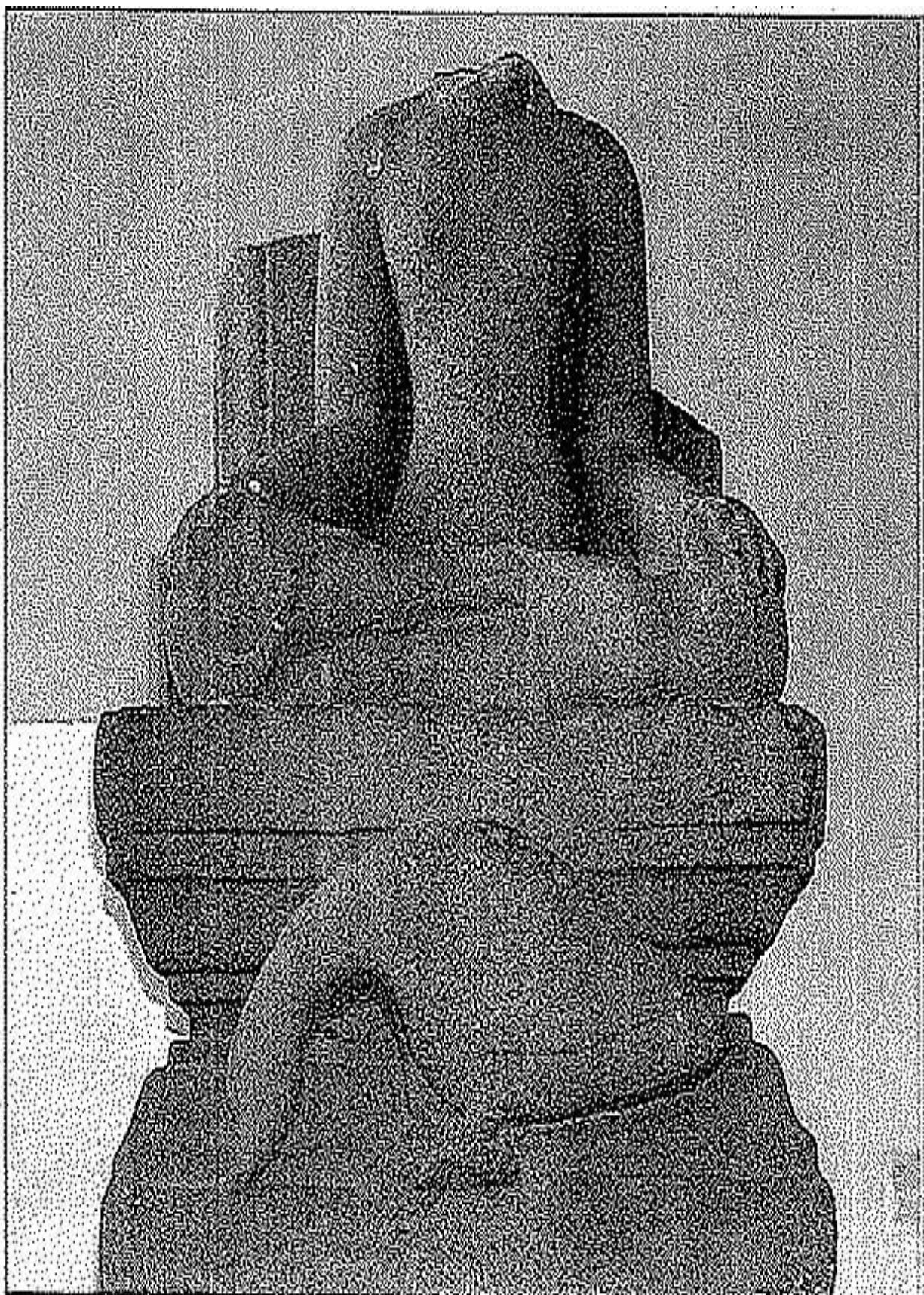
Đầu rồng thời Lý Trần trong các hồ khảo cổ Thăng Long



Đầu rồng Makara ở tháp Mâm Bình Định, thế kỷ XIII, hiện trưng bày ở bảo tàng kiến trúc Chàm, Đà Nẵng.



Con vịt trên các mái ngói ống trong các hố khảo cổ Thăng Long thời Lý Trần.



Con vịt xiêm, con ngan vật cưỡi của thần Brahma



214
THẾ KỶ XII
NỮ THẦN SARASVATI
LA DÉESSE SARASVATI

*Con vịt xiêm, con ngan, con vật bạn của nữ thần thơ ca nghệ
thuật Srasvati*



Mặt thần thời gian Kala ở chân tháp G1 thế kỷ XIII



Mặt nạ trang trí tìm thấy trong các hố khảo cổ Thăng Long, thế kỷ XIII.

PHỤ LỤC 3

CÂY MÙ U VÀ ĐÀ NẴNG

Nghe kể rằng ngày xưa, khi quân Pháp đánh Đà Nẵng năm 1858, ông Ông Ích Khiêm cùng nghĩa quân, vì thấy rằng người Tây Dương không biết ngói xóm nên nghĩ họ không có đầu gối, ngã thì không tự đứng dậy được nên đã dùng trái mù u, tròn to như đầu ngón chân cái, rải đầy trên đường rồi dụ quân địch vào. Trận đó quân ta thắng to.

Có điều là, không thể tìm thấy sự kiện ấy trong bất cứ sử liệu thành văn nào, chỉ trong ca dao truyền khẩu dân gian còn lưu lại mấy câu như sau:

*“Đà Nẵng, Sơn Trà, Miếu Bông, Cẩm Lệ
Chuyện trăm năm còn kể trận mù u”.*

*“Hội ni ngó bộ không xong
Rủ nhau đánh trận mù u giữ làng”.*

Đối với thế hệ trẻ hôm nay, câu chuyện càng khó tin hơn vì trên khắp Đà Nẵng hầu như chẳng còn thấy cây mù u nào ngoài cây cổ thụ to quá 2 người ôm ở Miếu Bà - Khuê Trung, bên cạnh nghĩa trang Hòa Vang.

Thế nhưng trong ghi chép của H. Cossrat, in trong “Những người bạn cố đô Huế” tháng 9/1919 và tháng 11/1920, nội dung về con đường cái quan từ Đà Nẵng đi Huế, thì cây mù u thời đó chiếm một vị trí khá quan trọng trong đời sống của người Đà Nẵng.

“Cùng một lúc người ta trồng hai bên đường những cây cối được chọn lọc hơn cả, trong số đó có những cây mù u, có tên chữ Hán là Nam Mai Mộc, gỗ loại này dùng để làm cọc chèo và thanh gỗ ngang của thuyền. Quả mù u có chất dầu được người Annam dùng nhiều để

trị ghẻ và vết thương". Chú thích cho những ghi chép này các tác giả trích thêm một bài báo ở tập san nghiên cứu Đông Dương số 19, A.S ra ngày 1/1/1900 nhan đề "Dầu mù u" của ông Lefeuvre, giám đốc phòng thí nghiệm Nam Kỳ: "*Mù u là một cây thuộc họ Clusiées, khá nhiều ở miền Nam. Lột lớp vỏ ngoài, người Annam cắt hạt thành lát mỏng phơi ra nắng và tán thành bột, bột đun sôi và ép lấy dầu dùng để đốt đèn hoặc làm chữa bệnh ghẻ lở. Nếu lấy dầu thêm bồ tạt và xút rất dễ làm xà phòng*".

Một chỗ khác, ở trang 36: "*Người ta có nói với chúng tôi nhưng chúng tôi khó lòng kiểm chứng rằng cây mù u được chọn đặc biệt để trồng hai bên bờ đường cái quan là một việc làm không phải không có chủ ý. Chủng tộc Annam như ta biết từ xa xưa bị nhiều bệnh ngoài da, đặc biệt là bệnh chốc lở khó lòng chữa trị. Gia Long và những người kế vị khi hạ lệnh trồng cây này chắc chắn hẳn muốn đặt một phương thuốc ngay trên đường cái quan cho mọi người tùy tiện dùng nó. Đọc theo xứ Trung Kỳ, trên những con đường cái quan ta hãy còn gặp nhiều hàng cây mù u già, thân cây sần sùi, vặn vẹo, tán lá màu lục thẫm rủ bóng mát trên con đường nắng chói*".

Về Hòa Cường, Khuê Trung gặp những người cao tuổi hỏi chuyện về cây mù u chúng tôi đều được nghe kể trước 1945 đường từ Cẩm Lệ về Đà Nẵng hai bên đường là hai hàng mù u rợp mát, sau Pháp mở đường mới chặt hết đi. Trước 1945, khi chưa có dầu hỏa, thắp sáng còn dùng đèn sáp hoặc dầu phụng khá đắt tiền thì nhiều nhà vẫn dùng trái mù u để thắp. Theo lời kể của bà Lê Thị Tại hiện ở tổ 4 phường Hòa Cường Bắc, quận Hải Châu thành phố Đà Nẵng, năm nay (2012) đã gần 90 tuổi, thì hầu hết tuổi con gái của bà là nhặt hạt mù u về lột vỏ, thái hạt ở trong ra thành từng lát mỏng, xiên vào một que tre kiểu như xiên thịt nướng, đem phơi khô. Khi dùng để nguyên vậy đem đốt như đốt đèn cầy. Đèn mù u nhiều khói, có mùi nồng nồng, xua muỗi tốt.



Drawn by W. Alexander

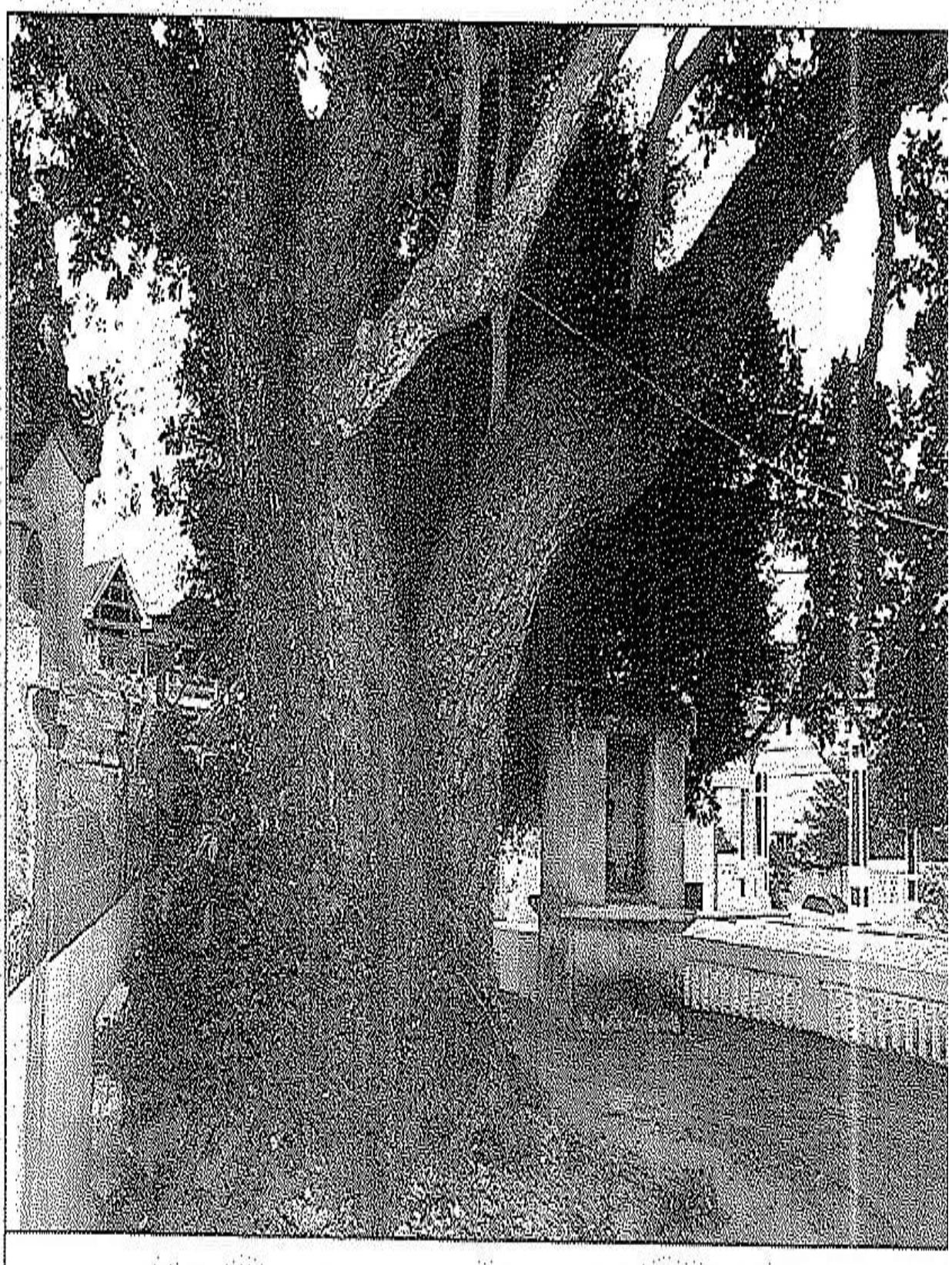
Engraved by T. Madan

An Offering of First-fruits to the God Fo

Published June 4 1806, by Messrs Cadell & Davies, Strand, London

*Một hình ảnh sinh hoạt tín ngưỡng của người Đà Nẵng gắn bó
với cây cối, vật thiêng.*

Tranh du ký của Barrow năm 1893 ở Nam Ô.



1200 1200 1200 1200 1200 1200 1200 1200

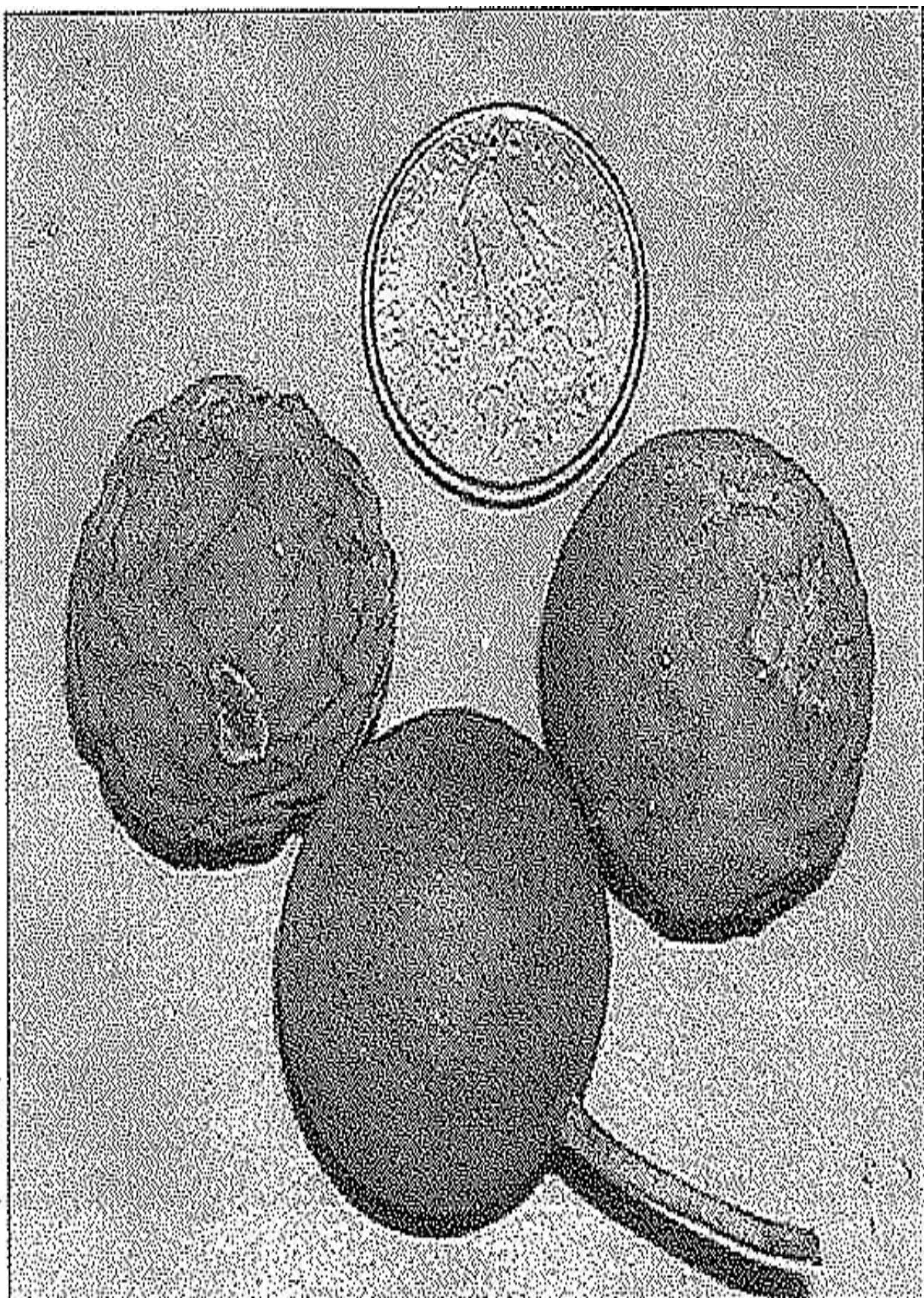
Cây mù u ở Miếu Bà, Khuê Trung.

Như vậy thì, nhìn ở góc độ người trong cuộc, chúng ta hiểu các vua triều Nguyễn ra lệnh trồng cây mù u hai bên đường cái quan chính là để người đi đường, chủ yếu là đi bộ, có thứ để thắp sáng mỗi khi lỡ độ đường và cũng là thứ để trừ rận mà ta còn thấy rõ sự khó chịu của nó trong truyện ngắn “Lang rận” của Nam Cao.

Quả thật hiếm có loài cây nào gắn bó và nhiều kỷ niệm như cây mù u, chỉ tiếc là chẳng hiểu vì sao nó lại bước ra khỏi đời sống người Đà Nẵng và cũng biến mất luôn trên mặt đất, chỉ còn một cây duy nhất ở trước Miếu Bà Khuê Trung như chứng nhân cho người Đà Nẵng đánh Pháp hơn 150 năm trước.

Trong ghi chép của H. Cosserat bất chợt đọc thấy câu: “*Toàn bộ ngôi làng được lập trên cát, có một lối đi giữa hai hàng mù u rất đẹp...*”. Đó là ngôi làng trên đường ra Huế, nhưng làng nào vậy? Thanh Khê? Liên Chiểu? Xuân Thiều? Nam Ô? Các làng này không còn bao giờ có một cây mù u nào!

Và bất ngờ, câu thơ của Chu thần Cao Bá Quát như nói hộ chúng ta bao điều về những ký ức đang phai mờ dần: “*Ngoái lại Hải Vân không với tôi/Ròng ròng lệ nhớ mù u*”!



Quả mù u.

PHỤ LỤC 4

**BÚC TRANH “THUYỀN TRÊN SÔNG FAIFO” TRONG SÁCH
BARROW ĐƯỢC VẼ Ở ĐÀ NẴNG HAY HỘI AN?**



Drawn by W. Alexander

Engraved by T. Medland

Cochin Chinese Shipping on the River Taife

Published June 9, 1806, by Messrs. Cadell & Davies, Strand, London.

Bức tranh được khắc in trong “Du ký của Barrow” cuối thế kỷ XVIII lâu nay đều được cả hai nơi Hội An và Đà Nẵng tự nhận là Barrow đã vẽ cảnh một bến đò nào đó ở địa phương mình. Hội An thì nghĩ rằng cảnh này được vẽ ở bến đò Cẩm Hà qua Cẩm Kim. Trong tranh chúng ta chỉ thấy một chiếc thuyền lớn, đủ sức để đi biển, còn lại đều là những con đò lớn nhỏ chở người qua lại hai bờ sông, có vẻ đò ngang hay đò dọc gì đó. Khi Hội An nhận tranh này là vẽ cảnh bến sông Hội An thì gần như không ai phản đối vì rõ ràng câu chú thích ghi rõ “Shipping on the River Faifo”.

Làm sao để có thể biết chắc tranh này vẽ cảnh ở Đà Nẵng hay Hội An? Và liệu chúng ta có thể rút ra được thông tin gì bổ ích từ bức tranh này?

Barrow mô tả: “Bức tranh in phụ bản sẽ cho ta một ý niệm tương đối chính xác về các tàu thuyền của người Đàng Trong thường qua lại nhánh sông Faifo để vào vịnh Đà Nẵng”⁽²³⁵⁾. Rõ ràng với mô tả như vậy ta biết bức tranh không thể mô tả thuyền trên sông Faifo được, mặc dù tên chú thích của nó đã được đích thân họa sĩ ghi như vậy. Nhánh sông nào có quan hệ với Faifo Hội An mà vào vịnh Đà Nẵng? Có lẽ không nơi nào khác chính là đoạn ngã ba sông: Cổ Cò, Cẩm Lệ và sông Hàn.

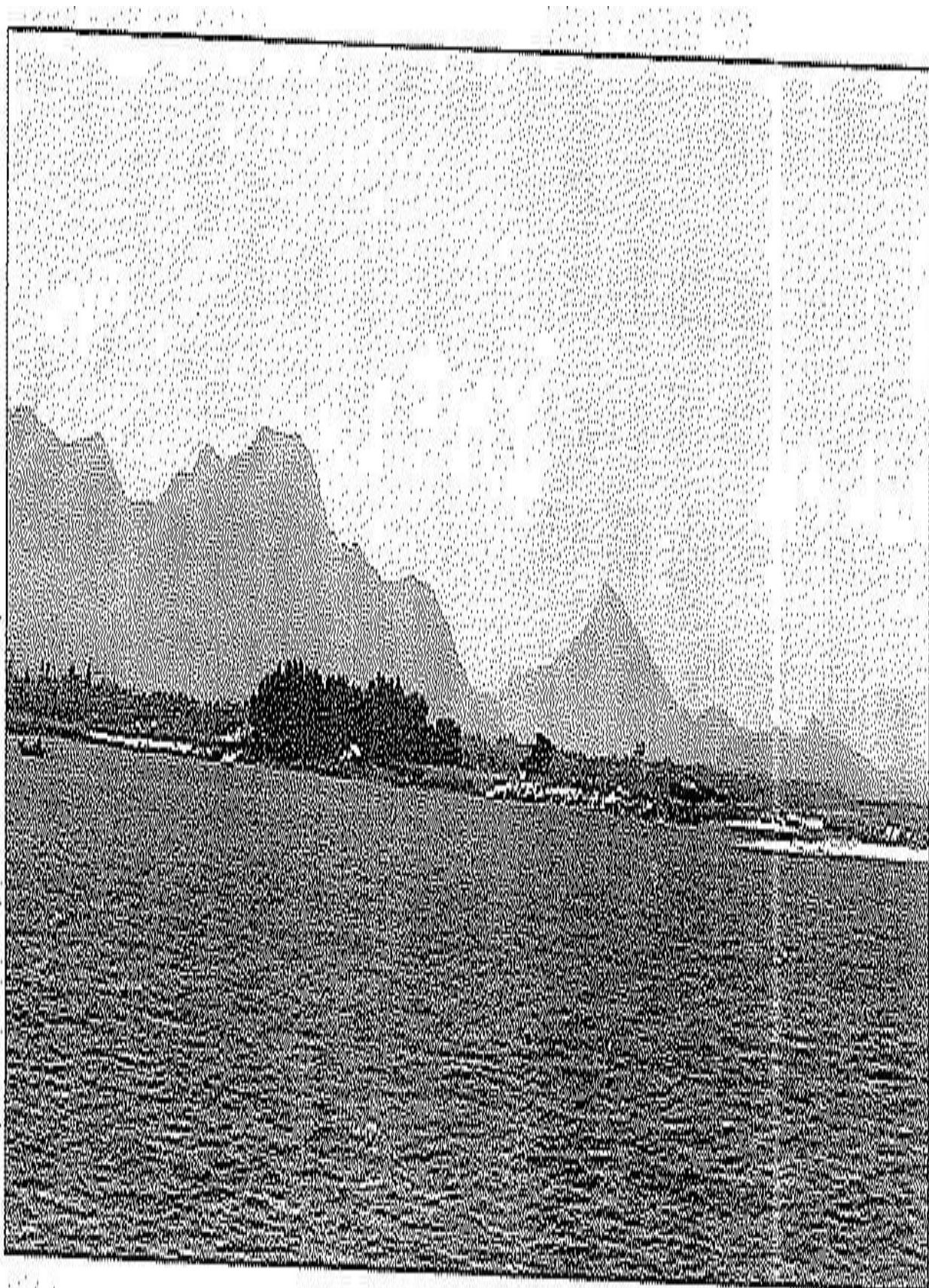
Trong một lần đi xem công trường làm cầu Tuyên Sơn, lúc đứng ở mố cầu giữa dòng, nhìn về phía tây nam chúng tôi bất ngờ nhận ra cái không gian, cái góc nhìn của William Alexander khi vẽ bức tranh này!



Góc nhìn ở bờ sông Đà Xu.

Đó chính là hai ngọn núi ở hậu cảnh. Bên trái là núi Chiêm Sơn của dãy Hòn Tàu đặc điểm để nhận ra ngọn núi này chính là vách núi dựng đứng và cái u đỉnh núi như u vai con bò mộng. Bên phải ban đầu chúng tôi nghĩ là núi Cà Tang nhưng sau khi kiểm tra kỹ thì đó chính là hòn Quéo, còn gọi là vuốt mèo, nanh mèo, ngọn núi mà khi vào Mỹ Sơn ai cũng ngược nhìn lên vì cái đỉnh núi như vuốt hổ, vuốt mèo rất đẹp ấy.

Ở Hội An, góc nhìn ở Cẩm Nam gần chợ Hội An, hai ngọn núi này cũng hiện ra trên hậu cảnh sông nước nhưng các vách núi không giống như trong tranh của Barrow, thậm chí cả hai ngọn núi đã nhập làm một.



Góc nhìn ở bến đò Cẩm Hà (Hội An).

Lên đến khu vực bến đò thôn 6 Cẩm Hà thì hai ngọn núi đã tách ra nhưng vách núi thì hoàn toàn không giống với tranh của Barrow.

Ở ảnh chụp ở khu vực cầu Tuyên Sơn, hai núi Chiêm Sơn và Hòn Quéo ở vị trí hơi xa so với trong tranh của Barrow, thế nhưng nếu lùi vào phía trong khu vực làng An Nông của xã Hòa Hải bên sông Cổ Cò cũ để hai núi gần lại nhau hơn thì vách núi Chiêm Sơn lại không còn giống trong tranh Barrow.

Chúng ta có thể nghĩ rằng Barrow đã cố tình vẽ hai ngọn núi lại gần nhau hơn để cân đối về bố cục hoặc góc nhìn của mắt người là rộng hơn góc chúng tôi chụp ảnh và núi được vẽ lớn hơn.

Như vậy theo như góc nhìn và địa hình còn lại hiện nay ở khu vực cầu Tuyên Sơn chúng ta có thể hình dung rằng Barrow đã ngồi trên thuyền lớn và nhìn về hướng tây, hướng nhìn lên dọc sông Cẩm Lệ để vẽ bức tranh này, và không gian tấp nập tàu thuyền ấy chính là không gian của khu vực bến đò mà hiện nay chúng ta chỉ còn tên gọi là Đò Xu!

Tại sao ngày xưa Đò Xu lại tấp nập tàu thuyền như vậy?

Trong “Phủ Biên Tạp Lục” của Lê Quý Đôn ta thấy con đường thiêng lý từ Bắc vào Nam được Lê Quý Đôn mô tả như sau: “*Từ Tuần Ái (Đèo Hải Vân Thượng) đi quán Sảng nửa ngày; Quán Sảng đi tối đến quán Thanh Khê. Quán Thanh Khê đi đến quán Cẩm Sa nửa ngày...*”

Cần để ý rằng thời gian đi ấy là thời gian của người đi bộ. Như vậy, trong đoạn mô tả con đường ở khu vực Đà Nẵng này ta chú ý rằng từ Thanh Khê (Đà Nẵng) đi Cẩm Sa (Điện Nam, Điện Bàn) mất hết nửa ngày. Hai địa danh này đến nay vẫn còn và cho phép ta hình dung ra con đường của nó. Dầu đi bằng đường nào, theo đường quốc lộ 1 ven chân núi Phước Tường hoặc qua An Hải đi dọc biển thì mọi con đường đều phải qua sông Cẩm Lệ hoặc Cẩm Lệ nối dài thành sông Hàn hiện nay. Cái bến đò qua sông ấy chắc chắn phải là một bến đò lớn, bến đò quốc gia. Chúng ta hãy tạm hình dung đó là Đò Xu.

Ngoài đường bộ với phương tiện đi lại là đi bộ là chính thì đi ngựa, đi xe ngựa đều là những phương tiện đắt tiền tốn kém, hệ thống giao thông ngày xưa còn dựa vào rất nhiều phương tiện giao thông là đường thủy, tàu thuyền chèo tay và thuyền buồm. Ví dụ như từ kinh

thành Huế vào đến Quảng Ngãi chẳng hạn, đường dài 200 cây số, đi bộ rất là mệt, đi tàu thuyền nếu ra biển thì sóng gió nguy hiểm, cần tàu to; với thuyền nhỏ ta vẫn có thể đi được dựa theo đường thủy của các sông, phá dọc bờ biển. Từ Huế theo phá Tam Giang có thể vào đến Lăng Cô, Hải Vân. Đi bộ qua Hải Vân ta lại lên đờ ở Cu Đê, Nam Ô theo sông Hàn vào đến Đà Xu, tiếp tục theo sông Cổ Cò vào Hội An, dọc theo sông Trường Giang ta có thể vào đến Bến Ván của Núi Thành, giáp Quảng Ngãi. Vậy ngoài chức năng là đò ngang, Đà Xu còn có thể là một trạm đò dọc của quốc gia. Và Cẩm Sa, một trạm quốc gia kế tiếp cũng nằm bên sông Cổ Cò, cho ta hình dung con đường bộ và đường thủy thường gặp nhau ở các trạm.

Bên kia Đà Xu là Khái Đông, khu vực dưới chân núi Ngũ Hành Sơn, có bến đò mà vua Minh Mạng đã ít nhất hai lần ghé đến để lên thăm cảnh chùa Non Nước, Bến đò này bây giờ dân làng vẫn gọi là Bến Ngự. Sách Phủ Biên Tạp Lục của Lê Quý Đôn chép “*Phủ Điện Bàn, đò Hóa Khuê Đông tiền thuế 52 quan 6 tiền, đò Cẩm Lệ tiền thuế 38 quan 8 tiền... đò nhỏ Hóa Khuê Đông tiền thuế 29 quan 8 tiền*”. Trong khi đó đò Thanh Chiêm qua sông Thu Bồn là 244 quan 5 tiền. Như vậy khu vực Đà Xu Hóa Khuê Cẩm Lệ có đến 3 loại thuế đò ([236](#)).

Trong bức tranh của Barrow chúng ta còn thấy một trạm canh có chòi cao. Hình ảnh này khiến chúng ta liên hệ đến một trong các giả thuyết về tên gọi Tourane của Đà Nẵng: A. Hausseman trong “*Du ký xứ Trung Hoa, Việt Nam, Ấn Độ và Mã Lai*” (*Voyage en Chine, Cochinchine, Inde et Malaise* viết năm 1848) giải thích rằng Tourane là địa danh của một nơi vốn có một cái tháp (tour) trên cửa Hàn... Và cái tháp ấy, cái tour ấy, bây giờ đã hiện ra khá rõ để minh chứng cho một tên gọi ban đầu một vùng đất.

Chưa có cứ liệu nào có thể chắc chắn để có thể khẳng định 100% rằng bức tranh bến đò của Barrow là đã được vẽ ở Đà Xu, tuy nhiên với những cứ liệu được suy ra ở trên kể từ nay Hội An sẽ thôi tự nhận bức tranh ấy là phong cảnh của mình cuối thế kỷ XVIII, và Đà Nẵng hoàn toàn nhận nó mà không có ai tranh giành. Và hơn nữa, nó cho chúng ta một cơ sở ban đầu để tìm lại hình ảnh của một Đà Nẵng xưa, về nguồn gốc cái tên Tourane được dùng nhiều thế kỷ trên các ghi chép, về cái tên đề để hình thành nên một thành phố cảng như hiện nay. Vẫn đề còn lại là những bằng chứng khảo cổ.

Chúng tôi tin rằng dưới lòng đất khu vực bến đò Đò Xu hiện nay chắc chắn đang ẩn giấu nhiều tầng văn hóa của nhiều lớp lưu dân đi lại trên con đường thiên lý Bắc Nam đã lưu dấu để lại ở nơi này.

⁽²³⁵⁾ Một chuyến du hành đến xứ Nam Hà. NXB. Thế Giới, 2008, trang 94. ⁽²³⁶⁾ Phủ biên Tạp lục. NXB. KHXH, 1977, trang 218.

PHỤ LỤC 5

ĐI TÌM Ý NGHĨA THỰC CỦA ĐÁM CƯỚI HUYỀN TRÂN

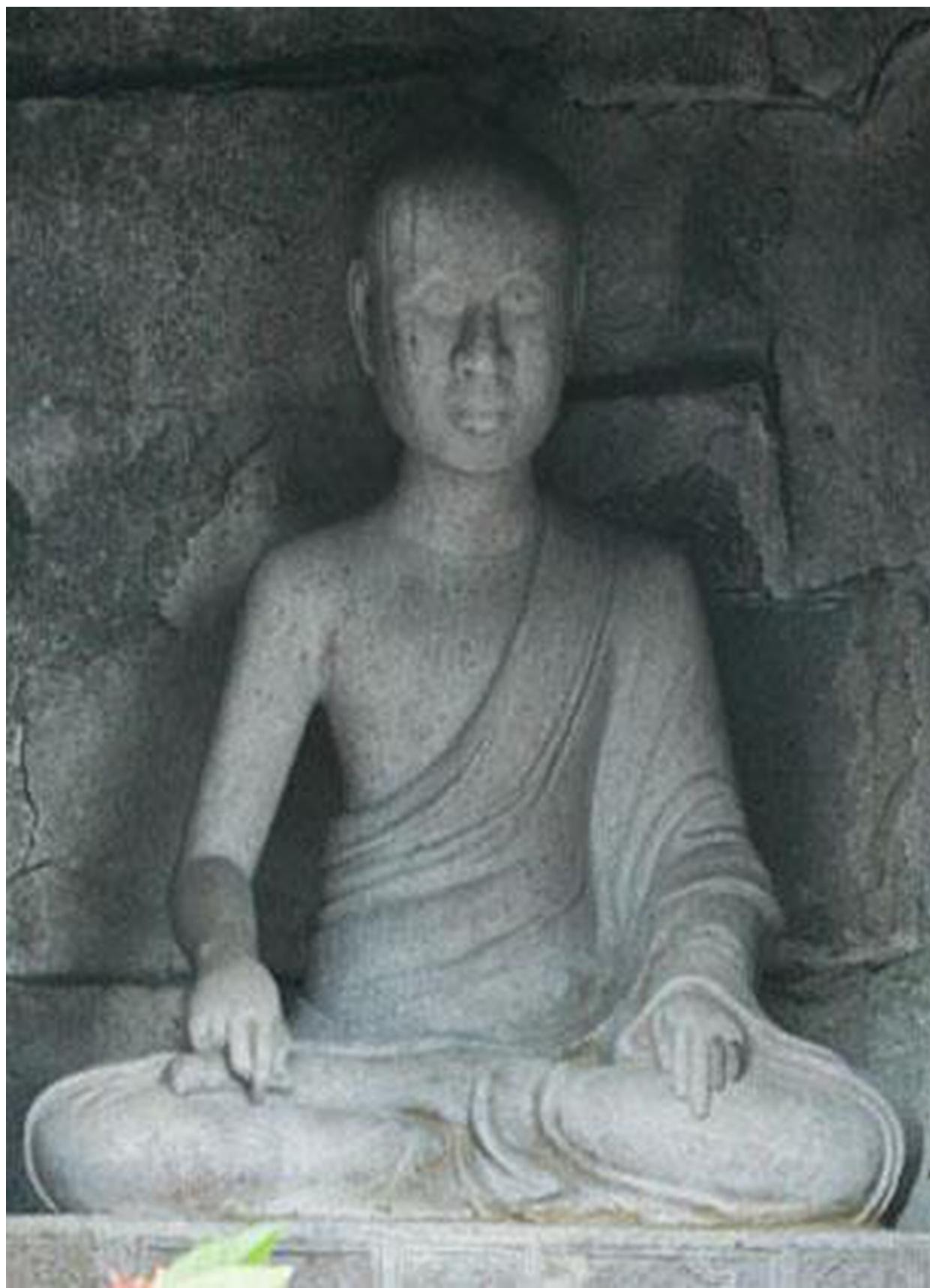
Trong lịch sử mối quan hệ Việt Chăm có một thời kỳ vô cùng đặc biệt, đó là giai đoạn cùng nhau hợp tác chống lại quân Nguyên Mông. Sử ký Toàn thư và Cương Mục của Đại Việt chép lại thật ít các sự kiện này, thế nhưng trong các sách Trung Hoa, nhất là Nguyên sử, chúng ta tìm thấy nhiều chi tiết thật thú vị để từ đó có thể hiểu hơn việc *Nước non ngàn dặm ra đi - cái tình chi - mượn màu son phấn - đền nợ Ô-Li...* buồn hiu hắt trong câu ca Huế điệu Nam Bình.

Không được Đại Việt cho mượn đường bộ, năm 1282 Toa Đô dẫn 1.000 chiến thuyền tới cửa biển Chiêm Thành và chiếm thành Đồ Bàn, vua Chiêm là Indravarman phải rút chạy lên núi để cầm cự, cho đến năm 1285, khi Nhân Tông phản công, đánh bại Thoát Hoan, chém đầu Toa Đô, thì Chiêm Thành mới được giải phóng khỏi sự chiếm đóng của quân Nguyên Mông. Trước đó, năm 1284, Nguyên sử chép: Nhân Tông phản đối lời vu cáo nói rằng ông đã viện trợ cho Chiêm Thành và đã gửi hai vạn quân và 500 chiến thuyền cho Chiêm Thành: “*Nếu xứ này không giữ hết bổn phận đối với thiên triều thì đó cũng không phải là một lý do để tôi giúp Chiêm Thành*” (Nguyên sử. Dẫn lại theo G. Maspéro: Vương quốc Chămpa, tr 184). Đọc lời phản đối này chúng ta hiểu mối quan hệ Chiêm Thành - Đại Việt giai đoạn này là đặc biệt khắng khít.

Năm 1293, Nhân Tông nhường ngôi cho con là Anh Tông, làm Thượng Hoàng và quyết chí tu hành. Năm 1301, ông đi vân du Chiêm Thành và ở lại đó đến 9 tháng. Mục đích chính của Nhân Tông là gì trong chuyến đi Chiêm Thành năm 1301 ấy sử sách chép lại thật ít; thế nhưng cứ suy từ tâm trí của một người đã dứt bỏ cả ngai vàng, quyết chí tu hành thì ta hiểu ông không có mục đích nào

khác là tìm đạo. Phật giáo Đại Thừa lúc này đã phát triển mạnh ở Trung Hoa, tuy nhiên điều đó dường như không làm ông vừa lòng. Chiêm Thành lúc này có nhiều tông thửa Phật giáo thế nhưng theo Pháp Sư Nghĩa Tịnh trong “*Nam Hải Ký Quy Truyện*” (thế kỷ VII) thì: “Trong xứ này, nhìn chung những người theo Phật giáo đều theo học kinh tạng Chính Lượng và kinh tạng Hữu Bộ”. Chính Lượng và Hữu Bộ là hai hệ phái gắn liền với Phật giáo Nguyên Thủy (Theravada), Tiểu Thừa.

Bức tượng Trần Nhân Tông trong nếp áo Tiểu Thừa, Nguyên Thủy mặc dù đã có thể khẳng định được tất cả hệ phái, phương pháp tu tập, cũng như quan điểm về sự giác ngộ. Thế nhưng ở góc nhìn ngược lại, Trần Nhân Tông hoàn toàn thuộc về Đại Thừa thì bảo “chiếc áo không làm nên thầy tu”. Không xác định bức tượng đá được tạc chính xác vào lúc nào, nhưng hoa văn bệ tượng cho thấy tượng được làm từ thời Trần chứ không phải đời sau rồi gán ghép một nếp áo tùy tiện.



Sử Ký Toàn Thư năm 1304 cũng chép một câu rất ngắn, như là vu vơ và rất lạ theo truyền thống chép sử: “*Sư Du Già nước Chiêm Thành sang ta, chỉ ăn sữa bò*”. Không thấy sử chép Nhân Tông có mời hay có tiếp vị sư này.

Mỗi quan hệ, quan tâm của Trần Nhân Tông với hệ phái Phật giáo phương Nam, qua ngả Chiêm Thành là có thể hiểu được, ông dường như thực sự đã tìm thấy điều gì đó ở giáo lý tu tập của hệ phái này. Và qua bài phú “*Cự trần lạc đạo*” nổi tiếng, tiêu biểu cho Trần Nhân Tông:

*Ở đời vui đạo hãy tùy duyên,
Đói đến thì ăn, mệt ngủ liền.
Trong nhà có báu thôi tìm kiếm,
Đối cảnh vô tâm chờ hỏi thiền”.*

cũng thấm đẫm tinh thần giác ngộ của hệ phái Nguyên Thủy, đó là đề cao nhận thức vạn pháp do duyên khởi, không đề cao Phật tánh như Đại Thừa, tức sự giác ngộ rốt ráo của thân và tâm, sống với sự nhận thức chứ không sống với sự giác ngộ, lấy đối cảnh vô tâm thay thế cho sự viễn giác... Ngay trong bài kệ trước lúc nhập Niết Bàn cũng cho thấy tinh thần Nam Tông của ông là rất rõ: “*Các pháp vốn không sinh/ Các pháp vốn không diệt/ Nếu hiểu rõ như thế/ Chư Phật thường hiện tiền...*” Phật giáo Đại Thừa, hay chính xác hơn là Thiền Tông không đề cao sự HIẾU nào cả, mà ngược lại, *lia tri kiến* mới *khả dĩ nhập* đạo.

Dài dòng ra ngoài bài một cái chuyện vô cùng to như vậy không nhằm chứng minh pháp môn chính thức của Trúc lâm Yên Tử là gì mà chỉ để góp phần hiểu mục đích thực sự Trần Nhân Tông trong chuyến vân du đến Chiêm Thành là thực sự vì đạo chứ không phải vì mục đích chính trị, và gả con gái Huyền Trân cho Chế Mân để lấy về Ô, Lý không phải là tâm thức, mục đích của người đã thực sự vì đạo như Trần Nhân Tông lúc ấy.

Và chúng ta hãy xem lại các hiện vật mới được tìm thấy trong các hố đào khảo cổ kinh thành Thăng Long. Theo giáo sư Huỳnh Ngọc Trảng (trong tạp chí Tia Sáng 5/2004) thì những hiện vật trong lớp văn hóa thời Lý Trần đều thấm đẫm dấu ấn văn hóa Chămpa. Đó là con ngan (vịt xiêm) trên các viên ngói Thăng Long (con vật mà theo truyền thống người Việt là con vật không may mắn, thấp kém) chính là con vịt thần Hamsa, vật cưỡi của Brahma, và cũng là con vật bạn

của nữ thần thơ ca Srasvati; đó là cái đầu rồng thời Lý có mõi trên cong dài không khác mấy may với con rồng Chămpa Makara; đó là chiếc mặt quỷ giống hệt với các Kala, thần Thời gian, nằm quanh chân tháp G1...! Và cũng năm 2003 ấy, tháp G1 ở Mỹ Sơn, tháp được xây dựng vào thời Nhân Tông vân du Chiêm Thành, các nhà khảo cổ đã lần đầu tìm thấy nhiều chữ Hán (như chữ Trần) được chạm vào các viên gạch, đá trong thân tháp.

Với cái nhìn đồng đại, lúc ấy, đất nước Chiêm Thành và văn hóa Chămpa không hề thua kém Đại Việt, nếu không nói là Thăng Long lúc ấy bị ảnh hưởng phương Nam nhiều hơn phương Bắc. Và việc gả công chúa Huyền Trần vì thế không phải là cái gì quá không hay cho quốc thể.

Việc hứa gả Huyền Trần của Nhân Tông là không kèm điều kiện mà thực sự xuất phát từ sự nhận thấy Chế Mân là khả ái. Theo Maspéro, **Chế Mân vì thấy triều đình do dự nên đã tự tăng thêm quà sinh lễ**. Và với hai châu Ô, Lý; Trần Anh Tông đã đồng ý gả em gái.

Nhiều đánh giá khác nhau về cuộc hôn nhân này cho đến tận hôm nay; nhưng cho dù thế nào chăng nữa thì điều đó cũng ở ngoài ý nghĩ của người tạo nên cuộc hôn nhân đó, tức Trần Nhân Tông.

Có phải là một đám cưới chính trị?

Đám cưới Huyền Trần đã được các nhà làm sử thời Lê đóng đinh vào Sử Ký Toàn Thư bằng những lời nhận xét khắc nghiệt: “*Nhân Tông đem con gái gả cho Chiêm Thành là nghĩa làm sao? Nói rằng nhân đi chơi đã trót hứa gả, sợ thất tín thì sao không đổi lại lệnh đó được? Vua giữ ngôi trời mà Thượng Hoàng đã xuất gia rồi, vua đổi lại lệnh thì có khó gì mà đem gả cho người xa giống nòi để thực hiện lời hứa trước?*”. Ngô Sĩ Liên khi chép những lời bạt ấy hẳn đã có một độ lùi khá xa khi nhìn Chiêm Thành; với Trần Nhân Tông thì Chiêm Thành gần gũi hơn nhiều, đó không chỉ là trung tâm Phật giáo mà, như đã nói, Thăng Long, trong các hồ khảo cổ thời Lý Trần, là gần với phương Nam nhiều hơn phương Bắc.

G. Maspéro, nhà nghiên cứu lịch sử người Pháp, người bỏ công đọc qua các bia ký và vài dòng ngắn ngủi trong các trang sử Trung Hoa và Đại Việt, đã dựng lại toàn bộ lịch sử Chămpa thì chép về đám cưới ấy trong “Vương quốc Chămpa” như sau: “*Sinhavarman (Chế Mân) không thích lấy vợ Chàm, và đặc biệt thích lấy vợ người ngoại*

quốc; hoàng hậu Tapasi vốn là công chúa Java. Vì thế cho nên lúc nào ông cũng muốn lấy một công chúa An Nam. Triều đình (An Nam, tức Trần Anh Tông, anh của Huyền Trân) thì trái lại, hết sức can ngăn vì cho đó là sỉ nhục đối với hoàng gia và đất nước. Nhiều cuộc bàn cãi kéo dài; đôi bên gửi người qua lại để điều đình, và đến đầu năm 1305 (sau 4 năm), vẫn còn đang điều đình. Chế Mân sốt ruột bèn sai Chế Bồ Đài đi đưa lễ cưới gồm có vàng, bạc, hương liệu, muông thú lạ, vật lạ và hứa hôm nào cưới sẽ nhường hai tỉnh Ô, Lý. Triều đình phản đối nhưng Anh Tông thực tế hơn, biết hy sinh tình cảm anh em cho lợi ích của đất nước”.

Theo những nhận xét ấy của Maspéro thì Phật hoàng Trần Nhân Tông vẫn đứng ngoài cuộc hôn nhân thầm đắm những mưu toan chính trị ấy. Thế nhưng lý giải như Maspéro thì Chế Mân lại có tội với lịch sử dân tộc ông. Và, liệu ông có thực sự “thích lấy vợ ngoại quốc” đến độ cắt đi một phần đất nước? Nhìn ở góc độ nào thì điều đó cũng thật khó chấp nhận. Một người bạn ngồi cà phê nói vui: “Liệu cậu có đổi đất chỉ 100 mét vuông phố chính lấy một em hoa hậu như em... không? Huống hồ đây là đất của nước của dân?”. Vậy thì tại sao Chế Mân lại dâng cho Đại Việt hai châu Ô-Lý, vùng đất từ sông Gianh đến sông Thu Bồn bao gồm gần 4 tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng và một phần Quảng Nam nay?

Năm 1069 vua Chiêm là Chế Củ bị bắt và phải xin dâng ba châu Bố Chính, Địa Lý, Ma Linh để được tha. Biên giới Đại Việt lúc này là vượt qua đèo Ngang đến sông Gianh, thuộc Quảng Bình nay. Từ đó đến khi Chế Mân quyết định cắt Ô, Lý cho Đại Việt là 236 năm. Đó là quãng thời gian đủ dài để đến thời Chế Mân cảm thấy là không thể làm chủ vùng đất khô cằn ấy được nữa. “Quảng Bình là đất Ô Châu. Ai đi đến đó quay bầu về không”, Quảng Trị thì đầy cát, Thừa Thiên Huế thì đầy đồi núi; Bình Trị Thiên là vùng đất không có đồng bằng lớn.

Nay cắt vùng đất ấy cho Đại Việt, làm quà sinh lẽ, Chế Mân hẳn hy vọng mối hòa hiếu thông gia sẽ giúp ông và con cháu đời sau giữ được vững bền vùng đất còn lại. Đó là một tính toán không tồi, hơn nữa dưới áp lực dân số, Đại Việt đã vượt qua sông Gianh suốt trong 236 năm ấy nhiều lần. Lúc này, 1305, kinh đô Chiêm Thành từ Trà Kiệu dời vào Đồ Bàn đã hơn 300 năm. Đã từ lâu Chiêm Thành không còn quản lý được Ô, Lý nữa. Đây chỉ là việc hợp thức hóa vùng đất

mà Chiêm Thành không còn có thể quản lý được nữa. Chúng ta vẫn có thể hiểu được hành động này qua trường hợp tương tự của Mạc Đăng Dung khi cỗ buộc dây thừng, đi chân đất đến phủ phục trước mạc phủ quân Minh xin hàng và dâng các động Tê Phù, Kim Lặc, Cỗ Sâm, Liễu Cát, An Lương và La Phù. Thực ra, theo “Đại Việt Địa dư Toàn Biên” thì 6 động ấy chưa bao giờ thuộc về Việt, năm Tuyên Đức thứ 2 người các động ấy làm phản, về với Giao Chỉ. Nay nhà Mạc lấy đất của họ mà trả cho họ, đó là một động tác chính trị và nhà Minh cũng chỉ cần cái danh ấy để không phải động binh lúc này đang rất khó khăn với quân Thanh. Chế Mân hẳn biết rằng so sánh tương quan lực lượng sẽ không bao giờ giữ được Ô, Lý nữa chi bằng làm thế để tăng mối hòa hiếu may ra giữ yên được vùng đồng bằng Quảng Nam trở vào trù phú hơn nhiều so với vùng Thừa Thiên-Huế, Quảng Trị, Quảng Bình.

Xét cho cùng đó là một tính toán không tồi. Đó là chưa nói Chiêm Thành lúc này thực sự hám ơn Đại Việt vì đã giúp họ đánh đuổi quân Nguyên.

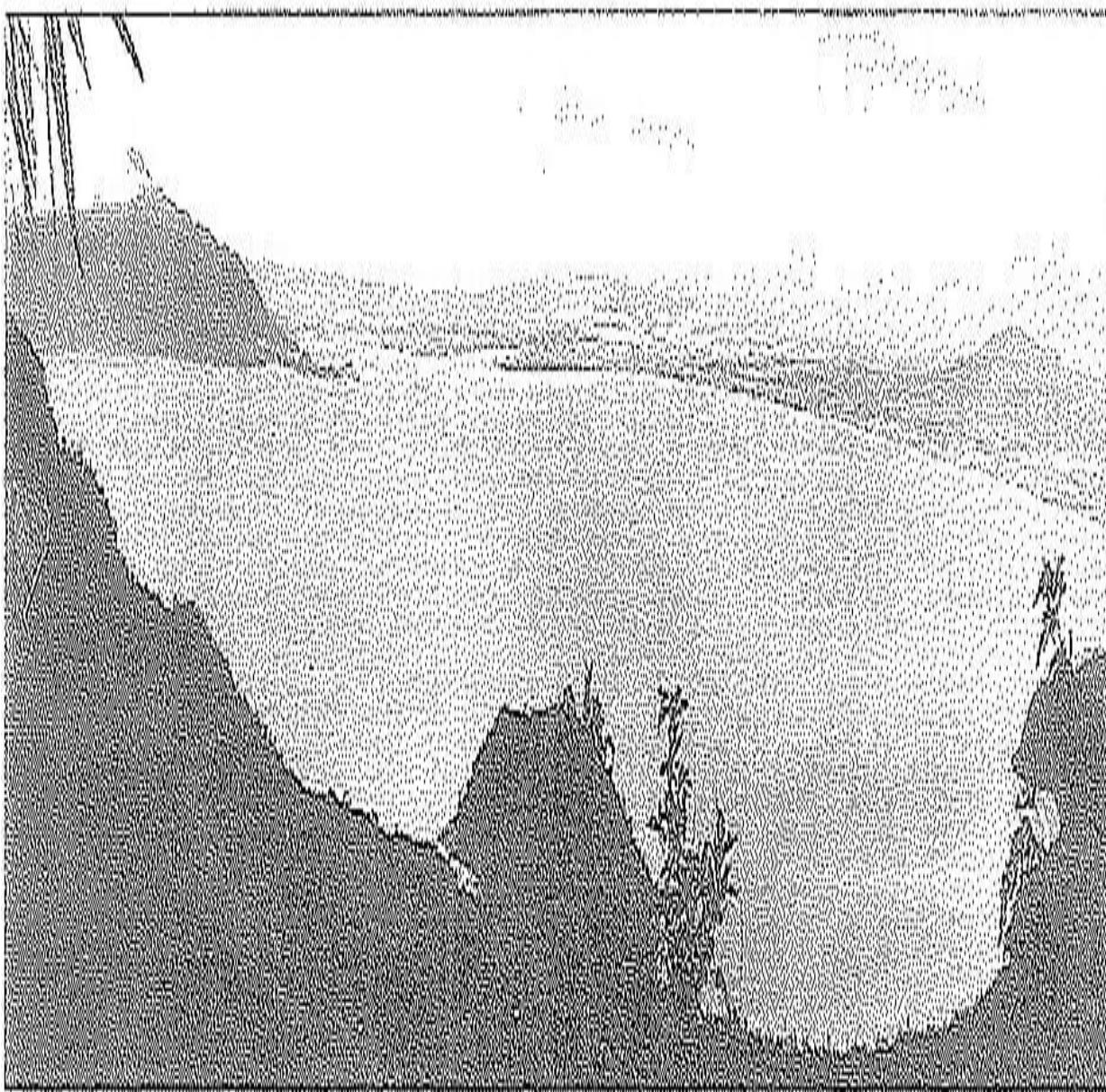
Chế Mân chỉ “sai lầm” ở hai điều:

Thứ nhất là ông đã chết quá sớm, chỉ sau khi cưới Huyền Trần một năm. Hãy thử hình dung ông sống thêm 3-4 chục năm, mối hòa hiếu thông gia giữa hai nhà hẳn mọi điều sẽ khác. Sau khi ông chết hai đất nước bước vào chiến tranh ngay tức khắc và món quà sinh lě trở thành lý do của mọi cuộc chiến tranh về cả hai phía.

Và thứ hai là Chế Mân đã chọn sông Thu Bồn làm biên giới thay vì là đèo Hải Vân. Điều đó cũng không phải là lỗi của ông. Tư duy chiến thuật thời đó thường lấy sông làm phòng thủ chứ không lấy núi hoặc đèo. Lần nhường đất 1069 cũng lấy sông Gianh chứ không lấy đèo Ngang. Đó là tư duy phòng thủ quân sự của thời đại, thời Tam Quốc với trận Xích Bích nổi tiếng cũng vậy, các con sông là trở ngại cho các cuộc hành quân và là vị trí phòng thủ luôn tốt hơn núi. Chế Mân đã không biết rằng sông chỉ tốt khi là phòng tuyến quân sự chứ với các di dân thì sông lại là nơi quần cư. Thời của đại bác và ô tô thì núi đèo mới là vị trí phòng thủ tốt. Sông Thu Bồn làm biên giới chỉ tồn tại được đúng 100 năm để sau đó phải lùi vào đền Trà Khúc.

Vĩnh viễn chúng ta sẽ không thể biết điều gì đã thực sự xảy ra, triều đình Chiêm Thành đã bàn luận, cân nhắc thiệt hơn những gì để quyết định cử Chế Bồ Đài đến Thăng Long đưa Ô - Lý làm sinh lě.

Kỷ niệm 700 năm ngày mất vua Trần Nhân Tông, hôm nay, như là một cái cớ để chúng ta nhìn lại mọi điều một cách bình tĩnh và thấu đáo hơn. Hình như trong cuộc hôn nhân ấy về cả hai phía đều không ai sai, không ai âm mưu hoặc ngầm chứa một thủ đoạn chính trị nào. Lịch sử đã chọn một lối đi khác với lối đi của người trong cuộc, vậy thôi.



Trên đỉnh đèo Hải Vân nhìn về phương Nam

Tư liệu tham khảo

- **Đại Việt Sử ký Toàn thư.** NXB. Khoa học Xã hội 1998. 4 tập.
- **Dương Văn An.** Ô Châu Cận Lục (tân dịch và hiệu chú của Trần Đại Vinh và Hoàng Văn Phúc) NXB. Thuận Hóa-Huế 2001.
- **Dương Văn An.** Ô Châu Cận Lục. Viện nghiên cứu Hán Nôm. NXB. Khoa học Xã hội - Hà Nội 1997.
- **Minh Mệnh Chính Yếu.** NXB. Thuận Hóa 1994. 3 tập.
- **Đại Nam Thực lục** (Tiền biên). NXB. Sử học. Viện Sử học 1962.
- **Đại Nam Liệt Truyện.** 4 tập. NXB. Thuận Hóa Huế 1997.
- **Khâm định Việt sử Thông giám cương mục** Quốc sử quán triều Nguyễn. NXB. Giáo Dục 1998
- **Thủy Kinh Chú sớ.** NXB. Thuận Hóa. Trung tâm văn hóa Ngôn ngữ Đông Tây 2005.
- **Phan Khoang.** Việt sử xứ Đàng Trong. NXB Văn học 2001.
- **Chu Thuần Thủy.** Kỷ sự đến Việt Nam năm 1657 (An Nam Cung dịch Ký sự). Hội Khoa học lịch sử Việt Nam. Tạp chí Xưa và Nay. 1999.
- **Lê Tắc.** An Nam Chí Lược. NXB. Thuận Hóa. Trung Tâm văn hóa ngôn ngữ Đông Tây 2002.
- **Đại Nam Thực Lục.** Quốc Sử quán triều Nguyễn. NXB. Giáo Dục. 2007
- **Đại Nam nhất thống chí.** Quốc Sử quán triều Nguyễn. NXB. Thuận Hóa 1996.
- **Phủ tập Quảng Nam ký sự.** Tư liệu thư tịch và di tích về nhân vật Bùi Tá Hán (1496-1586). Sở VH TT Quảng Ngãi ấn hành năm 1995.
- **Marco Polo Du ký.** NXB-Văn hóa Thông tin 2008.
- **Đào Duy Anh.** Lịch sử cổ đại Việt Nam. NXB. Văn hóa Thông tin 2005.

- **Đào Duy Anh.** Đất nước Việt Nam qua các đời. NXB. Thuận Hóa-Huế 1997.
- **Trần Trọng Kim.** Việt Nam sử lược. NXB. Văn học 2011.
- **Phương Đình Nguyễn Văn Siêu.** Đại Việt địa dư toàn biên. Viện sử học và NXB. Văn hóa. Hà Nội 1997.
- **Nguyễn Cảnh Thị.** Thiên Nam Liệt truyện. Hoan Châu Ký. NXB. Thế Giới 2004.
- **Hoàng Thị Châu.** Tiếng Việt trên các miền đất nước (Phương ngữ học) NXB. Khoa học Xã hội - Hà Nội 1989.
- **Cristophoro Borri.** Xứ Đàng Trong năm 1621. NXB. TP Hồ Chí Minh 1998.
- **PGS.TS Trần Trí Dõi.** Ngôn ngữ và sự phát triển văn hóa xã hội. NXB. Văn hóa Thông tin, Hà Nội 2001.
- **Huỳnh Công Bá.** Công cuộc khai khẩn và phát triển làng xã ở Bắc Quảng Nam từ giữa thế kỷ XV đến giữa thế kỷ XVIII. Tóm tắt luận án Phó Tiến sĩ Khoa học Lịch sử. Hà Nội 1996.
- **Nguyễn Trãi.** Toàn tập. In lần thứ 2 có sửa chữa và bổ sung. NXB. Khoa học Xã hội. Hà Nội 1976.
- **Maspéro.** Vương quốc Chămpa. Bản dịch chuyền tay chưa xuất bản. Người dịch Lê Tư Lành. Người đánh máy Lê Hữu Chứng.
- **Li Tana.** Xứ Đàng Trong. Lịch sử Kinh tế - Xã hội Việt Nam thế kỷ XVII và 18. NXB. Trẻ - 1999.
- **Alexandre de Rhodes.** Từ điển An Nam - Lusitan - La tinh. NXB. Khoa học Xã hội 1991.
- **Võ Văn Thắng.** Một bản phỏ chí nói về quan hệ Việt - Chàm. VIỆT NAM HỌC. Kỷ yếu hội thảo quốc tế lần thứ nhất. Hà Nội 15-17/7/1998. NXB. Thế Giới. Hà Nội 2001.
- **Võ Văn Thắng.** Phan tộc phỏ chí. Bản dịch và đánh máy, chưa công bố.
- **Nguyễn Tài Cẩn.** Giáo trình lịch sử ngữ âm tiếng Việt. NXB. Giáo dục. Hà Nội 1995.
- **John Barrow.** Một chuyến du hành đến xứ Nam Hà (1792-1793). NXB. Thế Giới 2008.
- **Cao Xuân Hạo:** Nhận xét về các nguyên âm của một phương ngữ Quảng Nam. Tạp chí Ngôn ngữ số 2 năm 1986 trang 22-29.
- **Nguyễn Duy Chính:** Phái bộ Macartney ghé Đàng Trong. Tập san Nghiên cứu Huế, tập 6-2008.

- **Lê Quý Đôn**: Toàn tập. NXB. Khoa học Xã hội, Hà Nội 1977.
- **Kỷ yếu Hội thảo khoa học di tích Mỹ Sơn**. Quảng Nam 9-1998.
- **Tạp chí Khảo Cổ Học**. Số tháng 3/1995.
- **Những di tích thời tiền sử và sơ sử ở Quảng Nam - Đà Nẵng**. Sở Văn hóa và Thông tin Quảng Nam Đà Nẵng xuất bản năm 1985.
- Gia phả, phồ chí các tộc họ ở Quảng Nam - Đà Nẵng.

CÓ 500 NĂM NHƯ THẾ

NHÀ XUẤT BẢN ĐÀ NẴNG

Lô 103 - Đường 30 tháng 4 - Hòa Cường Bắc - Đà Nẵng
ĐT: 0236 3797814-3797823 - Fax: 0236 3797875
www.nxbdanang.vn
email: xuatban@nxbdanang.vn

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Giám đốc TRƯƠNG CÔNG BÁO

Chịu trách nhiệm nội dung:

Tổng biên tập: NGUYỄN KIM HUY

Biên tập: HUỲNH KIM HÙNG

Bìa: DUY NINH - TRUNG TÚ

Trình bày: LA THANH HIỀN

Sửa bản in: PHƯƠNG DUNG

In 1.000 cuốn, khổ 16x24 cm tại Trung tâm In Thông tấn tại Đà Nẵng, Cơ quan Thông tấn xã Việt Nam khu vực miền Trung - Tây Nguyên. 28 Lê Thánh Tôn, Đà Nẵng. ĐT; 0236 3849595 - 3817825. số ĐKXB: 3144-2017/ CXBIPH/01-130/ĐaN. QĐXB số: 510/QĐ-NXBĐaN, cấp ngày 25/9/2017. Số ISBN: 978-604-84-2597-5. In xong và nộp lưu chiểu 11/2017.

Table of Contents

DẪN NHẬP

A - PHẦN XÂY DỰNG CÔNG CỤ

I. ĐỊA GIỚI

II. VÂN ĐỀ THẾ HỆ

III. VAI TRÒ CỦA SỰ PHÂN KỲ LỊCH SỬ NAM TIỀN VÀ NHỮNG DẤU ẨN BẢN SẮC QUẢNG NAM

1/ Trước 1306

2/ 1306-1402: Đứt mạch nguồn với bản
quán lần I

3/ 1402-1407: Ước tính số lượng người
Việt di dân dưới triều nhà Hồ

4/ 1407-1445: Đứt mạch nguồn với bản
quán lần II

5/ 1445-1471

6/ 1471-1627: Thời kỳ của những làn
sóng di dân. Người Chàm ở lại hay ra đi?

7/ 1627 – 1775(55) 150 năm chia cắt tuyệt
đối: Đứt mạch nguồn với bản quán lần thứ
III, hay vai trò của lũy Trường Dục trong
việc hình thành bản sắc Dàng Trong

8/ Vấn đề người Chàm sau 1802

IV. NGƯỜI CHÀM Ở LAI

1/ Khảo sát Ô Châu Cận Lục

2/ Vấn đề người Chàm ở lại giai đoạn
1306-1471

3/ Văn bản “Thủy Thiên” và vấn đề người
Chàm ở lại vùng Quang Trị, Thừa Thiên -
Huế đầu thế kỷ XV

4/ Số lượng người Chàm vào năm 1471

5/ Vấn đề người Chàm ở lại sau 1471

6/ Vấn đề người Chàm dưới thời các chúa
Nguyễn

6.1 Tỉnh Kẻ Chàm

6.2 Nhà cửa

7/ Về bức tranh một nhóm người Đàng Trong

- 7.1 Chiếc váy áo nhiều tầng của người phụ nữ ngoài cùng bên trái
- 7.2 Về những người đàn ông Việt trong tranh
- 7.3 Về chiếc “váy” người đàn ông trung tâm hình đang mặc

8/ Họ đã biến đi đâu sau 1802?

- 8.1 Chính sách “cùng chung văn hóa, cùng chung luân lý” của Minh Mạng và sự biến mất của người Chàm trên đất Quảng Nam
- 8.2 Về chiếc quần trật bù lươn

9/ Về những bức tranh trong sách của J. Barrow

10/ Về bức tranh “Một người lính Đàng Trong”

11/ Về một làng “Man” ở Khuê Trung.

12/ Kết phần người Chàm ở lại

V. GIỌNG NÓI NGƯỜI QUẢNG NAM

- 1/ Thế nào là giọng nói người Quảng Nam?
- 2/ Vấn đề bản sắc của mỗi phương ngữ
- 3/ Thủ hình dung sự hình thành giọng nói người Quảng Nam

- 3.1 Giọng Quảng Nam ở Bắc Thu Bồn (trước 1402)
- 3.2 Giọng Quảng Nam ở Nam Thu Bồn (sau 1402)

- 4/ Vấn đề giọng nói người Quảng Nam sau 1407
- 5/ Thế nào là giọng Châu Hóa?
- 6/ Vấn đề vốn từ của người Quảng Nam
- 7/ Kết luận phần giọng nói người Quảng Nam

B - PHẦN TỔNG LUẬN

DẪN

- I. TIẾP THU, HÒA NHẬP HAY TIẾP BIỂN?
- II. "DÂN KINH CỰU"
- III. VỀ TRƯỜNG HỢP CHỦ SỰ VĂN PHONG
- IV. NHỮNG ĐIỀU CÓ THỂ LUẬN RA TỪ GIỌNG NÓI NGƯỜI QUẢNG NAM
 - 1/ Giọng nói người Thanh Quýt
 - 2/ Thổ ngữ Khu Túc - Cao Lao Hạ
 - 3/ Giọng nói người Mỹ Lợi
 - 4/ Dấu vết còn lại của cái biên giới thời Huyền Trân - hay dấu ấn thời Hồ Quý Ly.
- V. VỀ MÔ HÌNH CÀI DA BÁO
 - 1/ Hình dung Đà Nẵng trước 1627
 - 2/ Trà Kiệu, không thể là vùng đất hoang khi 13 tộc tiền hiền đến
- VI. MỘT KÝ ỨC BỊ TỪ CHỐI
- VII. QUẢNG NAM HAY CÀI
- VIII. NHỮNG DÒNG ĐỀ KẾT THÚC

PHỤ LỤC 1

PHỤ LỤC 2

PHỤ LỤC 3

PHỤ LỤC 4

PHỤ LỤC 5

Tư liệu tham khảo